CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
BỘ PHẬN
TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ
Số: 2866
Ngày 11 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III – PHÂN KHU 1 (GIAI ĐOẠN 1)"

Địa điểm: Phường Việt Hùng, phường Quế Tân và phường Phù Lương, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III – PHÂN KHU 1 (GIAI ĐOẠN 1)"

Địa điểm: Phường Việt Hùng, phường Quế Tân và phường Phù Lương, Thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

M.S.D.N: 2300895940 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP
TX. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC BẢNG iv
DANH MỤC HÌNH vi
DANH MỤC VIẾT TẮT vii
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. Tên chủ cơ sở 1
1.2. Tên cơ sở 1
1.2.1. Tên cơ sở 1
1.2.2. Các văn bản pháp lý liên quan 3
1.2.3. Quy mô của cơ sở 5
1.2.4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường 5
1.2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ 6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Sản xuất của cơ sở 6
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 7
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 12
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 15
1.4.1. Nhu cầu sử dụng điện 16
1.4.2. Nhu cầu về cấp nước 17
1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất 17
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 19
1.5.1. Vị trí địa lí của cơ sở 19
1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động 22
1.5.3. Quy trình vận hành của Khu công nghiệp 22
1.5.4. Hiện trạng thu hút đầu tư 23
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 47
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 47
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường 49

CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 59
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 59
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 59
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 61
3.1.3. Xử lý nước thải 69
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 96
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn 97
3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường 97
3.3.2. Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt 99
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 102
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 105
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 106
3.6.1 Phương án phòng ngừa, ứng phó phòng chống cháy nổ 106
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất 108
3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa 109
3.6.4. Sự cố rò rỉ nước thải từ các doanh nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa KCN .. 110
3.6.5. Sự cố tràn nước thải tại bể trung chuyển và tràn nước thải tại các hố ga trên tuyến thu gom nước thải của KCN 111
3.6.6. Sự cố về rò rỉ, tràn hóa chất và tràn dầu từ các doanh nghiệp ra môi trường 113
3.6.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung 115
3.6.8. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai 123
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. 123
3.8. Kế hoạch tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học 127
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 128
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 128
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải 128
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 128
4.1.3. Dòng nước thải 128
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải 128
4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 130

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 130
4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung 130
4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 130
4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 131
4.3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung 131
CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 132
5.1 Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 132
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 132
5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải 138
5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 143
5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 143
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 144
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 144
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 144
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 144
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục 146
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 146
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 147

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Quế Võ III – Phân khu 1 6
Bảng 1.2. Danh mục nhóm ngành, nghề được phép thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Quế Võ III -Phân khu 1 7
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở 16
Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở 17
Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất của nhà máy xử lý nước thải 18
Bảng 1.6. Toạ độ định vị ranh giới của KCN Quế Võ III - phân khu 1 20
Bảng 1.7. Danh sách các doanh nghiệp đã thu hút đầu tư vào KCN Quế Võ III – Phân khu 1 24
Bảng 2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận 52
Bảng 2.2: Kết quả tính toán khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận 56
Bảng 3.1. Thống kê thông số kỹ thuật hệ thống thu gom nước thải của KCN Quế Võ III – phân khu 1 64
Bảng 3.2: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải 65
Bảng 3.3. Công trình xử lý nước thải của cơ sở 69
Bảng 3.4. Thông số các hạng mục xử lý nước thải sinh hoạt 72
Bảng 3. 5: Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của module 1 hệ thống xử lý nước thải 79
Bảng 3.6: Các máy móc thiết bị dùng cho Nhà máy XLNT tập trung 86
Bảng 3.7: Nguồn phát sinh bụi trong giai đoạn hoạt động của KCN và biện pháp giảm thiểu 97
Bảng 3.8: Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt của cơ sở 100
Bảng 3.9. Thông số công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt 101
Bảng 3.10: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 103
Bảng 3.11. Thông số công trình thu gom CTNH 104
Bảng 3. 12. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục 117
Bảng 3.13. Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM 124
Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải .. 128
Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 131
Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung 131
Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải định kỳ của cơ sở năm 2023 134
Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải định kỳ của cơ sở năm 2024, 2025 135
Bảng 5.3. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt định kỳ của cơ sở năm 2023, năm 2024

và năm 2025 136
Bảng 5.4. Vị trí quan trắc không khí xung quanh định kỳ tại cơ sở..... 139
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2023 139
Bảng 5.6. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2023 140
Bảng 5.7. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2024 141
Bảng 5.8. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2024, năm 2025 141
Bảng 6.1. Vị trí giám sát chất lượng môi trường nước thải..... 144

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Quế Võ III 2
Hình 1.2. Cổng vào Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 14
Hình 1.3. Nhà Ban quản lý vận hành Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 14
Hình 1.4. Một số hình ảnh hạ tầng kỹ thuật của KCN Quế Võ III – Phân khu 1 15
Hình 1.5. Kho chứa hóa chất tại Cơ sở 19
Hình 1.6. Vị trí Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 trên google earth 21
Hình 1.7. Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở 22
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa 59
Hình 3.2. Vị trí các điểm xả nước mưa tại Khu công nghiệp 60
Hình 3.3. Hình ảnh song chắn rác và hố ga lắng cặn nước mưa của KCN 61
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Quế Võ III – phân khu 1 63
Hình 3.5. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt 70
Hình 3. 6: Sơ đồ mẫu bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt 71
Hình 3.7: Vị trí nhà máy xử lý nước thải của KCN Quế Võ III – phân khu 1 73
Hình 3.8: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải 74
Hình 3.9: Sơ đồ xử lý chất thải rắn phát sinh tại cơ sở 99
Hình 3.10: Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại của Khu công nghiệp 102
Hình 3.11: Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại 105
Hình 3.12: Hình ảnh nhà chứa bùn thải 105
Hình 3.13. Hình ảnh phòng cháy chữa cháy của KCN 108
Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố nước thải đầu ra 119

DANH MỤC VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	Bê tông cốt thép
BQL	Ban quản lý
BYT	Bộ Y tế
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
DN	Doanh nghiệp
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GSMT	Giám sát môi trường
KCN	Khu công nghiệp
KPH	Không phát hiện
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
UBND	Ủy ban Nhân dân
UPSC	Ứng phó sự cố
XLNT	Xử lý nước thải

CHƯƠNG I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP**

- Địa chỉ trụ sở: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam *(nay là Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).*

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Họ và tên: Vũ Tiến Định Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 098 1883012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP với mã số doanh nghiệp 2300895940 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 03 năm 2024.

Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 09/3/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 14/8/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày21/01/2016.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **"Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1"**

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh, trong đó điều chỉnh tên gọi của dự án từ ***"Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1"*** thành ***"Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1".*** *(Chi tiết Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 đính thèm tại Phụ lục của Báo cáo).*

1.2.2. Địa điểm thực hiện

- Địa điểm cơ sở: thuộc địa giới hành chính phường Việt Hùng, phường Quế Tân và phường Phù Lương, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh *(nay là phường Đào Viên và phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).*

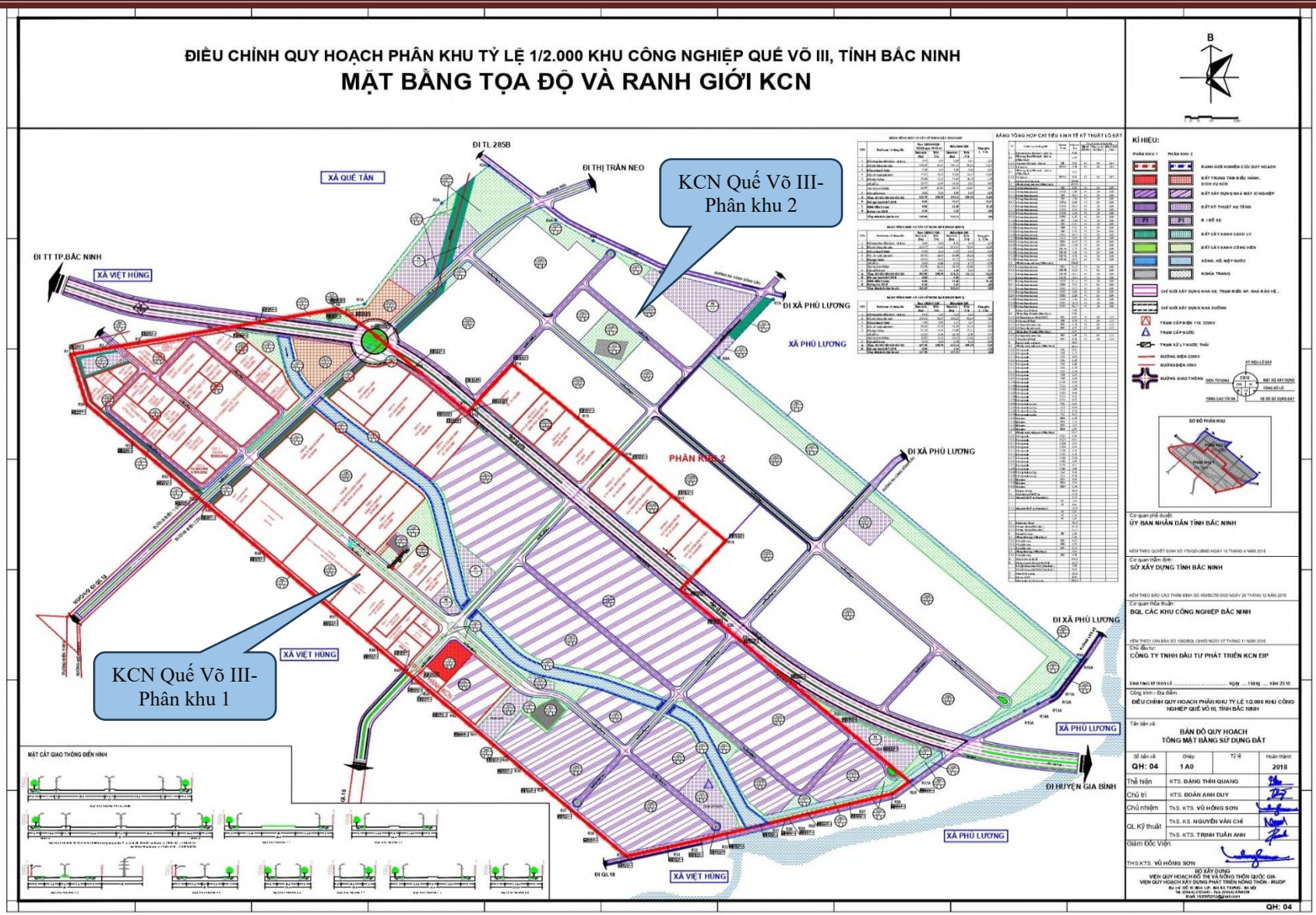

Hình 1.1. Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Quế Võ III

1.2.2. Các văn bản pháp lý liên quan

**** Về các văn bản đầu tư, quy hoạch:***

- Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 21221.000207, thay đổi lần 01 ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4057875306, thay đổi lần thứ 02 ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

- Công văn số 123/TTg-KTN ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2008 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000.

- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2009 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi Điều 1, Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23.7.2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000.

- Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh.

**** Văn bản liên quan đến thuê đất, GCN sử dụng đất:***

- Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tại huyện Quế Võ.

- Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, diện tích 1.583.738,2 m^2.

- Hợp đồng thuê đất số 27/HĐ-TĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, diện tích 9.946,0 m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13787 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND

tỉnh Bắc Ninh, diện tích 432.790,0 m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13788 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 48.928,0 m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13789 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 335.783,0 m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13790 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 431.198,0 m^2.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 27876 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 38.910,5 m^2.

**** Văn bản về PCCC:***

- Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Phòng cảnh sát PCCC & CNCH công an tỉnh Bắc Ninh ngày 26/8/2020 tại Hệ thống PCCC – Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8).

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 2559/TD-PCCC-P4 ngày 03/11/2020 của Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an tại Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1.

**** Văn bản liên quan đến môi trường:***

- Quyết định 295/QĐ-BTNMT ngày 24/02/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III, giai đoạn 1.

- Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1".

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn I".

- Quyết định số 1481/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính thông tin trong Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1" số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021.

- Giấy phép xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 818/GP-UBND ngày 08 tháng

7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Công văn số 1595/STNMT-CCMT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH 27.000895.T (cấp lần 1) ngày 26 tháng 4 năm 2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp.

- Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 01072024/HĐ/BN-EIP ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP và Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên.

- Hợp đồng số 05/2023/HĐDV/QV-SKCĐ (Phụ lục số 03) ngày 15/02/2023 về việc quan trắc môi trường định kỳ KCN Quế Võ III.

1.2.3. Quy mô của cơ sở

- Phân loại theo tiêu chí của Pháp luật về Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 được Quốc hội nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 01/01/2025, Dự án nhóm A (Theo Điều 9, Dự án hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao).

- Phân loại theo tiêu chí về môi trường:

+ Cơ sở không thuộc loại hình Sản xuất, kinh doanh dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II, ban hành kèm Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Cơ sở thuộc đối tượng quy định tại mục số 6 Phụ lục III ban hành kèm Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

→ Do đó, Cơ sở thuộc nhóm I.

Theo khoản 2, điều 39 và điểm a, khoản 1, điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Cơ sở có phát sinh nước thải cần phải được xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường nên cơ sở thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép.

1.2.4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án không có yếu tố nhạy cảm theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

1.2.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Cơ sở "Khu công nghiệp Quế Võ III - phân khu 1" thuộc loại hình kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp để cho các doanh nghiệp thứ cấp thuê đất, thuê lại hạ tầng sản xuất.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP thực hiện với 02 nội dung:

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và hiện đại.

- Thu hút các doanh nghiệp kinh doanh FDI và các doanh nghiệp trong nước vào sản xuất, kinh doanh.

Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 có tổng diện tích theo quy hoạch là 281,51 ha thuộc địa giới hành chính phường Đào Viên và phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019, với quy mô diện tích 281,51ha, thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Quế Võ III – Phân khu 1

TT	Hạng mục	Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016		Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất điều hành, dịch vụ	2,0	0,66	4,79	1,7
2	Đất xây dựng nhà máy	215,77	71,02	203,93	72,44
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	6,50	2,14	5,76	2,05
4	Đất cây xanh mặt nước	38,76	12,76	29,04	10,32
5	Đất giao thông	39,53	13,01	36,75	13,05
-	*Bãi đỗ xe*	*2,44*	*0,80*	2,16	0,77
-	*Đường giao thông*	*37,09*	*12,21*	34,59	*12,29*
6	Đất nghĩa trang	1,24	0,41	1,24	*0,44*
Tổng (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)		**303,80**	**100,0**	**281,51**	**100,0**
Đất quy hoạch ĐT285B		**0,0**	**-**	**9,81**	**-**
Kênh Hiền Lương		**0,0**	**-**	**12,48**	**-**
Đường vào KCN		**8,30**	**-**	**8,30**	**-**
Tổng		**312,10**		**312,10**	

(Nguồn: Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 phê duyệt đồ án điều chỉnh

quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

KCN Quế Võ III – phân khu 1 là KCN tập trung, đa ngành, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; tập trung thu hút đầu tư các ngành nghề có công nghệ tiên tiến; đáp ứng linh hoạt nhu cầu đa dạng về quy mô sử dụng đất của các nhà đầu tư. Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 thu hút các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/ QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, cụ thể được mô tả tại bảng 1.5 của báo cáo này.

Do đặc điểm dự án là xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, nên hoạt động dự án chủ yếu bao gồm:

- Cho thuê mặt bằng;

- Vận hành hạ tầng kỹ thuật của dự án, để phục vụ các hoạt động thu hút đầu tư xây dựng và vận hành của các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp.

- Thống nhất với các doanh nghiệp đầu tư bố trí điểm đầu mối các công trình hạ tầng kỹ thuật như cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, nước thải, cấp điện, thông tin liên lạc vào hệ thống kỹ thuật hạ tầng chung theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Thống nhất với công ty, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như điện, thông tin liên lạc về quy hoạch xây dựng, kế hoạch đầu tư, đảm bảo cung cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trong KCN.

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình kết cấu hạ tầng trong KCN, quản lý mặt bằng KCN.

- Thu nộp tiền cho thuê đất, phí sử dụng dịch vụ công cộng, phí cho thuê cơ sở hạ tầng nộp vào ngân sách theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ trong KCN. Các loại hình Sản xuất công nghiệp được lựa chọn đầu tư vào KCN là các loại hình có kỹ thuật cao, áp dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến bao gồm:

* Theo Văn bản số 3286/UBND-KTTH ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc đồng ý chủ trương các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp: Quế Võ III – Giai đoạn 1; Yên Phong II- Phân khu B, chi tiết như sau:

Bảng 1.2. Danh mục nhóm ngành, nghề được phép thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Quế Võ III -Phân khu 1

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	**Mã ngành kinh tế Việt Nam** *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Điều chỉnh, bổ sung**
1.	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm công đoạn giết mổ gia súc, gia cầm)	C10	C10
2.	Sản xuất đồ uống	C11	C11
3.	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm; giặt mài, nấu sợi)	C13	C13
4.	Sản xuất trang phục (không bao gồm có công đoạn nhuộm, gia công nhuộm, giặt mài, nấu sợi)	C14	C 14
5.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	-	C1512
6.	Sản xuất giày dép	C152	C152
7.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	C16
8.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm công đoạn sản xuất bột giấy, giấy và ván sợi)	-	C17 (không bao gồm C1701)
9.	In ấn, sao chép bản ghi các loại	-	C18
10.	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (chỉ thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, sử dụng ít lao động)	C2013, C2021, C2022, C2023	C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023)
11.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	C21
12.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm chế biến mủ cao su, đắp và tái chế lốp cao su)	-	C22 (không bao gồm C2211)
13.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao	C231, C2393	C23 (không bao gồm C2392,

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Điều chỉnh, bổ sung**
	gồm tái chế kim loại, phân kim từ chất thải)		C2394, C2395 và C2396)
14.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm tái chế kim loại, phân kim từ chất thải)	-	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
15.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	C26
16.	Sản xuất thiết bị điện	C27	C27
17.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất các máy móc, thiết bị cho ngành công nghiệp nặng)	C28	C28
18.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29	C29
19.	Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	C30 (không bao gồm: C301, C304)
20.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	C31
21.	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C321, C325	C32
22.	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	C33
23.	Sản xuất điện mặt trời	-	D35116
24.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí (không bao gồm sản xuất nước đá)	-	D353
25.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	E36
26.	Thoát nước và xử lý nước thải	-	E37
27.	Xây dựng nhà các loại	-	F41
28.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-	F42

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	**Mã ngành kinh tế Việt Nam** *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Điều chỉnh, bổ sung**
29.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	-	F43
30.	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	-	H49
31.	Vận tải đường thủy	-	H50
32.	Vận tải hàng không	-	H51
33.	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	-	H52
34.	Dịch vụ lưu trú (chỉ phục vụ cơ sở lưu trú cho công nhân và chuyên gia)	-	I55
35.	Dịch vụ ăn uống	-	I56 (không bao gồm: I561, I563)
36.	Viễn thông	-	J61 (không bao gồm: J613, J619)
37.	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	-	J62
38.	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	-	K64
39.	Hoạt động tài chính khác	-	K66
40.	Hoạt động kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	-	L681
41.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý	-	M70
42.	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	-	M71
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	M72

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Điều chỉnh, bổ sung**
44.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	M74
45.	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	N77
46.	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	N78
47.	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	-	N81
48.	Hoat động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác	-	N82 (không bao gồm: N822)

(Nguồn: Tờ trình 23/TTr-BQLCKCN ngày 19/9/2025 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh)

Các nhóm, mã ngành không thu hút vào KCN kể từ khi có Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nghành nghề cho KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1 của UBND tỉnh, bao gồm:

(1) Mã ngành C2720 (không được tiếp nhận sản xuất đa dạng các loại pin, ắc quy dùng axit chì).

(2) Mã ngành C259 (không bao gồm các dịch vụ xử lý, làm sạch, mạ kim loại sau gia công và luyện bột kim loại).

(3) Mã ngành C13 và C14 (không bao gồm công đoạn tẩy, nấu sợi, nhuộm và gia công nhuộm).

(4) Mã ngành C17 (không bao gồm sản xuất bột giấy và tái chế giấy và bìa).

(5) Mã ngành C20 (không bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nito, sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp).

(6) Mã ngành I55 (không bao gồm: Hoạt động khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ, ký túc xá học sinh, sinh viên, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm).

(7) Mã ngành I56 (không bao gồm: Từ ngày ban hành Quyết định này không bao gồm dịch vụ ăn uống phục vụ doanh nghiệp khác).

(8) Mã ngành N82 (không bao gồm: Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu).

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở: Hạ tầng kỹ thuật của KCN được Chủ cơ sở xây dựng đồng bộ, kết nối thuận lợi với khu vực lân cận để thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào thuê, hoạt động sản xuất, kinh doanh.

1.3.3.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Tính đến thời điểm hiện tại, Chủ đầu tư đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) và đã thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư với đa dạng ngành nghề. Chủ đầu tư đã hoàn thành đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2019; Chủ đầu tư đã tạo điều kiện đấu nối cho các nhà máy, doanh nghiệp trong KCN Quế Võ III hoạt động ổn định, gồm:

a. Hệ thống giao thông

- Được tổ chức theo lưới dạng ô bàn cờ, đảm bảo vận chuyển hàng hóa ra vào cũng như đưa đón công nhân, cán bộ, khách hàng trong Khu công nghiệp thuận lợi. Đường giao thông trong khu công nghiệp được phân làm 2 làn với tổng chiều rộng là 10m (Bnền đường=2x5m), hai bên được bố trí vỉa hè với chiều rộng khoảng 4m (Bvỉa hè = 2x4m).

b. Hệ thống cấp nước

Nguồn nước: được lấy từ nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh (công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP đã ký hợp đồng hợp đồng với Công ty Long Phương (TNHH) cung cấp nước cho KCN Quế Võ III – phân khu 1.

Đường ống cấp nước HDPE có đường kính từ Φ100÷Φ500, các tuyến ống chính liên hệ với nhau bằng các ống nối tạo thành vòng khép kín đảm bảo cấp nước liên tục, mức độ an toàn cao. Ống cấp nước được đặt dưới hè đường cách chỉ giới đường đỏ 1m thuận tiện cho việc lấy nước vào khu công nghiệp.

c. Hệ thống cấp điện

Nguồn điện: nguồn điện cao thế cấp cho KCN Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) được lấy từ trạm biến áp 110/22KV nằm tại phía Tây của khu công nghiệp. Từ trạm biến áp 110/22kV đã xây dựng tuyến cáp nổi 22kV chạy dọc đường giao thông nội bộ để cấp điện cho các khu nhà máy.

- Hệ thống máy phát điện: 01 máy phát điện 150kVA phục vụ vận hành hệ thống XLNT KCN Quế Võ III – Phân khu 1.

d. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống viễn thông được bố trí các tuyến cáp ngầm dọc vỉa hè các tuyến đường,

cung cấp cho các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp bởi 2 đơn vị viễn thông là Công ty Viễn thông Viettel và VNPT.

e. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải theo hình thức tự chảy. Nước mưa được thu từ các hố ga thu nước mặt đường (hố ga thu nước trực tiếp) qua dẫn mương dẫn BTCT vào các hố thăm đặt dưới vỉa hè và dẫn vào hệ thống cống đón và xả ra hệ thống thoát nước bên ngoài qua các cửa xả.

Hiện tại, KCN Quế Võ III – phân khu 1 chưa hoàn thiện hết quá trình thu hồi đền bù giải phóng mặt bằng nên nước mưa thu gom theo các tuyến trên rồi dẫn ra kênh Hiền Lương 4 thông qua 04 cửa xả.

e. Hệ thống thu gom và thoát nước thải

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) bao gồm nước thải phát sinh từ khu nhà điều hành, nước thải phát sinh từ các nhà máy được thu gom về nhà máy xử lý nước thải công suất 2.000 m^3/ngày đêm xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40/2011/BTNMT, cột A, sau đó nước thải thoát ra điểm xả tại vị trí K5+930 kênh Hiền Lương 4 *(Chi tiết sẽ được làm rõ tại Mục 3.1.2 của báo cáo).*

Hiện tại, nước thải sau xử lý tại Trạm XLNT tập trung của KCN Quế Võ III – phân khu 1 được thoát ra kênh Hiền Lương 4 bằng hệ thống đường ống nhựa HDPE D250 dài 150m qua 01 cửa xả. Điểm xả thải này là điểm xả thải riêng tách biệt với điểm xả nước mưa.

Sau khi thu hồi đền bù đất giải phóng mặt bằng xong vị trí đặt hệ thống đường ống thoát nước ra điểm xả, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP sẽ cải tạo, nâng cấp lại đường thoát nước thải đáp ứng nhu cầu thoát nước, lưu lượng của khu công nghiệp tại thời điểm đảm bảo theo các yêu cầu kỹ thuật đã được phê duyệt, quy hoạch.

g. Hệ thống phòng cháy chữa cháy

Theo biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Phòng cảnh sát PCCC & CNCH công an tỉnh Bắc Ninh ngày 26/8/2020 tại Hệ thống PCCC – Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8) như sau:

Trong khu công nghiệp có khoảng 12 trụ nước trong đường giao thông nội bộ khu công nghiệp. Trụ nước chữa cháy đảm bảo các thông số, kích thước cơ bản, yêu cầu kỹ thuật (có đủ chứng chỉ xuất xứ, chất lượng của trụ) đảm bảo theo quy định Tiêu chuẩn TCVN 6379-1998.

Hệ thống cấp nước cứu hỏa kết hợp với hệ thống cấp nước, trên tuyến ống cấp nước bố trí họng cứu hỏa với khoảng cách không quá 150m/trụ.

Trang bị đầy đủ các bình chữa cháy cầm tay, đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố.

Giao thông trước cửa công ty thông thoáng đảm bảo công tác tiếp cận chữa cháy khi xảy ra sự cố cháy, nổ.



Hình 1.2. Cổng vào Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1



Hình 1.3. Nhà Ban quản lý vận hành Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1






Hình 1.4. Một số hình ảnh hạ tầng kỹ thuật của KCN Quế Võ III – Phân khu 1

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quế Võ III – Phân khu 1 phụ thuộc vào tính chất của hoạt động Sản xuất từng doanh nghiệp và tiến độ lấp đầy nhà xưởng của các nhà đầu tư thứ cấp. Vì vậy, nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại KCN Quế Võ III – Phân khu 1 được thống kê chi tiết trong hồ sơ về môi trường của từng doanh nghiệp. Do đó, trong phạm vi báo cáo này chỉ thống kê nhu cầu sử dụng cho Nhà điều hành, hệ thống điện

đường chiếu sáng khu vực công cộng và nhà máy xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

Hiện nay, KCN Quế Võ III – Phân khu 1 chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình BVMT của toàn bộ cơ sở là 281,51 ha bao gồm các hoạt động như san nền, đường giao thông nội bộ, mạng lưới cấp thoát nước mưa và nước thải,… Do vậy, cơ sở vẫn có nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên vật liệu trong quá trình thi công xây dựng gồm đất cát san nền, gạch, đá, xi măng,… Để đảm bảo giảm thiểu tác động đền môi trường trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình còn lại của cơ sở được Chủ cơ sở lựa chọn các nguồn nguyên liệu có sẵn trong khu vực và lân cận, tận dụng tối đa các nguồn có thể tái sử dụng như đất đá đào, đồng thời lựa chọn các nhà cung cấp gần khu vực cơ sở.

1.4.1. Nhu cầu sử dụng điện

Hiện tại nguồn cấp điện cho Khu công nghiệp là Công ty Cổ phần điện lực khu vực 1. Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP ký hợp đồng mua bán điện với Công ty Cổ phần điện lực khu vực 1 để phục vụ cho hoạt động quản lý KCN bao gồm: Nhà điều hành văn phòng, NMXLNT, điện chiếu sáng và phục vụ cho nhu cầu sử dụng điện của các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp.

Căn cứ vào hóa đơn tiền điện thì lượng điện tiêu thụ cho hoạt động của khu công nghiệp như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở

STT	Thời gian tiêu thụ	Lượng tiêu thụ (kWh/tháng)	Đơn vị cấp
1	Kỳ tháng 1/2024 (31 ngày)	10.346	Công ty Cổ phần điện lực khu vực 1
2	Kỳ tháng 2/2024 (29 ngày)	8.537	
3	Kỳ tháng 3/2024 (31 ngày)	9.729	
4	Kỳ tháng 4/2024 (30 ngày)	11.973	
5	Kỳ tháng 5/2024 (31 ngày)	17.182	
6	Kỳ tháng 6/2024 (30 ngày)	16.318	
7	Kỳ tháng 7/2024 (31 ngày)	16.510	
8	Kỳ tháng 8/2024 (31 ngày)	16.458	
9	Kỳ tháng 9/2024 (30 ngày)	16.363	
10	Kỳ tháng 10/2024 (31 ngày)	17.977	
11	Kỳ tháng 11/2024 (30 ngày)	18.128	
12	Kỳ tháng 12/2024 (31 ngày)	17.913	
13	Kỳ tháng 01/2025 (31 ngày)	16.046	
14	Kỳ tháng 02/2025 (28 ngày)	12.769	
15	Kỳ tháng 3/2025 (31 ngày)	16.937	

STT	Thời gian tiêu thụ	Lượng tiêu thụ (kWh/tháng)	Đơn vị cấp
16	Kỳ tháng 4/2025 (30 ngày)	17.036	
Trung bình		**15.014**	

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện được đính kèm ở phần phụ lục)

1.4.2. Nhu cầu về cấp nước

- Nguồn cung cấp:

+ Hiện tại nguồn nước cấp Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 được mua từ Công ty Cổ phần tập đoàn Long Phương để phục vụ cho hoạt động của toàn bộ Khu công nghiệp như: Nhu cầu sử dụng nước của KCN là phục vụ cho quá trình sản xuất công nghiệp, xây dựng nhà máy của các nhà đầu tư thứ cấp tại KCN; nhu cầu sử dụng nước cho các nhà máy XLNT tập trung của KCN; tưới cây xanh; rửa đường; diễn tập PCCC và rò rỉ đường ống.

+ Các doanh nghiệp thứ cấp ký hợp đồng trực tiếp với đơn vị cung cấp nước không thông qua chủ cơ sở.

Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng tiền nước từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2024 thì lượng nước sử dụng nước của cơ sở như sau:

Bảng 1.4: Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

TT	Thời gian tiêu thụ	Lượng nước sử dụng (m^3/tháng)	Lượng nước sử dụng trung bình (m^3/ngày)
1	Kỳ tháng 1/2024 (31 ngày)	112	3,6
2	Kỳ tháng 2/2024 (29 ngày)	56	1,9
3	Kỳ tháng 3/2024 (31 ngày)	60	1,9
4	Kỳ tháng 4/2024 (30 ngày)	49	1,6
5	Kỳ tháng 5/2024 (31 ngày)	90	2,9
6	Kỳ tháng 6/2024 (30 ngày)	128	4,3
7	Kỳ tháng 7/2024 (31 ngày)	124	4,0
8	Kỳ tháng 8/2024 (31 ngày)	138	4,5
9	Kỳ tháng 9/2024 (30 ngày)	163	5,4
10	Kỳ tháng 10/2024 (31 ngày)	151	4,9
11	Kỳ tháng 11/2024 (30 ngày)	153	5,1
12	Kỳ tháng 12/2024 (31 ngày)	219	7,1
Trung bình		**120,25**	**3,96**

1.4.3. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Nhiên liệu sử dụng cho cơ sở chủ yếu là hóa chất phục vụ cho Nhà máy XLNT

tập trung. Nhu cầu sử dụng tùy thuộc vào lượng nước thải cần xử lý. Nhà máy xử lý nước thải với 1 module công suất 2.000 m^3/ngày.đêm do Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP quản lý hiện đang vận hành ổn định. Chi tiết lượng hóa chất sử dụng thực tế tại cơ sở như sau:

Bảng 1.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất của nhà máy xử lý nước thải

STT	Chủng loại/ Công dụng	Công thức hoá học/ Định tính kỹ thuật	Định mức tiêu thụ (g/m^3 nước thải)	Ghi chú
I	**Hoá chất xử lý nước thải chính**			
1	Hoá chất điều chỉnh pH	NaOh; dạng vảy, 99%	10	- Ít sử dụng - Bể điều chỉnh pH
2	Hoá chất điều chỉnh pH	Sulfuric Acid H2SO4, dung dịch 98%	10	
3	Hoá chất keo tụ Poly Auminium Chloride	Poly Auminium Chloride – PAC 31%	20	- Sử dụng hàng ngày - Bể keo tụ
4	Hoá chất tạo bông Polimer Anion	$CONH_2(CH_2\text{-}CH\text{-})n$, dạng bột, màu trắng đục, gặp nước trương nở ra	3	- Sử dụng hàng ngày - Bể tạo bông
5	Hoá chất ép bùn Cation	$(C_3H_5ON)n$; dạng hạt màu trắng, không mùi hút ẩm mạnh	0,6	- Sử dụng hàng ngày - Ép bùn
6	Dinh dưỡng nuôi vi sinh	Rỉ mật; màu nâu sẫm	20	- Sử dụng hàng ngày - Bể Aeroten
7	Hoá chất khử trùng	Sodiumhypochlorile NaOCl; 7-9%, màu vàng nhạt	20	- Sử dụng hàng ngày - Bể khử trùng
II	**Hoá chất phụ trợ**			
1	Đạm	$(NH_2)_2CO$, dạng hạt tròn, màu trắng	3	- Sử dụng hàng ngày
2	Lân	$Ca(H_2PO_4)_2$; dạng bột màu trắng	1	- Ít sử dụng

(Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP cung cấp)

Cơ sở đã bố trí 02 kho hóa chất tại khu vực Nhà máy XLNT tập trung của KCN. Diện tích mỗi kho khoảng 20 m^2 (kích thước DxR = 5×4m). Kho số 1 có tường xây bằng gạch, đổ mái bê tông và kho số 2 có tường xây bằng gạch, mái lợp tôn dốc 7%. Nền nhà

kho cao hơn cốt sân vườn, lát xi măng, sơn epoxy chống thấm, chống trơn trượt và ăn mòn hóa chất, có gờ cao chống tràn mặt trước kho.

Bên ngoài 2 kho hóa chất có gắn bảng tên, cảnh báo nguy hiểm và bố trí bình cứu hỏa, phương tiện phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất (thùng cát, xẻng xúc cát, trang bị bảo hộ lao động…).



Hình 1.5. Kho chứa hóa chất tại Cơ sở

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Vị trí địa lí của cơ sở

Cơ sở "Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1" thuộc địa giới hành chính phường Việt Hùng, phường Quế Tân và phường Phù Lương, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường Đào Viên và phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh) với tổng diện tích lô đất là 312,10 ha (chi tiết tại Bảng 1.1/Chương 1 của báo cáo).

- Ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Bắc: Giáp đường Liên xã và khu dân cư Khu phố Quế Tân và Khu phố Phù Lang;

+ Phía Nam: Giáp khu dân cư của Khu phố Nghiêm xá, Khu phố Trại Lựa và Khu phố thôn Guột;

+ Phía Đông: Giáp sông Tào Khê;

+ Phía Tây: Giáp đường nhựa liên phường.

Toạ độ các góc của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khi 1 được thể hiện như trong bảng sau:

Bảng 1.6. Toạ độ định vị ranh giới của KCN Quế Võ III - phân khu 1

TT	TÊN CỌC	X	Y	TT	TÊN CỌC	X	Y
1	R1	2340492,24	569287,71	28	R28	2338646,58	572095,74
2	R2	2340515,30	569415,03	29	R29	2338627,21	572019,40
3	R3	2340538,75	569544,55	30	R30	2338624,27	572007,81
4	R4	2340592,05	569838,82	31	R31	2338600,39	571913,82
5	R5	2340622,54	570007,19	32	R32	2338567,98	571785,80
6	R6	2340676,22	570303,60	33	R33	2338542,68	571686,32
7	R7	2340658,20	570330,74	34	R34	2338513,19	571560,89
8	R8	2340652,26	570339,68	35	R35	2338476,13	571403,25
9	R9	2340590,91	570423,10	36	R36	2338580,38	571285,47
10	R10	2340440,45	570593,64	37	R37	2338671,40	571182,64
11	R11	2340276,07	570779,95	38	R38	2338747,88	571096,23
12	R12	2340253,25	570805,81	39	R39	2338832,13	571001,04
13	R13	2340267,35	570804,92	40	R40	2338876,93	570950,43
14	R14	2340452,14	570967,96	41	R41	2338976,66	570837,76
15	R15	2340236,47	571218,47	42	R42	2339056,80	570747,21
16	R16	2340088,56	571390,26	43	R43	2339143,93	570648,77
17	R17	2339911,51	571590,93	44	R44	2339192,37	570594,05
18	R18	2339743,57	571781,29	45	R45	2339223,74	570556,76
19	R19	2339546,22	571607,17	46	R46	2339315,16	570453,32
20	R20	2339384,28	571790,70	47	R47	2339451,12	570299,51
21	R21	2339347,23	571832,69	48	R48	2339700,69	570017,16
22	R22	2339173,4	572029,69	49	R49	2339889,64	569803,4
23	R23	2339036,46	572184,89	50	R50	2339889,67	569803,36
24	R24	2338887,29	572353,96	51	R51	2339913,59	569776,36
25	R25	2338775,97	572480,12	52	R52	2340010,42	569667,05
26	R26	2338727,87	572416,14	53	R53	2340138,51	569522,45
27	R27	2338686,48	572253,02	54	R54	2340292,69	569348,1

(Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP)



Hình 1.6. Vị trí Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 trên google earth

1.5.2. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ Sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại cơ sở phụ thuộc vào tính chất, hoạt động Sản xuất của từng doanh nghiệp và tiến độ lấp đầy nhà xưởng của các nhà đầu tư thứ cấp, vì vậy máy móc thiết bị phục vụ Sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư xây dựng tại cơ sở sẽ được thống kê chi tiết trong hồ sơ về môi trường của từng doanh nghiệp.

Do đó, trong phạm vi báo cáo này chỉ thống kê danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của các nhà máy XLNT của Khu công nghiệp và danh mục máy móc thiết bị này sẽ được trình bày trong mục 3.1.3 tại chương III của báo cáo.

1.5.3. Quy trình vận hành của Khu công nghiệp

Hệ thống tổ chức quản lý và vận hành của cơ sở được thể hiện như hình dưới đây:

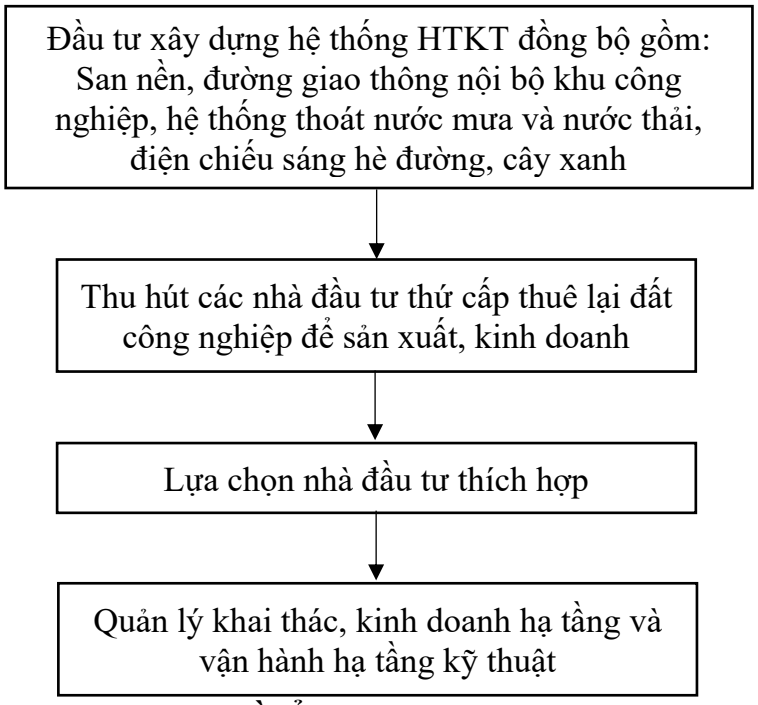

Hình 1.7. Sơ đồ tổ chức quản lý của cơ sở

Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP trực tiếp điều hành quản lý.

Số lượng lao động làm việc tại khu nhà điều hành của Công ty khoảng 14 người.

Tổng giám đốc: Người đại diện theo pháp luật của Công ty, đại diện liên lạc với các cơ quan và chính phủ Việt Nam, số lượng 01 người.

Ban kế toán: Chịu trách nhiệm về kế toán, ngân sách, số lượng 01 người.

Ban quản lý vận hành KCN: Chịu trách nhiệm về nhân sự và xử lý nghiệp vụ văn phòng khác, tổ chức thực hiện nhu cầu điện, nước, viễn thông, giao thông và xử lý chất thải, số lượng 03 người.

Ban phụ trách vận hành nhà máy xử lý nước thải: Chịu trách nhiệm về việc vận hành, xử lý nước thải của toàn bộ Khu công nghiệp, công tác bảo vệ môi trường tại cơ sở, số lượng 05 người.

Ban bảo vệ, an ninh: chịu trách nhiệm giữ trật tự, an ninh trong khuôn viên Cơ sở, số lượng 4 người.

1.5.4. Hiện trạng thu hút đầu tư

Tại thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở đã thu hút được 104 doanh nghiệp chuẩn bị đầu tư vào KCN Quế Võ III – Phân khu 1 với hoạt động chủ yếu là sản xuất các loại kim loại quý, kim loại màu, gia công cơ khí… Đây là các mã ngành hoàn toàn phù hợp với ngành nghề thu hút vào KCN theo Tờ Trình số 23/TTr-BQLCKCN ngày 19/9/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và Văn bản số 3286/UBND-KTTH ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc đồng ý chủ trương các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp: Quế Võ III – giai đoạn 1; Yên Phong III – Phân khu B.

Trong KCN Quế Võ III – Phân khu 1 đã có 104 doanh nghiệp tiến hành đầu tư và đi vào hoạt động, chi tiết như sau:

Bảng 1.7. Danh sách các doanh nghiệp đã thu hút đầu tư vào KCN Quế Võ III – Phân khu 1

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
1.	Công ty Cổ phần bao bì Anh Sơn	- Sản xuất bao bì nhựa dùng trong ngành điện tử, dược phẩm, thực phẩm, dân gia dụng - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu trong quá trình Sản xuất. Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh Doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2220 L6810	C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) L681
2.	Công ty TNHH Công nghệ Huayan Việt Nam	Sản xuất, gia công sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
3.	Công ty TNHH Công nghệ Bao bì Yuzhan Việt Nam	- In ấn. - Sao chép bản ghi các loại. - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. - Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa. - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.	C1811 C1820 C1702 C1709 C2220 C3290 C2592 N8299 C2599 C2219	C18 C17 C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) C32 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) N82 (không bao gồm: N822)
4.	Công ty TNHH Maidiya New	- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic. - Sản xuất bìa nhăn giấy nhăn, bao bì từ giấy và bìa. - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu.	C2220 C1702 C2219	C20 C17

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
	Materials (Vietnam)	- Sản xuất sản phẩm từ cao su. - Thực hiện quyền XNK và quyền phâm phối buôn bán.	G4690	
5.	Công ty TNHH OONT	Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
6.	Công ty TNHH Điện tử Renbao Việt Nam	- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. - Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. - Sản xuất đồng hồ. - Sản xuất thiết bị điện khác. - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. - Sản phẩm thiết bị và dụng cụ quang học. - Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao.	C2219 C2651 C2652 C2790 C2640 C2670 C3230	C22 (không bao gồm C2211) C26 C27 C32
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư BLG	Sản xuất, gia công các loại dùng trong ngành cơ khí như máy tiện, máy bào, máy phay, máy đột dập, máy cán tôn, máy dập phụ kiện, cẩu trục… - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhàn rỗi và dư thừa. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh Doanh khi đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2599 L6810	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) L681
8.	Công ty TNHH Vật liệu điện tử Ji Yang	- Sản xuất sản phẩm từ Plastic; - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su - Gia công cơ khí	C2220; C2219; C2592	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
9.	Công ty TNHH Phát triển công nghệ ESD-PAC Vina	Sản xuất, gia công túi hợp chất từ màng nhôm, màng PET, màng CPP, màng PE	C2220; C2599	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Bắc Ninh	- Gia công, cấu kiện kim loại: Bàn thao tác, kệ thao tác dùng trong sản xuất linh kiện điện tử. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất kinh doanh khi đáp ứng được điều kiện theo quy định của pháp luật).*	C2511	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
11.	Công ty TNHH The Wing Fat Printing (Việt Nam)	- Sản xuất các loại hộp giấy, thùng giấy. - Sản xuất khay làm từ giấy. - Sản xuất cốc, nát, đĩa, làm từ giấy, - Sản xuất khuôn mẫu làm từ đồng, nhôm (trừ đúc kim loại); - Sản xuất khuôn mẫu, thanh, que làm từ nhựa; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán. *(Nguyên liệu đầu vào không có yếu tố thu gom tái chế tại nhà máy)*	C1702; C1709; C2220; C2592; G4690	C17 C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) G46
12.	Công ty Cổ phần Mỹ Á	Cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp và dịch vụ phục vụ đồ uống *(Không bao gồm dịch vụ giải trí.*	I561; I562	I56 (không bao gồm: I561, I563)
13.	Công ty TNHH Công nghệ Nano ưu việt (Việt Nam)	Sản xuất gia công linh kiện điện tử	C2610; C2599	C26 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
14.	Công ty TNHH SCF Machining Corporation Việt Nam	Sản xuất khớp nối ống khoan dầu khí và vỏ khớp nối ống khoan dầu khí	C2511	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
15.	Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam	Sản xuất dây băng dệt đàn hồi dệt thoi/dệt kim khổ hẹp dùng cho sản xuất trong phục lót và những sản phẩm may mặc có liên quan khác. Sản xuất chỉ may.	C1311; C1313; C1399	C13

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
16.	Công ty Cổ phần Ôsaka Land	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	H5210 L6810	H52 L681
17.	Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	Dịch vụ vận tải đường hàng không/đường biển/đường bộ *(chỉ phục vụ cho các nhà máy và nhà cung cấp thuộc tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải).*	H4933	H49
18.	Công ty Cổ phần tập đoàn Công Hà	- Sản xuất các cấu kiện kim loại. - Sản xuất giá đỡ bằng kim loại cho bồn nước. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C2511 L6810	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) L681
19.	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp Thủ Đô	Sản xuất, gia công các chi tiết, phụ tùng cơ khí bằng kim loại cho các loại máy móc cơ khí phục vụ ngành thực phẩm.	C3290	C32
20.	Công ty Cổ phần We Construction	- Sản xuất các kết cấu kim loại. - Bồn, bể chứa nhiên liệu lỏng bộ sấy khí.	C2511; C2512	C25
21.	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Chiến Hương	- Sản xuất công tắc, giắc nối, tụ điện... - Sản xuất thang, máng, cáp điện, tủ điện. - Sản xuất bàn ghế, giường tủ bằng gỗ. - Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa bàn ghế và các thiết bị ngoại thất bằng kim loại và tấm sợi đan kim loại. - Sản xuất đệm bông ép.	C2511 C2592 C2790 C3290 C3319	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C27 C32 C33
22.	Công ty TNHH công nghệ điện tử Haiming (Việt Nam)	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các loại đầu nối quang điện, hộp nối quang điện, dây dẫn hộp nối quang điện, cáp kết nối của tấm năng lượng mặt trời.	C2731	C27

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
23.	Công ty TNHH SNC Vina	- Gia công lắp ráp linh kiện lên bảng mạch in điện tử(F-PCB) dùng cho điện thoại di động và máy tính. - Sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị kiểm tra màn hình điện thoại. - Sản xuất khóa các loại. Kiểm tra màn hình điện thoại.	C2610; C2651; C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26
24.	Công ty TNHH kỹ thuật Hưng Kim Thịnh Bắc Ninh	- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử: tai nghe, loa, dây sạc, bàn phím máy tính, chuột máy tính… - Sản xuất, gia công vòng đệm cao su, gioăng cao su, ống cao su, vòi cao su.	C2610; C2219	C26 C22 (không bao gồm C2211)
25.	Công ty TNHH kỹ thuật điện tử Weichengda Việt Nam	- Gia công lá đồng, lá nhôm trong linh kiện điện tử. - Gia công màng nhựa, mứt xốp, băng dính, màng lưới. - Sản xuất, gia công nhãn hiệu, đai giấy; các loại sách hướng dẫn, dạng tờ dạng quyển, nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in, đã kết dính hoặc chưa. - Sản xuất thùng, vỏ hộp, vỏ chứa, các loại bao bì bằng giấy, bìa dùng cho văn phòng, các linh kiện điện tử, đồ gia dụng, thực phẩm, đồ uống.... - In ấn trên tất cả các loại, các chất liệu, sản phẩm; In ấn các loại sách hướng dẫn, dạng tờ dạng quyền, nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in, đã kết dính hoặc chưa. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối bán buôn.	C1709; C2220; C2592; C1811; G4690	C17 C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C18 G46
26.	Công ty TNHH Konit-Exc. Vietnam	Sản xuất hợp kim nam châm vĩnh cửu	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
27.	Công ty TNHH Kowon TNS Việt Nam	- Sản xuất bản mạch điện tử của điện thoại di động. - Sản xuất, gia công các loại màng film, tape, băng dính bảo vệ điện thoại di động và máy tính bảng.	C2610; C2220	C26 C22 (không bao gồm C2211)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
28.	Công ty Cổ phần Yi Yin Energy Bắc Ninh	Sản xuất sản phẩm kết cấu thép.	C2592 C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
29.	Công ty TNHH Abco Electronics Vina	- Sản xuất linh kiện điện tử. - Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn.	C2610; C2710; G4690	C26 C27 G46
30.	Công ty TNHH Công cụ Cibon Việt Nam	- Sản xuất dao putty, kéo, sủi cán bằng kim loại, chổi và bàn chải dùng cho xây dựng. - Sản xuất các loại dao và xèng bằng nhựa hoặc kim loại dùng trong xây dựng. - Sản xuất cán dao, sủi cán, tay cầm bàn chải, lông chổi bằng nhựa. - Sản xuất cán dao, tay cầm bàn chải bằng gỗ. - Sản xuất dụng cụ mở nắp hộp. - Sản xuất bàn xoa không cần cán hoặc có cán - Sản xuất thùng nhựa đựng sơn - Sản xuất thùng thép dựng sơn - Sản xuất dụng cụ khuấy sơn - Sản xuất cưa - Sản xuất dụng cụ vẽ vạch trong xây dựng - Sản xuất bay - Sản xuất các loại dao và xẻng bằng nhựa hoặc kim loại dùng trong xây dựng - Sản xuất móc treo dùng trong xây dựng. - Sản xuất dụng cụ để kê chổi sơn. - Sản xuất dụng cụ để hái trái cây. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bản buôn	C1629; C2220; C2593; G4690	C16 C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) G46

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		(Không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn đối với hàng hóa là phế phẩm, phế liệu. Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).		
31.	Công ty TNHH Công nghệ PIN Shine Việt Nam	- Phun sơn, mạ điện Bobbins máy biến áp, linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy. - Sản xuất khuôn mẫu dùng để đúc biến bobbins của máy biến áp và khuôn mẫu để đúc dập các sản phẩm kim loại dùng cho các linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy. - Sản xuất, gia công đúc, dập các sản phẩm từ kim loại. - Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa plastic và phenolic. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán. *(Không có yếu tố thu gom, tái chế và sử dụng phế liệu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*	C2220; C2592; C2599; C2710; C3290; G4690	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C27 C32 G46
32.	Công ty TNHH cơ khí Kinh Bắc	- Sản xuất chế tạo, lắp đặt các thiết bị và kết cấu thép phục vụ xây dựng và công nghiệp - Cho thuê nhà xưởng, văn phòng	C2822; C2829; L6810	C28 L861
33.	Công ty t TNHH Vina JMC	- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu - Sản xuất linh kiện điện tử	C2220 C2599 C2610	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26
34.	Công ty TNHH DSV Corporation Vina	- Sản xuất, gia công các sản phẩm tấm băng dính, tấm màng film, màng nhựa bằng PVC, PE, TPU, giấy dán bảo vệ - Sản xuất gia công miếng đồng cách nhiệt trong điện thoại và các sản phẩm điện, điện tử khác	C2220; C2599	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
35.	Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	- Sản xuất khuôn nhựa cho các thiết bị văn phòng; - Sản xuất khuôn nhựa dùng cho đồ điện gia dụng; - Sản xuất khuôn nhựa dùng cho thiết bị ô tô; - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho các, sản phẩm nhựa cho các thiết bị văn phòng. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho đồ điện gia dụng. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho thiết bị ô tô. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho thiết bị xe gắn máy. - Sửa chữa, thay thế một số linh kiện kuôn do công ty sản xuất cung cấp cho khách hàng. - Sản xuất đồ gá bằng kim loại dùng để gá sản phẩm nhựa khi đo.	C2220; C2511; C3319	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C33
36.	Công ty TNHH DBS Vina	- Gia công in ấn tem nhãn các loại, in trên bao bì nhựa, giấy, in bìa cứng, bìa carton, vải dệt, kim loại, gỗ và gốm; - Gia công tem nhãn các loại; - Sản xuất, gia công các loại tem nhãn; - Sản xuất, gia công các sản phẩm: thẻ giấy, túi giấy, hộp giấy; - Thực hiện quyền XNK và quyền buôn bán.	C1811; C1812; C3290; C1702; C2599; N8299	C18 C32 C17 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) N82 (không bao gồm: N822)
37.	Công ty TNHH Polytech Vina	Sản xuất hạt nhựa màu	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
38.	Công ty TNHH Gia Nghi Hưng Nghiệp	In ấn	C1811	C18
39.	Công ty TNHH xây dựng và công nghệ Minh Tùng	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. *Chi tiết: Xây dựng các mạng lưới cáp viễn thông, thông tin liên lạc và các công trình, cấu trúc có liên quan:*	F4223	F42

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		Các tuyến cáp, mạng lưới viễn thông; Các tuyến cột, tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin và các công trình phụ trợ;		
40.	Công ty TNHH CWA Shares Việt Nam	Gia công các sản phẩm cơ khí, phu trợ công nghiệp như giá kệ, xe đẩy và thao tác.	C2592	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
41.	Công ty TNHH Jangtai Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất tấm dán chống xước màn hình điện thoại bằng nhựa PE, PET; khuôn mẫu bằng nhựa; khay đựng bằng plastic; màng bọc sản phẩm điện tử,..	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
42.	Công ty TNHH GL Tech Vina	- Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất khác chưa đuọc phân vào đâu. - Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - In ấn.	C2220; C3290; C2599; C1811	C22 (không bao gồm C2211) C32 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C18
43.	Công ty TNHH Mwconnect Việt Nam	Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710	C27
44.	Công ty TNHH richsound việt nam	Sản xuất điện tử dân dụng : gia công lắp ráp loa, thanh loa, loa ngoài trời…	C2640	C26
45.	Công ty TNHH Champion Industrial (Việt Nam)	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ inox, khuôn mẫu bằng kim loại, bulong, ốc vít, gia công linh kiện bằng kim loại cho máy CNC	2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
46.	Công ty TNHH Drp Việt Nam	Sản xuất, gia công đèn Led và linh kiện đèn Led (hộp đèn, bảng mạch). Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng.	C2740	C27

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
47.	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Hiếu Cường	Sản xuất, gia công tấm pin năng lượng mặt trời. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C3290	C32
48.	Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh thương mại Thịnh Cường	- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Sản xuất các kết cấu thép dùng trong ngành xây dựng *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đáp ứng được điều kiện theo quy định của pháp luật)*	H5210 C2511	H52 C2394, C2395 và C2396)
49.	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Goertek Vina	- Sản xuất tai nghe và bộ phận: Hộp sạc tai nghe. Sản xuất bộ chuyển đổi bluetooth; Sản xuất bộ phụ kiện của tai nghe. Sản xuất loa, bảng loa, bộ thu. Sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh. Sản xuất linh kiện của đồng hồ thông minh. Sản xuất mô hình đồng hồ thông minh. Sản xuất thiết bị an ninh gia đình. Sản xuất thân chính khoá của thông minh, màn hình nhập khẩu cảm ứng của khoá cửa thông minh.; - Sản xuất hệ thống điện thoại hội nghị; kính thực tế ảo VR; tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR; - Sản xuất bảng mạch điện tử. - Gia công các loại linh kiện bên trong máy tạo hình, máy tạo khuôn và máy khuôn đúc; - Sản xuất thiết bị điện tử; - Sản xuất thiết bị tự động đóng gói, tự động lắp ráp, tự động kiểm tra và chuyền tự động; - Sản xuất thiết bị truyền thông; - Sản xuất sản phẩm sạc pin (không dây, có dây); - Sản xuất núm xoay của đồng hồ;	C2640; C2630; C2610; C2599; C2817; C2790; C2511; C2220; C3030; C2670; C3313; C2829; C3312; C2592; C1392;	C26 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C28 C27 C22 (không bao gồm C2211) C30 (không bao gồm: C301, C304) C33 C13

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		- Sản xuất gia công các sản phẩm: vỏ ngoài, nút bịt tai nghe, vỏ ngoài, nút bấm máy trò chơi, vỏ ngoài tau cầm điều khiển trò chơi,… - Sản xuất, gia công ốp khung bảo vệ mặt đồng hồ bằng kim loại; - Sản xuất, lắp rap tài bay không người lái; - Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn đúc các loại; - Sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số; - Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất; - Sản xuất robot tự hành, máy bóc tem nhãn tự động, máy hàn laser, máy khắc laser; - Sửa chữa thiết bị máy móc do công ty sản xuất; - Sản xuất, gia công đồ gá; - Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng kim loại sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử; - Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng plastic sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử; - Sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten; - Sản xuất linh phụ kiện của kính thông minh; - Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế ảo VR; - Sản xuất mô hình chuông của video; - Sản xuất linh phụ kiện tay cầm điều khiển trò chơi; - Sản xuất linh phụ kiện kính thực tế tăng cường AR; - Sản xuất chuoong chuông cửa thông minh.		
50.	Công ty TNHH Fastrong	- Sản xuất các cấu kiện kim loại. - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất linh kiện điện tử.	C2511 C2220 C2610	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C22 (không bao gồm C2211)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
	Technologies Việt Nam	- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. - Gia công, cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. *(Công ty chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2592	C26
51.	Công ty TNHH GuhSung Vina	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử. *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình hoạt động)*	C2610	C26
52.	Công ty TNHH Haelim Vina	- Sản xuất, gia công đồ gá JIP dùng để gia công, đánh bóng mặt kính điện thoại và thiết bị bán dẫn. - Sửa chữa các mặt hàng do công ty sản xuất. - Sản xuất, gia công khuôn mẫu chính xác bằng máy CNC. Sản xuất thiết bị tự động hóa dùng trong sản xuất linh kiện điện tử. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C3290 C3319 L6810	C32 C33 L681
53.	Công ty TNHH Hải Cường Phát	Sản xuất các kết cấu thép dùng trong ngành xây dựng	C2592 C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
54.	Công ty TNHH Honyu Solar Việt Nam	Sản xuất, gia công tấm pin mặt trời, modul năng lượng mặt trời và phụ kiện kèm theo	C3290	C32
55.	Công ty TNHH Imd Tech	- Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại khuôn, đồ gá (jig), giá kẹp. - Sản xuất, lắp ráp thiết bị tự động hóa dùng trong sản xuất linh kiện điện tử, cụ thể: máy đóng gói, máy kiểm tra chức năng, máy cắt bản mạch, máy lắp ráp, máy cắm linh kiện PCB,.. - Sản xuất băng tải, băng chuyền - Sửa chữa máy móc, thiết bị do công ty sản xuất - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.	C2592 C2599 C2610 C3312 L8610	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26 C33

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
56.	Công ty TNHH Intelligent Manufacturing Secote Việt Nam	- Sản xuất , gia công máy ép kẹp giữ linh kiện điện tử, máy sấy keo bằng tia UV, máy kiểm tra ngoại quan, máy kiểm tra tính năng linh kiện điện tử, máy lắp ráp linh kiện điện tử, máy lắp ráp sản phẩm, máy dán lớp chống cháy lên linh kiện điện tử, Máy vận chuyển nguyên liệu dạng băng tải, máy tháo dỡ linh kiện điện tử, máy bôi keo, máy gia nhiệt làm chảy keo. - Sản xuất, gia công và chế tạo các loại khuôn jig đồ gá bằng kim. - Sản xuất, chế tạo và gia công các loại khuôn jig đồ gá bằng plasti. Lắp đặt máy móc và thiết bị do Công ty sản xuất lắp ráp. Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị do Công ty sản xuất.	C2220 C2599 C2651	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26
57.	Công ty TNHH Jb Korea Vina	Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất khuôn in cho màn hình điện thoại di động.	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
58.	Công ty TNHH Sunway Vina	Sản xuất và gia công nhãn mác pin và thiết bị điện tử khác; Sản xuất thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác dùng trong văn phòng bằng giấy, bìa (không bao gồm sản xuất từ bột giấy); Sản xuất tấm đồng lá mỏng định hình ăng ten, miếng tản nhiệt dùng cho bản mạch, ăng ten, thiết bị điện tử; Sản xuất, gia công túi nilon; Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán (không thành lập cơ sở buôn bán); Sản xuất, gia công linh kiện nhựa, cao su cho ngành điện tử, bản mạch điện tử cho điện thoại máy tính,…, keo đã điều chế, chất kết dính làm từ polome dùng cho pin điện thoại, máy tính; pin xe.	C1709 C2599 C2220 N8299 G4690 C2219	C17 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C22 (không bao gồm C2211) N82 (không bao gồm: N822)
59.	Công ty TNHH HNK Vina	Sản xuất nhãn dán cho hoàn thiện sản phẩm ngành dệt 1313	C1313 G4690	C13 G46
60.	Công ty TNHH Kỹ thuật Nhuận Đức	Sản xuất mực in, sản xuất hóa chất (ngành nghề chính); Sản xuất, gia công đầu in, bảng in, lưới in, núm in bằng silicon.	C2029 C2829	C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) C28

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
61.	Công ty TNHH HS Chemical Việt Nam	Sản xuất mực dùng để in lên bỏ, linh kiện phụ kiện diện thoại và máy tính; Sản xuất chất làm tăng độ bán mực; Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán (không thành lập cơ sở buôn bán) các hành hoá có có mã HS sau: 32.15, 32.11, 38.14, 84.19, 37.01, 90.30, 84.79, 40.17	C2022 C2029 N8299	C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) N82 (không bao gồm: N822)
62.	Công ty TNHH Kayama Teck (Việt Nam)	- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic; - Sản xuất sản phẩm từ cao su; - In ấn; - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; - Sản xuất khác chưa phân vào đâu; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	C2220; C2219; C1811; C2640; C3290; C2819; L6810; H5210	C22 (không bao gồm C2211) C18 C26 C32 C28 L681 H52
63.	Công ty TNHH Li Sheng Technology (Việt Nam)	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động. Chi tiết: sản xuất gia công băng tải chuyền và bàn thao tác. Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất gia công máy xử lý nước. Sản xuất gia công tủ gió điều hòa. Sản xuất gia công máy lọc khí. (Dự án chỉ được hoạt động sản xuất kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật)	C2814 C2819	C28
64.	Công ty TNHH Long Young Electronics (Việt Nam)	- Sản xuất, gia công, thiết kế đệm xốp dẫn điện, vải dẫn điện, băng dính dẫn điện, vật liệu chắn sóng điện từ, vật liệu tản nhiệt dùng trong thiết bị điện tử, máy tính xách tay, đồng hộ, điện thoại di động…. - Gia công sản phẩm in ấn như tem, nhãn sản phẩm dùng trong thiết bị điện tử, máy tính xách tay, đồng hồ, điện thoại di động và bao bì bằng các vật liệu khác nhau trong lĩnh vực sản xuất điện tử. - Cho thuê nhà xưởng.	C2610; C1811; M7410; L6810	C26 C18 M74 L681

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
65.	Công ty tnhh MHK Vina	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất, gia công bao bì (chai nhựa, hộp nhựa, các sản phẩm bao bì đựng thực phẩm) từ hạt nhựa nguyên sinh. *(Không có yếu tố nhập khẩu, thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình sản xuất)*	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
66.	Công ty TNHH Mirae GTC Vietnam	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công các loại khóa cửa điện tử, khóa xửa tự động, khóa xửa cảm ứng…	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
67.	Công ty TNHH Một thành viên Phương Đông	- Sản xut plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. - Sản xuất sợi. - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C2013 C1394; C2220; L6810;	C20 (không bao gồm C2011, C2012, C2013 C2021, C2022 và C2023) C13 C22 (không bao gồm C2211) L681
68.	Công ty TNHH Novatech Vina	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nam châm dùng trong quá trình sản xuất máy tính bảng, sản phẩm bọc máy tính bảng và các thiết bị điện tử khác.	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
69.	Công ty TNHH O Sung RF Vina	- Sản xuất, gia công màng film dùng trong quá trình sản xuất điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và trong sản xuất băng dính. - Sản xuất gia công màng giấy dùng trong quá trình sản xuất điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác trong sản xuất băng dính.	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
70.	Công ty TNHH PNP Vina	- Sản phẩm nhựa để kết nối điện của sạc điện thoại, cáp truyền thông, hộp điện ô tô và tủ lạnh; đèn LED, LCD, PDP TV và máy tính, IO CONNECTOR; - Phần nhựa của bộ lọc tiếng ồn của các thiết bị gia dụng (ti vi, tủ lạnh, máy giặt), máy tính, ô tô,. - Các sản phẩm nhựa để cố định: dây của ô tô, ti vi, tủ lạnh, máy tính; dây cáp điện cho nguồn điện của ô tô, ti vi, tủ lạnh;	C2220; C2610	C22 (không bao gồm C2211) C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		- Bộ phận kết nối bằng nhựa của điện thoại di động, hộp đen, nguồn điện máy tính; - Sản phẩm nhựa để tách thiết bị đầu cuối cho điện thoại di động và USB; - Sản phẩm nhựa của thiết bị phản xạ ánh sáng của đèn ô tô và những bộ phận đèn LED của tivi; - Vỏ, khung, bô-bin nhựa của máy tính, điện thoại di động và loa xe ô tô.		
71.	Công ty TNHH Power Plus Technology (Vietnam) Corp	Sản xuất cáis kiện kim loại. Sản xuất sản phẩm từ plastic. Sản xuất linh kiện điện tử. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. *(không có yếu tố thu gom, tải chế tại nhà máy trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật).*	C2511; C2220; C2610; C2592	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26
72.	Công ty TNHH Primetech Vietnam	- Sản xuất, gia công, lắp ráp các thiết bị, linh kiện liên kết, kết nối (chân pin, cáp, chốt nối, trực nối…), linh kện bán dẫn cho điện thoại, điện tử (rơ le, mạch, cảm biến). - Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại khuôn, đồ gá (JIG), giá kẹp cho các sản phẩm điện tử, điện thoại. - Sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị chuyên dụng như máy tự động hóa, máy chuyển tải, robot, máy đóng gói, máy kiểm tra chức năng cho linh kiện điện tử, điện thoại.... - Sửa chữa các sản phẩm thiết bị, máy móc do công ty sản xuất cung cấp cho khách hàng. - Sản xuất, gia công bản mạch điện tử. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn *(không gắn với thành lập cơ sở bán buôn)*	C2592; C2610; C2630; C2819; C3312; C3320; G4690	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26 C28 C33 G46

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
73.	Công ty TNHH Daehwa Plastic Vina	Sản xuất khay nhựa đựng linh kiện, thiết bị điện tử	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
74.	Công ty TNHH phát triển Bình Minh VN	Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Gia công cấu kiện khung thép dùng trong ngành xây dựng *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2511	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
75.	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Hưng Thịnh Phát	- Sản xuất gia công sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép tiền chế; - Cho thuê nhà xưởng	C2592 C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
76.	Công ty TNHH Quintiles Electronic Material Việt Nam	- Sản xuất và gia công nguyên vật liệu bằng nhựa đóng gói chất bán dẫn, điện tử SMT. - Sản xuất và gia công tấm bản nhựa và tấm nhựa (nhựa PS, nhựa PET). - Sản xuất và gia công gioăng cơ khí. - Sản xuất, chế tạp và gia công cuộn nhựa tròn, tấm nhựa. *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh)*	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
77.	Công ty TNHH công nghệ quang điện Xinhao (Việt Nam)	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học.	C267	C26
78.	Công ty TNHH Sein Vina	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	C2599	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
79.	Công ty TNHH Sewon Vina	- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công: khung vỏ, logo, khung camera điện thoại; vỏ điện thoại; chân	C2599 C2592	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		đế màn hình tivi; tay nắm cửa tủ lạnh; bậc lên xuống, tay năm cửa, màng lọc dầu ô tô. - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Cắt, gọt, gia công bằng máy CNC: khung viền camera, miếng đệm phím nguồn, tăng giảm âm lượng, khay sim, thẻ nhớ... của điện thoại di dộng và các sản phẩm điện tử khác; linh kiện máy khác như khuôn, Jig.		
80.	Công ty TNHH Suga International (Việt Nam)	- Sản xuất máy huấn luyện động vật và khống chế tiếng kêu động vật, máy quy phim, thiết bị thanh toán POS. - Sản xuất công tắc điện thông minh. - Sản xuất bộ điều khiển MIDI, bộ tiền khuếch đại, bộ khuếch đại, loa, bộ xử lý âm thanh đa hiệu ứng, bộ giao diện âm thanh di động, micro, giá giảm trấn micro giá để micro. - Sản xuất máy truyền tín hiệu không dây, máy phát tín hiệu không dây, máy nhận tín hiệu không dây, tổng đài điện thoại điện tử, điện thoại có dây, thiết bị phát wifi, ăng ten, bộ phản xạ ăng ten. - Sản xuất lực kế, thiết bị khống chế định mức nước, thiết bị định vị xe cân bằng điện, thiết bị định vị theo dõi tài sản. - Sản xuất bản mạch tổng đài điện thoại điện tử, bản mạch của thiết bị khống chế định mức nước, bản mạch xử lý âm thanh đa hiệu ứng, bản mạch thiết bị định vị, bản mạch chuyển đôi AC của tivi, tem nhãn điện tử, cụm bản mạch của hộp thuốc điện tử thông minh, cụm bản mạch thiết bị định vị theo dõi thải sản - Sản xuất máy soạn nhạc điện tử, máy điều chỉnh âm thanh. - Sản xuất bộ giá đữo công tắc điện thông minh, khung cảm ứng của tivi, củ sạch thông minh cổng USB.	C2829; C2710; C2640; C2630; C2651; C2651; C2610; C3220; C2790	C28 C26 C27 G32

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
81.	Công ty TNHH Thang Máy Fuji Global	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2610	C26
82.	Công ty TNHH Jinfu Việt Nam	- Sản xuất và gia công tấm dán chống xước màn hình điện thoại bằng nhựa PE, PET. - Sản xuất khuôn mẫu bằng plastic. - Sản xuất và gia công khay đựng bằng plastic. - Sản xuất và gia công bàn chải. - Sản xuất khuôn in mẫu. - Sản xuất và gia công chổi lông. - Sản xuất, gia công sản phẩm từ băng dính 2 mặt, băng dính keo, màng bảo vệ. - Sản xuất và gia công các sản phẩm dẫn điện EMI: Xốp dẫn điện, giấy nhôm, vải dẫn điện, giấy đồng, tấm ghép màng nhôm, màng nhôm. - Sản xuất và gia công xốp. Sản xuất và gia công các sản phẩm từ lưới bông, lưới lụa, lưới polyester sợi đơn, lưới nilon. - Sản xuất khung, giá bằng nhôm cây. Sản xuất khuôn đúc, khuôn mẫu bằng kim loại.	C2220; C2599; C3290	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C32
83.	Công ty TNHH thủy sản Liên Việt	Sản xuất sản phẩm xử lý; cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C3290	C32
84.	Công ty trách nhiệm hữu hạn KNK Vina	- Sản xuất gia công, lắp ráp các loại máy kiểm tra tính năng, kiểm tra bộ phận của điện thoại, các loại máy phát hiện lỗi cập nhật phần mềm điện thoại; máy kiểm tra ngoại quan; máy đếm sản lượng, máy đếm vòng quay, các loại máy đo lường định lượng các chất liệu có trong sản phẩm.	C2829; C2599; C2220; C2219;	C28 C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C22 (không bao gồm C2211)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		- Sản xuất, gia công lắp ráp các loại khuôn, đồ gá bằng kim loại, nhựa cho các loại máy móc cơ khí điện tử, cho bộ phận máy các loại. - Sản xuất, lắp ráp các loại băng tải, băng chuyền dùng trong dây chuyền sản xuất máy công nghiệp. - Sản xuất, gia công, lắp ráp bản mạch điện tử (PCB).	C2610; C2822; C2829; L6810	C26 L681
85.	Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thịnh Vượng	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất cuộn màng nhựa, khay nhựa, pallet nhựa, chi tiết nhựa.	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
86.	Công ty TNHH Công nghệ Sohan Việt Nam	- Sản xuất, gia công dây, cáp của máy in, màn hình, USB và của các sản phẩm điện tử khác, dây cáp mềm FFC, dây kết nối các xe ô tô, cụm dây tín hiệu nối ngoài, đấu nối quang điện và hộp đấu nối dây; - Sản xuất, gia công mô đun, lõi mô đun ăng ten, ăng ten máy tính xách tay - Sản xuất, gia công phụ kiện của loa máy tính và điện thoại di động; - Sản xuất, gia công khuôn chính xác bằng nhựa - Sản xuất, gia công bộ sạc không dây của điện thoại di động, ipad; - Sản xuất, gia công đế sạc không dây của điện thoại di động, ipad; - Sản xuất camera giám sát, chuông chửa; - Gia công tai nghe	C2731 C2630 C2610 C2220 C2670 C2640	C27 C26 C22 (không bao gồm C2211)
87.	Công ty TNHH Dongwon Tech Vina	- Sản xuất, gia công các loại băng keo dẫn điện, băng keo hai mặt, phim, xốp có tác dụng để lót, đệm, cách điện, cách nhiệt, chống thấm, giảm chấn cho các thiết bị điện tử - In ấn; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C1811 G4690	C22 (không bao gồm C2211) C18 G46

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
88.	Công ty TNHH RR Donnelley (Bắc Ninh)	- Sản xuất tem nhãn dán cho linh kiện điện tử, thẻ máu, túi bóng; - Sản xuất thùng giấy, khay giấy, hộp giấy có sóng, túi giấy, sách hướng dẫn bằng giấy, tờ rơi - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C1709 G4690	C22 (không bao gồm C2211) C17 G46
89.	Công ty TNHH QDC Solution Vina	- Sản xuất các loại khuôn, đồ gá bằng nhựa và kim loại dùng cho điện thoại và các thiết bị điện tử khác; - Sản xuất các loại khay bằng kim loại dùng để đựng linh kiện điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác; - Thực hiện quyền phân phối buôn bán. - Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm do công ty sản xuất và thực hiện quyền phân phối cho khách hàng	C2220 C2599 G4690	C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) G46
90.	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Thủ Đô	Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	L6810	L681
91.	Công ty AP Tech Co., Ltd	Sản xuất máy thông dụng khác;	C2819	C28
92.	Công ty TNHH QPL Vina	- Sản xuất, gia công bộ dây dẫn điện và các loại dây cáp điện cho ô tô và xe nâng; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2733 G4690	C27 G46
93.	Công ty cổ phần đầu tư Hoàng Minh Nguyên	Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	L6810	L681
94.	Công ty TNHH Shinho Vina	- Sản xuất, gia công cắt tấm nhựa PET, PE, tấm film, tấm băng dính dùng cho điện thoại di động, cuộn băng dính, vải nhựa	C2220 C2599	C22 (không bao gồm C2211)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		- Sản xuất đinh, ốc vít dùng cho các thiết bị điện tử; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	G4690	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) G46
95.	Công ty TNHH Ju Oh Vina	- Sản xuất, gia công cắt tấm nhựa PET, PE, tấm film, tấm băng dính, băng, xốp dùng cho xe ô tô, điện thoại di động và các thiết bị khác; - Gia công các loại khuôn để sản xuất phim dùng cho điện thoại di động; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C2610 G4610	C22 (không bao gồm C2211) C26 G46
96.	Công ty TNHH Vật liệu mới Sanfeng Win (Giang Tô)	- Sản xuất, gia công vật liệu màng hiệu suất cao, vật liệu màng phủ composite, vật liệu từ tính dùng băng dính siêu mỏng - Sản xuất gia công các sản phẩm khác từ giấy, bìa như băng dính giấy, giấy chống dính,…	C2220 C1709	C22 (không bao gồm C2211) C17
97.	Công ty TNHH Công nghệ Hope (Việt Nam)	- Sản xuất các loại loa thông minh, loa blutooth, tai nghe và microphone; - Sản xuất modem và bộ chuyển mạch - Sản xuất đèn tiết kiệm năng lượng mặt trời	C2640 C2630 C2740	C26 C27
98.	Công ty TNHH Công nghệ bao bì Huilin Việt Nam	Sản xuất các loại khay giây	C1790	C17
99.	Công ty TNHH Miae GTC Vietnam	- Sản xuất, gia công các sản phẩm từ kim loại phục vụ cho ngành công nghiệp điện, điện tử, cơ khí, xe điện, xe ô tô, tàu. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2610 G4610	C26 G46
100.	Công ty TNHH Vina Nestek	- Sản xuất, gia công lắp ráp các thiết bị linh kiện liên kết, kết nối (chân pin, pogo pin kiểm tra tính năng kết nối) linh kiện bán dẫn cho điện thoại, điện tử. - Bán buôn tổng hợp - Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị do công ty sản xuất	C2599 C2610 C3312 G4690	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C26 C33 G46

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp (Văn bản số 3286/UBND-KTTH)
		- Sản xuất lắp ráp Jig kiểm tra, đồ gá bộ phận của thiết bị kiểm tra đặc tính màn hình điện thoại và các thiết bị điện tử.		
101.	Công ty TNHH Công nghệ Sinyeda	- Sản xuất các sản phẩm nhôm đúc. - Gia công cơ khí, cử lý và tráng phủ kim loại. - Sản xuất, gia công khuôn mẫu. - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm tư plastic, cao su. - Sản xuất đồ điện dân dụng.	C2930 C2592 C2599 C2220 C2219 C2750	C29 C22 (không bao gồm C2211) C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592) C27
102.	Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Puhui Suzhou	Sản xuất sản phẩm tư plastic	C2220	C22 (không bao gồm C2211)
103.	Công ty TNHH Kết cấu thép CIT	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
104.	Công ty TNHH Chengen Technology	- Sản xuất gia công túi vải không đệt, túi chống bụi, túi bảo vệ bằng vải không đệt, túi PE, EPE - Sản xuất, gia công giấy tráng, giấy ngăn cách túi giấy, tem nhãn giấy - Sản xuất, gia công màng bọc từ giấy	C1512 C1709 C1702	C15 C17

CHƯƠNG II
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

**** Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia***

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Nhiệm vụ về bảo vệ môi trường:

++ Thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững: Phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái.

++ Định hướng quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Định hướng hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh: Vị trí xây dựng các khu xử lý chất thải tập trung bảo đảm thuận lợi cho công tác thu gom và vận chuyển chất thải, gần các khu vực phát sinh lượng chất thải lớn, bảo đảm tăng cường kết nối vùng tập trung nguồn thải lớn và hình thành các khu công nghiệp tái chế; thuận lợi cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ xử lý hiện đại, giảm nhu cầu chiếm dụng đất và giảm ô nhiễm môi trường.

++ Tăng cường thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường: Tăng cường năng lực quản trị môi trường trong doanh nghiệp, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề.

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) phù hợp với mục tiêu của quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch của tỉnh Bắc Ninh***

Theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 08/12/2023 về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050:

Với quan điểm phát triển: Thực hiện chuyển đổi số tổng thể, toàn diện, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả tăng trưởng kinh tế, khắc phục các hạn chế trong không gian phát triển; hình thành vùng động lực tạo hiệu ứng lan tỏa trong phát triển gắn với huy động, sử dụng tiết kiệm, phân

bố hợp lý, hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Về nhiệm vụ đột phá phát triển: Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhất là hạ tầng giao thông (đường sắt đô thị, giao thông ngầm; giao thông kết nối nội vùng, liên vùng); hạ tầng đô thị trên phạm vi toàn tỉnh, hướng tới phát triển đô thị xanh, thông minh; các hạ tầng số cốt lõi tạo động lực phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số. Hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp để thu hút các tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế; chuyển đổi các khu công nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững; phát triển hạ tầng thương mại, thương mại điện tử; phát triển các trung tâm logistics lớn luân chuyển hàng hóa của khu vực phía Bắc và cả nước.

Ngoài ra, tại mục III. Phương hướng phát triển ngành quan trọng; phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, Điều 1 nêu rõ: *"Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, hình thành trung tâm điện tử hàng đầu Việt Nam gắn với công nghệ thông minh, đẩy nhanh tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan tỏa để trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh và của cả nước. Đa dạng hóa, đẩy mạnh phát triển các ngành sản xuất công nghệ cao sản xuất thiết bị bán dẫn, công nghệ thông tin, công nghiệp dược phẩm, y tế, thiết bị năng lượng tái tạo... nhằm nâng cao vị thế ngành công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trong chuỗi giá trị toàn cầu."*.

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 có tên tại số thứ tự 8.1/I/A Phụ lục II Phương án phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đính kèm theo Quyết định số 1589/QĐ-TTg.

Với những nội dung nêu trên, Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp với phân vùng môi trường***

Căn cứ theo Điều 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về phân vùng môi trường, Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) nằm ở huyện Quế Võ thuộc đô thị loại IV, thuộc vùng hạn chế phát thải.

Ngoài ra, Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) đã đáp ứng các tiêu chí về bảo vệ môi trường đã được nêu tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

+ Xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy XLNT tập trung, đáp ứng nhu cầu xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong Khu công nghiệp đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT, Kq=0,9, K_f=1,0.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc, giám sát môi trường tự động để theo dõi thường xuyên, liên tục chất lượng nước thải trước khi xả ra ngoài môi trường.

+ Tập trung thu hút các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp sạch, kỹ thuật cao.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Theo Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018, về việc: Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1" có nêu:

"2.3.Thỏa thuận với các dự án đầu tư về việc đấu nối và xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua hợp đồng trách nhiệm, thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.4. Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Khu công nghiệp để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số K_q=0,9 và K_f=1,0 trước khi thải vào kênh Hiền Lương chảy ra sông Tào Khê đổ vào sông Cầu."

Cơ sở đã được UBND tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 818/QP-UBND ngày 08/7/2020. Nước thải sau xử lý được chảy vào kênh tiêu Hiền Lương 4 thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Đuống và được cấp Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT ngày 20/01/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác nhận đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1".

❖ **Cơ sở lựa chọn nguồn tiếp nhận**

Nguồn nước tiếp nhận nước thải của KCN là kênh Hiền Lương, đây là hệ thống kênh tiêu thoát nước chung của khu dân cư và phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Dựa vào Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 Quy định đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nướssc. KCN đã tiến hành khảo sát sơ bộ khu vực xả nước thải của KCN Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1).

Qua quá trình khảo sát, điều tra thu thập số liệu, tài liệu về điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội khu vực nơi tiếp nhận nước thải của Công ty cho thấy: Vị trí xả nước thải của KCN không nằm trên hay gần thượng lưu khu vực bảo hộ vệ sinh cũng như không nằm trong khu vực bảo tồn; Kênh Hiền Lương là nguồn tiếp nhận nước thải của nhiều cơ sở trong vùng, nước sông không sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, chỉ phục vụ cho tưới tiêu. Về vị trí kênh chảy gần qua KCN nên rất thuận tiện cho việc tiếp nhận nước thải sau xử lý của KCN. Nước thải KCN được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải. Vì vậy, việc lựa chọn kênh Hiền Lương làm nguồn tiếp nhận nước thải KCN là hợp lý.

❖ **Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chế độ thủy văn của nguồn nước tiếp nhận**

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) thuộc địa phận các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh với địa hình bằng phẳng và có vị trí thuận lợi nên hệ thống thoát nước tại khu vực khá thuận tiện.

Lưu lượng xả thải lớn nhất là 2.000 m^3/ngày.đêm, tuy nhiên việc xả nước thải được thực hiện theo chu kỳ thải gián đoạn với dòng thải tự chảy, liên tục 24/24h, nên chế độ thủy văn của kênh Hiền Lương chỉ bị ảnh hưởng rất ít.

❖ **Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến chất lượng nguồn nước**

Kênh Hiền Lương đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống ngập ứng cho các khu vực như huyện Yên Phong, Quế Võ, Tiên Du, Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Để bảo đảm chất lượng nguồn nước kênh Hiền Lương cần nằm trong tiêu chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, Bảng 2.

Đối với nước thải Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) có nồng độ của các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN nhưng khi thải ra nguồn tiếp nhận cũng có thể gây ra ô nhiễm môi trường ở các khía cạnh:

- Giảm ôxi hòa tan trong nước do phân hủy các chất hữu cơ.

- Tăng độ màu của nước.

- Tăng hàm lượng chất lơ lửng trong nước.

Chế độ xả thải cũng là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự thay đổi chất lượng nguồn nước tiếp nhận. Tại Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1), nước thải được xả thải với lưu lượng xả lớn nhất 2.000 m^3/ngày.đêm, chế độ xả là xả mặt, xả ven bờ, phương thức xả tự chảy, liên tục 24/24h. Nên không ảnh hưởng nhiều đến chế độ thủy văn dòng chảy.

Từ những phân tích trên có thể đánh giá rằng tác động của việc xả nước thải của Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) đến mục tiêu chất lượng nước cũng như mục đích sử dụng của nguồn nước kênh Hiền Lương là không đáng kể.

❖ **Đánh giá tác động của việc xả nước thải đến hệ sinh thái thủy sinh**

Nước thải tại Nhà máy XLNT tập trung chứa hàm lượng lớn chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, vi sinh vật, ngoài ra còn có thành phần là các kim loại nặng, dầu mỡ, dung môi,… nếu không được thu gom và xử lý hiệu quả sẽ xâm nhập vào kênh Hiền Lương 4 gây ô nhiễm nước sinh hoạt, nước canh tác và nuôi trồng thủy sản. Các tác động điển hình do chất ô nhiễm trong nước thải:

- Chất rắn lơ lửng (SS): nước thải có hàm lượng SS cao, làm nước biến màu và giảm hàm lượng oxy hòa tan trong nước, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước

tiếp nhận, gây bồi lắng thủy vực tiếp nhận nước thải, tác động gián tiếp tới mục đích sử dụng nước.

- Các chất hữu cơ (đặc trưng bởi thông số BOD_5 và COD): nước thải có hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ tiêu thụ nhiều oxy cho quá trình phân hủy do đó làm giảm nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nguồn nước tiếp nhận, ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh (do thiếu oxy).

- Các chất dinh dưỡng (N, P): nước thải có hàm lượng N và P cao sẽ gây phú dưỡng nguồn nước tiếp nhận (hàm lượng N và P cao dẫn đến sự phát triển quá mức của các loài tảo, làm suy giảm chất lượng nước: Nước đục, có mùi khó chịu do kết quả phân hủy xác tảo, ảnh hưởng trực tiếp đến các loài thủy sinh và môi trường không khí xung quanh).

- Dầu mỡ và các dung môi hữu cơ: Các chất này trong nước thải sẽ tạo thành màng mỏng che phủ trên mặt nước gây cản trở sự trao đổi oxy giữa không khí và nước, cản trở quá trình quang hợp của các loài thực vật trong nước, giảm khả năng thoát khí CO_2 và các khí độc khác ra khỏi nước dẫn đến tiêu diệt các sinh vật sống trong nước và làm giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước… Một phần dầu mỡ và dung môi tan trong nước hoặc tồn tại dưới dạng nhũ tương, cặn dầu khi lắng xuống sẽ tích tụ trong bùn đáy, ảnh hưởng đến sự tồn tại, sinh trưởng và phát triển của các lòai sinh vật đáy. Dầu mỡ và dung môi không những là các hợp chất hữu cơ khó phân hủy mà còn chứa nhiều hợp chất hữu cơ mạch vòng độc hại khác gây ô nhiễm môi trường nước, ảnh hưởng tiêu cực đến các loài thủy sản (tôm, cá, trai, ốc,…) do đó ảnh hưởng đến mục đích cấp nước cho sinh hoạt, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Các kim loại nặng: Tương tự như dầu mỡ và các dung môi hữu cơ, các ion kim loại nặng khi xâm nhập vàp nguồn nước có xu hướng lắng đọng trong lớp bùn đáy do kết hợp với axit humic trong thành phần của bùn và bị hấp thụ vào cơ thể các thủy sinh vật, theo chuỗi thức ăn chúng có thể xâm nhập và tích lũy trong cơ thể người gây ra nhiều bệnh mãn tính nguy hiểm như ung thư.

Tuy nhiên, toàn bộ lượng nước thải KCN Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) được xử lý triệt để đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT. Vì vậy, việc xả nước thải của Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 (Giai đoạn 1) không ảnh hưởng nhiều tới các hệ sinh thái thủy sinh trong khu vực.

❖ **Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước**

**** Đặc điểm của nguồn tiếp nhận nước thải***

- Theo kết quả quan trắc chất lương nước mặt kênh Hiền Lương định kỳ về phía hạ lưu, ngày lấy mẫu 26/02/2025 kết quả quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.1. Kết quả quan trắc chất lượng nước nguồn tiếp nhận

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
			NM-02	Mức B
1	pH	-	7,35	***6÷8,5***
2	DO	mg/l	3,73	***≥5***
3	TSS	mg/l	15	***≤100***
4	NH_4^+_N	mg/l	<0,03	***0,3***
5	NO_2^-_N	mg/l	<0,009	***0,05***
6	NO_3^-_N	mg/l	1,60	***-***
7	PO_4^{3-}_P	mg/l	0,21	***-***
8	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	42	***-***
9	Cr^{6+}	mg/l	<0,006	***0,01***
10	Cl^-	mg/l	85,5	***250***
11	COD	mg/l	32,0	***≤15***
12	BOD_5	mg/l	17,9	***≤6***
13	F^-	mg/l	0,57	***1***
14	Tổng Xyanua	mg/l	<0,006	***0,01***
15	Tổng dầu mỡ	mg/l	<3	***5,0***
16	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	0,21	***0,1***
17	Tổng Phenol	mg/l	<0,003	***0,005***
18	Coliform	MPN/100ml	2200	***≤5.000***
19	Ecoli	MPN/100ml	33	***20***
20	As	mg/l	<0,0005	***0,01***
21	Cr	mg/l	<0,0002	***0,05***
22	Cu	mg/l	<0,04	***0,1***
23	Pb	mg/l	0,02	***0,02***
24	Zn	mg/l	0,21	***0,5***
25	Fe	mg/l	0,42	***0,5***
26	Cd	mg/l	<0,0002	***0,005***
27	Ni	mg/l	<0,002	***0,1***
28	Mn	mg/l	0,04 (LOQ=0,09)	***0,1***
29	Hg	mg/l	<0,0002	***0,001***
30	Benzene hexachloride (BHC)	µg/l	<0,018	***0,04***

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
			NM-02	**Mức B**
31	Aldrin	µg/l	<0,09	***0,1***
32	Diedrin	µg/l	<0,009	***0,1***
33	DDT_s	µg/l	<0,09	***1***
34	Heptachlor & Heptachlorepoxide	µg/l	<0,09	***0,2***
35	TOC	mg/l	3,36	***≤6***
36	Hoạt độ phóng xạ anpha	Bq/l	<0,007	***0,1***
37	Hoạt độ phóng xạ beta	Bq/l	<0,03	***1***

Ghi chú:

- NM2: Mẫu nước mặt sau vị trí xả thải của KCN vào kênh Hiền Lương khoảng 50m.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Nhận xét: Qua bảng kết quả trên cho thấy tất cả các thông sô quan trắc nước mặt tại kênh Hiền Lương tại thơi điểm lấy mẫu hầu hết đều đạt với QCVN 08:2023/BTNMT, mức B.

**** Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước***

Quá trình đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải kênh Hiền Lương được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Phương pháp đánh giá gián tiếp cụ thể như sau:

a) Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu đựng của kênh

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm của nguồn nước được tính theo công thức:

$$\mathbf{Ltn = (Ltđ - Lnn - Ltt) \times FS + NPtđ}$$

Trong đó:

- Ltn: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày.

- Ltd, FS: được xác định theo quy định tại Điểm b, Điểm d Khoản 3 Điều này.

- Lnn: tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn kênh tiêu thoát nước và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày.

- Ltt: tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải và được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày.

- NPtđ: tải lương cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sống, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NPtđ phụ thuộc vào từng chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với các chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

Nếu giá trị Ltn lớn hơn (>) 0 thì nguồn nước vẫn còn khả năng tiếp nhận đôi với chất ô nhiễm. Ngược lại nếu giá trị Ltn nhỏ hơn (<) 0 hoặc bằng (=) 0 có nghĩa là nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận đôi với chất ô nhiễm.

b) Xác định tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt

$$Ltđ = Cqc \times Qs \times 86,4$$

Trong đó:

- Cqc: giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt, đơn vị tính là mg/l.

- Qs: lưu lương dòng chảy của kênh tiêu thoát nước (m^3/s). Lưu lượng của kênh tiêu là 1,12m^3/s theo khảo sát trong quá trình lập báo cáo.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/l, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày).

c) Xác định tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước

$$Lnn = Cnn \times QS \times 86,4$$

Trong đó:

- Cnn: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt và được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/l.

- QS: lưu lượng dòng chảy của kênh tiêu thoát nước (m^3/s). Lưu lương của kênh là 1,12m^3/s theo khảo sát trong quá trình lập báo cáo.

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

d) Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

$$Lt = Ct \times Qt \times 86,4$$

Trong đó:

- Ct: là nồng độ thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào nguồn nước (mg/l).

- Qt: lưu lương nước thải lớn nhất. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất của KCN cấp phép là 2000 m^3/ngày = 0,023 (m^3/s).

- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

Kết quả tính toán như sau:

- Nguồn tiếp nhận nước thải của KCN là kênh tiêu thoát nước khu vực, giới hạn các chất ô nhiễm trong nguồn nước được xác định theo tiêu chuẩn chất lương nước mặt (QCVN 08:2023/BTNMT – mức B).

- Nước thải của KCN sau khi xử lý qua hệ thông xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số K_q=0,9, K_f=1.0 – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Lưu lượng dòng chảy của kênh tiêu thoát nước: 1,12 $m^{3/}$s.

- Nguồn thải: lưu lượng nước thải lớn nhất của cơ sở ra kênh là 2.000 m^3/ngày= 0,023 (m^3/s).

- Chọn giá trị hệ số an toàn là F=0,3

- Kết quả phân tích nồng độ các chất ô nhiễm chính tại điểm tiếp nhận của kênh tiêu thoát nước chung được thể hiện tại Bảng 2.2

Dựa vào các công thức trên ta có:

Bảng 2.2: Kết quả tính toán khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

STT	Chỉ tiêu	Q_S	Q_t	C_{qc}	C_{nn}	C_t	86,4	F_s	NP_{td}	L_{td}	L_{nn}	L_t	L_{tn}	Đánh giá
1	NH_4^+_N	1,12	0,023	0,3	0,03	0,03	86,4	0,3	0	29,03	2,90	0,06	7,82	+
2	PO_4^{3-}_P	1,12	0,023	3,6	0,21	1,27	86,4	0,3	0	348,36	20,32	2,52	97,66	+
3	Sunfua (S^{2-})	1,12	0,023	0,18	0,09	0,09	86,4	0,3	0	17,42	8,71	0,18	2,56	+
4	Tổng Nito	1,12	0,023	1,5	1,11	1,27	86,4	0,3	0	348,36	107,41	2,52	71,53	+
5	Cr^{3+}	1,12	0,023	0,18	0,01	0,09	86,4	0,3	0	17,42	0,97	0,18	4,88	+
6	Cr^{6+}	1,12	0,023	0,01	0,006	0,02	86,4	0,3	0	0,97	0,58	0,04	0,10	+
7	Cl^-	1,12	0,023	250	85,5	132,5	86,4	0,3	0	24.192,00	8.273,66	263,30	4.696,51	+
8	BOD_5	1,12	0,023	6	17,9	7,2	86,4	0,3	0	580,61	1.732,15	14,31	-349,75	-
9	Tổng dầu mỡ	1,12	0,023	5,0	3	3	86,4	0,3	0	483,84	290,30	5,96	56,27	+
10	Coliform	1,12	0,023	5.000	2.200	350	86,4	0,3	0	483.840,00	212.889,60	695,52	81.076,46	+
11	As	1,12	0,023	0,01	0,0005	0,0005	86,4	0,3	0	0,97	0,05	0,00	0,28	+
12	Cu	1,12	0,023	0,1	0,04	0,05	86,4	0,3	0	9,68	3,87	0,10	1,71	+
13	Pb	1,12	0,023	0,02	0,02	0,09	86,4	0,3	0	1,94	1,94	0,18	-0,05	-
14	Zn	1,12	0,023	0,5	0,21	0,45	86,4	0,3	0	48,38	20,32	0,89	8,15	+
15	Fe	1,12	0,023	0,5	0,42	0,44	86,4	0,3	0	48,38	40,64	0,87	2,06	+
16	Cd	1,12	0,023	0,005	0,0002	0,0008	86,4	0,3	0	4,84	0,02	0,00	1,45	+
17	Mn	1,12	0,023	0,1	0,04	0,33	86,4	0,3	0	9,68	3,87	0,66	1,55	+
18	Hg	1,12	0,023	0,001	0,0002	0,0002	86,4	0,3	0	0,10	0,02	0,00	0,02	+

**** Đánh giá khả năng tiếp nhận:***

Với kết quả tính toán như trên cho thấy, với mục đích không sử dụng cấp nước cho sinh hoạt, nước kênh Hiền Lương 4 vẫn còn đảm bảo tiếp nhận với tất cả các chỉ tiêu phân tích gồm: COD, Tổng chất lơ lửng, Clorua (Cl-), Florua (F-), Xyanua (CN-), Asen (As), Crom VI (Cr6+), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Thủy ngân (Hg), Aldrin, Tổng Phenol, Tổng dầu, mỡ (oil &grease), Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β tại thời điểm lấy mẫu phân tích. Đối với các chỉ tiêu BOD_5, Sắt, Mangan, Coliform nước kênh Hiền Lương không còn khả năng tiếp nhận đối với các chỉ tiêu này. Tuy nhiên, nồng độ các chỉ tiêu này trong nước sông cao hơn nhiều so với nước thải vì vậy khi nước thải xả vào nguồn tiếp nhận sẽ góp phần pha loãng hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước nguồn tiếp nhận.

❖ **Tóm tắt phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố và kiểm soát hoạt động xử lý, xả nước thải vào nguồn nước**

Để đảm bảo công tác phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP tiến hành thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau:

- Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

- Lắp đặt, trang bị các thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường;

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường;

- Tuân thủ quy định về an toàn lao động, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên;

- Có trách nhiệm thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện kịp thời biện pháp để loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

Khi sự cố xảy ra, việc xử lý sự cố môi trường phải tuân theo nguyên tắc sau:

+ Thông báo cho kỹ sư trưởng phụ trách kỹ thuật của KCN.

+ Dừng các hoạt động tiêu thụ nước để tránh phát sinh thêm nước thải.

+ Nước thải phát sinh phải được thu gom và lưu giữ tại các bể chứa để chờ khắc phục sự cố.

Các biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

+ Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;

+ Giám sát thường xuyên nồng độ nước thải trước và sau xử lý để giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải;

+ Lập kế hoạch bảo hành định kỳ đối với thiết bị máy móc đang vận hành các thiết bị dự phòng;

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã lập;

+ Huấn luyện nâng cao kỹ năng vận hành, tập huấn ứng phó sự cố cho công nhân vận hành hệ thống xử lý;

+ Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn và đảm bảo không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống.

CHƯƠNG III
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở được thiết kế tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở như sau:

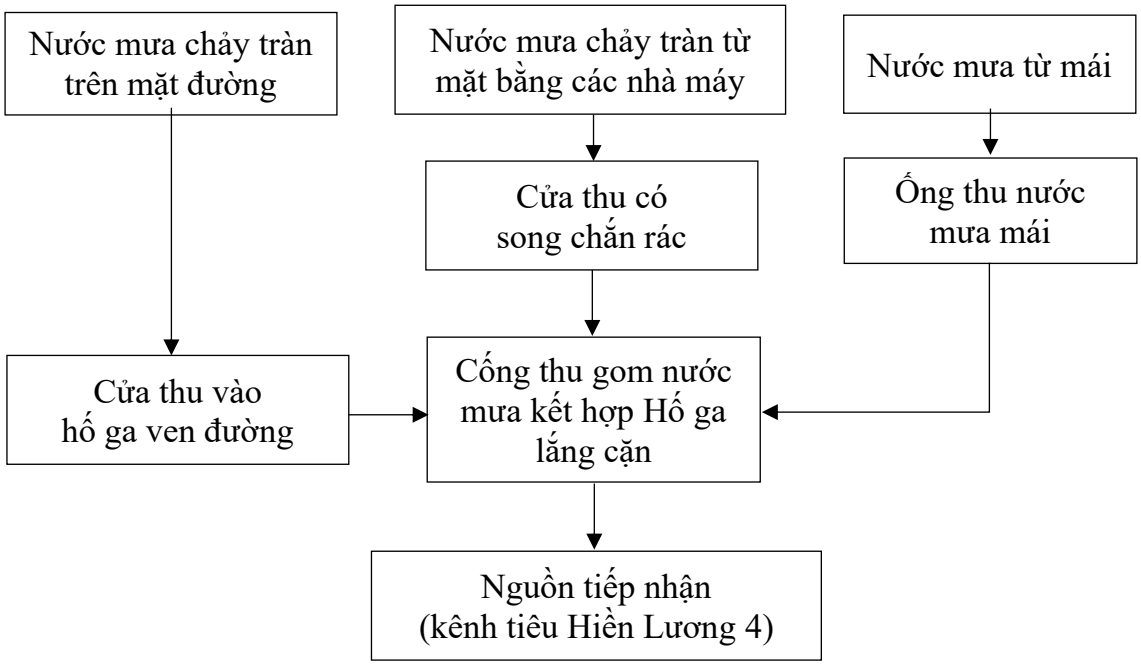

Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa

- Tổng diện tíchHiện tại, KCN Quế Võ III – phân khu 1 đã hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa trên diện tích đất 159,3ha chiếm 56,6% tổng diện tích đất KCN, cụ thể như sau:

a. Mô tả hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa:

- Nước mưa mái các mái nhà điều hành quản lý KCN và nhà máy XLNT tập trung được thu gom bằng các seno mái tôn (kích thước: 0,35x0,2m, chiều dài L = 56m và dẫn xuống bằng các đường ống nhựa PVC D150 dài 4m, thu nước mưa từ mái chảy xuống sân hòa cùng nước mưa chảy tràn.

- Theo nguyên tắc tự chảy, nước mưa từ mái và nước mưa chảy tràn trên mặt bằng chảy vào rãnh đậy đan kết cấu bằng bê tông cốt thép hình chữ nhật kết hợp hố ga lắng cặn kết cấu bằng bê tông cốt thép, thu nước mưa qua cửa thu nước có lắp song chắn rác được đúc sẵn bằng nhôm. Nước mưa được thu gom, thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh Hiền Lương 4.

- Hệ thống thu gom nước mưa được lắp bằng các rãnh đậy đan bê tông cốt thép hình chữ nhật chạy song song với đường cống thu gom nước thải. Rãnh đậy đan được

thiết kế với độ dốc 6%, tổng chiều dài rãnh là 12.923m kết hợp với 130 hố ga lắng cặn, các hố ga được bố trí dọc trên đường ống với khoảng cách 30m một hố ga, tại các hố ga có cửa để thu nước mưa, đất cát lẫn trong nước mưa được lắng tại các hố ga nằm dọc đường ống, đồng thời được tách rác qua song chắn rác (kích thước 800x120mm) được đặt gần miệng cống thu nước mưa.

Toàn bộ nước mưa tại KCN được thu gom bằng hệ thống thu gom nước mưa và dẫn thoát ra nguồn tiếp nhận là kênh Hiền Lương thông qua 04 điểm xả nước mưa, các điểm xả nước mưa không trùng với điểm xả nước thải.

b. Vị trí xả nước mưa của cơ sở

- Số điểm xả: 04 điểm xả

- Vị trí điểm xả nước mưa: Nước mưa tại Cơ sở được thu gom theo hệ thống thu gom nước mưa, sau đó tự chảy ra kênh Hiền Lương 4.

- Tọa độ vị trí xả nước mưa *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°):*

+ Điểm xả 01: X = 2340330; Y = 570173

+ Điểm xả 02: X = 2340275; Y = 570234

+ Điểm xả 03: X = 2339788; Y = 570682

+ Điểm xả 04: X = 2339476; Y = 570716

- Phương thức xả nước: Tự chảy.

- Chế độ xả thải: Gián đoạn.



Hình 3.2. Vị trí các điểm xả nước mưa tại Khu công nghiệp




Hình 3.3. Hình ảnh song chắn rác và hố ga lắng cặn nước mưa của KCN

c. Đánh giá khả năng tiêu thoát nước mưa

Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế dọc hai bên đường giao thông, nước mưa được thu theo các rãnh răng cưa hai bên đường có độ dốc i = 0,3% về phía ga thu, cống thoát nước mưa nối ga thu đến ga thăm có độ dốc i = 2%. Chủ cơ sở tiến hành định kỳ 6 tháng/lần Chủ cơ sở tiến hành nạo vét hồ ga và đường ống hệ thống thu gom, thoát nước mưa để đảm bảo khả năng thu gom, thoát nước mưa, không gây ngập úng cho khu vực.

Từ thực tế khi dự án này được xây dựng xong, vào mùa mưa, KCN sẽ không còn thường xuyên xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực.

d. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa

So với nước thải, nước mưa khá sạch nhưng có lưu lượng lớn và không ổn định (phụ thuộc vào lượng mưa). Vì vậy, biện pháp hữu hiệu được áp dụng là toàn bộ khu công nghiệp đã xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải.

Cơ sở đã có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

- Dọc theo hệ thống thoát nước mưa bố trí các hố ga có lưới chắn rác.

- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khu vực Khu công nghiệp.

- Giữ vệ sinh bề mặt sân.

- Kiểm soát và thu gom các nguồn thải, không để rơi vãi, phát tán khu vực sân.

- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn thể hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải thâm nhập vào đường thoát nước.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thoát nước thải được xây dựng hoàn toàn độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh trong KCN. Hiện nay, KCN Quế Võ III – Phân khu 1 đã hoàn hiện hệ thống thu gom, thoát nước thải trên điện tích 159,3ha chiếm khoảng 56,6% tổng diện tích sử dụng đất của KCN.

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN bao gồm: Nước thải sinh hoạt

của các cán bộ, công nhân viên và nước thải sản xuất từ các doanh nghiệp thứ cấp.

a) Mạng lưới thu gom nước thải

Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 hiện đã thu hút 104 doanh nghiệp thứ cấp trên đầu lô đất đầu tư vào Khu công nghiệp. Tính đến thời điểm hiện tại, số doanh nghiệp đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải đạt 104/104, tương ứng 100% doanh nghiệp đã thực hiện đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các doanh nghiệp thứ cấp có hoạt động phát sinh nước thải sẽ thực hiện hợp đồng đấu nối với KCN Quế Võ III – phân khu 1 để Cơ sở tiến hành thu gom, xử lý nước thải. Ngoài ra, các doanh nghiệp thứ cấp thường xuyên báo cáo tình hình sử dụng nước cấp, khối lượng nước thải được xử lý, thành phần tính chất của nước thải…và Ban quản lý Khu công nghiệp định kỳ, thường xuyên đi lấy mẫu kiểm tra chất lượng tại các đơn vị thứ cấp, định kỳ 1 tháng/lần.

Hiện nay toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ phát được thu gom về nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m^3/ngày đêm.

Các nguồn nước thải phát sinh tại Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành Khu công nghiệp;

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp;

+ Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của nhà máy xử lý nước thải;

+ Nước thải phát sinh từ nhà chứa bùn thải;

+ Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp.

Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở như sau:

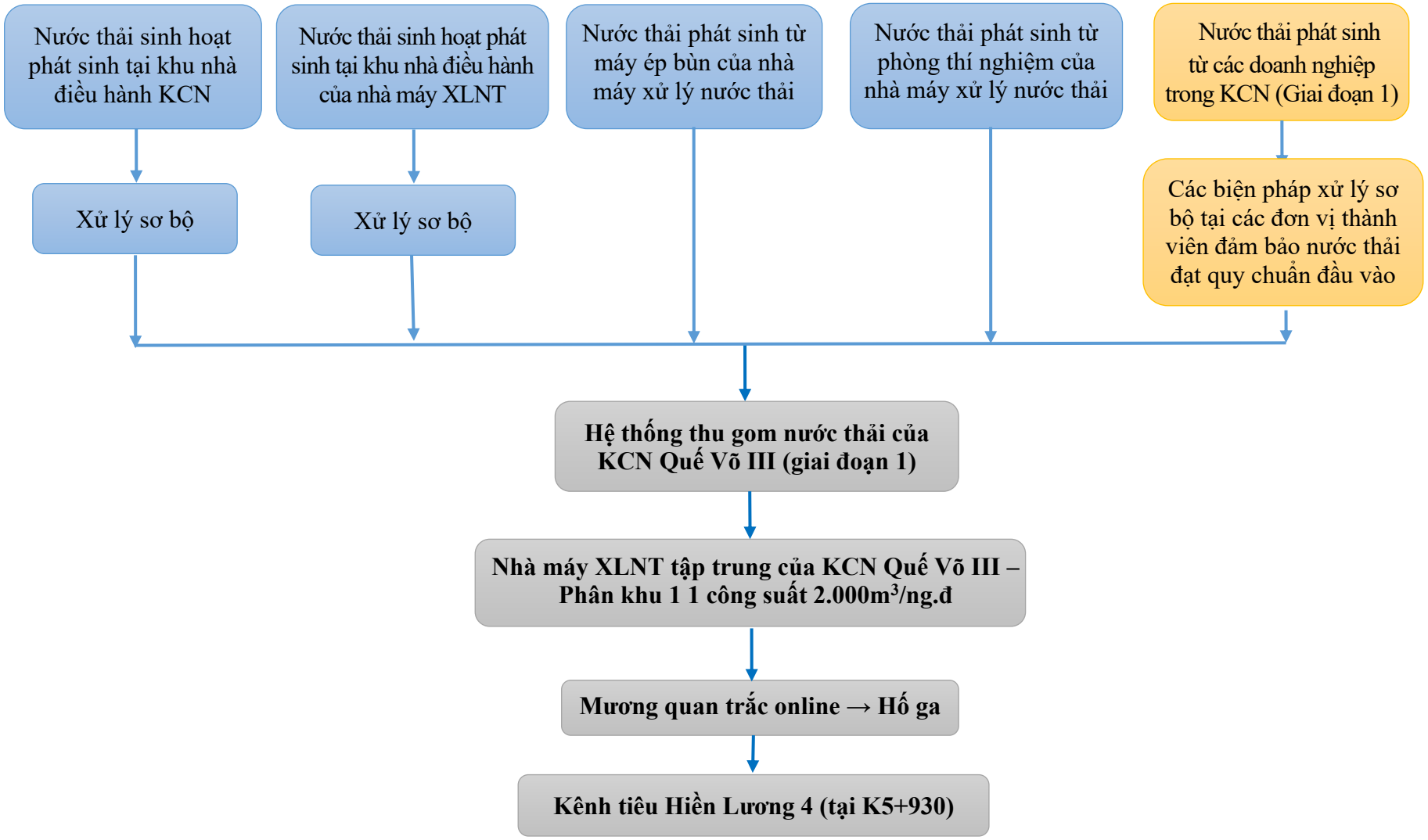

Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải tại KCN Quế Võ III – phân khu 1

**** Nước thải từ các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp:***

- Nước thải của các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp (gồm có: Nước thải sinh hoạt cán bộ, công nhân viên và nước thải sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp) được quản lý và xử lý theo 2 cấp:

+ Cấp thứ 1: Tiền xử lý nước thải trong từng doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp là QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi được đấu nối và xử lý tại Trạm XLNT tập trung của Khu công nghiệp.

+ Cấp thứ 2: Xử lý tập trung tại Nhà máy XLNT tập trung. Nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT được thoát ra kênh Hiền Lương 4.

- Nước thải tại các doanh nghiệp thứ cấp sau khi xử lý sơ bộ tại đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Quế Võ III - phân khu 1 sẽ chảy theo đường ống nhựa PVC chảy vào hố ga điểm đấu nối nước thải của nhà máy thứ cấp vào hệ thống thu gom nước thải của cơ sở.

**** Nước thải từ hoạt động quản lý, vận hành KCN:***

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN (gồm có: nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại nhà điều hành KCN và Trạm XLNT tập trung) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được thu gom theo tuyến ống PVC dẫn về tiếp tục xử lý tại Trạm XLNT tập trung. Trên tuyến bố trí các hố ga, độ dốc dọc cống đảm bảo tối thiểu bằng 1/D, vận tốc thiết kế đảm bảo tránh lăng cặn và được dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung, công suất 2.000 m^3/ngày đêm.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa tay, rửa dụng cụ tại phòng thí nghiệm và nước thải phát sinh từ nhà chứa bùn của Trạm XLNT được dẫn về bể gom của Trạm XLNT thải tập trung, công suất 2.000 m^3/ngày đêm để xử lý .

Nước thải sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT được dẫn theo đường ống nhựa HDPE thoát ra kênh tiêu Hiền Lương 4.

Hệ thống thu gom, nước thải của KCN Quế Võ II I- phân khu 1 có tổng chiều dài là 12.807 m và 122 hố ga. Các thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1. Thống kê thông số ký thuật hệ thống thu gom nước thải của KCN Quế Võ III – phân khu 1

TT	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
1	Cống thu gom nước thải về Trạm XLNT tập trung	12.807 m	Ống kích thước Ø300 chiều dài 6.582m.

TT	HẠNG MỤC	SỐ LƯỢNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT
			Ống kích thước Ø400 chiều dài 4.725m.
			Ống kích thước Ø500 chiều dài 1.500m.
2	Hố ga lắng cặn	122 hố ga	Vật liệu: Bê tông cốt thép; - Hố ga BTCT D400: 98 hố; - Hố ga BTCT D600: 24 hố.
3	Trạm bơm chuyển bậc	3 bơm	Trạm bơm chuyển bậc số 1, Công suất 100 m^3/giờ; Trạm bơm chuyển bậc số 2, Công suất 95 m^3/giờ; Trạm bơm chuyển bậc số 3, Công suất 45 m^3/giờ;

Mỗi nhà máy trong KCN đều phải đăng ký điểm đấu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung và nước thải đều phải được xử lý sơ bộ đảm bảo đạt tiêu chuẩn của KCN QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B mới được đấu nối vào hệ thống thoát nước chung.

Dưới đây là hình ảnh của hệ thống thu gom nước thải và hố ga của khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1:

b) Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy XLNT tập trung

Khi các nhà máy trong KCN đi vào hoạt động, tuỳ thuộc vào đặc tính, lưu lượng nước thải mà từng nhà máy xử lý nước thải riêng. Nước thải trước khi thải vào hệ thống xử lý tập trung của KCN đạt giới hạn tiêu chuẩn đầu vào hệ thống xử lý của KCN Quế Võ III – phân khu 1, cụ thể như bảng sau:

Bảng 3.2: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Nhà máy xử lý nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa (đầu vào) QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
1	Nhiệt độ	^{0}C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	TSS	mg/l	100

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa (đầu vào) QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B)
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phôt pho (tính theo P)	mg/l	6
27	Clorua	mg/l	1.000
26	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phôt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	VK/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

Trong quá trình vận hành, KCN Quế Võ III – phân khu 1 áp dụng nhiều biện pháp kiểm soát nước thải đầu vào của các nhà đầu tư thứ cấp, những biện pháp này được thể hiện rõ trong nội quy của KCN và các quy định trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải với khách hàng, cụ thể như sau:

- Đối với công tác quản lý khách hàng:

+ Lựa chọn nhà đầu tư thứ cấp: Dưa theo danh mục các ngành nghề được phép thu hút vào KCN, thống nhất lựa chọn khách hàng phù hợp, từ chối khách hàng không thuộc danh mục ngành nghề cho phép thu hút.

+ Nước thải đã xử lý sơ bộ của các nhà máy trong KCN phải nằm trong giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải chung của KCN đều được dẫn qua 01 hố ga đấu nối trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Nước thải sau khi về HTXLNT của KCN sẽ thu gom xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A trước khi xả ra ngoài môi trường. Chủ đầu tư xây dựng hố ga đấu nối cho các doanh nghiệp, hố ga nằm bên ngoài tường rào doanh nghiệp đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra và lấy mẫu. Kích thước, thiết kế hố ga theo mẫu của chủ đầu tư hạ tầng KCN.

+ Thực hiện lấy mẫu nước thải định kỳ tại vị trí đấu nối của khách hàng với hệ thống thu gom nước thải của KCN mỗi lần lấy ít nhất 02 mẫu nước thải. Vị trí hố ga lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải định kỳ và đột xuất của khách hàng là vị trí hố ga đấu nối. Một số chỉ tiêu giám sát thường xuyên: pH, COD, BOD_5, TSS, Amoni (tính theo N), tổng Photpho (tính theo P), tổng N, Coliform. Trường hợp phát hiện dấu hiệu ảnh hưởng đến Trạm XLNT tập trung, KCN sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải phân tích, đồng thời báo tới khách hàng dưới hình thức: Gọi điện trực tiếp cho cán bộ phụ trách của khách hàng và (hoặc) thông báo bằng văn bản.

+ Bên cạnh đó, trong hợp đồng XLNT với khách hàng, KCN cũng có chế tài với những trường hợp vượt tiêu chuẩn tiếp nhận như tính phí xử lý cao, từ chối tiếp nhận nước thải.

- Đối với công tác kiểm soát của KCN: KCN thực hiện định kỳ hoặc đột xuất sẽ lấy mẫu nước thải của nhà đầu tư thứ cấp nên nước thải đầu vào đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của KCN, cụ thể như sau:

+ Kiểm tra bằng cảm quan: Hàng ngày, Công ty sẽ cử cán bộ công nhân viên tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của các nhà đầu tư thứ cấp thu về tại hố thu gom trong Trạm XLNT tập trung (như rác, dầu mỡ, màu sắc) nếu có bất thường, Chủ đầu tư sẽ thông báo tới Ban Quản lý đề cùng kiểm tra nguyên nhân và có nhắc nhở doanh nghiệp để có biện pháp khắc phục, trường hợp sự việc vẫn tiếp diễn thì tiến hành lập biên bản xử lý hoặc ngừng tiếp nhận nước thải.

+ Kiểm tra bằng test mẫu: Chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có đầy đủ chức năng về lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải để giám sát định kỳ tháng hoặc kiểm tra đột xuất với nước thải đầu ra của các doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp nghi ngờ vượt). Kết quả phân tích chất lượng nước thải sẽ là căn cứ để Chủ đầu tư làm cơ sở để tính tiền

xử lý nước thải đối với các nhà đầu tư thứ cấp. Trong trường hợp kết quả phân tích chất lượng nước thải của nhà đầu tư thứ cấp vượt quá giá trị giới hạn các thông số và nồng độ ô nhiễm trong nước thải nhiều lần gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến Trạm XLNT tập trung, đơn vị vận hành Trạm XLNT tập trung sẽ ngưng tiếp nhận nước thải cho đến khi doanh nghiệp thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu quy định.

- Cơ chế kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của các cơ sở thứ cấp:

+ Về lưu lượng: Tính theo đồng hồ đo nước sạch đầu vào. Hàng tháng Chủ cơ sở chốt nước cùng nhà máy nước sạch và tính khối lượng nước thải bằng 80% - 100% nước sạch đầu vào tùy thuộc vào loại hình Sản xuất của từng doanh nghiệp.

+ Về chất lượng: Chủ cơ sở bố trí 1 cán bộ hiện trường chuyên giám sát chất lượng nước thải các của các doanh nghiệp. Trường hợp phát hiện bất thường sẽ lấy mẫu về phân tích tại Phòng thí nghiệm của nhà máy xử lý nước thải hoặc mời đơn vị quan trắc lấy mẫu đột xuất. Với một số doanh nghiệp khối lượng lớn, có các thông số ô nhiễm đặc thù, tiến hành lấy mẫu kiểm tra định kỳ 1 lần/tháng hoặc 1 lần/quý và phân tích tại Phòng thí nghiệm nhà máy. Một số doanh nghiệp xi mạ có chứa Ni hàng ngày phải test nhanh và báo cáo kết quả cho cán bộ hiện trường.

- Kiểm soát nước thải của các cơ sở thứ cấp có ngành đặc thù:

+ Thông thường, nước thải phát sinh từ các nhà máy đang hoạt động trong KCN Quế Võ III – phân khu 1 phải được xử lý sơ bộ, đảm bảo nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

+ Đối với các doanh nghiệp có nước thải chứa kim loại nặng đặc thù, Chủ cơ sở yêu cầu xử lý qua hệ thống XLNT của doanh nghiệp đạt yêu cầu của từng thông số trước khi đấu nối vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ III – phân khu 1.

Các chỉ số đặc biệt được quy định trong các Biên bản cam kết, Biên bản đấu nối, phụ lục hợp đồng, hợp đồng XLNT.

c) Mạng lưới thoát nước thải

Nước thải của KCN Quế Võ III – phân khu 1 sau khi được xử lý tại Trạm XLNT tập trung của KCN sẽ theo đường cống thoát nước thải của Cơ sở ra nguồn tiếp nhận là kênh Hiền Lương 4 (tại vị trí K5+930 bờ hữu kênh tiêu Hiền Lương 4).

Hệ thống thoát nước thải của Cơ sở được thiết kế bằng ống nhựa PVC có đường kính D300 mm đấu nối vào nguồn tiếp nhận.

d) Vị trí xả thải của dự án

Nước thải sau xử lý được thu gom dẫn về mương quan trắc, hố ga sau đó tự chảy ra Kênh tiêu Hiền Lương 4.

+ Tọa độ xả thải: (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3^0):

X= 2339221; Y= 571035

3.1.3. Xử lý nước thải

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 trong quá trình hoạt động sẽ phát sinh nước thải cần như:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực Nhà máy XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 04: Nhà đặt máy ép bùn của Nhà máy XLNT tập trung của KCN Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Nhà máy XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

Công ty EIP đã xây dựng và đưa vào vận hành ổn định các hệ thống xử lý nước thải bao gồm:

- 02 Bể tự hoại 3 ngăn tại Khu nhà điều hành KCN và khu nhà máy xử lý nước thải;

- 01 Bể tách dầu mỡ tại Khu nhà máy xử lý nước thải;

- 01 Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000m^3/ngày.đêm.

Tổng hợp các công trình xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quế Võ – Phân khu 1 đã xây dựng và các công trình dự kiến lắp đặt chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.3. Công trình xử lý nước thải của cơ sở

STT	Tên công trình xử lý bụi, khí thải	Theo phê duyệt ĐTM (*)	Công trình đề xuất cấp phép môi trường	Công trình xử lý xây dựng trong giai đoạn tiếp theo
1	Bể tự hoại 3 ngăn	Bể tự hoại 3 ngăn: - Số lượng bể: Không có thông tin. - Thông số thiết kế: Không có thông tin.	Bể tự hoại 3 ngăn: - Số lượng bể: 02 bể. - Thể tích 5m^3 - Tại khu nhà điều hành và khu nhà máy xử lý nước thải tập trung.	Đã hoàn thành 100% Không đề xuất xây dựng bổ sung
2	Bể tách dầu mỡ	Bể tách dầu mỡ: - Số lượng bể: Không có thông tin. - Thông số thiết kế: Không có thông tin.	Bể tách dầu mỡ - Số lượng bể: 01 bể. - Thể tích 150 lít - Tại khu nhà máy xử lý nước thải tập trung.	Đã hoàn thành 100% Không đề xuất xây dựng bổ sung
3	Nhà máy xử lý nước thải	01 Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 5.800m^3/ngày.đêm, gồm:	01 Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000m^3/ng.đ (Module 1)	Tiếp tục xây dựng module 2 và module 3

STT	Tên công trình xử lý bụi, khí thải	Theo phê duyệt ĐTM (*)	Công trình đề xuất cấp phép môi trường	Công trình xử lý xây dựng trong giai đoạn tiếp theo
		- Module 1 và 2 công suất 2.000m^3/ngày.đêm/module - Module 3 công suất 1.800m^3/ngày.đêm/module		của Nhà máy xử lý nước thải tập trung. - Module 2 công suất 2.000m^3/ng.đ. - Module 2 công suất 1.800m^3/ng.đ.

a) Hệ thống xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà điều hành, nhà máy xử lý nước thải tập trung

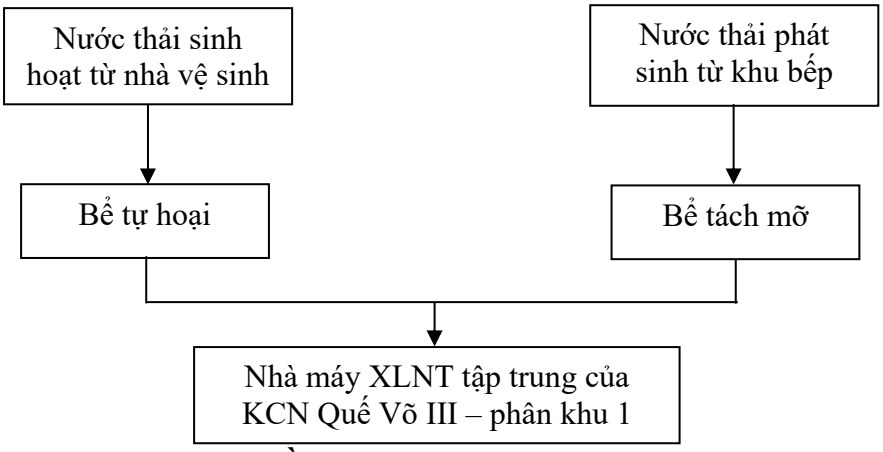

Hình 3.5. Sơ đồ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

*** Bể tự hoại:**

- Vị trí lắp đặt hệ thống: Bể tự hoại được xây dựng tại khu nhà điều hành và khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của KCN bao gồm: 01 bể tự hoại bố trí dưới nhà vệ sinh khu nhà điều hành của KCN có thể tích thiết kế 5,0m^3 và khu trạm XLNT tập trung mỗi bể có dung tích thiết kế 5,0m^3.

- Kết cấu: bê tông cốt thép, đường ống nhựa D90 dẫn nước vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Công nghệ xử lý:

Tại các khu vực phát sinh nước thải sinh hoạt của KCN là khu nhà hành chính, nước thải sẽ được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn đặt tại các khu vực này trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:

Trong bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân huỷ sinh học kỵ khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo, ... được phân hủy bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH_4, CO_2, H_2S, NH_3, ...). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và tốc độ phân huỷ bùn cặn trong bể tự hoại: Nhiệt độ và các yếu tố môi trường khác; lưu lượng dòng thải và thời gian lưu nước tương ứng; tải trọng chất bẩn (rất phụ thuộc vào

chế độ dinh dưỡng của người sử dụng bể hay loại nước thải nói chung); hệ số không điều hoà và lưu lượng tối đa; các thông số thiết kế và cấu tạo bể: Số ngăn bể, chiều cao, phương pháp bố trí đường ống dẫn nước vào và ra khỏi bể, qua các vách ngăn...

Bể tự hoại được thiết kế gồm 03 ngăn và xây dựng đúng tiêu chuẩn cho phép đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% theo cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% theo chất hữu cơ (BOD và COD) (Nguyễn Việt Anh và nnk, 2006, Bounds, 1997, Polprasert, 1982). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp.

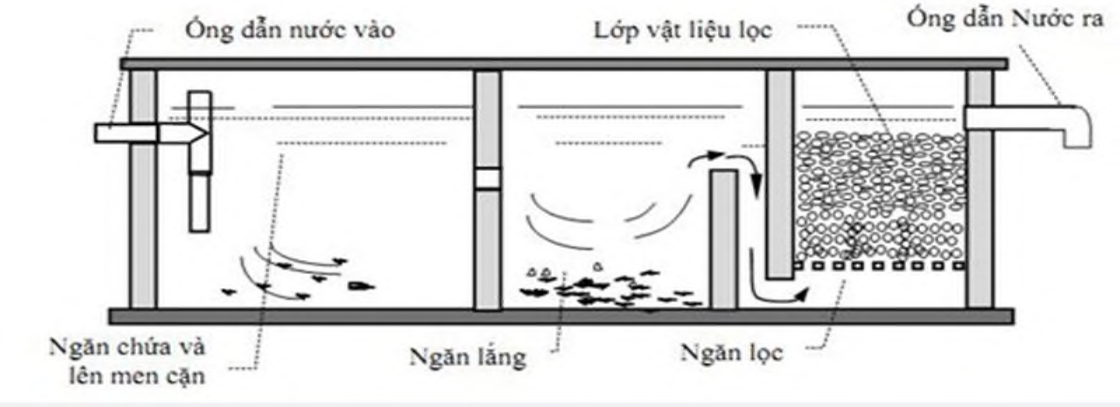

Hình 3. 6: Sơ đồ mẫu bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt

- Thông số thiết kế: Hệ thống xử lý gồm 02 bể tự hoại có dung tích 5,0 m^3/1 bể, kết cấu bể bằng bê tông cốt thép.

*** Bể tách mỡ**

Tại nhà điều hành của chủ đầu tư có bố trí nhà ăn cho cán bộ công nhân viên, tại mỗi khu khu sẽ bố trí 01 bể tách mỡ 150 lít, kết cấu BTCT, kích thước dài × rộng × cao = 500×600×500m để thu gom xử lý sơ bộ nước thải phát sinh từ khu bếp trước khi dẫn vào nhà máy xử lý nước thải.

Công nghệ xử lý:

Nước thải trước khi đi vào bể tách dầu mỡ sẽ qua lưới chắc rác thô để loại bỏ các cặn, rác thô. Khi nước thải vào bể tách dầu mỡ 3 ngăn có bẫy ngăn dầu mỡ giúp tách 1 phần mỡ ra khỏi nước, sau đó đi qua vách phân phối nước, nước chuyển động đều dọc theo vùng lắng đi vào vùng thu nước đặt ở cuối bể. Trong quá trình nước chuyển động dọc theo chiều dài của bể sẽ xảy ra 2 quá trình:

- Các chất nổi như bọt váng, dầu mỡ sẽ nổi lên trên bề mặt của bể và được thu vớt ra ngoài. Dầu mỡ và các chất nổi này sau khi thu gom sẽ được bơm hút đi xử lý hợp vệ sinh theo định kỳ.

- Các chất rắn như cát, cặn thô, các chất có tỷ trọng lớn chưa được loại bỏ qua giỏ

chắn rác sẽ dễ dàng lắng xuống đáy bể và những cặn này sẽ được hút định kỳ.

Bảng 3.4. Thông số các hạng mục xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Hạng mục	Số lượng	Thời gian lưu	Thể tích ướt	Kích thước (DxRxH)	Kết cấu
I	**Bể tự hoại 3 ngăn xử lý sơ bộ**					
1.1	Bể tự hoại 03 ngăn (Khu nhà điều hành)	01	03 ngày	5,0m^3	2,0x1,5x1,6m	Bản móng và tấm nắp có kết cấu BTCT, thành bể được xây gạch đặc và trát vữa Bê thông cốt thép
1.2	Bể tự hoại 03 ngăn (Khu nhà máy xử lý nước thải tập trung)	01	03 ngày	5,0m^3	2,0x1,5x1,6m	
II	**Bể tách mỡ xử lý sơ bộ**					
2.1	Bể tách dầu mỡ	01	02 giờ	150 lít	500x600x500mm	Inox, chống ăn mòn, chống gỉ và chống oxy hóa tốt

b. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1

Hiện nay, Nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 công suất 2.000 m^3/ngày đêm đang vận hành ổn định Module 1 đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong ngày.

Công suất này được thể hiện trong Giấy phép xả thải số 818/GP-TCTL-PCTTr ngày 08/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp.

Căn cứ vào quy chế BVMT của KCN Quế Võ III – giai đoạn 1 ngày 10/12/2022. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của KCN Quế Võ III – giai đoạn 1 phải đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với K_f=1,0; K_q=0,9 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 818/GP-UBND ngày 08/7/2020.

1) Thông tin về đơn vị thiết kế thi công hệ thống:

+ Đơn vị thiết kế, thi công: Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Ecotek

+ Đơn vị giám sát thi công: Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP

+ Nhà thầu xây dựng hệ thống: Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Ecotek

2) Vị trí lắp đặt

Vị trí lắp đặt nhà máy xử lý nước thải của KCN Quế Võ III - giai đoạn 1 nằm ở phía Đông Nam của Khu công nghiệp. Vị trí lắp đặt nhà máy và mặt bằng tổng thể của nhà máy xử lý nước thải KCN Quế Võ III - giai đoạn 1 được thể hiện trong hình sau và phần phụ lục bản vẽ của báo cáo.

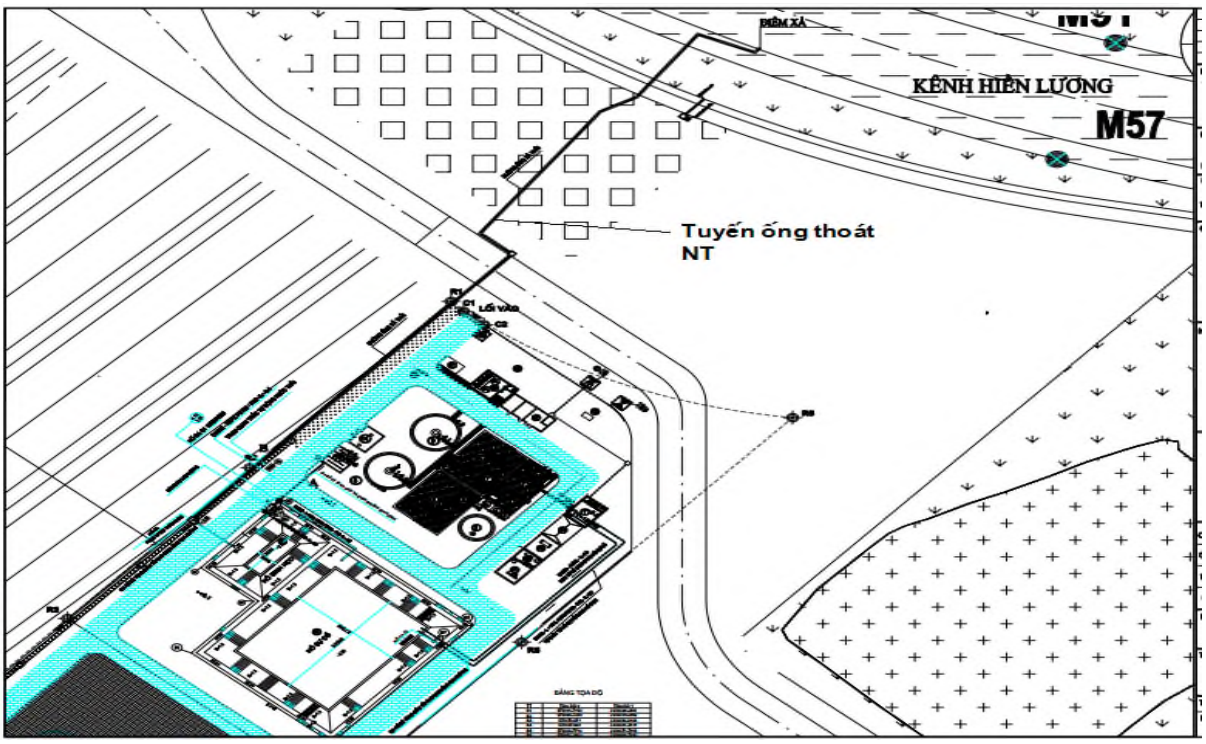

Hình 3.7: Vị trí nhà máy xử lý nước thải của KCN Quế Võ III – phân khu 1

3) Công nghệ xử lý

Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải của Trạm XLNT tập trung được thể hiện trong hình sau:

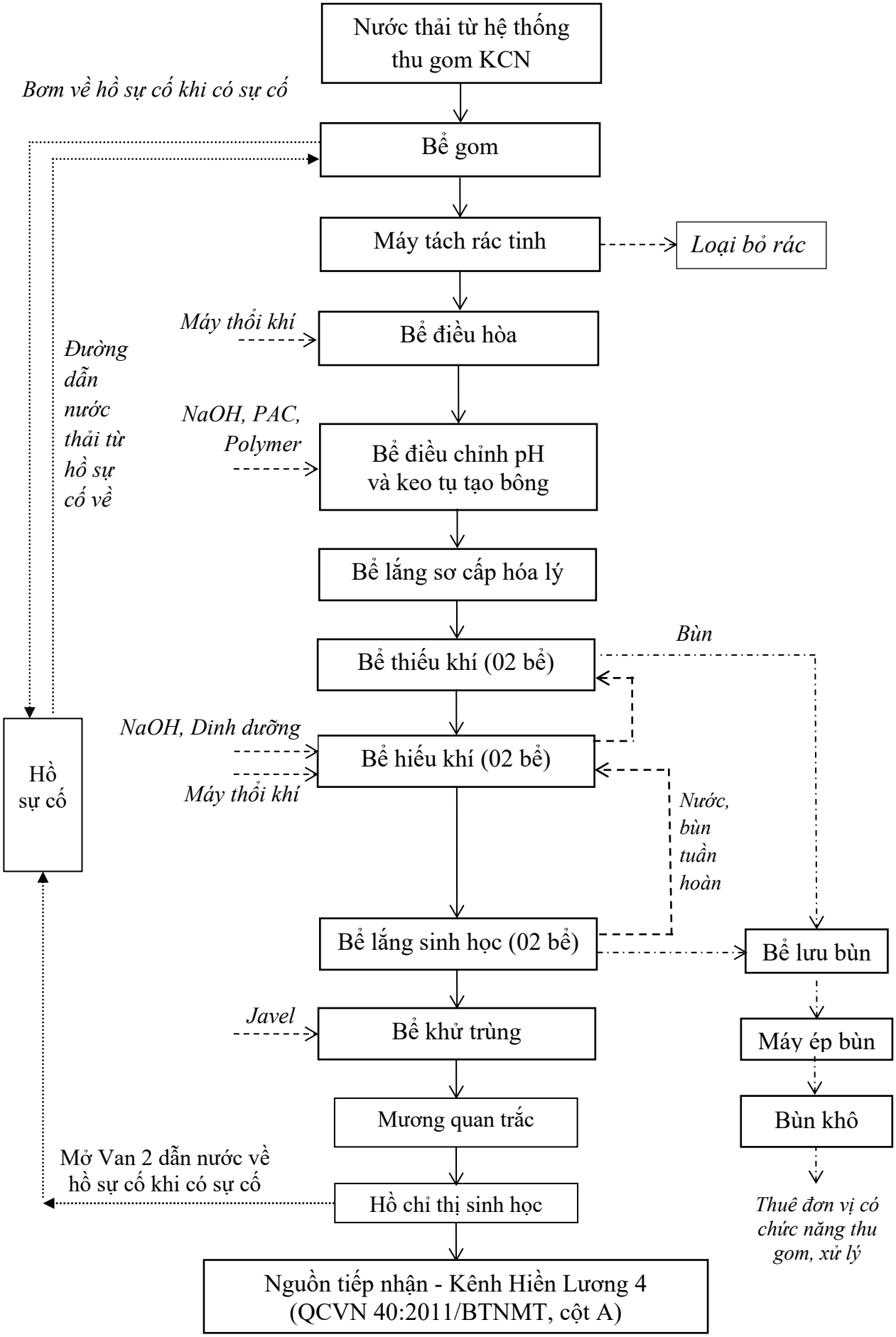

Hình 3.8: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải

❖ **Thuyết minh công nghệ vận hành nhà máy xử lý nước thải giai đoạn 1**

Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ III – phân khu 1 sử dụng công nghệ sinh học AO (Anoxic + Oxic) với 02 bước xử lý chính là xử lý hóa lý và xử lý sinh học.

- Xử lý hóa lý: là quá trình sử dụng hóa chất keo tụ và trợ keo tụ sau đó ổn định nước và lắng (có điều chỉnh pH) để loại bỏ các chất bẩn lơ lửng đồng thời giảm nồng độ COD và BOD và một số chất ô nhiễm có trong nước thải trước khi vào quá trình sinh học.

- Xử lý sinh học tại bể xử lý AO là quá trình sử dụng các vi sinh vật có sẵn trong nước thải để xử lý các tạp chất gây ô nhiễm trong nguồn nước thải.

+ Xử lý sinh học thiếu khí (Anoxic) là quá trình sử dụng vi sinh vật có trong nước thải để xử lý các tạp chất gây ô nhiễm trong nước thải mà không cấp thêm oxi (không khí) từ bên ngoài. Xử lý sinh học thiếu khí là phương pháp hiệu quả và phổ biến để xử lý tổng N qua quá trình khử NO_3^- thành N_2 bởi các vi sinh vật thiếu khí. Đây là quá trình quan trọng trong bước xử lý sinh học vì nếu không lượng Nitơ cao sẽ làm mất cân đối tỷ lệ thành phần BOD/N/P sẽ gây ngộ độc và kìm hãm phát triển đối với vi sinh.

+ Xử lý sinh học hiếu khí (Oxic) là quá trình sử dụng các vi sinh vật có sẵn trong nước thải để xử lý các tạp chất gây ô nhiễm trong nguồn nước thải của khu công nghiệp bằng việc thực hiện quá trình oxy hóa các hợp chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành CO_2 và H_2O đồng thời thực hiện quá trình chuyển hóa Amoni thành nitrat, hiệu quả khử BOD có thể đạt trên 90%. Tại ngăn ngày, nước thải luôn được trộn lẫn với hỗn hợp bùn hoạt tính (vi sinh vật) nhờ hệ thống phân phối khí lắp đặt dưới đáy bể, chính hệ thống phân phối khí này giúp làm tăng quá trình hấp thu các chất hữu cơ trong nước thải.

❖ Nước thải từ các hệ thống xử lý nước thải sơ bộ trong các doanh nghiệp thứ cấp nằm trong Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1, sau đó chảy qua mạng lưới cống thu gom nước thải dẫn bể gom của Module 1. Các đơn vị xử lý và chức năng của từng bể như sau:

- Bể gom: là vị trí đầu tiên tiếp nhận nước thải để xử lý tập trung. Bể gom có cấu tạo 2 ngăn; tại ngăn 1 có bố trí song chắn rác thô nhằm tách các loại rác có kích thước lớn ra khỏi dòng thải trước khi đưa đi xử lý nước thải tại các công trình phía sau; tại ngăn 2 có bố trí 03 máy bơm (Q = 1 m^3/phút, H = 11, 8 m) bơm cưỡng bức nước thải lên bể điều hòa. Quá trình thu gom rác được thực hiện thủ công và chứa vào các thùng chứa. Lượng rác này được làm sạch định kỳ, hàng ngày đổ vào các xe gom rác và chuyển giao cho đơn vị đã ký hợp đồng vận chuyển chất thải rắn.

Ngoài ra, bể gom là nơi tiếp nhận các nguồn hồi lại từ các công trình xử lý phía sau:

+ Nước chảy tràn từ bể bùn nhằm làm tăng thời gian lưu bùn, giảm thể tích bể bùn và tăng mật độ bùn trong bể bùn, tiết kiệm chi phí hút bùn.

+ Nước từ quá trình ép bùn tại máy ép bùn, quay vòng lại xử lý nước thải.

- Bể điều hòa: Nước thải từ bể gom trước khi bơm lên bể điều hòa sẽ đi qua thiết bị tách rác tinh, có tác dụng loại bỏ các loại rác có kích thước ≥ 2,5 mm ra khỏi dòng nước. Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải một cách ổn định trước khi đưa vào các công trình đơn vị phía sau, đặc biệt là cụm bể sinh học giúp cho các vi sinh có thể thích nghi với nước thải trong điều kiện ổn định, tránh được tình trạng vi sinh bị sốc tải. Bên cạnh đó, bể điều hòa lưu lượng và nồng độ giúp cho các quá trình sử dụng hóa chất cũng như chế độ hoạt động của các thiết bị cơ khí như bơm, máy thổi khí được duy trì một cách ổn định. Trong bể điều hòa có bố trí 03 bơm (Q = 0,8 m^3/phút, H = 8,4 m với 01 bơm chạy – 02 bơm nghỉ luân phiên). Nước thải sau khi được ổn định lưu lượng và nồng độ tại Bể điều hòa sẽ được vận chuyển sang hệ thống bể phản ứng (đông tụ - keo tụ - ổn định). Trên đường ống bơm từ bể điều hòa sang bể phản ứng được lắp đặt thiết bị đo lưu lượng (được điều chỉnh bằng lưu lượng kế điện từ và hệ thống biến tần) để khống chế và điều chỉnh lưu lượng xử lý của hệ thống.

- Bể phản ứng (đông tụ - keo tụ - ổn định): Bản chất của phương pháp hóa lý là gắn kết các hạt keo trong nước thải để các hạt keo này liên kết lại với nhau lắng xuống và kéo theo các chất lơ lửng. Nước thải được dẫn vào bể đông tụ, tại đây pH được điều chỉnh trong khoảng 7 – 7,7 bằng kiềm NaOH và axit. Hóa chất đông tụ được sử dụng là phèn nhôm đơn $Al_2(SO_4)^3.18H_2O$, hóa chất điều chỉnhlà NaOH.

Nước thải từ bể đông tụ chứa các bông keo hydroxyt nhôm nhỏ được dẫn sang bể keo tụ tạo bông. Tại bể này Polymer được cấp vào bằng bơm định lượng 3 – 5mg/l và trộn với nước thải bằng máy khuấy với tốc độthấp 58 vòng/phút để tránh phá vỡ bông bùn. Bể ổn định bông được khuấy với tốc độ phù hợp nhằm tăng khả năng tiếp xúc giữa các bông keo nhỏ, tạo thành bông keo lớn, đồng thời không phá vỡ liên kết giữa các bông keo nhằm tạo thành các bông bùn có kích thước lớn dễ lắng.

- Bể lắng sơ cấp: Sau khi qua bể phản ứng, nước thải được chảy sang bể lắng sơ cấp theo hướng ngược từ dưới đáy lên bề mặt bể. Bể lắng sơ cấp được đặt trước công trình xử lý sinh học, dùng để giữ lại các chất hữu cơ không tan có trong nước thải theo nguyên lý trọng lực sẽ được lắng xuống đáy bể. Hiệu suất xử lý từ 50 – 70% chất rắn lơ lửng được giữ lại, giảm hàm lượng BOD_5 từ 23 – 35 %. Phần bùn lắng tại bể lắng sơ cấp được bơm về bể phân hủy bùn sinh học.

- Bể thiếu khí (Anoxic): Nước thải từ bể lắng sơ cấp chảy qua bể thiếu khí. Trong nước thải sinh hoạt tồn tại một lượng nitơ chủ yếu tồn tại dưới dạng hợp chất hữu cơ và amoniac. Bể thiếu khí có chức năng tạo điều kiện cho quá trình phản nitrat diễn ra để xử lý nito trong nước thải. Tại bể thiếu khí diễn ra quá trình Nitrat hóa và Photphorit để xử lý N, P như sau:

+ Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau:

Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẻ khử Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:

$$NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow N_2O \rightarrow N_2\uparrow$$

Khí nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy là nitơ đã được xử lý.

+ Quá trình Photphorit hóa: Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

Để quá trình Nitrat hóa và Photphoril hóa diễn ra thuận lợi, tại bể thiếu khí Anoxic bố trí máy khuấy chìm với tốc độ khuấy phù hợp. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển.

- Bể hiếu khí (Aeroten): Sau khi nước thải qua ngăn thiếu khí sẽ chảy qua ngăn hiếu khí. Bể sinh học hiếu khí là phương pháp xử lý sinh học hiếu khí nhân tạo, các chất hữu cơ dễ bị phân hủy sinh học dưới tác dụng của vi sinh vật hiếu khí sử dụng như một chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển. Qua đó thì sinh khối vi sinh ngày càng gia tăng và nồng độ ô nhiễm của nước thải giảm xuống. Không khí trong bể hiếu khí được tăng cường bằng máy thổi khí.Trong Bể hiếu khí duy trì lớp bùn hoạt tính MLSS 2.500 – 3.000 mg/l và F/M = 0,2 – 1. DO lớn hơn 2 mg/l, pH dao động trong khoảng 6,5 – 8,5, tốt nhất là đạt pH = 7.

Các phản ứng chính xảy ra trong bể xử lý sinh học hiếu khí như:

+ Quá trình Oxy hóa và phân hủy chất hữu cơ:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \text{năng lượng}$$

+ Quá trình tổng hợp tế bào mới:

$$\text{Chất hữu cơ} + O_2 + NH_3 \rightarrow \text{Tế bào VSV} + CO_2 + H_2O + \text{năng lượng}$$

+ Quá trình phân hủy nội sinh:

$$C_5H_7O_2N + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + NH_3 + \text{năng lượng}$$

- Bể lắng thứ cấp: Bể lắng thứ cấp được đặt sau công trình xử lý sinh học nhằm loại bỏ các chất cặn lắng còn lại trong nước thải từ quá trình xử lý trước đó. Cặn có trong nước thải đưa sang bể lắng chủ yếu là bông cặn tạo nên do quá trình xử lý sinh học trong bể hiếu khí, bao gồm các loại cặn vô cơ, bông bùn, xác vi sinh vật,... Bể lắng thứ cấp được thiết kế loại bể lắng ngang, đáy bể dốc để thu bùn, tấm chắn phân phối nước vào bể, tấm chắn ngăn cặn nổi và máng thu nước sạch. Hỗn hợp bùn hoạt tính từ bể hiếu khí được dẫn theo đường ống phân phối đều vào bể lắng. Tại đây, bông bùn có kích thước lớn sẽ lắng

xuống đáy bể. Phần nước sạch sau xử lý được thu qua máng tràn chảy về bể khử trùng.

Phần lớn bùn hoạt tính sau khi lắng tại bể lắng thứ cấp được hút bùn tuần hoàn trở về bể hiếu khí để duy trì chức năng sinh học và giữ nồng độ bùn trong này ở mức ổn định. Một phần bùn dư được định kỳ thải bỏ sang bể phân hủy bùn bằng hệ thống bơm bùn khí nén tự động. Tất cả các bơm khí nén này đều được thiết kế vận hành tự động theo thời gian. Khi bể lắng có váng nổi (bùn nổi), sẽ được bơm hút váng đưa về bể phân hủy bùn, bơm hút váng cũng được chế tạo bằng bơm khí nén và hoạt động tự động.

- Bể khử trùng: Nước sau khi xử lý qua bể lắng thứ cấp sẽ tự chảy xuống bể khử trùng. Tại bể khử trùng, sử dụng hóa chất khử trùng javel NaOCl nhằm mục đích phá hủy, tiêu diệt các vi khuẩn gây bệnh mà chưa được loại bỏ bởi các quá trình xử lý trước đó. Quá trình hủy diệt vi sinh vật xảy ra qua hai giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuyếch tán xuyên qua vỏ tế bào của vi sinh vật, sau đó phản ứng với men bên trong tế bào và phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến diệt vong tế bào. Do đó nước thải được đảm bảo loại bỏ vi khuẩn trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, hệ số Kq = 0,9; Kf = 1.

- Bể phân hủy bùn sinh học: Lượng bùn từ bể lắng sơ cấp và một phần lượng bùn sinh học dư từ bể lắng thứ cấp được bộ hút bùn dư, bùn bơm về bể phân hủy bùn sinh học. Bùn được đưa sang máy ép bùn thường xuyên, phần bùn cặn sẽ thuê đơn vị chức năng đem đi xử lý. Riêng phần nước dư từ bể bùn và nước sau máy ép bùn được thu gom và chảy hồi về bể gom, tiếp tục quá trình xử lý.

❖ Kết cấu các bể xây dựng

Các bể được xây bằng bê tông cốt thép liền khối 300#, tường dày 300mm, đáy dày 350mm, quét chống thấm 2 lớp epoxy bên trong, bao gồm bể gom, bể điều hoà, bể điều chỉnh pH và keo tụ tạo bông, bể lắng sơ cấp hóa lý, bể anoxic, bể aerotank, bể lắng sinh học. Riêng bể khử trùng được xây bằng bê tông cốt thép liền khối 300#, tường dày 250mm, đáy dày 300mm, vách ngăn hướng dòng xây gạch thẻ dày 200mm, quét chống thấm 2 lớp epoxy bên trong phần BTCT.

Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của trạm XLNT tập trung được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3. 5: Tổng hợp kích thước các hạng mục công trình của module 1 hệ thống xử lý nước thải

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
1	Bể gom nước	m^3	173	Bể gom có kết cấu bằng BTCT, gồm 2 ngăn: - Ngăn 1 có thể tích 23,1m^3, kích thước 1,8 m × 6,1 m × 3,9 m, - Ngăn 2 có thể tích 150m^3, kích thước 5,5 m × 5,5 m × 5,5 m	
2	Bể điều hòa	m^3	500	Bể điều hòa có kết cấu bằng BTCT; Kích thước 14,6 m × 7,5 m × 5 m; Tại Bể điều hoà có bố trí hệ thống sục khí, bao gồm các thiết bị: máy thổi khí và đĩa phân phối khí.	 

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế	
3	Bể xử lý hóa lý	m^3	43,8	Bể xử lý hóa lý có kết cấu bằng BTCT; gồm: - Ngăn ổn định pH có thể tích 9m^3, kích thước 1,5 m × 2 m × 3 m; - Bể đông tụ có thể tích 20,4m^3, kích thước 3,4 m × 2 m × 3 m; - Bể keo tụ có thể tích 14,4m^3, kích thước 2,4 m × 2 m × 3 m. Để đảm bảo pH cho quá trình keo tụ tạo bông, thiết bị quan trắc pH được lắp đặt tại bể trung hoà để phản ánh pH tại thời điểm kiểm soát và điều khiển bơm định lượng (axit hoặc bazo) hoạt động.		
4	Bể lắng sơ cấp	m^3	215	Bể lắng sơ cấp có kết cấu bằng BTCT; Kích thước: Đường kính D = 7,4 m; Chiều cao H = 5 m; Hoạt động bằng phương pháp lắng trọng lực.		

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
5	Bể thiếu khí anoxic	m^3	172 x 2	Bể thiếu khí có kết cấu bằng BTCT; gồm 2 bể hoạt động độc lập (2 nguyên đơn); Thể tích: 172m^3 x 2 nguyên đơn; tổng thể tích: 344m^3 Kích thước: 6 m × 4,6 m × 5 m/đơn nguyên.	
6	Bể hiếu khí aroten	m^3	650 x 2	Bể hiếu khí có kết cấu bằng BTCT; gồm 2 bể hoạt động độc lập (2 nguyên đơn); Thể tích: 650m^3 x 2 nguyên đơn; tổng thể tích: 1300m^3 Kích thước: (12,1 m × 8,05 m + 7,15 m × 6 m) × 5 m/đơn nguyên	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
7	Bể lắng thứ cấp	m^3	433 x 2	Bể lắng thứ cấp có kết cấu bằng BTCT; gồm 2 bể hoạt động độc lập (2 nguyên đơn); Thể tích: 433m^3 x 2 nguyên đơn; tổng thể tích: 866m^3 Kích thước của 1 nguyên đơn - Đường kính D = 10,5 m - Chiều cao H = 5 m	
8	Bể khử trùng	m^3	66	Bể khử trùng có kết cấu bằng BTCT, gồm 5 ngăn thông sau; Kích thước 5,65 m × 4,4 m × 2 m;	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
9	Bể phân hủy bùn sinh học	m^3	134	Kết cấu: BTCT Kích thước 5,6 m × 5,1 m × 5 m;	
10	Bể chứa và làm đặc bùn	m^3	70	Kết cấu: BTCT Kích thước 3 x 5,1 x 5m;	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
11	Nhà đặt máy ép bùn	m^2	30	Kết cấu: nhà máy tôn Kích thước 6 x 5,1 x 3,5m	
12	Mương quan trắc	m^3	0,35	Kích thước 1,5 m × 0,5 m × 0,5 m;	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thể tích	Thông số chi tiết	Hình ảnh thực tế
13	Hồ kiểm chứng	m^3	300	Kết cấu: Đá hộc, xây vữa, Đáy bể lót vải địa chống thấm Kích thước: - Bề mặt hồ: 22,2 m × 14 m - Mặt đáy hồ: 12,6 m × 4,4 m - Chiều sâu: 2,5 m	
14	Hồ sự cố	m^3	3000	Kết cấu: Đá hộc, xây vữa, Đáy bể lót vải địa chống thấm Kích thước: - Bề mặt hồ: 40,5 m × 46,5 m - Mặt đáy hồ: 33,5 m × 26,86 m - Chiều sâu: 2,5 m	 

❖ ***Danh mục máy móc thiết bị dùng cho Trạm XLNT tập trung***

Danh mục các máy móc thiết bị dùng cho từng công đoạn xử lý nước thải trong được thể hiện chi tiết trong bảng sau:

Bảng 3.6: Các máy móc thiết bị dùng cho Nhà máy XLNT tập trung

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
A	**Thiết bị xử lý nước thải**				
I	***Bể gom***				
1	Song chắn rác thô	Chế tạo bằng Inox, gồm khung đỡ và lưới bằng Inox, kích thước khe hở 15mm	Cái	2	Việt Nam
2	Bơm nước thải bể gom	Máy bơm chìm, Q=1m^3/phút, H=11,8m, công suất 3,7KW (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh) – Model: CN80	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản
II	***Bể điều hòa***				
3	Thiết bị tách rác tinh	Loại trống quay, chuyên sử dụng cho nước thải, chế tạo bằng Inox 304, mắt sàng 2,0mm. Động cơ 0,1KWWW, 3 pha. Lưu lượng max 150m^3/h. Tang trống 450x1200mm – Model: RDS-45.120	Bộ	1	Mega/ Việt Nam
4	Thiết bị tách mỡ	Hệ thống gạt váng mỡ: Thân máy Inox 304, xích máy dẫn động Inox304, bánh răng nhựa, mặt gạt cao su. Lưu lượng max: 150m^3/h, công suất 0,3KW. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế	Bộ	1	Mega/ Việt Nam
5	Bơm nước thải bể điều hòa	Máy bơm chìm, Q=0,8m^3/phút, H=8,4m, công suất 2,2KW (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh) – Model: CN80	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
6	Hệ thống phân phối khí bể điều hòa	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn màng EFDM, đường kính 3'', dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng Inox304). Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao – Model: TD90-2G1-1000	Hệ thống	1	Đầu phân phối khí dạng Diffuser – Jager/Đức; Đường ống giá đỡ - Việt Nam
III	***Bể phản ứng hóa lý***				
7	Bộ khấy trộn bể phản ứng, bể đông keo tụ	Động cơ 0,75KW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 28,4 vòng/phút – Model: CVVM1-6125-51	Bộ	1	Sumitomo/ Singapore
		Động cơ 0,75KW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 58 vòng/phút – Model: CVVM1-6125-25		1	
		Động cơ 0,75KW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 181 vòng/phút – Model: CVVM1-6100-8		1	
		Bộ cánh khuấy Inox304		3	Việt Nam
8	Bộ pha chế kiềm, bồn chứa kiềm và bơm định lượng trọn bộ	Bồn pha hóa chất: Thể tích ngăn pha 0,5m^3, thể tích ngăn chứa 2m^3. Vật liệu Composit chịu được hóa chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc 0,4kW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút – Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo/ Singapore
		Bộ cánh khuấy hóa chất bằng Inox304			Việt Nam
		Bơm định lượng hóa chất. Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng			OBL/Italya

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		PVC. Lưu lượng 260lit/h; Áp suất đẩy 6bar. Điện áp 380Vx3phax50Hz – Model: MC261PP			
9	Bộ chứa và bơm định lượng axit	Bồn pha hóa chất: Thể tích ngăn pha 0,5m^3, thể tích ngăn chứa 1m^3. Vật liệu Composit chịu được hóa chất	Bộ	1	Việt Nam
		Bơm thùng phuy để cấp Axit từ can chứa vào bể trộn. Lưu lượng max: 7,8m^3/h. Áp suất đẩy max: 8m; Công suất 480W/220V/1pha. Thân bơm PP, cánh bơm Teflon, trục SS316 – Model: DR-PLS-10-U4A-S			Cheonsei/ Hàn Quốc
		Bơm định lượng hóa chất. Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng 155lit/h; Áp suất đẩy 5bar. Điện áp 380Vx3phax50Hz – Model: MB155PP			OBL/Italya
10	Bộ pha chế phèn nhôm/PAC, bồn chứa phèn và bơm định lượng (trọn bộ)	Bồn pha hóa chất: Thể tích ngăn pha 0,5m^3, thể tích ngăn chứa 2m^3. Vật liệu Composit chịu được hóa chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc 0,4kW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút – Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo/ Singapore
		Bộ cánh khuấy hóa chất bằng Inox304			Việt Nam
		Bơm định lượng hóa chất. Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng 260lit/h; Áp suất đẩy 6bar. Điện áp 380Vx3phax50Hz – Model: MC261PP			OBL/Italya
11	Bộ pha chế, chứa và bơm	Bồn chứa và pha hóa chất: Thể tích chứa 1m^3. Vật liệu Composit	Bộ	2	Việt Nam

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
	định lượng Polymer	chịu được hóa chất			
		Động cơ khuấy giảm tốc 0,4kW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút – Model: CNVM05-6080-11			Sumitomo/ Singapore
		Bộ cánh khuấy hóa chất bằng Inox304			Việt Nam
		Bơm định lượng hóa chất. Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng 260lit/h; Áp suất đẩy 6bar. Điện áp 380Vx3phax50Hz – Model: MC261PP			OBL/Italya
12	Thiết bị cào bùn bể lắng sơ cấp	Động cơ giảm tốc: Công suất 0,2-0,4KW/ 3 pha, 380V, 50Hz; Hệ thống cánh cào bùn bằng Inox 304 và thép CT3; Đường kính bể 7400mm Model: PF40-0400-15000S3	Bộ	1	- Động cơ giảm tốc Tunglee/Đài Loan; Cánh gạt – Việt Nam
13	Hệ thống phân phối nước bể lắng sơ cấp	Chế tạo theo thiết kế. Ống trung tâm bằng Inox, hệ thống phân phối nước sau lắng dạng răng cưa bằng Inox	Bộ	1	Việt Nam
14	Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp	Bơm ly tâm liền trục: Động cơ 2,2kW/400V/50Hz/3phases; Lưu lượng 33m^3/h; cột áp 11,7m cột nước; Làm mát bằng không khí	Cái	2	Ebara/Italya
IV	***Bể phản ứng sinh học thiếu khí Anoxic và hiếu khí Aeroten***				
1	Bộ pha chế, chứa và bơm định lượng dinh dưỡng	Bồn chứa và pha hóa chất: Thể tích chứa 1m^3. Vật liệu Composit chịu được hóa chất	Bộ	1	Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc 0,4kW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc.			Sumitomo/

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		Tốc độ ra 132 vòng/phút – Model: CNVM05-6080-11			Singapore
		Bộ cánh khuấy hóa chất bằng Inox304			Việt Nam
		Bơm định lượng hóa chất. Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng 50lit/h; Áp suất đẩy 8bar. Điện áp 380Vx3phax50Hz – Model: MB50PP			OBL/Italya
16	Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten về bể Anoxic	Máy bơm chìm, Q=0,8m^3/phút, H=8,4m, công suất 2,2KW (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế)	Bộ	2	Shinmaywa/ Nhật Bản
17	Khấy trộn chìm bể Anoxic bao gồm cả phụ kiện lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật: - Kiểu khuấy chìm; - Động cơ: 380V/3phase/50Hz; 1,4KW; 1370rpm; - Đường kính cánh khuấy: 191mm; Cấp độ bảo vệ: IP68; - Chuẩn cách điện lớp H (chịu nhiệt đến 180°C); - Vật liệu: Cánh Inox; Motor: Gang EN-GJL-250; Trục: SUS AISI 420; Seal cơ khí: silicon carbide Model: GM18B471T1-4T6KA0 (GM18B2T)	Bộ	2	Faggiolati/ Italya
18	Hệ thống phân phối khí bể Anoxic, bao gồm cả đường ống và phụ kiện lắp đặt	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn màng EFDM, đường kính 3'', dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng Inox304). Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao – Model: TD90-2G1-1000	Hệ thống	2	Đầu phân phối khí dạng Diffuser – Jager/Đức; Đường ống giá

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
					đỡ - Việt Nam
19	Hệ thống phân phối khí bể Aeroten, bao gồm cả đường	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao, tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao – Model: TD90-2G1-1000	Hệ thống	2	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser – Jager/ Đức - Đường ống giá đỡ - Việt Nam
20	Hệ thống phân phối khí bể Aeroten, bao gồm cả đường ống và phụ kiện lắp đặt	Kiểu Blower, lưu lượng khí: 9,84 m^3/phút. Công suất động cơ: 15kW. Cột áp 50kPa. Cung cấp trọn bộ bao gồm giảm thanh, Mortor, giá đỡ, Pulley, dây đai, van an toàn, đồng hồ áp lực, có giảm thanh đầu hút khí – Model: ARS125	Bộ	3	Shinmaywa/Nhật Bản
21	Thiết bị cào bùn bể lắng thứ cấp	- Động cơ giảm tốc: Công suất 0,2 – 0,4kW, 3 pha, 380V,50Hz - Hệ thống cánh cào bùn bằng INOX304 và thép CT3 - Đường kính bể 10500mm – Model: PF40-0400-15000S3	Bộ	2	- Động cơ giảm tốc: Tunglee/ Đài Loan - Cánh gạt Việt Nam
22	Hệ thống phân phối nước bể lắng thứ cấp	Chế tạo theo thiết kế. Ống trung tâm bằng inox, hệ thống phân phối nước sau lắng dạng răng cưa bằng inox	Bộ	2	Việt Nam
23	Bơm bùn bể lắng thứ cấp	.Bơm ly tâm liền trục: Động cơ 2.2kW/400V/50Hz/3 phases. Lưu lượng: 33m^3/h, cột áp: 11.7m cột nước. Làm mát bằng không khí –	Bộ	2	EBARA/Italy

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		Model: DWO300			
V	**KHỬ TRÙNG**				
24	Bộ pha chế, chứa và bơm định lượng chất khử trùng	Bồn chứa và pha hóa chất: Thể tích chứa 1m^3. Vật liệu: Composite chịu được hóa chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Bơm định lượng hóa chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC Lưu lượng 50 lít/h Áp suất đẩy: 8 bar Điện áp 380V x 3 pha x 50Hz Model: MB50PP			OBL/Italy
IV	**HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN**				
25	Bơm bùn bể phân hủy bùn	Bơm bùn chìm, động cơ 1,5kW/380V/400V/59Hz/3 phases, lưu lượng: 12m3/h. Cột áp = 12m (bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đạt hoàn chỉnh theo thiết kế) Model: CN651	Cái	1	Shinmaywa/ Nhật Bản
26	Hệ thống phân phối khí bể phân hủy bùn	Vạt liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập trong nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao, tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao – Model: TD90-2G1-1000	Hệ thống	1	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser – Jager/ Đức. - Đường ống giá

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
					đỡ - Việt Nam
27	Hệ thống hút nước trong tại các bể phân hủy bùn, bể chứa bùn, vận chuyển bằng khí (airlift)	Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu đường ống phần ngập nước bằng uPVC, phần ống nối bằng INOX. Sử dụng để hút nước trong các bể phân hủy bùn, bể chứa bùn. Điều khiển bằng tự động, vận hành bằng khí nén	Bộ	2	Việt Nam
28	Máy ép bùn và các thiết bị phụ trợ	Cung cấp trọn bộ bao gồm bộ pha chế hóa chất bộ trộn hóa polymer, máy ép bùn băng tải đôi, máy bơm bùn và máy nén khí Chi tiết cụ thể xem trong các mục bên dưới - Năng suất: 0,5 – 1,5m3/hr - Băng tải lọc: 500mm, nhựa tổng hợp hợp (taiwan) - Kích thước máy L (mm): 2300, W (mm): 780, H (mm): 1800 Mortor kéo băng tải lọc: 0,4kW/3 phases/ 380V/ tốc độ vô cấp (Inverter) - Các roto: Inox304	Hệ thống	1	Mega/Việt Nam
		Các màng thu nước lọc và rửa: Sus304 - Cụm rửa băng tải: 0,75kW/1 phase/220V/ Q = 1-2,3/h/H = 50m - Khung máy: Inox 304 - Hệ thống khí nén điều chỉnh băng tải: Vale Solenoid + Xi lanh - Bồn trộn: 400x400x500mm (Inox304) - Motor + Hộp số giảm tốc: 0,4kW/3phase/380V/60 – 120rpm (Taiwan)			

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		- Canh khuấy: Sus 304 - Vỏ tủ VN, linh kiện LG - Máy nén khí Model: NPS-500			
29	Bộ pha chế, chứa và bơm định lượng Polymer cấp cho máy ép bùn	Bồn chứa và pha hóa chất: Thể tích chứa 1m^3. Vật liệu: Composite chịu được hóa chất Động cơ khuấy giảm tốc: 0,4kW/3pha/380V/50Hz, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/ phút Model: CNVM05-6080-11 Bộ cánh khuấy hóa chất bằng INOX =304 Bơm định lượng hóa chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC Lưu lượng: 260 lít/ha Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3 pha x 50Hz Model: MC261PP	Bộ	1	Elcom/Việt Nam Sumitomo/ Singapore Việt nam OBL/Italy
30	Bơm bùn cấp cho máy ép bùn	Kiểu: Bơm trục xoắn SLUDGE PUMP - Lưu lượng: 3m3/h - Cột áp: 2 bar - Công suất động cơ: 1,5kW - Stator: NEMOLAS S62L	Bộ	1	Hãng: NETZSCII (Đức), sản xuất tại Án Độ

TT	Hạng mục	Mô tả	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		- Rotor: SS316 Model: NM031BY01L06B			
31	Xe gom bùn khô và chứa rác	Loại xe đẩy tay, khung bằng thép, thùng chứa bằng Compostie hoặc tôn tráng kẽm	Bộ	3	Việt Nam
VII	**ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ PHỤ TRỢ**				
32	Hệ thống đường ống công nghệ nội bộ khu xử lý: bao gồm đường ống công nghệ, giá đỡ các loại	- Đường ống dẫn khí chính từ máy thổi khí đến các bể bằng INOX, phần đường ống khí ngập nước bằng PVC - Đường ống dẫn nước và bùn bằng INOX, HDPE, PVC - Tấm chắn và giá đỡ tại các vị trí ngập nước bằng INOX, các vị trí khác bằng thép - Đường ống dẫn hóa chất bằng uPVC	Lô	1	Thái German Products Public Cco.,Ltd SuperInox Mã Fittings Industry SDN BHD WenZhou Shiju Pipe Co., Ltd
33	Van cho hệ thống đường ống công nghệ	Van các loại, bao gồm: Van một chiều – van ngang, van bướm – thân gang cánh INOX	Lô	1	Hàn Quốc
34	Lan can cầu thang, sàn thao tác các loại	Bậc cầu thang, sàng thao tác bằng tôn nhám nhúng kẽm. U đỡ bằng thép nhúng kẽm, V tăng cứng bằng thép nhúng kẽm Tay lan can bằng inox, cầu thang lên xuống trong bể bằng inox. Cầu thang lên bể lắng tròn và bể bùn bằng inox	Lô	1	Việt Nam

❖ **Đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Quế Võ III – phân khu 1**

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung, Công ty đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng quan trắc và phân tích định kỳ 03 tháng/lần tiến hành quan trắc, lấy mẫu nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải tập trung của đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT ngày 20/01/2021 về việc đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường giai đoạn 1 của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1"

Do vậy, có thể đánh giá, hệ thống xử lý nước thải của Công ty đang vận hành hiệu quả.

(Kết quả quan trắc chất lượng nước thải được đính kèm phụ lục báo cáo)

❖ **Hệ thống quan trắc tự động**

- Thời gian lắp đặt thiết bị:

+ Ngày lắp đặt thiết bị: tháng 7/2019

+ Ngày hoàn thành: 25/12/2019

Hệ thống quan trắc nước thải tự động của KCN Quế Võ III được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra tại biên bản ngày 17/01/2020 đạt yêu cầu theo Thông tư 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017.

Hệ thống quan trắc Online của Nhà máy đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh nghiệm thu, đưa vào sử dụng. Tín hiệu được kết nối tự động về Sở theo đường link: ftp://113.160.155.126

+ User: kcneip;

+ Pass: kcneipftp@123

- Các đầu đo: đặt nhúng trong thùng chứa nước chảy tràn. Cảm biến liên tục do chất lượng nước trong thùng và truyền dữ liệu bằng cáp tín hiệu về thiết bị lưu dữ liệu tại trạm.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Trong quá trình vận hành, hoạt động chủ yếu của Khu công nghiệp là cho thuê hạ tầng cho các dự án thứ cấp thực hiện Sản xuất, khí thải từ các công đoạn Sản xuất được thực hiện xử lý bởi nhà đầu tư thứ cấp thuê hạ tầng, điều này được thể hiện rõ trong hợp đồng thuê hạ tầng, nhà xưởng. Do đó, cơ sở sẽ không phát sinh khí thải do hoạt động Sản xuất của cơ sở mà chỉ phát sinh bụi do một số tác nhân. Để giảm thiểu chủ cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:

Bảng 3.7: Nguồn phát sinh bụi trong giai đoạn hoạt động của KCN và biện pháp giảm thiểu

TT	Nguồn gây tác động	Biện pháp giảm thiểu
1	Bụi và khí của từ hoạt động của các nhà máy thành viên trong KCN	- Yêu cầu các nhà máy trong KCN sử dụng các nguyên liệu sạch, tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường. - Thực hiện phân khu chức năng hợp lý dựa vào tính chất đặc trưng của từng nhà máy và hướng gió thịnh hành hàng năm trong khu vực. - Trồng cây xanh cách ly giữa nhà máy với nhà máy, giữa KCN với khu vực dân cư xung quanh, đảm bảo khoảng cách tôi thiểu theo quy định. - Các tuyến đương nội bộ trong nhà máy đươc bê tông hóa để tránh phát sinh bụi do hoạt động của các phương tiện vận chuyển.
2	Bụi do hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào KCN	- Bê tông hóa các tuyến đương nội bộ trong KCN. - Hằng ngày vệ sinh (quét dọn) và tưới nước trên các tuyến đương trong khu vực khu công nghiệp. - Trồng cây xanh cách ly, đảm bảo diện tích tối thiểu cây xanh trong KCN là 10%.
3	Mùi từ hoạt động của hệ thống XLNT tập trung của KCN	- Hố thu được xây ngầm dưới lòng đất và bố trí nắp đậy. - Thường xuyên nạo vét bùn lắng trên đường cống thoát nước. - Các thiết bị có phát sinh tiếng ồn lớn và hóa chất sử dụng cho nhà máy XLNT được đặt trong phòng kín. - Thu gom, vận chuyển bùn phát sinh từ hệ thống XLNT tập trung theo đúng quy định để tránh phát sinh mùi hôi từ khu vực chứa bùn. - Trồng cây xanh cách ly khu vực đặt trạm XLNT tập trung với các khu vực xung quanh.

Chất lượng môi trường không khí xung quanh cũng được chủ đầu tư thường xuyên kiểm tra thông qua kết quả quan trắc định kỳ của khu công nghiệp. Theo kết quả quan trắc định kỳ cho thấy chất lượng môi trường không khí xung quanh khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 còn tương đối tốt, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn (CTR) công nghiệp thông thường

a. Nguồn phát sinh và khối lượng phát sinh

- Đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp thì các nhà máy thứ cấp này có trách nhiệm tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ và thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định.

- Trong quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp từ khi bắt đầu hoạt động đến nay Cơ sở có phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm các loại chất thải rắn thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa) như sau:

+ Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga,… (Mã chất thải 12 06 13) với khối lượng 5.000 kg/năm.

+ Cát, rác thải từ song chắn rác của trạm xử lý nước thải tập trung (Mã chất thải 12 06 09) với khối lượng 300 kg/năm.

+ Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu Sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên (Mã chất thải 08 02 08) với khối lượng 10 kg/năm.

=> Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở với khối lượng 5.310 kg/năm.

b. Công tác lưu giữ, biện pháp xử lý

Công ty EIP đã thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐCP ngày 06/1/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

- Lượng bùn thải, cát, rác thải phát sinh từ các quá trình xử lý nước thải được Chủ cơ sở xử lý định kỳ (3 tháng/lần), Công ty EIP bơm hút, vận chuyển và xử lý ép bùn, cát sau đó lưu chứa tại kho lưu chứa bùn thải của nhà máy xử lý nước thải và thực hiện ký hợp đồng với Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên tại Hợp đồng số 01072024/2020/HĐ/BN-EIP ngày 01/07/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho KCN Quế Võ III – phân khu 1. Tần xuất thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện 3-4 tháng/lần *(Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; Biên bản bàn giao chất thải nguy hại được đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

- Lượng bùn bùn phát sinh từ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga,… được Chủ cơ sở xử lý định kỳ (12 tháng/lần), Công ty thuê đơn vị có chức năng đến nạo vét, vận chuyển và xử lý theo quy định, Chủ cơ sở không bố trí khu vực lưu giữ.

- Hộp chứa mực máy in phát sinh sẽ được thu gom vào 01 thùng chứa có dung tích 60 lít riêng biệt tại kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp chất thải sinh

hoạt diện tích 20m^2 (kích thước DxR = 5m x 4m). Chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng chuyển giao xử lý chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Công trình lưu giữ CTR sinh hoạt

a. Nguồn phát sinh

- Đối với các doanh nghiệp đầu tư Sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp: rác thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp thì các doanh nghiệp có trách nhiệm tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ tại các kho chứa có biển báo, kết cấu xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn quy định trong các nhà máy và thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định.

- Đối với quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp: Chất thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu nhà điều hành và trạm xử lý nước thải tập trung, bao gồm: Bao bì đựng thực phẩm, thức ăn thừa, vỏ hoa quả, bao bì vỏ hộp đựng thức ăn, chai lọ, giấy,…

Sơ đồ thu gom, xử lý chất thải rắn:

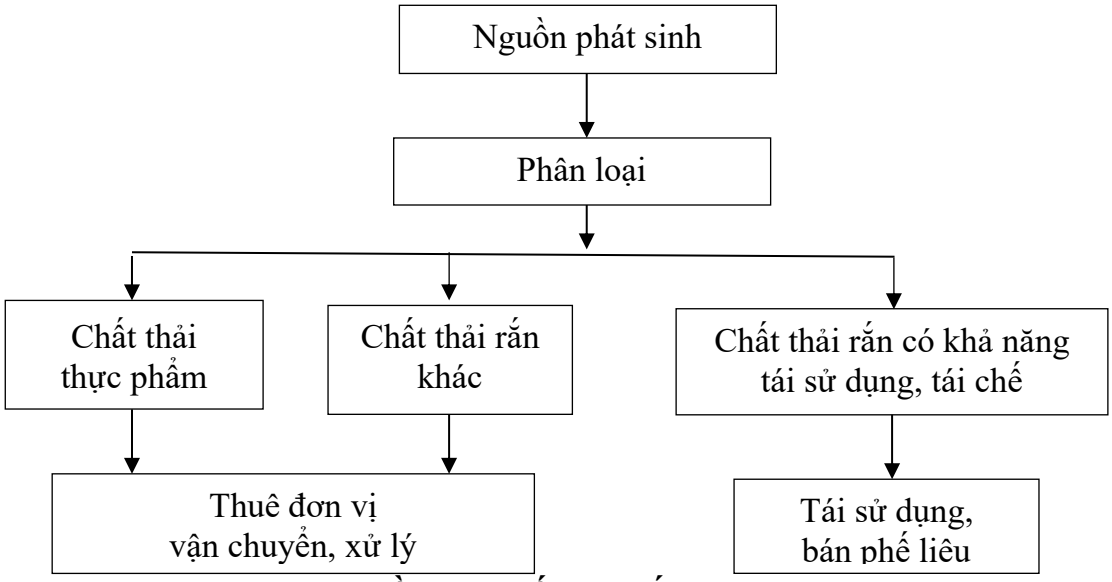

Hình 3.9: Sơ đồ xử lý chất thải rắn phát sinh tại cơ sở

b. Khối lượng phát sinh

Số lượng lao động làm việc tại khu nhà điều hành và vận hành hệ thống xử lý nước thải tổng khoảng 14 người. Theo định mức lượng chất thải rắn phát sinh trung bình là 0,9 kg/người.ngày *(căn cứ QCVN 01:2021/BXD, đô thị loại IV)* thì tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ công nhân viên trong một ngày là 14,4 kg, tương đương 5,26 tấn/năm; khối lượng rác sinh hoạt công cộng quanh KCN phát sinh một ngày khoảng 20 kg/ngày, tương đương 7,3 tấn/năm.

Bảng 3.8: Thành phần, khối lượng CTR sinh hoạt của cơ sở

Thành phần		Mô tả	Khối lượng (kg/ngày)	Khối lượng (tấn/năm)
Chất thải thực phẩm	Rác hoa quả	Vỏ hoa củ quả, ..	10	3,650
	Thức ăn thừa	Bánh, kẹo, đồ ăn		
Chất thải rắn sinh hoạt khác	Các loại chất thải không thể tái chế, tái sử dụng	Túi nilon, chai lọ thủy tinh vỡ,...	6	1,911
Chất thải có thể tái sinh, tái sử dụng	Kim loại	Can, vỏ lon nhôm, thiếc	4	1,738
	Thủy tinh	Chai, ly		
	Nhựa có thể tái sinh	Chai, túi dẻo trong, vỏ hộp, nhựa plastic,..		
	Giấy có thể tái sinh	Khăn giấy, bao bì giấy, giấy in, giấy báo, bìa carton,..		
Tổng			**20**	**7,300**

c. Công tác lưu giữ, biện pháp xử lý

Công ty đã thực hiện đúng theo quy định về quản lý chất thải rắn thông thường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐCP ngày 06/1/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường

- Trong từng nhà máy đều được trang bị thùng đựng chất thải rắn vằng vật liệu bền có nắp đậy, một thùng chứa chất thải rắn vô cơ khó xử lý và có thể tái sử dụng lại như vỏ đồ hộp, vỏ chai bia, thuỷ tinh, chai nhựa,… một thùng chứa chất thải rắn hữu cơ mềm dễ phân huỷ như giấy vụn, thức ăn thừa,… Các thùng đựng chất thải rắn do từng nhà máy tự trang bị và đặt ở vị trí thích hợp để xe của đơn vị chức năng đến thu gom rác thực hiện dễ dàng. Từng nhà máy thành viên tự hợp đồng với đơn vị chức năng trên địa bàn để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Thùng thu gom rác thải sinh hoạt trong KCN: trên cơ sở hệ thống mạng lưới giao thông và các khu chức năng trong KCN, chủ cơ sở bố trí hệ thống thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt bao gồm:

+ Các khu chức năng, đường giao thông nội khu trong KCN bố trí các thùng rác 120 lít để thu gom rác thải sinh hoạt.

+ Chất thải sinh hoạt trong nhà điều hành, ban quản lý KCN trang bị các thùng rác 220 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

Hiện nay, Chủ cơ sở đã bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp chất thải sinh hoạt diện tích 20m^2 (kích thước DxR = 5m x 4m) tại khu trạm xử lý nước thải tập trung và Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên tại Hợp đồng số 01072024/2020/HĐ/BN-EIP ngày 01/07/2024 để thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt tại Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 (bao gồm khu nhà điều hành KCN, trạm XLNT tập trung và khuôn viên xung quanh KCN) với tần suất 2 ngày/lần. Rác thải sinh hoạt được đưa về kho chứa và phân loại thành các thùng loại 240 lít, bao gồm: thùng chứa rác thải có thể tái chế (xử lý: bán cho các đơn vị thu mua phế liệu) và thùng chứa rác thải không thể tái chế (thu gom đưa đi xử lý theo quy định).

Bảng 3.9. Thông số công trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thùng chứa CTR sinh hoạt chuyên dụng	10 thùng chứa CTR xung quanh khuôn viên KCN	- Thùng nhựa, có nắp đậy - Dung tích: 120 lít.
2		02 thùng chứa CTR tại khuôn viên khu nhà điều hành và nhà máy XLNT tập trung	- Thùng nhựa, có nắp đậy - Dung tích: 220 lít.
3		03 thùng chứa trong kho chứa CTR sinh hoạt	- Thùng nhựa, có nắp đậy - Dung tích: 240 lít.
4	Kho chứa rác thải sinh hoạt	01 kho chứa CTR	- Diện tích : 20m^2 - Kích thước: DxR = 5x4m - Cấu tạo: BTCT, có mái che

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

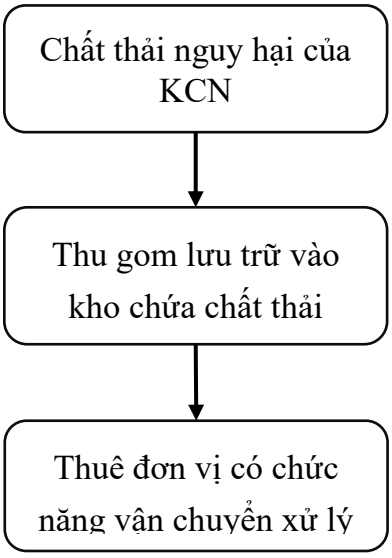

Hình 3.10: Sơ đồ quản lý chất thải nguy hại của Khu công nghiệp

a. Nguồn phát sinh và phương án thu gom

- Đối với chất thải nguy hại phát sinh trong các hoạt động của các nhà máy (nhà đầu tư thứ cấp) trong khu công nghiệp: CTNH phát sinh từ các nhà máy xí nghiệp thì các doanh nghiệp có trách nhiệm tự phân loại tại nguồn, thu gom, lưu trữ tại các kho chứa có biển báo, dán nhãn mác đối với từng loại chất thải, có kết cấu xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn quy định trong các nhà máy và thuê đơn vị có chức năng xử lý đúng theo quy định. Đồng thời, các nhà máy sẽ phải tiến hành lập hồ sơ và báo cáo các Cơ quan chức năng liên quan theo đúng các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình Sản xuất.

- Đối với quá trình vận hành của đơn vị quản lý Khu công nghiệp: Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ hoạt động của khu nhà điều hành và hoạt động của nhà máy xử lý nước thải.

- Hoạt động hành chính của văn phòng điều hành: Chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải. Tuy nhiên lượng rác thải này tương đối ít.

- Hoạt động vận hành trạm xử lý nước thải tập trung: Bao gồm bùn thải từ quá trình xử lý nước thải, bao bì mềm thải chưa thành phần nguy hại, giẻ lau dính dầu, dung môi, bao bì thải các loại chứa thành phần nguy hại, Dầu thải.

b. Khối lượng phát sinh

Dựa theo biên bản bàn giao chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2024, 2025 khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 như sau:

Bảng 3.10: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
			Năm 2024	Năm 2025
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	17.803	19.780
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	8	-
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	140	-
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	110	-
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 06	8.680	-
6	Mực in thải	08 02 01	2,5	-
7	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	19 05 02	3	-
8	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	18 01 03	2,0	-
9	Pin đồng hồ	16 01 12	0,4	-
	Tổng cộng		**18.068,9**	**19.780**

c. Biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý

- Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại, giẻ lau vải bảo vệ thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải phát sinh trong ngày sẽ được thu gom và lưu chứa tại kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 14 m^2. Khu lưu giữ CTNH được thiết kế theo đúng quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: xây bằng tường gạch, có mái che, có biển báo khu vực chứa CTNH; sàn đổ bê tông, không thấm chất lỏng, bằng phẳng, không trơn trượt và không có khe nứt, cốt sàn được nâng cao tránh nước mưa chảy vào, có bố trí thiết phòng chống cháy nổ. Bên ngoài có gắp bảng tên cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định. Xung quanh được xây dựng rãnh để thu gom nước thải nếu có sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

Các loại chất thải được lưu chứa tại các thùng chứa riêng biệt 05 thùng chứa 240l chuyên dụng bằng nhựa có nắp đậy, dán nhãn riêng biệt để lưu chứa CTNH và dán nhãn cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định.

- Bùn thải phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải

Bùn thải phát sinh từ nhà máy xử lý nước thải được thu gom về kho chứa bùn thải

của trạm XLNT tập trung. Kho được xây dựng bằng nhà lắp ráp khung sắt quây tôn với diện tích 42 m^2. Bên ngoài có gắn bảng tên cảnh báo nguy hiểm theo đúng quy định. Xung quanh được xây dựng rãnh để thu gom nước thải nếu có sau đó dẫn vào hệ thống XLNT tập trung của KCN.

Bùn thải phát sinh được thu gom và ép khô bằng 01 máy ép bùn có công suất được đặt ở bên cạnh kho chứa bùn thải. Bùn khô sau ép được chứa vào bao PP và đặt tại khu vực chứa bùn của kho chứa bùn.

Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP đã ký hợp đồng với với Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên tại Hợp đồng số 01072024/2020/HĐ/BN-EIP ngày 01/07/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho KCN Quế Võ III – phân khu 1. Việc thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại được thực hiện 1 tháng/lần (*Biên bản bàn giao chất thải nguy hại được đính kèm tại Phụ lục báo cáo).*

Bảng 3.11. Thông số công trình thu gom CTNH

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thùng chứa CTNH chuyên dụng	7 thùng	- Thùng nhựa, có nắp đậy, dán nhãn phân loại theo quy định - 5 thùng chứa dung tích 220lít - 01 thùng chứa dung tích 120 lít - 01 thùng chứa dung tích 40 lít
2	Khu lưu chứa CTNH	1 kho	- Kết cấu: tường quây bằng tôn, mái tôn - Diện tích: 20 m^2
3	Nhà chứa bùn thải	1 nhà	- Kết cấu: tường quây bằng tôn, mái tôn - Diện tích: 42 m^2



Hình 3.11: Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại



Hình 3.12: Hình ảnh nhà chứa bùn thải

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh

Tại cơ sở sẽ phát sinh các nguồn sau:

- Từ các hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào KCN.

- Từ các loại máy móc, thiết bị trong các nhà máy đang hoạt động trong KCN.

- Từ hoạt động của trạm XLNT của Khu công nghiệp như một số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở như máy cắt cỏ, máy bơm nước, máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải, máy ép bùn…

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc để vận hành trơn tru, hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh.

- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở công đoạn có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động tiếp xúc với tiếng ồn và rung động trong thời gian dài.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và các phương tiện chống ồn cho công nhân.

- Hoàn thiện hệ thống cây xanh với diện tích theo đúng quy định.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải:

+ Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải.

+ Các phương tiện giao thông vận tải phải đươc tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của Pháp luật.

+ Yêu cầu các phương tiện giao thông, vận tải hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chở (chở vận chuyển các loại chất thải đi xử lý, chở bốc dỡ nguyên vật liệu, sản phẩm mang đi tiêu thụ).

- Các doanh nghiệp đầu tư Sản xuất và kinh doanh vào KCN đều có phương án giảm thiểu tiếng ồn, độ rung riêng, tùy vào loại hình Sản xuất của doanh nghiệp.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1 Phương án phòng ngừa, ứng phó phòng chống cháy nổ

**/. Tổ chức PCCC tại chỗ*

Lực lượng chữa cháy được phân công nhiệm vụ như sau:

- Khi có cháy xảy ra nhanh chóng báo cho Ban quản lý KCN và ban chỉ huy ứng phó sự cố biết vị trí, tình hình diễn biến đám cháy;

- Gọi điện báo cháy theo số 114 để lực lượng PCCC tỉnh Bắc Ninh sẵn sàng chi viện khi được yêu cầu;

- Nhanh chóng cắt điện khu vực cháy với khu vực xung quanh;

- Gọi điện báo cho các cơ sở trong KCN;

- Báo động bằng kẻng, loa kêu gọi mọi người nhanh chóng rời khỏi khu vực cháy và yêu cầu ban chỉ huy cấp I sử dụng hệ thống truyền thông trong nội bộ công ty để ra thông báo về sự cố tới các cán bộ công nhân viên nhà máy;

- Mở tất cả các cửa thoát nạn, hướng dẫn mọi người thực hiện thoát nạn theo nội quy thoát hiểm và nhanh chóng thoát ra khỏi khu vực nguy hiểm;

- Tìm kiếm, cứu những người bị kẹt, bị nạn trong đám cháy, đưa họ ra nơi an toàn.

**/. Các biện pháp PCCC*

Để phòng chống sự cố. rủi ro cháy nổ xảy ra trong giai đoạn vận hành. Chủ cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp sau đây:

- Lắp đặt hệ thống phát hiện cháy tại tất cả các vị trí có tiềm ẩn nguy cơ cháy với những thiết bị hiện đại, đảm bảo độ tin cậy và chính xác cao, phát hiện cháy nhanh, chữa cháy kịp thời.

- Lắp đặt hệ thống chữa cháy họng nước vách tường, có hệ thống chữa cháy chủ đạo bằng nước, hệ phụ trợ là bình bột chữa cháy cá nhân. Khi đám cháy mới phát sinh, còn cháy nhỏ thì có thể dùng phương tiện chữa cháy ban đầu là bình chữa cháy cá nhân để dập lửa.

- Bố trí cửa thoát hiểm và biển báo cần thiết để hướng dẫn khi xảy ra cháy.

- Đào tạo cho cán bộ thực hiện công tác PCCC trong khu vực dự án, đảm bảo vận hành hệ thống PCCC thành thạo, bài bản.

- Chủ cơ sở sẽ nghiêm túc thực hiện các điều kiện an toàn về PCCC theo điều 5 Luật Phòng cháy và Chữa cháy và điều 3 nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

- Xây dựng, chỉnh lý và tổ chức thực tập phương án chữa cháy định kỳ hàng năm theo quy định.

- Thực hiện chế độ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống PCCC.

- Bố trí lực lượng tuần tra thường xuyên để phát hiện và xử lý kịp thời khi có cháy xảy ra.

- Hệ thống đường điện của khu công nghiệp đảm bảo hành lang an toàn điện, các thiết bị điện được nối đất.

- Hàng năm có kế hoạch huấn luyện và kiểm tra công tác phòng cháy và chữa cháy cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

- Các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy được bố trí, lắp đặt theo tiêu chuẩn, quy phạm TCVN 2622-95, bao gồm các thiết bị sau: Bình CO_2, bình bọt, họng nước cứu hoả và hệ thống thiết bị vòi phun nước chữa cháy được bố trí trong từng bộ phận Sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận lợi.

- Công trình phòng cháy chữa cháy của Cơ sở đã được Cục cảnh sát PCCC và CNCH cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy tại giấy chứng nhận số 2559/TD-PCCC-P4 ngày 03/11/2020.







Hình 3.13. Hình ảnh phòng cháy chữa cháy của KCN

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Tại KCN, sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất, nhiên liệu, chất thải có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Từ hoạt động của KCN: Sự cố trong quá trình vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN, hoạt động vận chuyển, lưu giữ sử dụng hóa chất.

- Từ hoạt động của các công ty: Hoạt động vận chuyển, lưu trữ, sử dụng hóa chất, vận chuyển, lưu trữ nhiên liệu, chất thải, sự cố rò rỉ phát tán hóa chất, nhiên liệu, chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất.

** Các biện pháp phòng ngừa và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó*

- Các doanh nghiệp trong KCN Quế Võ III – giai đoạn 1 có trách thực hiện các

biện pháp phòng ngừa, chuẩn bị sẵn sàng ứng phó với sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất, chất thải.

- Đối với hoạt động của KCN Quế Võ III – giai đoạn 1:

+ Phổ biến cho các cán bộ liên quan đến hoạt động hóa chất, chất thải, các quy định về quản lý hóa chất, chất thải.

+ Xây dựng và thực hiện các nội quy hoạt động tại các khu vực lưu giữ hóa chất và chất thải.

+ Thường xuyên cập nhật thông tin về hoạt động có liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, sử dụng hóa chất, nhiên liệu và quản lý chất thải của KCN và các công ty.

+ Xây dựng và cập nhật thường xuyên danh sách liên lạc của các công ty nhằm đảm bảo trao đổi thông tin kịp thời khi sự cố xảy ra.

3.6.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa

a. Sự cố vỡ đường ống thoát nước mưa

** Nguyên nhân, phạm vi tác động:*

+ Mưa lớn kéo dài, lượng nước lớn kết hợp dòng chảy xiết gây xói mòn đất bên cạnh mương làm sập mương.

+ Thành mương xuống cấp do vận hành thời gian dài không được duy tu bảo dưỡng.

+ Đơn vị thi công xây dựng của các doanh nghiệp trong KCN làm vỡ mương.

** Quy trình, hành động ứng phó*

- Bước 1: Phạm vi và mức độ tác động

+ Nếu phạm vi nhỏ: Chụp hình ghi nhận sư việc → Báo cáo phụ trách Kế hoạch Kỹ thuật.

- Nếu phạm vi lớn: Báo ngay phụ trách Kế hoạch – Kỹ thuật kiểm tra đánh giá mức độ thiệt hại, lập biên bản sư việc (chuyển bước 2)

- Bước 2: Cô lập, giới hạn phạm vi tác động của sự cố

+ Đặt biển cảnh báo và cuốn dây băng xung quanh khu vực sự cố.

+ Thông báo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo và đề xuất thực hiện.

- Bước 3: Xử lý sự cố

+ Tập kết vật tư sẵn từ trạm gom trung chuyển đến vị trí sự cố;

+ Sử dụng nhân lực sẵn có thi công xây thành mương;

+ Trường hợp sự cố lớn sử dụng nhà thầu để khắc phục.

- Bước 4: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Thực hiện dọn dẹp khu vực sự cố;

+ Lập báo cáo công tác phát hiện, khắc phục sự cố: thời gian, khối lượng, phạm vi tác động, thiệt hại về kinh tế.

b. Hệ thống thoát nước mưa bị tắc nghẽn

** Nguyên nhân, phạm vi tác động*

- Mưa lớn kéo dài, lượng nước lớn kéo theo lượng lớn lá cây, vật có kích thước lớn.

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa không đủ kích thước tiêu thoát nước.

- Vị trí đặt lăng chắn rác chưa hợp lý, không có người túc trực vớt rác.

- Sạt lở đất đá từ vị trí cao xuống lấp lòng mương gây cản trở dòng chảy.

** Quy trình, hành động ứng phó*

- Bước 1: Phạm vi và mức độ tác động

+ Tắc nghẽn cục bộ chưa làm ngập úng, phạm vi tác động tại các vị trí có lăng chắn rác: Báo cáo phụ trách Ban quản lý KCN.

+ Tắc nghẽn kéo dài làm ngập khu vực rộng: Báo ngay phụ trách Ban quản lý KCN kiểm tra đánh giá mức độ sự cố (chuyển bước 2)

- Bước 2: Cô lập, giới hạn phạm vi tác động của sự cố

+ Đặt biển cảnh báo và cuôn dây băng xung quanh khu vực sự cố.

+ Thông báo, xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo và đề xuất thực hiện

- Bước 3: Xử lý sự cố

+ Sử dụng bao cát ngăn không cho nước tràn vào doanh nghiệp thứ cấp;

+ Cử nhân viên túc trực vớt rác tại mương, song chắn rác, công thoát D800, D400; khơi thông dòng chảy tiêu thoát nước.

+ Trường hợp tắc nghẽn do sạt lở, sử dụng máy xúc để dọn dẹp vị trí bị sạt lở. Cắt cử nhân lực phôi hợp thực hiện;

+ Trường hợp có nước ngập cục bộ, dùng bơm thủy lợi di động điều tiết nước mưa chảy tràn.

- Bước 4: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Thực hiện dọn dẹp khu vực sự cố;

+ Lập báo cáo công tác phát hiện, khắc phục sự cố: thời gian, khối lượng, phạm vi tác động, thiệt hại về tài sản.

+ Kiểm tra, dọn cỏ cây, khơi thông dòng chảy, cống tiêu thoát trước, trong mùa mưa lũ thương xuyên

3.6.4. Sự cố rò rỉ nước thải từ các doanh nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa KCN

a. Nguyên nhân, phạm vi tác động

- Các mối nối của hệ thống thu gom nước thải của KCN bị rò rỉ.

- Đường ống thu gom nước thải của KCN bị rạn nứt, dập do xuống cấp, thiên tai hoặc tác động bên ngoài.

b. Quy trình, hành động ứng phó

- Bước 1: Phạm vi và mức độ tác động

+ Nước thải bị rò rỉ với các điểm nhỏ từ các mối nối: Báo cáo phụ trách Tổ GSMT.

- Nước thải bị rò rỉ do đường thu gom nước thải bị vỡ do tác động bên ngoài: Báo ngay phụ trách Tổ GSMT kiểm tra đánh giá mức độ sự cố (chuyển bước 2).

+ Nước thải bị rò rỉ kéo dài do xả nước thải của Doanh nghiệp vào đường thoát nước mưa: Báo ngay phụ trách Tổ GSMT kiểm tra (chuyển bước 2).

+ Tiến hành lập biên bản đối với sự cố do DN gây ra và biên bản sự việc nội bộ đối với sự cố thuộc của Công ty.

- Bước 2: Cô lập, giới hạn phạm vi tác động của sự cố

+ Đánh dấu các vị trí rò rỉ nhỏ.

+ Đặt biển báo đối với các sự cố vỡ đường thu gom nước thải.

+ Thông tin tới Doanh nghiệp gần tuyến đường bị sự cố để phối hợp ngừng xả nước thải khi khắc phục.

+ Báo cáo Lãnh đạo và thực hiện khắc phục sự cố.

- Bước 3: Xử lý sự cố

+ Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên khắc phục sự cố: găng tay, khẩu trang, quần áo bảo hộ.

+ Sử dụng bao đất sét chặn nước chảy ra ngoài môi trường.

+ Sử dụng xi măng, cát và phụ gia đông nhanh nhít các vị trí rò rỉ nhỏ.

+ Sử dụng nhân sự của Công ty và nhà thầu khắc phục đối với sự cố vỡ đường thu gom (thay đoạn đường ông nếu cần thiết).

- Bước 4: Sau khi khắc phục xong sự cố.

+ Thực hiện dọn dẹp khu vực sự cố.

+ Lập báo cáo công tác phát hiện, khắc phục sự cố: thời gian, khối lượng, phạm vi tác động, thiệt hại về tài sản.

- Bước 5: Đặt biển cảnh báo khu vực sự cố, cử người theo dõi giám sát vị trí rò rỉ.

3.6.5. Sự cố tràn nước thải tại bể trung chuyển và tràn nước thải tại các hố ga trên tuyến thu gom nước thải của KCN

Nước thải tràn tại bể trung chuyển đươc phát hiện trong quá trình vận hành hệ thông

hoặc các bộ phận khác phản ánh.

a. Nguyên nhân:

- Nước thải về trung chuyển tăng cục bộ do các doanh nghiệp xả đồng thời một khối lượng nước lớn.

- Tràn do mưa lớn, các hệ thống chạy hết công suất.

- Thiết bị bơm tại trạm trung chuyển bị hỏng.

- Đường ống thu gom quá tải.

- Xuất hiện vật cản trong đường ống thu gom (cục mỡ, bao bì, rễ cây,..).

b. Quy trình, hành động ứng phó

- Bước 1: Phạm vi và mức độ tác động

Nước thải tràn tại về gom trung chuyển và hố ga dọc tuyến thu gom người phát hiện báo cáo ngay phụ trách Tổ UPSC và phụ trách trạm XLNT kiểm tra đánh giá mức độ sự cố (chuyển bước 2);

+ Tiến hành lập biên bản đối với sự cố do Doanh nghiệp gây ra hoặc biên bản sự việc nội bộ đối với sự cố thuộc của Công ty với nội dung: thời gian sự cố nước tràn hoặc có nguy cơ tràn, tình trạng sự cố đang xảy ra, dự kiến hành động xử lý (nếu có).

+ Nước thải về trung chuyển cục bộ do các doanh nghiệp xả đồng thơi một khôi ượng nước lớn. Phụ trách Tổ UPSC thông báo cho Doanh nghiệp có khối lượng nước thải lớn để phôi hợp giảm lưu lượng xả.

- Bước 2: Xử lý sự cố

+ Tăng công suất bơm khi nước tại bể trung chuyển tràn; trường hợp tràn do bơm hỏng thì sử dụng bơm dư phòng.

+ Sử dụng bao đất sét/cát cô lập vị trí xảy ra sự cố ngăn nước chảy ra ngoài môi trương.

+ Sử dụng bơm lưu động hút lại toàn bộ nước thải đã tràn sau khi nước thải tại bể trung chuyển đã ở mức an toàn (đối với tràn khối lượng nhỏ trên tuyến thu gom có thể sử dụng tác di động để chứa nước thải).

+ Trên tuyến thu gom bị tràn, thực hiện giảm bơm tại trạm trung chuyển và tăng bơm tại các Trạm XLNT tập trung và thực hiện thông đường ông thu gom vị trí gây tắc.

+ Đặt biển cảnh báo các khu vực xảy ra sự cố.

+ Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên khắc phục sự cố và các trang thiết bị khác.

- Bước 3: Sau khi khắc phục xong sự cố.

+ Thực hiện dọn dẹp, vệ sinh khu vực sự cố.

+ Lập báo cáo công tác phát hiện, khắc phục sự cố: thời gian, khối lượng, phạm vi

tác động, thiệt hại (nếu có).

+ Đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống thu gom nước thải toàn KCN.

+ Cử người theo dõi giám sát khu vực bị tràn.

+ Tổng hợp báo cáo lãnh đạo và các bộ phận liên quan.

3.6.6. Sự cố về rò rỉ, tràn hóa chất và tràn dầu từ các doanh nghiệp ra môi trường

a. Hóa chất của doanh nghiệp bị đổ tràn ra môi trường trong quá trình vận chuyển

** Nguyên nhân*

- Thùng chứa bị thủng gây rò rỉ.

- Dây buộc không đảm bảo.

- Va chạm khi xe vận chuyển.

- Trong khi thao tác bốc dỡ.

- Xe vận chuyển bị đổ.

** Quy trình, hành động ứng phó*

- Rò rỉ ít:

+ Ngay lập tức yêu cầu dừng di chuyển và bịt vị trí rò rỉ (nếu đảm bảo sư an toàn khi thao tác).

+ Khoanh vùng rò rỉ và nhanh chóng thu gom.

+ Yêu cầu doanh nghiệp gây sự cố khắc phục sự cố và huy động thêm lực lượng tại KCN (nếu cần).

+ Sau khi thu gom phải xử lý triệt để tại khu vực xảy ra sự cố như quét dọn, rửa (thực hiện thu gom nước rửa lẫn hóa chất không để nước lan rộng, hoặc dẫn dòng nước nhiễm hóa chất vào trạm xử lý nước thải theo quy định).

- Rò rỉ lớn:

+ Tạo bờ cô lập khu vực bị ảnh hưởng bằng cát hoặc vật dụng thấm hút.

+ Kiểm tra phạm vi khu vực bị ảnh hưởng.

+ Đặt biển cảnh báo xung quanh khu vực sự cố.

+ Thông báo cho người phụ trách Tổ UPSC và cho người chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nắm bắt tình hình.

+ Trường hợp này phải thông báo cho Cơ quan quản lý địa phương như: Sở Nông nghiệp & Môi trường tỉnh, BQL các KCN tỉnh, Ủy ban nhân dân phường nhờ giúp đỡ và tuân theo hướng dẫn của đơn vị.

b. Dầu của doanh nghiệp tràn ra ngoài môi trường

** Nguyên nhân:*

- Tràn đổ dầu trong quá trình nhập, xuất.

- Vỡ, rò rỉ thùng chứa dầu.

- Dầu thải, dầu trong quá trình sản xuất chảy tràn theo mương nước mưa ra môi trường.

** Quy trình, hành động ứng phó*

- Bước 1: Xác định phạm vi và mức độ tác động

+ Dầu bị rò rỉ lượng nhỏ: Khu vực ảnh hưởng phạm vi trên xe vận chuyển hoặc tại khu vực xuất nhập dầu.

+ Dầu thải tràn lượng nhỏ ra khu vực mương thoát nước mưa dọc doanh nghiệp.

+ Dầu rò rỉ, tràn lượng lớn: Khu vực ảnh hưởng rộng trên tuyến khu vực và các khu vực mương thoát nước mưa, ao hồ xung quanh.

+ Đảm bảo rằng nguồn tràn dầu được cách ly bằng cách đóng van, nâng vật chứa lên hoặc ngăn chặn nguồn dầu tràn ra ngoài.

+ Báo cáo ngay phụ trách Tổ ứng phó sự cố KCN kiểm tra đánh giá mức độ sự cố và phụ trách môi trường của doanh nghiệp.

+ Tiến hành lập biên bản đối với sự cố do doanh gây ra với nội dung: Thời gian sự cố nước tràn hoặc có nguy cơ tràn, tình trạng sự cố đang xảy ra, dự kiến hành động xử lý (nếu có),... (chuyển bước 2).

- Bước 2: Xử lý sự cố

+ Tràn đổ, rò rỉ ít:

++ Đối với sự cố xe vận chuyển ngay lập tức yêu cầu dừng di chuyển và bịt vị trí rò rỉ (sử dụng thiết bị bảo hộ).

++ Đối với sự cố tràn rò rỉ ra mương thoát nước mưa.

++ Khoanh vùng tràn, rò rỉ bằng phao quây và nhanh chóng thu gom.

++ Sử dụng các vật liệu thấm hút dầu để loại bỏ dầu tràn tại chỗ.

++ Sau khi thu gom phải xử lý triệt để tại khu vực xảy ra sự cố như quét dọn, rửa và chuyển dầu thu gom đến đơn vị xử lý chất thải.

+ Tràn đổ, rò rỉ lớn:

++ Tạo bờ cô lập khu vực bị ảnh hưởng bằng phao quây hoặc vật dụng thấm hút.

++ Kiểm tra phạm vi khu vực bị ảnh hưởng.

++ Đặt biển cảnh báo xung quanh khu vực sự cố.

++ Ngăn các nguồn có lửa gần khu vực sự cố dầu.

++ Thông báo cho người phụ trách Tổ ứng phó sự cố và cho người chịu trách nhiệm của doanh nghiệp nắm bắt tình hình.

++ Trường hợp này phải thông báo cho Cơ quan quản lý địa phương như Sở Nông nghiệp & Môi Trường, Ủy Ban Nhân dân phường, BQL các KCN tỉnh để nhanh chóng ngăn chặn và xử lý hậu quả do sự cố gây ra.

- Bước 3: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Lập báo cáo công tác phát hiện, khắc phục sự cố: thời gian, khối lượng, phạm vi tác động, thiệt hại (nếu có).

+ Thông báo cho các doanh nghiệp và khu dân cư lân cận về vị trí sự cố.

+ Tổng hợp báo cáo lãnh đạo, các bộ phận liên quan của Công ty và báo cáo các cơ quan quản lý môi trường.

3.6.7. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung

3.6.7.1. Sự cố hóa chất

Sự cố liên quan đến hóa chất có thể phát sinh từ kho chứa hóa chất tại nhà máy XLNT, khu vực pha chế hóa chất và quá trình vận chuyển. Các loại hóa chất thường sử dụng tại nhà máy XLNT có nguy cơ cao xảy ra sự cố là PAC, javen.

a. Sự cố hóa chất tràn đổ, rò rỉ trong quá trình di chuyển

** Quy trình, hành động ứng phó*

- Bước 1: Xác định phạm vi và mức độ tác động

+ Phạm vi sự cố đươc xác định vào khối lượng hóa chất bị rò rỉ hoặc tràn đổ trong phạm vi kho chứa, khu vực pha hóa chất và khu vực vận chuyển.

+ Nhân viên phát hiện sự cố ngắt ngay cầu giao điện hệ thống, sau đó thông báo cho phụ trách nhà máy và Tổ ứng phó sự cố chỉ huy khắc phục.

- Bước 2: Xử lý sự cố

+ Đối với sự cố nhỏ:

++ Tìm mọi cách ngăn sự tràn, đổ rò rỉ hóa chất ra ngoài bằng cách sử dụng cát, rẻ lau sẵn có, thu gom hóa chất tràn đổ vào thùng chứa CTNH.

++ Nếu có người bị thương cần lập tức sơ cứu và gọi xe cấp cứu đưa tới bệnh viện.

++ Mặc quần áo bảo hộ, găng tay, dùng các thùng chứa CTNH phù hợp để thu gom chất thải, sau khi đã thu gom, giữ khô và chuyển cho đơn vị xử lý CTNH đem đi xử lý.

++ Kiểm tra và đo lượng hóa chất rò rỉ để xác định lượng hóa chất đã tràn ra môi

trường.

++ Khóa hoặc đóng nắp can, bồn hóa chất bị đổ, xem xét kiểm tra lượng hóa chất đã bị rò rỉ.

++ Đặt biển báo nguy hiểm tại khu vực xảy ra sự cố hóa chất.

++ Tiến hành dọn dẹp vệ sinh khu vực tràn đổ, dùng nước để rửa và trung hòa môi trường, phần nước thải đươc thu gom về Bể gom của Nhà máy XLNT để xử lý.

+ Đối với sự cố lớn:

++ Tổ UPSC làm thoáng khu vực, diện tích tràn đổ.

++ Sơ tán người ra khỏi khu vực, cô lập khu vực tràn đổ, cách li nguồn lửa, những người không có nhiệm vụ không được vào, tiến hành hấp thụ hóa chất tràn đổ bằng vật liệu trơ (cát hoặc đất...) sau đó đựng trong thùng chứa chất thải kín. Hạn chế hóa chất lan rộng bằng cách kiểm soát nó ngay tại nguồn phát sinh.

++ Tiến hành sơ cứu nếu có người bị nạn, sau đó chuyển đến cơ sở y tế gần nhất, thông báo tình hình tràn đổ, nhờ sự hỗ trợ từ các đơn vị, cơ quan phụ trách chuyên môn.

- Bước 3: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Lập biên bản sự việc về sự cố xảy ra.

+ Toàn bộ chất thải sau khi xử lý đươc quản lý tại kho chứa CTNH và chuyển cho Công ty đã ký hợp đồng theo quy định;

+ Thông báo cho nhân viên trở lại hoạt động bình thường;

+ Họp xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố về cơ quan ban ngành có liên quan.

+ Ban lãnh đạo sẽ tùy tình hình sự cố mà thông báo cho cơ quan chức năng địa phương (UBND), cơ quan PCCC, Ban Quản lý KCN và cơ sở y tế,... và các khu vực lân cận...để có biện pháp hỗ trơ.

b. Sự cố hóa chất tràn đổ, rò rỉ gây cháy nổ

- Xác định nguyên nhân và phạm vi tác động của sự cố tương tự sự cố tràn đổ hóa chất trong quá trình di chuyển.

- Quy trình, hành động ứng phó

+ Nhân viên phát hiện sự cố ngắt ngay cầu giao điện hệ thống, thông báo cho phụ trách nhà máy và Tổ ứng phó sự cố để trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố.

+ Đồng thời thông báo cho các nhân viên có mặt tại nhà máy hỗ trợ cùng xử lý, lấy bình chữa cháy tại nhà máy nhanh chóng phụt lửa để dập tắt đám cháy. Nếu ngọn lửa nhỏ, có thể khắc phục nội bộ sẽ thực hiện tại cơ sở.

+ Trường hợp xét thấy vị trí đổ gần nguồn dễ bắt lửa gây cháy lớn, cần huy động lực lượng tại chỗ, hỗ trợ lực lượng bảo vệ, Tổ PCCC & UPSC nhanh chóng chuyển vật tư, nguồn gây cháy ra khỏi đám cháy.

+ Với đám cháy lớn gọi đơn vị PCCC 114 hỗ trợ công tác chữa cháy.

+ Việc thực hiện chữa cháy mục tiêu đảm bảo an toàn về người, giảm thiểu tối đa thiệt hại tài sản, thiết bị.

+ Trong quá trình ứng phó có tai nạn về người cần nhanh chóng đưa người bị thương ra khỏi khu vực nguy hiểm, xem xét vết thương, xử lý sơ bộ vết thương bằng các vật tư có sẵn tại tủ thuốc nhà máy (nếu có thể). Nhanh chóng gọi cấp cứu 115 đưa bệnh nhân đến trung tâm y tế gần nhất chữa trị vết thương.

+ Sau khi giải quyết sự cố thu dọn hiện trường, các chất thải nguy hại đươc phân loại, thu dọn vào thùng đựng CTNH chuyên dụng, chuyển giao cho đơn vị xử lý CTNH xử lý.

+ Kết thúc quá trình ứng phó giải quyết sự cố họp và rút kinh nghiệm công tác ứng phó sự cố. Tổng hợp báo cáo và báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố về cơ quan ban ngành có liên quan

3.6.7.2. Sự cố thiết bị

Bảng 3. 12. Một số hư hỏng thường gặp và biện pháp khắc phục

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1	Máy bơm không làm việc	- Không có nguồn điện cung cấp đến.	- Kiểm tra nguồn điện, cáp điện.
2	Máy bơm làm việc nhưng có tiếng kêu gầm	- Điện nguồn mất pha đưa vào motor. - Cánh bơm bị chèn bởi các vật cứng. - Hộp giảm tốc bị thiếu dầu, mỡ … - Bị chèn các vật lạ có kích thước lớn vào buồng bơm, trục vít.	- Kiểm tra và khắc phục lại nguồn điện. - Tháo các vật bị chèn cứng ra khỏi cánh bơm. - Kiểm tra và bổ sung thêm, hoặc thay nhớt mới. - Kiểm tra vệ sinh sạch sẽ.
3	Máy bơm hoạt động nhưng không lên nước.	- Ngược chiều quay. - Van đóng mở bị nghẹt, hoặc hư hỏng. - Đường ống bị tắc nghẽn. - Chưa mở van.	- Đảo lại chiều quay. - Kiểm tra phát hiện và khắc phục lại, nếu hư hỏng phải thay van mới.

STT	Hư hỏng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
		- Rách màng bơm.	- Kiểm tra phát hiện chỗ bị nghẹt và khắc phục lại. - Mở van. - Thay màng bơm khác.
4	Lưu lượng bơm bị giảm	- Bị nghẹt rác ở cánh bơm, van, đường ống. - Mực nước bị cạn. - Nguồn điện cung cấp không đúng. - Màng bơm bị đóng cặn	- Kiểm tra, khắc phục lại. - Tắt bơm ngay. - Kiểm tra nguồn điện và khắc phục. - Tháo và rửa sạch bằng xà phòng hoặc dung dịch đặc biệt.
5	Máy bơm làm việc với dòng điện vượt quá giá trị ghi trên nhãn máy	- Điện áp thấp dưới qui định. - Độ cách điện của bơm giảm quá qui định, < 01MΩ. - Bị sự cố về cơ khí: bánh răng, vòng bi, …	- Tắt máy, khắc phục lại tình trạng điện áp. - Sấy nâng cao độ cách điện. - Phát hiện chỗ hư hỏng về cơ để khắc phục.

3.6.7.3. Sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu

a. Sơ đồ quá trình xử lý sự cố nước thải đầu ra

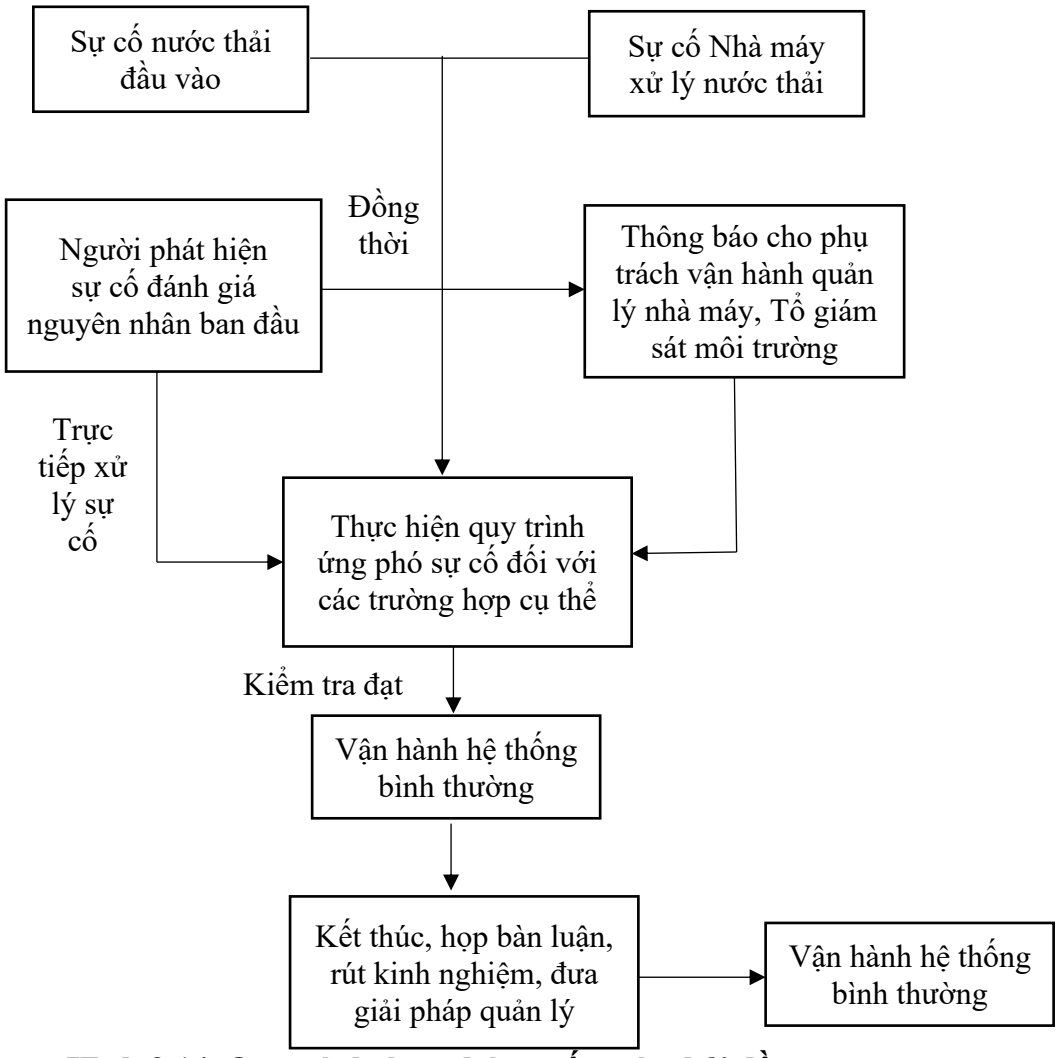

Hình 3.14. Quy trình ứng phó sự cố nước thải đầu ra

b. Quy trình, hành động ứng phó

* Bước 1: Xác định phạm vi và mức độ tác động

- Chất lượng nước đầu vào bị 1-2 chỉ số hoặc nhiều chỉ số, gây ảnh hưởng đến hệ thống XLNT.

- Nhân viên phát hiện sự cố thông báo ngay cho phụ trách vận hành, phụ trách nhà máy và Tổ giám sát môi trường (chuyển bước 2)

- Tổ giám sát môi trường thực hiện kiểm tra nước thải đầu ra của các doanh nghiệp theo các hướng nước thải về nhà máy. Kịp thời ngăn chặn không để nước thải các doanh nghiệp tiếp tục về nhà máy làm ảnh hưởng hệ thống XLNT.

* Bước 2: Xử lý sự cố

Việc ứng phó sự cố chất lượng nước thải đầu ra được căn cứ vào nguyên nhân, đặc tính của nước thải để đưa ra các ứng phó hợp lý:

- Sự cố liên quan đến pH:

+ Đánh giá các vị trí bể bị ảnh hưởng của pH và khối lượng nước thải;

+ Kiểm tra nồng độ của pH.

+ Bổ sung kiềm để trung hòa khi nước thải có pH<5 theo khối lượng nước thải; bổ sung axit để trung hòa khi nước thải có pH>9 theo khối lượng nước thải.

- Sự cố về COD:

+ Kiểm tra đánh giá hàm lượng COD.

+ Điều chỉnh chế độ sục khí theo hàm lượng COD đầu vào và theo đề xuất của Tổ hóa nghiệm.

- Sự cố về TSS:

+ Kiểm tra hàm lượng TSS.

+ Điều chỉnh bổ sung hóa chất PAC theo công xuất xử lý và theo đề xuất của Tổ hóa nghiệm.

- Sự cố liên quan Amoni

+ Kiểm tra hàm lượng Amoni tại các bể và hàm lượng COD đầu vào.

+ Chạy sục khí theo đề xuất và hàm lượng Amoni thực tế.

+ Nếu COD > 150 mg/L không cần bổ sung đường.

+ Nếu COD < 150 mg/L bổ sung đường và bổ sung kiềm theo hàm lượng Amoni đầu vào.

- Sự cố đối với kim loại nặng:

+ Xác định hàm lượng kim loại.

+ Điều chỉnh PAC làm tăng kích thước hạt đối với kim loại tồn tại dạng lơ lửng.

+ Bổ sung pH tạo môi trường phản ứng kết tủa với kim loại dạng hòa tan.

+ Duy trì sục khí theo quy trình.

- Sự cố nước thải lần đầu:

+ Xác định hàm lượng dầu bằng cảm quan tại bể gom và bể điều hòa.

+ Dùng phao thấm dầu trên bề mặt.

+ Sử dụng bơm hút dầu trên mặt vào thùng/bể chứa dầu.

- Sự cố vi sinh:

+ Kiểm tra mật độ vi sinh thông qua chỉ số MLSS, SV30, SVI, DO tại bể SBR.

+ Điều chỉnh chế độ sục khí dựa trên điều kiện thực tế và ti lệ F/M.

+ Bổ sung các cơ chất để quá trình xử lý vi sinh đạt hiệu quả (tỉ lệ BOD_5:N:P =100:5:1).SS

Hiện nay các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Quế Võ III – phân khu 1, giai đoạn 1 đã đi vào hoạt động ổn định với số lượng doanh nghiệp thứ cấp là 104 doanh nghiệp, tỷ

lệ lấp đầy là 56% tổng diện tích đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp, kho tàng. Chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy xử lý nước thải tập trung công 2.000 m^3/ng.đ, đảm bảo xử lý được toàn bộ nước thải phát sinh tại KCN. Ngoài ra, chủ dự án tiến hành xây dựng thêm hồ sự cố có thể tích 3.000m^3 đảm bảo lưu chứa được nước thải tối đa 1,5 ngày khi cơ sở xảy ra sự cố.

Khi có sự cố về chất lượng nước thải đầu ra không đảm bảo chất lượng đầu ra theo cột A, QCVN 40:2011/BTNMT thì nước thải đầu vào, bể xử lý hoặc nước thải đầu ra sẽ được lưu chứa tạm thời ngay tại Hệ thống XLNT tập trung của KCN hoặc đưa ra hồ sự cố. Sau khi kiểm soát ổn định nước thải Chủ cơ sở mới tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải của KCN.

- Bước 3: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Lập biên bản sự việc về sự cố xảy ra ghi: Thời gian, nguyên nhân, xử lý sự cố và kết quả sau xử lý.

+ Vận hành hệ thống xử lý bình thường.

+ Họp rút kinh nghiệm thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố gửi Ban lãnh đạo và bộ phận liên quan.

3.6.7.4. Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể diễn ra tại khu vực văn phòng, trạm XLNT và khu vực hệ thống điều khiển và tủ điện phòng điều hành.

a. Lực lượng, trang thiết bị tại chỗ

- Cán bộ, công nhân vận hành trong ca làm việc, đội PCCC cơ sở.

- Các nguồn lực hỗ trơ bên ngoài: Khi xảy ra sự cố vượt quá khả năng ứng cứu của Công ty cần nhanh chóng báo cáo về: UBND phường, lực lượng phòng cảnh sát PCCC thị xã Quế Võ; Trung tâm y tế phương; bệnh viện thành phố; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban quản lý các KCN, người dân địa phương xung quanh khu vực công ty,.... để được hỗ trơ ứng phó từ các lực lượng, phương tiện ứng phó từ các ban ngành chức năng.

- Trang thiết bị tại cơ sở:

+ Bình chữa cháy, xe bồn có thể hỗ trợ vận chuyển nước chữa cháy.

+ Các thùng chứa chất thải nguy hại, thùng chứa cát, vòi nước.

+ Xe chữa cháy, khu vực lấy nước chữa cháy.

Khu công nghiệp đã được Cục cảnh sát PCCC và CNCH cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 2559/TD-PCCC-P4 ngày 03/11/2020. (các văn bản này được đính kèm trong Phụ lục của Báo cáo).

b. Quy trình, hành động ứng phó

- Bước 1: Xác định phạm vi và mức độ tác động

+ Phạm vi sự cố cháy tại khu vực tủ điều khiển nhà điều hành và cháy lan sang các hệ thống điện cũng như vật liệu dễ bắt cháy xung quanh gây thiệt hại về người và tài sản như thiết bị điện tử,...;

+ Nhân viên phát hiện sự cố ngắt ngay cầu giao điện hệ thống, sau đó thông báo cho phụ trách nhà máy và Tổ UPSC chỉ huy khắc phục (chuyển bước 2);

+ Đánh giá thiệt hại và mức độ tác động của sự cố người phụ trách báo cáo Lãnh đạo Công ty để có thể tư khắc phục hoặc báo cáo xin được hỗ trợ ứng phó từ các lực lượng bên ngoài (chuyển bước 2).

- Bước 2: Xử lý sự cố

+ Sử dụng bình chữa cháy, máy bơm nước có sẵn để dập tắt đám cháy ngăn đám cháy lan rộng.

+ Kiểm tra xem thương vong cá nhân, nếu có người bị thương cần lập tức sơ cứu và gọi xe cấp cứu đưa tới bệnh viện. Hạn chế tối đa xảy ra thương vong về người; Sự cố đám cháy phát sinh tại khu vực nhỏ, không có thương vong về người. Đội PCCC và xử lý sự cố của Công ty tiến hành tự xử lý.

+ Sự cố đám cháy lớn gọi đơn vị PCCC 114 hỗ trợ công tác chữa cháy cùng đội PCCC của Công ty.

+ Cử người ra đón xe chữa cháy để dẫn lối vào khu vực xảy ra cháy nổ, cung cấp thông tin sơ bộ về tình hình cháy, báo cáo các nguồn nước trong Công ty và khu vực lân cận cho lực lượng chữa cháy nắm rõ.

+ Lực lượng tại chỗ nhanh chóng di dời các vật liệu hàng hóa để việc chữa cháy đạt hiệu quả.

+ Lực lượng PCCC/UPS của Công ty, đưa những người không có nhiệm vụ trong đám cháy ra khỏi khu vực cháy.

+ Sử dụng bao quây khoanh vùng ngăn không cho nước chữa cháy chảy ra ngoài môi trường. Mặc quần áo bảo hộ, găng tay, có thể dùng các thùng chứa CTNH thu gom chất thải.

+ Kiểm tra và đánh giá khối lượng chất thải phát tán ra môi trường.

+ Đặt biển báo nguy hiểm tại khu vực xảy ra sự cố hóa chất.

- Bước 3: Sau khi khắc phục xong sự cố

+ Lập biên bản sự việc về sự cố xảy ra.

+ Thông báo cho nhân viên trở lại hoạt động bình thường.

+ Họp xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc

phục sự cố về cơ quan ban ngành có liên quan.

3.6.8. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai

- Nguy cơ xảy ra sự cố do thiên tai chủ yếu là do tác động của bão, lũ, lụt. Tuy nhiên với hiện trạng thoát nước của KCN QuẾ Võ III – giai đoạn 1 thì tác động do mưa, lũ ảnh hưởng là không lớn.

- Các hoạt động phòng ngừa thiên tai: KCN chủ động thực hiện cùng với các hoạt động của huyện và tỉnh do đó đã giảm được các tác động.

a) Các biện pháp phòng ngừa và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó

- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước mưa định kỳ, đặc biệt chú trọng mùa mưa lũ.

- Thường xuyên cập nhật thông tin về thời tiết.

- Công tác phòng chống thiên tai được tiến hành chủ động thường xuyên.

- Quán triệt quan điểm phòng chống là chính với phương châm "4 tại chỗ" (lực lượng tại chỗ, đảm bảo chỉ huy tại chỗ, phương tiện tại chỗ và hậu cần tại chỗ) và "3 sẵn sàng" (chủ động phòng tránh, đối phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả).

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tự giác.

b) Phương án ứng phó, khắc phục sự cố

- Khi có thông tin về thiên tai, KCN sẽ thông báo cho các công ty để có các biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

- Rà soát đánh giá các khu vực có khả năng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, các khu vực có đường điện chạy qua, khu vực có công trình, cây cối dễ bị gãy đổ.

- Tùy theo loại sự cố môi trường xảy ra mà Ban chỉ huy UPSC môi trường Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 sẽ triển khai các bước ứng phó tương ứng với từng loại sự cố.

- Trường hợp xảy ra sự cố nằm ngoài dự kiến, ban chỉ huy sẽ tổ chức họp khẩn với sự tham gia của các công ty, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan để đưa ra phương án ứng phó.

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Tại thời điểm lập Báo cáo xin cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở, Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/4/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện Cơ sở có một số hạng mục thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường như sau:

Bảng 3.13. Các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM		Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện		Lý do thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
I	**Thông tin chung của cơ sở**						
I.1	Quy hoạch Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1						
1	Đất điều hành, dịch vụ	2,0	0,66	4,79	1,7	Chủ có sở điều chỉnh quy hoạch phân khu tại Khu công nghiệp.	Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỉ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh
2	Đất xây dựng nhà máy	215,77	71,02	203,93	72,44		
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	6,50	2,14	5,76	2,05		
4	Đất cây xanh mặt nước	38,76	12,76	29,04	10,32		
5	Đất giao thông	39,53	13,01	36,75	13,05		
-	*Bãi đỗ xe*	*2,44*	*0,80*	2,16	0,77		
-	*Đường giao thông*	*37,09*	*12,21*	34,59	*12,29*		
6	Đất nghĩa trang	1,24	0,41	1,24	*0,44*		
Tổng (1)+ (2)+ (3)+ (4)+ (5)+ (6)		**303,80**	**100,0**	**281,51**	**100,0**		
Đất quy hoạch ĐT 285B		**0,00**	**-**	**9,81**	**-**		
Kênh Hiền Lương		**0,00**	**-**	**12,48**	**-**		
Đường vào KCN		**8,30**	**-**	**8,30**	**-**		
I.2	Diện tích của KCN Quế Võ III – phân khu 1	312,10ha		312,10ha			
I.3	Tên dự án	Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1		Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1			
II	**Hệ thống thu gom, thoát và công trình xử lý nước thải tại cơ sở**						

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lý do thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
II.1	Bể tự hoại xử lý sơ bộ	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn: - Số lượng: không có thông tin - Thông số thiết kế: không có thông tin	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại 3 ngăn: - Số lượng: 02 bể - Thông số thiết kế: thể tích 5m3 (kích thước)	Đảm bảo xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trước khi dẫn về xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Cập nhật chi tiết thực tế vận hành của Cơ sở.	-
II.2	Bể tách dầu mỡ xử lý sơ bộ	Xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp bằng bể tách dầu mỡ: - Số lượng: không có thông tin - Thông số thiết kế: không có thông tin	Xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp bằng bể tách dầu mỡ: - Số lượng: không có thông tin - Thông số thiết kế: không có thông tin	Đảm bảo xử lý sơ bộ nước thải nhà bếp trước khi dẫn về xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Cập nhật chi tiết thực tế vận hành của Cơ sở.	-
II.3	Công suất của Nhà máy XLNT tập trung của KCN	Công suất của HTXLNT tập trung là 5.800 m^3/ng.đ	Công suất của HTXLNT tập trung là 2.000 m^3/ng.đ	Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 chưa hoàn thiện thu hút đầu tư, căn cứ vào khối lượng nước thải phát sinh thực tế trong KCN lượng nước thải phát sinh lớn nhất khoảng 500 m^3/ngày nên Chủ cơ sở xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000 m^3/ngày.đêm (module 1) đảm bảo	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn I của Dự án "Đầu tư

TT	Tên công trình bảo vệ môi trường	Phương án đề xuất trong báo cáo ĐTM	Phương án điều chỉnh, thay đổi đã thực hiện	Lý do thay đổi	Văn bản đồng ý/cho phép của cơ quan phê duyệt báo cáo ĐTM
				xử lý hết lượng nước thải phát sinh tại KCN. Trong giai đoạn tới, Công ty EIP sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng module 2 (công suất 2.000m^3/ngày.đêm) và module 3 (công suất 2.000m^3/ngày.đêm)	xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn I"..
III	**Kho chứa CTR**				
III.1	Kho chứa chất thải rắn của khu công nghiệp	Diện tích xây dựng 40m^2	Diện tích xây dựng 20m^2	Cập nhật chi tiết thực tế vận hành của Cơ sở.	-

- Những thay đổi của các công trình biện pháp bảo vệ môi trường mang tính chất tích cực, tăng hiệu quả xử lý chất thải, đảm bảo an toàn môi trường, tạo thuận lợi trong công tác thực hiện của Công ty;

- Các thay đổi trên không làm thay đổi tổng công suất của Cơ sở, không tác động xấu đến môi trường; không làm phát sinh chất thải vượt khả năng xử lý chất thải của các công trình bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; việc thay đổi công suất Nhà máy xử lý nước thải tập trung đã được xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn I".

Do vậy, với các thay đổi trên Cơ sở không thuộc đối tượng phải lập lại Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3.8. Kế hoạch tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà điều hành của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực Nhà máy XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 04: Nhà đặt máy ép bùn của Nhà máy XLNT tập trung của KCN Quế Võ III – phân khu 1.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Nhà máy XLNT tập trung của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa: 2.000 m^3/ngày đêm.

4.1.3. Dòng nước thải

Số lượng dòng nước thải: 01 dòng.

Toàn bộ nước thải được thu gom về Nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn, sau đó tự chảy vào Kênh tiêu Hiền Lương 4 (tại K5+930) thuộc hệ thống công trình thủy điện Bắc Đuống.

4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải không vượt quá Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A hệ số Kq=0,9; K_f=1,0. Cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			C	Cmax		
1	Lưu lượng	m^3/ngày	-	-	Không áp dụng trong trường hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị	Đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi
2	Nhiệt độ	^{0}C	40	40		
3	pH	-	6-9	6-9		
4	COD	mg/l	75	67,5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			C	Cmax		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	45	định số 08/2022/	trường tỉnh Bắc Ninh
6	Amoni, tính theo N	mg/l	5	4,5		
7	Màu	PT/Co	50	50		
8	BOD_5 (20^oC)	mg/l	30	27	3 tháng/lần	Không áp dụng
9	Asen	mg/l	0,05	0,045		
10	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,0045		
11	Chì	mg/l	0,1	0,09		
12	Cadimi	mg/l	0,05	0,045		
13	Cr (VI)	mg/l	0,05	0,045		
14	Cr (III)	mg/l	0,2	0,18		
15	Đồng	mg/l	2	1,8		
16	Kẽm	mg/l	3	2,7		
17	Niken	mg/l	0,2	0,18		
18	Mangan	mg/l	0,5	0,45		
19	Sắt	mg/l	1	0,9		
20	Tổng Xianua	mg/l	0,07	0,063		
21	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,09		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	4,5		
23	Sunfua	mg/l	0,2	0,18		
24	Florua	mg/l	5	4,5		
25	Tổng Nitơ	mg/l	20	18		
26	Tổng Phốt pho	mg/l	4	3,6		
27	Clorua	mg/l	500	450		
28	Clo dư	mg/l	1	0,9		
29	Coliform	VK/100ml	3.000	2,7		
30	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1		
31	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			C	Cmax		
32	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,045	1 năm/lần	
33	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ	mg/l	0,3	0,27		
34	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,0027		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nước thải được xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ III – Phân khu 1 sau đó tự chảy ra vị trí K5+930 bờ hữu kênh tiêu Hiền Lương 4 (thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Đuống) theo phương thức xả mặt và xả ven bờ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2339221; Y = 571035 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105'30^0, múi chiếu 3^0*)

- Phương thức xả nước: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Hiền Lương 4 tại K5+930.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Các doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quế Võ III – Phân khu 1 phải tuân thủ quy định của pháp luật về xử lý khí thải trước khi xả thải ra môi trường, tự chịu trách nhiệm xử lý khí thải phát sinh đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng đối với từng ngành nghề Sản xuất trước khi xả khí thải ra môi trường.

- Khí thải từ 01 Máy phát điện công suất 150kW cho Nhà máy XLNT tập trung được lắp đặt tại khu vực riêng biệt do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, bảo vệ, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt.

Do đó, Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải.

4.3. Nội dung cấp phép đối với tiếng ồn và độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của Nhà máy XLNT tập trung.

- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của Nhà máy XLNT tập trung.
- Nguồn số 03: Máy ép bùn.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 2339098; Y = 570983
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 2339121; Y = 570990
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 2339057; Y = 570981

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiếu 3°)

4.3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 4.2: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

Bảng 4.3: Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP có trách nhiệm áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

CHƯƠNG V
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1 Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá sét làm nguyên liệu xi măng tại thôn Đồng Làng, và thôn Rộc Trụ 2, xã Lạc Thủy, tỉnh Phú Thọ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2569/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2022 và Giấy phép khai thác số 293/GP-BTNMT ngày 09/11/2022.

Hiện nay, Công ty đang lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ xem xét, phê duyệt theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Trong quá trình triển khai dự án, Công ty đã xây dựng đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung Báo cáo ĐTM được phê duyệt và đưa vào vận hành ổn định. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, Công ty Cổ phần xi măng Thành Thắng Group đã thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc môi trường định kỳ theo đúng các quy định về bảo vệ môi trường. *(Thông tin chi tiết về chương trình quan trắc và kết quả quan trắc chất lượng nước thải và chất lượng khí thải được thể hiện trong các mục dưới đây).*

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Khu công nghiệp Quế Võ III – Phân khu 1 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án tại Quyết định 295/QĐ-BTNMT ngày 24/02/2011 và xác nhận các công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021. Đến nay, Nhà máy xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định, hiệu quả, chưa gặp phải sự cố nào.

Công ty đã bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn phù hợp để vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải tập trung và tuân thủ đúng quy trình vận hành nhà máy.

Nhằm đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đáp ứng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể là QCVN 40:2011/BTNMT (đối với nước thải công nghiệp), Công ty đã phối hợp với các đơn vị có đủ chức năng thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau Nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Các hoạt động quan trắc được thực hiện định kỳ theo đúng quy định của pháp luật và giấy phép môi trường, nhằm đảm bảo nước thải đầu ra luôn đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ tại Khu công nghiệp được thể hiện trong bảng sau dưới đây

**** Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải***

- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải tại Nhà máy xử lý nước thải tại Cơ sở Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1, chi tiết kết quả tại bảng sau:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải định kỳ của cơ sở năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải						QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq = 0,9, Kf = 1,0)
			Quý I/2023		Quý II/2023		Quý III/2023		
			NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	
1	COD	-	19,6	22,8	26,1	22,8	29,4	19,6	***67,5***
2	BOD_5	mg/L	10,6	13,3	15,4	11,4	15,0	11,0	***27***
3	TSS	mg/L	17	10	23	16	18	13	***45***
4	NH_4^+_N	mg/L	9,45	0,05	8,25	0,2	<0,03	<0,03	***4,5***
5	Tổng Nitơ	mg/L	19,4	10,3	37,8	14,8	14,2	11,9	***18***
6	Tổng Phốtpho	mg/L	1,65	0,60	1,19	0,61	0,36	0,04	***3,6***
7	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	***0,18***
8	Cl^-	mg/L	111,2	263,6	327,5	187,7	113,9	49,1	***450***
9	Cr^{3+}	mg/L	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	***0,18***
10	Cr^{6+}	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	***0,045***
11	Hg	mg/L	<0,0017	<0,0017	<0,0017	<0,0017	<0,0017	<0,0017	***0,0045***
12	Pb	mg/L	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,0123	<0,0075	<0,0075	***0,09***
13	As	mg/L	0,0182	0,0178	0,0162	0,0151	<0,0075	<0,0075	***0,045***
14	Cd	mg/L	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	***0,045***
15	Cu	mg/L	<0,0072	<0,0072	0,0127	0,0161	<0,0072	<0,0072	***1,8***
16	Zn	mg/L	<0,0066	<0,0066	<0,0066	<0,0066	<0,0066	<0,0066	***2,7***
17	Mn	mg/L	0,0358	0,0995	0,1029	0,0245	0,4608	0,0104	***0,47***
18	Fe	mg/L	0,2097	0,2306	0,7016	0,1073	0,5786	0,0369	***0,9***
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,6	<0,3	2,8	0,4	0,9	0,4	***4,5***
20	Coliform	MPN/ 100ml	430	150	1.500	350	2.100	430	***3.000***

Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải định kỳ của cơ sở năm 2024, 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải								QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq = 0,9, Kf = 1,0)
			Quý II/2024		Quý III/2024		Quý IV/2024		Quý I/2025		
			NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	
1	COD	-	26,1	16,3	29,4	13,1	19,6	13,1	-	-	***67,5***
2	BOD_5	mg/L	14,6	8,8	15,9	6,7	10,0	7,1	10,4	7,2	***27***
3	TSS	mg/L	15	13	23	13	18	11	-	-	***45***
4	NH_4^+_N	mg/L	11,59	<0,03	4,16	<0,03	0,95	<0,03	5,3	<0,03	***4,5***
5	Tổng Nitơ	mg/L	15,7	2,9	19,0	12,9	7,5	6,7	8,9	7,0	***18***
6	Tổng Phốtpho	mg/L	1,31	0,56	15,96	2,60	7,26	2,51	0,78	1,27	***3,6***
7	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	<0,12	<0,09	<0,09	***0,18***
8	Cl^-	mg/L	211,9	409	51,3	59,6	171,1	207,3	74,4	132,5	***450***
9	Cr^{3+}	mg/L	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	<0,09	<0,09	***0,18***
10	Cr^{6+}	mg/L	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,02	<0,02	***0,045***
11	Hg	mg/L	KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	KPH (LOD=0,0017)	<0,0002	<0,0002	***0,0045***
12	Pb	mg/L	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	0,009	0,01	***0,09***
13	As	mg/L	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0075	<0,0005	<0,0005	***0,045***
14	Cd	mg/L	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	<0,0039	0,0013	0,0008	***0,045***
15	Cu	mg/L	<0,0072	<0,0072	0,0368	<0,0072	0,0129	<0,0072	0,07	0,05	***1,8***
16	Zn	mg/L	0,0258	<0,0066	0,0282	<0,0066	<0,0039	<0,0066	0,37	(LOQ=0,06)	***2,7***
17	Mn	mg/L	0,1277	0,0591	0,1649	0,0464	0,2966	0,1254	0,31	0,45	***0,47***
18	Fe	mg/L	0,7347	0,2947	2,928	0,1104	0,3821	0,2713	1,2	0,33	***0,9***

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải								QCVN 40:2011/ BTNMT, cột A (Kq = 0,9, Kf = 1,0)
			Quý II/2024		Quý III/2024		Quý IV/2024		Quý I/2025		
			NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	NT-01	NT-02	
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	0,5	<0,3	0,6	<0,3	0,8	KPH (LOD=0,3)	3	<3	***4,5***
20	Coliform	MPN/ 100ml	3.500	350	3.500	350	4.300	280	5.400	350	***3.000***

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Cơ sở; Tọa độ: X = 2339091.709, Y = 570998.123.

+ NT2: Mẫu nước thải đầu ra Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại Cơ sở; Tọa độ: X = 2339091.410, Y = 570928.879.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kf=0,9, Kq=1,0

Nhận xét:

Từ kết quả quan trắc, phân tích chất lượng nước thải định kỳ tại Khu công nghiệp trong năm 2023, năm 2024 và đầu năm 2025 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải tại Cơ sở sau khi được xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, Kf=0,9, Kq=1,0.

Bảng 5.3. Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt định kỳ của cơ sở năm 2023, năm 2024 và năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải							QCVN 14:2018/ BTNMT	
			Quý I 2023	Quý II 2023	Quý III 2023	Quý II 2024	Quý III 2024	Quý IV 2024	Quý I 2025	Cột A	Cột B
			NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03		
1	pH		6,52	7,1	6,77	7,1	7,01	7,59	7,62	***5,5-9***	***5,5-9***
2	BOD_5	mg/L	16,7	29,4	23,5	10,4	21,9	6,7	24,1	***30***	***50***

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc nước thải							QCVN 14:2018/ BTNMT	
			Quý I 2023	Quý II 2023	Quý III 2023	Quý II 2024	Quý III 2024	Quý IV 2024	Quý I 2025	Cột A	Cột B
			NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03	NT-03		
3	TSS	mg/L	24	8,	67	17	48	15	33	***50***	***100***
4	NH_4^+_N	mg/L	0,7	1,78	2,15	1,08	0,36	<0,03	1,98	***5***	***10***
5	NO_3^-_N	mg/L	1,66	0,13	2,71	<0,03	0,58	0,14	<0,03	***30***	***50***
6	PO_3^- P	mg/L	0,17	0,23	0,61	0,04	0,36	<0,03	<0,03	***6***	***10***
7	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	55,6	<10	4,94	<10	41,16	<10	<10	**-**	**-**
8	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	<0,3	0,5	0,7	<0,3	0,4	KPH (LOD=0,3)	<3	***10***	***20***
9	Coliform	MPN/ 100ml	530	240	1.100	2.200	2.200	1.100	1.300	***3.000***	***5.000***

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT3: Mẫu nước thải sinh hoạt tại khu lán trại công nhận đối diện công ty TNHH LICHUANG Việt Nam;

Tọa độ: X = 2340282.2, Y = 570349.6.

- Quy chuẩn so sánh:

<u>Nhận xét:</u>

Từ kết quả quan trắc, phân tích chất lượng nước thải sinh hoạt tại khu lán trại định kỳ của Khu công nghiệp trong năm 2023, năm 2024 và đầu năm 2025 cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải tại Cơ sở sau khi được xử lý nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

Trong quá trình vận hành, hoạt động chủ yếu của Khu công nghiệp là cho thuê hạ tầng cho các dự án thứ cấp thực hiện sản xuất. Khí thải từ các công đoạn Sản xuất được thực hiện xử lý bởi nhà đầu tư thứ cấp thuê hạ tầng, điều này được thể hiện rõ trong hợp đồng thuê hạ tầng, nhà xưởng. Do đó, cơ sở sẽ không phát sinh khí thải do hoạt động Sản xuất của cơ sở mà chỉ phát sinh bụi do một số tác nhân như:

- Bụi và khí của từ hoạt động của các nhà máy thành viên trong KCN;

- Bụi do hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào KCN;

- Mùi từ hoạt động của hệ thống XLNT tập trung của KCN.

Vì đặc thù phát sinh phân tán và không liên tục, cơ sở không xây dựng các công trình, thiết bị thu gom – xử lý bụi, khí thải tập trung. Thay vào đó, Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu tại nguồn như:

- Bê tông hóa các tuyến đương nội bộ trong KCN.

- Hằng ngày vệ sinh (quét dọn) và tưới nước trên các tuyến đương trong khu vực Khu công nghiệp.

- Thường xuyên nạo vét bùn lắng trên đường cống thoát nước.

- Thu gom, vận chuyển bùn phát sinh từ hệ thống XLNT tập trung theo đúng quy định để tránh phát sinh mùi hôi từ khu vực chứa bùn.

- Trồng cây xanh tại khu vực văn phòng và xung quanh khuôn viên KCN.

Ngoài ra, Công ty EIP đã thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ theo quy định pháp luật, nhằm giám sát và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các hoạt động của KCN đến chất lượng không khí khu vực.

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ được thể hiện trong bảng sau dưới đây:

Bảng 5.4. Vị trí quan trắc không khí xung quanh định kỳ tại cơ sở

TT	Vị trí lấy mẫu	Toạ độ		Ký hiệu mẫu
		X	Y	
I	**Vị trí quan trắc không khí xung quanh quý 1, 3 năm 2023**			
1	Trước cổng khu công nghiệp Quế Võ III (Cạnh đường Quốc lộ 18)	2338418.293	570305.671	KK-01
2	Ngã ba gần công ty Wing Fat trong KCN Quế Võ III	2340231.888	570811.446	KK-02
3	Khu vực thi công cách công ty TNHH GEP New Energy 200m	2339598.834	571633.541	KK-03
4	Khu vực vòng xuyến giao quốc lộ 17 và quốc lộ 18 KCN Quế Võ III	2339373.133	569199.471	KK-04
II	**Vị trí quan trắc không khí xung quanh quý 2, 4 năm 2023**			
1	Vòng xuyến gần công ty TNHH Abco Electronics Vina trong KCN Quế Võ III	2339425.4	570717.2	KK-01
2	Ngã tư đường Quế Võ – Yên Dũng gần công ty TNHH O Sung RF Vina	2340086.6	569924.4	KK-02

- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh tại Cơ sở Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1, chi tiết kết quả tại bảng sau:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 05:2015/BTNMT
			Quý I/2023				Quý II/2023		
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	
1	Nhiệt độ	^{0}C	26,7	27,5	29,7	29,8	32,4	36,8	-
2	Độ ẩm	%	68	65	61	59	73,3	64,2	-
3	Tốc độ gió	m/s	<0,4	1,1	<0,4	<0,4	<0,4	0,8	-

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 05:2015/BTNMT
			Quý I/2023				Quý II/2023		
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	
4	Tiếng ồn	dBA	79	68	52	82	64,4	67,8	**70**
5	Tổng bụi lơ lửng TSP	$\mu g/m^3$	183	140	73	253	148,3	171,7	**300**
6	CO	$\mu g/m^3$	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	**30.000**
7	SO_2	$\mu g/m^3$	<60	<60	<60	<60	<60	<60	**350**
8	NO_2	$\mu g/m^3$	<30	<30	<30	<30	<30	<30	**200**

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 05:2015/BTNMT
			Quý III/2023				Quý IV/2023		
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	
1	Nhiệt độ	^0C	31	32	33	33	30,2	31,3	-
2	Độ ẩm	%	78,8	76,6	73	68	64,4	63,6	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	0,7	0,6	1	<0,4	0,6	-
4	Tiếng ồn	dBA	69,1	50,2	39,3	63,9	65,2	64,7	**70**
5	Tổng bụi lơ lửng TSP	$\mu g/m^3$	128,9	106,4	95,1	122,6	136,53	150,67	**300**
6	CO	$\mu g/m^3$	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	**30.000**
7	SO_2	$\mu g/m^3$	<60	<60	<60	<60	<60	<60	**350**
8	NO_2	$\mu g/m^3$	<30	<30	<30	<30	<30	<30	**200**

Bảng 5.7. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích						QCVN 05:2023/BTNMT
			Quý I/2024				Quý II/2024		
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	
1	Nhiệt độ	^{0}C	22	23,1	22,7	24,3	29,4	30,6	-
2	Độ ẩm	%	75,4	65,2	67,8	61	79	71	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	1,7	1,9	1,1	0,5	0,4	-
4	Tiếng ồn	dBA	79,1	67,7	60,4	83,1	45	54	**70**
5	Tổng bụi lơ lửng TSP	µg/m^3	130,5	98,5	101,2	115,0	68,8	83,4	**300**
6	CO	µg/m^3	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	**30.000**
7	SO_2	µg/m^3	<60	<60	<60	<60	<60	<60	**350**
8	NO_2	µg/m^3	<30	<30	<30	<30	<30	<30	**200**

Bảng 5.8. Kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2024, năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích										QCVN 05:2023/BTNMT
			Quý III/2024				Quý IV/2024		Quý I/2025				
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	
1	Nhiệt độ	^{0}C	32,4	34,9	34,7	32,2	25,1	26,5	15,4	15,4	15,3	15,2	-
2	Độ ẩm	%	72	66	68	70,0,6	67,2	69,5	86,9	86,9	87	86,4	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,4	0,4	64,7	2,4	1,2	0,5	0,4	0,4	0,5	-
4	Tiếng ồn	dBA	68,2	50,6	47,8	89,06	50,9	56,4	68,2	49,9	47,1	64	**70**
5	Tổng bụi lơ lửng TSP	µg/m^3	95,64	91,27	80,88	9.900	88,4	96,4	82,6	92,4	82	105	**300**
6	CO	µg/m^3	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	<9000	**30.000**

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích										QCVN 05:2023/BTNMT
			Quý III/2024				Quý IV/2024		Quý I/2025				
			KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	KK-01	KK-02	KK-01	KK-02	KK-03	KK-04	
7	SO_2	$\mu g/m^3$	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	<60	**350**
8	NO_2	$\mu g/m^3$	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	<30	**200**

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí
+ QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí (có hiệu lực từ ngày 12/9/2023)
+ (*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Đối với khu vực thông thường từ 6-21h

Nhận xét: Từ kết quả quan trắc định kỳ chất lượng không khí tại khu vực dự án cho thấy, tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép. Như vậy hoạt động của cơ sở không gây ra ô nhiễm môi trường không khí.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Trong quá trình vận hành, Công ty EIP nghiêm túc thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh và lưu giữ tạm thời chất thải tại Kho chứa chất thải theo đúng quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sử đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Công ty EIP bố trí các thùng chứa rác dung tích tư 120 - 240 lít có nắp đậy tại khuôn viên xung quanh Khu công nghiệp và Kho chứa chất thải để thu gom, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường.

+ Bố trí kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp chất thải sinh hoạt diện tích 20m^2 (kích thước DxR = 5m x 4m) tại khu trạm xử lý nước thải tập trung để lưu chứa tạm thời chất thải.

- Đối với chất thải nguy hại:

+ Công ty EIP bố trí các thùng chứa chuyên dụng dung tích tư 40 - 220 lít có dán nhãn phân loại theo quy định tại Kho chứa chất thải nguy hại để thu gom, lưu chứa tạm thời.

+ Công ty EIP bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 20 m^2 và 01 kho chứa bùn thải diện tích 42 m^2 *(bùn thải thu gom, lưu chứa và xử lý theo hình thức Chất thải nguy hại)* tại khu vực nhà máy xử lý nước thải tập trung để chứa tạm thời CTNH.

Hiện nay, Công ty đã ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

- Hợp đồng số 01072024/2020/HĐ/BN-EIP ngày 01/07/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho KCN Quế Võ III – phân khu 1 giữa Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP và Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên.

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất (năm 2023 và năm 2024) trước thời điểm lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Khu công nghiệp Quế Võ III- Phân khu 1". Công ty EIP không làm việc với Đoàn thanh, kiểm tra của các đơn vị có thẩm quyền về việc thanh, kiểm tra, xã minh việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại cơ sở. Do đó, Công ty không trình bày nội dung của mục này.

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1 *(nay đổi tên là Dự án Xây dựng và Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1);*

- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã cấp Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi số 818/GP-UBND ngày 08/7/2020;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20/01/2021 cho giai đoạn I của dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1" trước khi dự án đi vào vận hành chính thức.

Đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, cơ sở không phát sinh thêm công trình xử lý chất thải mới so với nội dung đã được phê duyệt trong ĐTM và xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường nêu trên.

Do đó, Chủ cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm đối với Nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000 m^3/ngày.đêm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Chương trình quan trắc môi trường nước thải được trình bày như sau:

Bảng 6.1. Vị trí giám sát chất lượng môi trường nước thải

TT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ (VN 2000)	
			X	Y
1	NT1	Bể thu gom nước thải trước xử lý của nhà máy xử lý nước thải	2339091.709	570998.123

2	NT2	Mương quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải	2339091.410	570928.879

Sơ đồ vị trí quan trắc đính kèm tại Phụ lục của Báo cáo.

- Chỉ tiêu: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD_5, COD, Tổng Nitơ, Amoni, TSS, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Cr(VI), Cr(III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Tổng Phốt pho, Clorua, Clo dư, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, Tổng hoạt động phóng xạ α, Tổng hoạt động phóng xạ β.

- Tần suất quan trắc:

+ 3 tháng/lần, đối với các thông số: BOD_5, Amoni, tổng N, tổng P, Pb, Cd, As, Hg, Fe, Cu, Zn, Mn, Cr^{3+}, Cr^{6+}, Sunfua, Clorua, dầu mỡ khoáng và Coliform.

+ 1 năm/lần, đối với các thông số: Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phot pho hữu cơ, Tổng PCB.

- *Quy chuẩn so sánh:*

+ QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với K_f=1,0; K_q=0,9).

b. Quan trắc khí thải

Căn cứ khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và mục 3, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

c. Giám sát chất thải rắn

Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng rác phát sinh.

Vị trí giám sát: Tại khu tập kết rác sinh hoạt.

Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

d. Giám sát chất thải nguy hại

Thông số giám sát: Thành phần, khối lượng, lưu giữ và xử lý CTNH.

Vị trí giám sát: Tại kho chứa CTNH.

Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Thực hiện quản lý CTNH theo theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 do Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục

a. Quan trắc nước thải

Chương trình quan trắc nước thải tự động, liên tục như sau:

- Vị trí: Mương quan trắc nước thải tự động trước khi xả thải vào hệ thống tiêu thoát nước khu vực.

- Thông số giám sát: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, độ màu, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni (tính theo N).

- Tần suất giám sát: Liên tục.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với K_f=1,0; K_q=0,9).

b. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

- Căn cứ quy định tại Mục 3 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, định kỳ theo Phụ lục XXIX.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Việc lấy mẫu, quan trắc chất lượng nước thải sẽ được chủ cơ sở thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích. Dự kiến khoảng 80.000.000/năm.

CHƯƠNG VII
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Công ty TNHH Đầu tư xây dựng phát triển Khu công nghiệp EIP xin cam kết:

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường: Công ty EIP cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

2.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Vận hành mạng lưới thu gom và NMXLNT tập trung theo đúng thiết kế, vận hành thường xuyên, không lắp đặt đường ống xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường dưới bất kì hình thức nào.

- Nước thải sau xử lý của NHXLNT đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép được quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với K_f=1,0; K_q=0,9) về nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận *(Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty EIP có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).* Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với Nhà máy xử lý nước thải hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy định này.

- Cam kết dừng hoạt động khi các NMXLNT gặp sự cố. Khắc phục sự cố kịp thời, có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng ở địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng xấu tới nguồn tiếp nhận nước thải; chịu trách nhiệm bồi thương thiệt hại do việc xả nước thải của các NMXLNT gây ra.

- Giám sát kết quả quan trắc tự động, liên tục nước thải, kết nối và truyền số liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Cam kết thực hiện xả nước thải đúng quy định theo Giấy phép môi trường.

2.2. Về thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Cam kết thường xuyên thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường, không làm ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, không để xảy ra khiếu kiện về môi trường.

- Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải sinh hoạt bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2.3. Về thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình hoạt động Cơ sở bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

2.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

- Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện về an toàn, vệ sinh môi trường. *(Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, Công ty EIP có trách nhiệm áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).*

2.5. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sư cố môi trường, sự cố cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong toàn bộ quá trình hoạt động.

2.6. Chương trình quản lý môi trường:

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm và gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2.7. Quy định khác trong công tác bảo vệ môi trường:

- Công khai giấy phép môi trường theo quy định.

- Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung giấy phép môi trường đã được cấp.

- Không tiếp nhận dự án mới không thuộc danh mục ngành nghề đươc phép thu hút đầu tư theo quy định.

- Vận hành thường xuyên và đúng quy trình đối với công trình xử lý chất thải.

- Thông báo với cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, giải quyết trong trường hợp có thay đổi so với các nội dung giấy phép môi trường đã đươc cấp theo quy định.

- Cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc thông tin về quá trình hoạt động của cơ sở, công tác bảo vệ môi trường của Công ty để chính quyền địa phương theo dõi, giám sát.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

PHỤ LỤC 1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KÈM THEO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Khu công nghiệp EIP với mã số doanh nghiệp: 2300895940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2015, thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 03 năm 2024;

2. Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 14/8/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 21/01/2016;

3. Công văn số 123/TTg-KTN ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh;

4. Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000;

5. Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh Phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh.

6. Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh;

7. Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1";

8. Giấy phép xả thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 818/GP-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh;

9. Công văn số 87/STNMT-CCMT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm;

10. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn I";

11. Quyết định số 1481/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính thông tin trong Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1" số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021;

12. Thoả thuận đấu nối và các yêu cầu kỹ thuật giữa Công ty Điện lực Bắc Ninh và Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP ngày 26 tháng 10 năm 2016;

13. Công văn số 1595/STNMT-CCMT ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục;

14. Biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ công trình ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại Hệ thống PCCC – Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1, 2, 8);

15. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 2559/TD-PCCC-P4 ngày 03/11/2020 của Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Bộ Công an tại Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1;

16. Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH 27.000895.T (cấp lần 1) ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;

17. Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 01072024/HĐ/BN-EIP ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa Công ty TNHH Đầu tư Phát triển KCN EIP và Công ty Cổ phần Phát triển môi trường Bình Nguyên;

18. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 2300796280 đăng ký lần đầu ngày 23/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/4/2023 của Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên *(Đơn vị thu gom, vận chuyển xử lý chất thải).*

19. Chứng từ chất thải nguy hại năm 2024, 2025;

20. Hóa đơn CTR sinh hoạt năm 2024;

21. Nhật ký vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 2.000m^2/ngày đêm (tháng 12/2024)

22. Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của KCN;

23. Quyết định số 22/2022/QĐ-EIP ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển KCN EIP về việc Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp Quế Võ III;

24. Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tại huyện Quế Võ;

25. Hợp đồng thuê đất số 32/HĐ-TĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, diện tích 1.583.738,2 m^2;

26. Hợp đồng thuê đất số 27/HĐ-TĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, diện tích 9.946,0 m^2;

27. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13787 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 432.790,0 m^2;

28. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13788 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 48.928,0 m^2;

29. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13789 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 335.783,0 m^2;

30. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 13790 ngày 28 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 431.198,0 m^2;

31. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT 27876 ngày 08 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh, diện tích 38.910,5 m^2;

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2300895940

Đăng ký lần đầu: ngày 18 tháng 09 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 14, ngày 05 tháng 03 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ECO INDUSTRIAL PARK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *098 1883012* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 1.000.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TNI HOLDINGS VIỆT NAM	Việt Nam	Nhà điều hành khu công nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	519.280.000.000	51,930	0106770746	

2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VID THANH HÓA	Việt Nam	Khu A, khu công nghiệp Bỉm Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	479.720.000.000	47,970	2802021199	
3	ĐÀO THỊ KIM NHUNG	Việt Nam	Căn hộ B2003, Chung cư Athena Complex, Tổ dân phố số 3 Hòe Thị, Phường Phương Canh, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1.000.000.000	0,100	035192000772	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: VŨ TIẾN ĐỊNH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *23/01/1983* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038083046969*

Ngày cấp: *06/02/2023* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Kỳ Ngãi, Xã Ninh Khang, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Kỳ Ngãi, Xã Ninh Khang, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TRẦN THỊ QUỲNH HOA

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ
Số: 21221.000207
Ngày: 09/3/2009

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ - TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;

- Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Căn cứ Văn bản số 2349/TTg-KTN ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

- Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000;

- Căn cứ Bản đăng ký cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III của Công ty Cổ phần DABACO Việt Nam,

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2300105790, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký lại lần thứ 01 ngày 07/5/2008 tại Phòng Đăng ký kinh doanh số 02, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Trụ sở chính: Đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Công ty: Ông NGUYỄN NHƯ SO, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung chính như sau:

Điều 1: Tên dự án:

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III - GIAI ĐOẠN 1.

Điều 2: Mục tiêu dự án:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến hiện đại, phục vụ cho các nhà đầu tư thứ cấp.

- Quản lý, kinh doanh cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, điện, hậu cần công nghiệp và công nghệ thông tin.

- Phát triển, xây dựng và quản lý các khu vực dịch vụ và các lĩnh vực thương mại có liên quan.

Điều 3: Địa điểm - Diện tích chiếm đất - Hình thức sử dụng đất:

- Địa điểm: Khu công nghiệp Quế Võ III, thuộc địa phận các xã: Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, có vị trí và giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp dân cư, ruộng canh tác và đê Hữu Cầu.

+ Phía Nam giáp dân cư.

+ Phía Đông giáp mương tiêu Tào Khê.

+ Phía Tây giáp dân cư và ruộng canh tác.

- Diện tích chiếm đất: Diện tích quy hoạch KCN giai đoạn 1: 303,8 ha (Nằm trong quy hoạch KCN 521,7 ha).

- Hình thức sử dụng đất: Thuê đất nguyên thổ với mức giá do UBND tỉnh Bắc Ninh quy định trong thời hạn 50 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh. Sau đó đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng và cho thuê lại đất Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Tổng vốn đầu tư giai đoạn 1: 1.167.213.900.000 đồng (Một nghìn, một trăm sáu mươi bảy tỷ, hai trăm mười ba triệu, chín trăm nghìn đồng chẵn).

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có, vốn vay và vốn huy động từ nguồn hợp pháp khác.

Điều 5: Thời gian thực hiện dự án giai đoạn 1:

Thời gian hoạt động kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp là 50 (Năm mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

- Khởi công xây dựng: Tháng 12/2009.

- Xây dựng nhà máy cấp nước sạch: Tháng 12/2010.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải: Tháng 10/2011.

- Hoàn thành các hạng mục công trình hạ tầng KCN cuối cùng: Tháng 12/2012.

Điều 7: Trách nhiệm và nghĩa vụ của Chủ đầu tư:

- Thực hiện đúng những quy định của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 12/2009/ND - CP ngày 12/02/2009 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Có hồ sơ thiết kế hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và gửi Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh thoả thuận trước khi khởi công xây dựng.

- Tuân thủ Quy hoạch chi tiết KCN Quế Võ III và quản lý khai thác hạ tầng của KCN, đảm bảo đấu nối hạ tầng thống nhất, đồng bộ đáp ứng các chỉ tiêu về quy hoạch, cảnh quan môi trường KCN.

- Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi triển khai xây dựng và thực hiện đúng những quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi sinh, môi trường; bảo đảm về phòng và chữa cháy, nổ; phối hợp bảo vệ an ninh trật tự trong KCN trong quá trình hoạt động.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư và hiệu quả đầu tư của dự án.

- Tiến hành các thủ tục theo quy định của Nhà nước để thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Cục Thống kê Bắc Ninh.

- Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật và các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 8: Các ưu đãi được hưởng: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9:

Giấy chứng nhận này được lập thành 03 (Ba) bản gốc, 01 (Một) bản cấp cho CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM, 02 (Hai) bản đăng ký tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án); Đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Xây dựng, Cục Thuế Bắc Ninh, Cục Thống kê Bắc Ninh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh, UBND huyện Quế Võ./.

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BẮC NINH

Vũ Đức Quyết

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 21221.000207

Chứng nhận lần đầu ngày 09/3/2009
Chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 14/8/2013

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ - CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ - TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;

- Căn cứ Đơn xin điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM nộp ngày 12/8/2013,

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/2/2013 tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Trụ sở chính: Đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Đại diện Công ty: Ông NGUYỄN NHƯ SO - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.

Giấy chứng minh nhân dân số 125355697 do Công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/8/2008.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 87 Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 với nội dung sau:

Điều 1:

1. Chứng nhận việc thay đổi tên Nhà đầu tư đã ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 của Trưởng ban Ban quản lý các Khu công

nghiệp Bắc Ninh, cụ thể như sau:

- Tên cũ: **CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM.**

- Tên mới: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, đăng ký lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/2/2013 tại Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Trụ sở chính: Đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Đại diện Công ty: Ông NGUYỄN NHƯ SO - Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty.

2. Điều 6 (Tiến độ thực hiện dự án) Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 được điều chỉnh như sau:

- Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng đối với diện tích đất bàn giao đợt 1 (40,6 ha): Tháng 12/2015.

- Diện tích đất bàn giao đợt 2 (111,17 ha) và diện tích còn lại 152,03 ha: Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng và đưa vào sử dụng: Tháng 12/2020.

3. Điều 8 (Các ưu đãi được hưởng) Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 được điều chỉnh như sau:

Được miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định 142/2005/NĐ - CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM được hưởng ưu đãi nói trên là do thực hiện dự án đầu tư mới Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1, đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định tại các Điều 24, 26 Nghị định 108/2006/NĐ - CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ.

Điều 2:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM được kế thừa các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM (trước khi đăng ký lại Nhà đầu tư) liên quan đến dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1.

Điều 3:

Giấy chứng nhận điều chỉnh này là bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 của Trưởng ban Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh; đồng thời có hiệu lực kể từ ngày ký.

Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 của Trưởng ban Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4:

Giấy chứng nhận này được lập thành 03 (Ba) bản gốc, 01 (Một) bản cấp cho CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM, 02 (Hai) bản đăng ký tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án); Đồng thời sao gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê Bắc Ninh, Cục Thuế Bắc Ninh, Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh, UBND huyện Quế Võ./.

TRƯỞNG BAN

Ngô Sỹ Bích

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4057875306

Chứng nhận lần đầu: Ngày 09 tháng 3 năm 2009
Chứng nhận thay đổi lần thứ 02: Ngày 21 tháng 01 năm 2016

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Văn bản số 123/TTg-KTN ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh;

- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ-TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 01 ngày 14/8/2013 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp;

- Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM nộp ngày 28/9/2015 và hồ sơ bổ sung nộp ngày 20/01/2016,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III - GIAI ĐOẠN 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 01 ngày 14/8/2013 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp;

Được đăng ký điều chỉnh nhà đầu tư, tổng vốn đầu tư của dự án, các ưu đãi đầu tư được hưởng.

Nhà đầu tư:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300895940 đăng ký lần đầu ngày 18/9/2015 tại Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 0947267868

Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: LÊ MINH TUẤN
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 04/11/1958.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Hộ chiếu Việt Nam: B5293466 do Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 06/05/2011.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 301, Nhà A5 Làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chỗ ở hiện tại: Số nhà 27 đường Hồ Ngọc Lân, Phường Kinh Bắc, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
- Chức danh: Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III - GIAI ĐOẠN 1.

2. Mục tiêu dự án:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.
- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến hiện đại, phục vụ cho các nhà đầu tư thứ cấp.
- Quản lý, kinh doanh cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, điện, hậu cần công nghiệp và công nghệ thông tin.
- Phát triển, xây dựng và quản lý các khu vực dịch vụ và các lĩnh vực thương mại có liên quan.

3. Quy mô dự án:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.
- Xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tiên tiến hiện đại, phục vụ cho các nhà đầu tư thứ cấp.
- Quản lý, kinh doanh cơ sở hạ tầng bao gồm cung cấp nước sạch, xử lý nước thải, điện, hậu cần công nghiệp và công nghệ thông tin.
- Phát triển, xây dựng và quản lý các khu vực dịch vụ và các lĩnh vực thương mại có liên quan.

Với diện tích đất quy hoạch là 303,8 ha.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Quế Võ III, thuộc địa phận các xã: Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, có vị trí và giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp dân cư, ruộng canh tác và đê Hữu Cầu.

+ Phía Nam giáp dân cư.

+ Phía Đông giáp mương tiêu Tào Khê.

+ Phía Tây giáp dân cư và ruộng canh tác.

5. Diện tích đất sử dụng: Diện tích quy hoạch KCN giai đoạn 1: 303,8 ha (Nằm trong quy hoạch KCN 521,7 ha).

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.121.250.700.000 VND (Hai nghìn một trăm hai mươi mốt tỷ, hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm nghìn đồng Việt Nam).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 628.000.000.000 VND (Sáu trăm hai mươi tám tỷ đồng Việt Nam), chiếm tỷ lệ 29,6% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP góp 628.000.000.000 VND (Sáu trăm hai mươi tám tỷ đồng Việt Nam), chiếm 100% vốn góp, đã được góp đủ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (Năm mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu (ngày 09/3/2009).

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng đối với diện tích đất bàn giao đợt 1 (40,6 ha): Tháng 12/2015.

- Diện tích đất bàn giao đợt 2 (111,17 ha) và diện tích còn lại 152,03 ha: Hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng và đưa vào sử dụng: Tháng 12/2020.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ Quy hoạch chi tiết KCN Quế Võ III và quản lý khai thác hạ tầng của KCN, đảm bảo đấu nối hạ tầng thống nhất, đồng bộ đáp ứng các chỉ tiêu về quy hoạch, cảnh quan môi trường KCN.

- Thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường cho dự án theo quy định để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tiến hành triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng - chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư và hiệu quả đầu tư của dự án.

- Tiến hành các thủ tục theo quy định của Nhà nước để thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Cục Thống kê Bắc Ninh theo quy định của pháp luật về thống kê và quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

- Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần này.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 21221.000207 ngày 09/3/2009 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 01 ngày 14/8/2013 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 02 bản lưu tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án)./.

PHÓ TRƯỞNG BAN PHỤ TRÁCH

Bùi Hoàng Mai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 123 /TTg-KTN	*Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016*

V/v chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 10325/BKHĐT-QLKKT ngày 20 tháng 11 năm 2015 về việc chuyển đổi chủ đầu tư và tăng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương điều chỉnh chủ đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 (quy mô 303,8 ha) từ Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam sang Công ty TNHH đầu tư và phát triển KCN EIP và điều chỉnh tổng vốn đầu tư của Dự án; chủ đầu tư chịu trách nhiệm phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm chỉ đạo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho Dự án; chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện quy hoạch, đầu tư, thành lập và hoạt động của khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 đảm bảo hiệu quả thu hút đầu tư, tuân thủ quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TTgCP, PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, Các Vụ: KTTH, V.III, TH;
- Lưu: VT, KTN (3) TrT.28

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 965/QĐ - UBND	*Bắc Ninh, ngày 23 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26.11.2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24.1.2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07.4.2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2007/NQ-HĐND ngày 18.7.2007 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về Quy hoạch điều chỉnh bổ sung các KCN trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty cổ phần nông sản Bắc Ninh (nay là Công ty cổ phần DABACO Việt Nam) tại tờ trình số 02/TT-NS ngày 15.5.2008, của Sở Xây dựng tại tờ trình số 161/TTr-SXD ngày 15.7.2008 về báo cáo thẩm định Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Địa điểm, quy mô lập quy hoạch.

- Địa điểm, ranh giới quy hoạch:

Khu công nghiệp Quế Võ III thuộc địa phận các xã: Việt Hùng, Quế Tân và Phù Lương - Huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Vị trí cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp dân cư, ruộng canh tác và đê Hữu Cầu.

+ Phía Nam giáp dân cư.

+ Phía Đông giáp mương tiêu nước Tào Khê.

+ Phía Tây giáp dân cư và ruộng canh tác.

2. Tính chất Khu công nghiệp, đô thị quy mô quy hoạch.

2.1. Quy mô: Tổng diện tích trong ranh giới quy hoạch khoảng 592,7ha, trong đó: Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp khoảng 524,7ha; đất xây dựng nhà ở CBCNV phục vụ KCN khoảng 68ha .

2.2. Tính chất Khu công nghiệp: Là Khu công nghiệp tập trung có các ngành sản xuất công nghiệp ít gây ô nhiễm độc hại, gồm:

+ Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm;

+ Công nghiệp nhẹ;

+ Công nghiệp cơ khí lắp ráp, điện tử;

+ Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp;

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Định hướng phát triển không gian kiến trúc.

3.1.Quy hoạch tổng thể toàn KCN và khu nhà ở CBCNV:

- Khu công nghiệp Quế Võ III với tổng diện tích 530ha được xác định là hạt nhân thúc đẩy việc hình thành đô thị công nghiệp tại khu vực Quế Võ trong tương lai.

- Khu nhà ở và dịch vụ cho cán bộ công nhân viên KCN Quế Võ III với tổng diện tích 68ha, dự kiến quy hoạch tại địa phận xã Việt Hùng khu đất phía Nam QL18 và phía Bắc QL18 mới.

- Các khu đất dịch vụ nhà ở đền bù tái định cư cho dân trong vùng quy hoạch với tổng diện tích 96,6ha, bố trí tại các vị trí gần giáp các thôn dân cư hiện trạng thuộc các xã: Việt Hùng, Quế Tân và Phù Lương và các vị trí thuận lợi về liên hệ giao thông toàn khu.

3.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc:

- Không gian khu trung tâm:

Được xây dựng tập trung theo hình thức liên cơ trên một khu đất nằm giữa trung tâm KCN. Đảm bảo tiện lợi, phù hợp với tính chất và chức năng vừa điều hành vừa phục vụ cho sản xuất. Mặt tiền khu trung tâm này được hướng ra hai trục không gian chính theo hai hướng Nam Bắc và Đông Tây. Đây là hai trục không gian chủ yếu của KCN góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc riêng của KCN.

- Không gian khu sản xuất (các nhà máy, xí nghiệp, kho tàng):

Toàn bộ khu sản xuất được phân chia ra các lô đất khác nhau và các nhà máy đều hướng ra những đường trục chính đảm bảo không gian kiến trúc và thuận tiện cho việc phối kết kiến trúc toàn khu.

- Không gian cây xanh trong Khu công nghiệp:

Không gian cây xanh cảnh quan, mặt nước trung tâm dọc kênh Hiền Lương kết hợp với cây xanh dọc các tuyến đường và cây xanh kỹ thuật bao quanh bốn phía Khu công nghiệp sẽ là hệ thống cây xanh sinh thái và cảnh quan tốt. Hệ thống cây xanh này hoà đồng với nhau len lỏi vào các khu vực sản xuất tạo thành một tổng thể không gian cây xanh hoàn chỉnh.

4. Quy hoạch sử dụng đất.

- Đất xây dựng trung tâm điều hành và dịch vụ KCN:

Được bố trí tại trung tâm KCN trên trục đường chính, từ QL18 vào KCN.

Bao gồm các công trình: Văn phòng Ban quản lý điều hành KCN, các cơ quan dịch vụ khác...

- Khu đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp và kho tàng được phân thành các cụm công nghiệp như sau:

+ Ngành chế biến nông sản, thực phẩm bố trí phía Đông Nam KCN.

+ Ngành dệt, may mặc bố trí phía Tây Nam KCN.

+ Ngành sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp bố trí tại khu vực Tây Bắc trung tâm KCN.

+ Ngành vật liệu xây dựng và Thiết bị điện tử bố trí tại khu vực phía Đông

Bắc trung tâm KCN.

+ Ngành cơ khí lắp ráp bố trí tại khu vực Tây Bắc KCN.

+ Kho tàng bến bãi bố trí gần đường vào số1 - phía Tây - Nam KCN và Đông Bắc KCN.

Quy mô từng nhà máy được chia làm 3 loại: loại nhỏ (diện tích trung bình 2 - 4ha/lô), vừa (diện tích 5 - 10ha/lô) và lớn (diện tích 15 - 25ha/lô).

- Đất cây xanh sinh thái và cây xanh cách ly: Đất cây xanh KCN Bố trí tại các khu vực bao quanh ranh giới khu đất, dọc theo tuyến giao thông chính nội bộ và khu cây xanh tập trung tại trung tâm để tổ chức hệ cây xanh kết hợp giữa cây xanh cách ly kỹ thuật và cây xanh sinh thái.

- Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối:

+ Khu tập kết rác thải và trạm xử lý nước thải bố trí tại phía Đông KCN.

+ Trạm điện bố trí xây dựng tại phía Tây KCN.

+ Trạm cấp nước bố trí xây dựng tại trung tâm phía Nam KCN.

- Đất giao thông:

Tổ chức theo mạng đường vòng kết hợp lưới ô bàn cờ. Trục chính vào Khu công nghiệp có các trục số 1 (3-3); số 2(2-2) từ đường QL18 vào KCN. Các tuyến đường chính thiết kế vuông góc các đường trục chính (1-1, 3-3) toả ra hai bên tạo thành hệ thống ô bàn cờ.

Hệ thống đường phụ (4-4) có chức năng kết nối với các tuyến chính.

Cơ cấu sử dụng đất KCN

STT	Hạng mục	Diện tích gđ 1 (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích gđ2 (ha)	Tỉ lệ %	Diện tích TK (ha)	Tỉ lệ %
A	**Tổng diện tích KCN**	**303,8**	**100,0**	**217,9**	**100,0**	**521,7**	**100,0**
1	Đất trung tâm điều hành	17,8	5,9	0	0	17,8	3,4
2	Đất xây dựng nhà máy	149,7	49,3	144,2	66,2	293,9	56,3
3	Đất kho tàng	12,2	4,0	23,5	10,8	35,7	6,8
4	Đất hạ tầng kĩ thuật	13,1	4,3	0	0	13,1	2,5
5	Đất cây xanh mặt nước	65,0	21,4	15,5	7,1	80,46	15,4
6	Đất giao thông	46,0	15,1	34,7	15,9	80,74	15,5
B	**Đường vào KCN**					**8,3**	
C	**Diện tích quy hoạch**					**530**	
D	**Đất dịch vụ tái định cư**					**86,3**	

5. Qui hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5.1.Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật san nền tiêu thuỷ:

- Cao độ san nền thấp nhất : +4,25m.

- Cao độ san nền cao nhất : +4,60m.

- Cao độ san nền trung bình : +4,425m

- Độ dốc san nền 0,2%.

- Hướng dốc san nền từ trung tâm các lô đất ra phía các trục đường từ đó nước được thu vào hệ thống thoát nước chung và dẫn ra kênh thoát nước.

5.2. Quy hoạch hệ thống giao thông nội bộ:

Mở tuyến đường số 3 và số 5 nối từ QL18 vào khu công nghiệp, tuyến số 5 là tuyến trung tâm.

- Tuyến số 5 với chức năng vừa là trục giao thông chính vừa là trục cảnh quan, đường có ba loại mặt cắt:

+ Đoạn 1 nối từ QL18 đến hàng rào KCN, mặt cắt 2-2 rộng: 43,5m(11,25x2 + 5 + 8x2).

+ Đoạn 2 (5A và 5B) mặt cắt 1-1 rộng: 58,5m(11,25x2 + 20 + 8x2).

+ Đoạn 5C mặt cắt 1B-1B rộng: 27,25m(11,25 + 8x2).

- Tuyến đường số 3 nối từ Ql 18 vào Khu công nghiệp, mặt cắt 3A-3A và 3C-3C rộng: 36,0m (7,5x2 + 5 + 8x2).

- Tuyến đường số 1 (Tuyến dọc trung tâm theo hướng Đông Tây của khu công nghiệp) và số 1A (Tuyến dọc theo hướng Đông Tây nằm ở phía Đông Bắc của khu công nghiệp), mặt cắt 3-3 rộng: 36.0m (7,5x2 + 5 + 8x2).

- Tuyến đường số 2; 2A; 2B (Tuyến dọc theo hướng Đông Tây nằm ở phía Tây Nam của khu công nghiệp):

+ Mặt cắt 1B-1B rộng: 27,25m(11,25 + 8x2).

+ Đoạn tuyến 2A mặt cắt 1A-1 rộng: 58,5m (11,25x2 + 20 + 8x2).

+ Đường số 4; 4A mặt cắt 4 - 4 rộng: 25,25m(11,25 + 7x2).

+ Đường số 6, 6A mặt cắt 3B - 3B rộng: 36,0m(7,5x2 + 5 + 8x2).

5.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nhu cầu sử dụng nước KCN: 16.000m^3/ngàyđêm.

- Nguồn nước: Nguồn nước ngầm khai thác tại chỗ khu vực các xã: Việt Thống, Nhân Hoà và Phố Mới xử lý đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt và sản xuất. Khi KCN được mở rộng, sẽ sử dụng nguồn nước mặt Sông Cầu để xử lý.

- Mạng lưới cấp nước sinh hoạt và cứu hoả: Mạng lưới cấp nước được thiết kế mạng vòng và kết hợp cấp nước sinh hoạt và cứu hoả.

- Trạm xử lý nước cấp: đặt tại vị trí gần sát khu trung tâm điều hành KCN.

5.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải. Toàn bộ lượng nước mưa của KCN xả vào kênh Hiền Lương

5.5. Hệ thống thoát nước thải:

- Hướng thoát nước chính các tuyến cống của khu vực là tập trung về phía trạm xử lý nước thải đặt ở phía Đông Nam KCN.

- Trạm xử lý nước thải: đặt tại phía Đông Nam của KCN. Nước thải của các nhà máy phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn loại C (theo tiêu chuẩn TCVN 5945-2005) tại các nhà máy mới được xả vào hệ thống thoát nước thải chung và thu gom về Trạm xử lý và xử lý đạt tiêu chuẩn loại A.

5.6. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của toàn khu Công nghiệp: Ptt = 83970,7 kW ≈ 105 MVA, trong đó:

+ Nhu cầu sử dụng điện của giai đoạn 1 là: Ptt = 44373,4 kVA ≈ 56 MVA.

- Nguồn điện: Lấy nguồn từ lưới 110kV của khu vực.

- Giải pháp cấp điện trung áp 22KV: Hệ thống điện 22KV được thiết kế sử dụng cáp ngầm trung thế 24KV lấy từ Trạm biến áp 110KV mới trong khu đất, dự kiến có 02 xuất tuyến: 02 đường xuất tuyến bằng cáp ngầm 24kV cho KCN.

5.7. Hệ thống thông tin liên lạc: Sử dụng đồng bộ hệ thống cáp thông tin là cáp quang.

6. Đánh giá tác động môi trường.

- Yêu cầu áp dụng các biện pháp giảm bụi, khí, tiếng ồn trong quá trình thi công;

- Giảm ô nhiễm nguồn nước bằng cách xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt trước khi thải vào mạng chung. Tách dầu mỡ và bùn đất của nước mặt trước khi thải ra ngoài; không để hoá chất rò rỉ làm ô nhiễm môi trường đất;

- Chất thải rắn: Chất thải rắn phải được thu gom, phân loại đưa đến nơi xử lý tập trung, nếu có chất độc hại phải được xử lý theo quy định.

- Khí thải và tiếng ồn: Trong hoạt động sản xuất không được vượt quá tiêu chuẩn cho phép, nếu vượt quá tiêu chuẩn phải có biện pháp xử lý, lắp đặt hệ thống lọc khí, giảm ồn...

- Nước thải: Nước thải sinh hoạt được thu gom qua hệ thống bể phốt rồi vào khu xử lý chung;

- Nước thải sản xuất phải được xử lý 2 cấp: Nhà máy tự xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống xử lý chung của toàn Khu công nghiệp. Các chất ô nhiễm trong nước sau khi xử lý phải thấp hơn giới hạn cho phép theo TCVN5945-1995.

- Quy hoạch và trồng cây xanh tập trung, cây xanh cách ly giữa các nhà máy với nhà máy, nhà máy với khu vực khác để ngăn bụi, giảm tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

- Công tác quan trắc kiểm tra, đo đạc và đánh giá tác động môi trường phải được duy trì thực hiện thường xuyên, liên tục theo quy định và phải có các giải pháp khắc phục kịp thời và hiệu quả, đảm bảo điều kiện thân thiện với môi trường và phát triển bền vững của Khu công nghiệp.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản Điều lệ quản lý Quy hoạch và xây dựng theo Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Quế Võ III; Giao Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh Chủ trì, phối hợp với Sở xây dựng, các ngành liên quan; UBND huyện Quế Võ theo chức năng chỉ đạo Chủ đầu tư tổ chức công bố công khai Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Quế Võ III; lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường DTM trình

cơ quan thẩm quyền phê duyệt theo quy định; quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Quế Võ III được phê duyệt; quản lý thực hiện các dự án đầu tư theo đúng quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Chủ tịch UBND huyện Quế Võ; Chủ tịch UBND các xã: Việt Hùng, Quế Tân và Phù Lương; Giám đốc Công ty cổ phần DABACO Việt Nam căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận :
- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCTUBND tỉnh;
- Điện lực, Bưu điện BN (p/h);
- Lưu: VT, PVPCN.XDCB, CVP, V(28).

CHỦ TỊCH

Trần Văn Tuý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1868 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2016*

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 hướng dẫn lập thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế; số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của: Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 260/BCTĐ-SXD ngày 22/12/2016; Tờ trình số 33/TTr-EIP/2016 ngày 08/12/2016 và số 25/2016/CV-EIP ngày 25/11/2016 của Công ty TNHH đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP (gọi tắt là Công ty EIP) về việc thẩm định đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh; ý kiến tham gia của các sở, ban, ngành, địa phương: Ban quản lý các KCN Bắc Ninh, Nông nhiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Điện lực Bắc Ninh và UBND huyện Quế Võ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Lý do điều chỉnh quy hoạch

- KCN Quế Võ III đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch điều chỉnh tại Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 với tổng diện tích khoảng 530,0 ha. Đến nay, KCN Quế Võ III đã được đầu tư một phần hạ tầng kỹ thuật theo dự án được duyệt.

- Điều chỉnh tổng thể KCN Quế Võ III theo hướng: Giữ nguyên hiện trạng tuyến kênh Hiền Lương nhân tạo chỉnh trang tạo cảnh quan, điều chỉnh một số trục

đường giao thông theo tuyến kênh hiện trạng, bố trí lại vị trí một số khu chức năng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư,... tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư sớm triển khai thực hiện dự án, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2.2. Nội dung chính điều chỉnh quy hoạch:

a) Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất:

- Điều chỉnh giữ nguyên tuyến Kênh Hiền Lương theo hiện trạng, nạo vét, chỉnh trang và trồng cây xanh tạo cảnh quan.

- Điều chỉnh đất cây xanh phân tán theo các trục đường thành các khu cây xanh tập trung để đảm bảo cảnh quan và hiệu quả sử dụng.

- Bố trí bổ sung các bãi đỗ xe đảm bảo nhu cầu và bán kính phục vụ.

- Giảm tích đất trung tâm điều hành và đất hạ tầng kỹ thuật để bố trí bổ sung đất bãi đỗ xe.

- Bố trí lại các khu chức năng để tăng tính hiệu quả về nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật cũng được thay đổi cho phù hợp.

- Với những nội dung điều chỉnh nêu trên, các chỉ tiêu sử dụng đất không thay đổi nhiều và đảm bảo Quy chuẩn quy hoạch QCXDVN 01:2008/BXD của Bộ Xây dựng, bảng cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh như sau:

Stt	Loại đất	QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011		Điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	11,8	2,2	5,40	1,04
2	Đất xây dựng nhà máy	352,7	67,6	359,08	68,83
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	11,4	2,1	7,50	1,44
4	Đất cây xanh mặt nước	75,2	14,6	77,01	14,76
5	Đất giao thông	70,6	13,5	70,69	13,55
-	*Đường giao thông*	*70,6*	*13,5*	*56,94*	*10,91*
-	*Bãi đỗ xe*	*0*	*0*	*13,75*	*2,64*
6	Đất nghĩa trang	0	0	2,02	0,39
	Tổng	**521,7**	**100,0**	**521,70**	**100**
7	Đường vào KCN	8,3		8,3	
	Tổng diện tích Quy hoạch	**530,0**		**530,0**	

- Giai đoạn 1:

Stt	Loại đất	QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011		Điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	11,8	3,9	2,00	0,66
2	Đất xây dựng nhà máy	186,3	61,1	215,77	71,02
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	11,4	3,8	6,50	2,14
4	Đất cây xanh mặt nước	58,4	19,2	38,76	12,76

5	Đất giao thông	35,9	12,0	39,53	13,01
-	*Đường giao thông*	*35,9*	*12,0*	*37,09*	12,20
-	*Bãi đỗ xe*	*0*	*0*	*2,44*	0,81
6	Đất nghĩa trang	0	0	1,24	0,41
	Tổng	**303,8**	**100,0**	**303,80**	**100,00**
7	Đường vào KCN	8,3		8,3	
	Tổng diện tích quy hoạch	**312,1**		**312,1**	

- Giai đoạn 2:

Stt	Loại đất	QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011		Điều chỉnh	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	0	0	3,40	1,56
2	Đất xây dựng nhà máy	166,4	76,3	143,31	65,77
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	0	0	1,00	0,46
4	Đất cây xanh mặt nước	16,8	7,8	38,25	17,55
5	Đất giao thông	34,7	15,9	31,16	14,30
-	*Đường giao thông*	*34,7*	*15,9*	*19,85*	*9,11*
-	*Bãi đỗ xe*	*0*	*0*	*11,31*	*5,19*
6	Đất nghĩa trang	*0*	*0*	0,78	0,36
	Tổng	**217,9**	**100,0**	**217,90**	**100**

b) Hạ tầng kỹ thuật: Các hệ thống phải đi ngầm, dùng chung (hào kỹ thuật hoặc tuynel), bao gồm: Cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc, ống dẫn khí, ga (nếu có).

- San nền và thoát nước mưa.

+ San nền: Cốt san nền cao nhất 4,6m, thấp nhất 3,9m. Độ dốc I = 0,2%.

+ Thoát nước mưa: Bố trí hệ thống cống thoát nước mưa theo hệ thống đường giao thông điều chỉnh, độ dốc dọc cống theo độ dốc san nền thoát ra mương và Kênh Hiền Lương.

- Giao thông: Điều chỉnh tổng thể hệ thống giao thông đảm bảo đấu nối với hệ thống giao thông đối ngoại, các mặt cắt giao thông như sau:

+ Mặt cắt 1 - 1: 58,5m = 5,0m + 3,0m + 11,25m + 1,5m + 17,0m + 1,5m + 11,25m + 3,0m + 5,0m;

+ Mặt cắt 2 - 2: 43,5m = 8,0m + 11,25m + 5,0m + 11,25m + 8,0m;

+ Mặt cắt 3 - 3: 36,0 m = 5,0m + 3,0m + 7,5m + 5,0m + 7,5m + 3,0m + 5,0m;

+ Mặt cắt 4 - 4: 32,0 m = 7,0m + 7,5m + 3,0m + 7,5m + 7,0m;

+ Mặt cắt 5 - 5: 41,5 m = 7,0m + 11,25m + 5,0m + 11,25m +7,0m;

+ Mặt cắt 6 - 6: 22,5 m = 6,0m + 10,5m + 6,0m;

+ Mặt cắt 7 - 7 (Kênh Hiền Lương cải tạo): 36,5 m = 3,75m + 2,0m + 25,0m + 2,0m + 3,75m.

- Mặt cắt 8 - 8: 25,25 m = 7,0m + 11,25m + 7,0 m.

- Bãi đỗ xe: Bổ sung ba bãi đỗ xe được phân bố đều cho toàn khu, có tổng diện tích khoảng 13,8ha đảm nhu cầu đỗ xe trong KCN.

- Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Được xác định trong bản đồ "Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng" được duyệt kèm theo.

- Cấp nước

+ Điều chỉnh hệ thống đường ống phân phối và hệ thống cấp nước cứu hỏa phù hợp với phân khu chức năng và hệ thống giao thông điều chỉnh.

+ Tổng nhu cầu dùng nước khoảng 13.000,0 m3/ngđ.

- Thoát nước thải

+ Bổ sung mạng đường ống thoát nước thải cho phù hợp với hệ thống giao thông điều chỉnh. Nước thải sinh hoạt được thu gom vào hệ thống cống thoát nước thải bố trí dọc theo các trục đường, đưa về trạm xử lý nước thải của khu quy hoạch.

+ Tổng công suất nước thải khoảng 9.000,0 m3/ngđ.

- Quy hoạch chất thải rắn: Bố trí các thùng chứa rác được đặt trên vỉa hè. Chất thải rắn được phân loại thành hai loại vô cơ và hữu cơ. Rác thải được thu gom và chuyển đến Khu xử lý rác tại xã Phù Lãng.

- Cấp điện: Điều chỉnh hệ thống dây cấp điện phù hợp với hệ thống giao thông điều chỉnh. Tổng công suất tiêu thụ khoảng: 110.500,0 kVA.

- Thông tin liên lạc: Hệ thống cáp quang thông tin liên lạc được bố trí theo hệ thống giao thông điều chỉnh.

- Đánh giá tác động môi trường: Các giải pháp bảo vệ môi trường trong đồ án quy hoạch là cơ sở lập báo cáo đánh giá tác động môi trường khi lập dự án đầu tư.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo các Quyết định số: 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban quản lý các KCN Bắc Ninh, UBND huyện Quế Võ, Công ty Điện lực Bắc Ninh, Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, các nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TTHU, TTHĐND huyện Quế Võ;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PVP;
- Lưu: VT, NNTN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Nhường

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1586 - Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày 08-06-2017
PHÓ CHỦ TỊCH
Lại Thúy Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 176 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 19 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định số: 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý KCN và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 17/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bắc Ninh đến năm, 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận số 492-KL/TU ngày 08/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số: 939/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Phố Mới và phụ cận, huyện Quế Võ đến năm 2030, tầm nhìn 2050 (QHC đô thị Phố Mới); 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011; 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh (QHPK KCN Quế Võ III);

Xét tờ trình số 79/TTr-EIP ngày 21/12/2018 của Công ty TNHH đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP (Công ty EIP); Báo cáo thẩm định số 460/BCTĐ-SXD ngày 28/12/2018 của Sở Xây dựng về việc Báo cáo thẩm định đồ án điều chỉnh QHPK KCN Quế Võ III,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh QHPK KCN Quế Võ III với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung đồ án điều chỉnh QHPK

1.1. Lý do điều chỉnh quy hoạch:

Việc điều chỉnh QHPK KCN Quế Võ III để cập nhật ĐT.285B theo QHC đô thị Phố Mới và dự án đầu tư xây dựng (ĐTXD) QL.17; đồng thời tổ chức lại không gian kiến trúc cảnh quan theo hướng hoán đổi vị trí và bổ sung thêm một

số khu chức năng: Khu điều hành, dịch vụ, cây xanh, bãi đỗ xe, bổ sung thêm đường giao thông nội bộ để đảm bảo không gian kiến trúc cảnh quan tốt hơn, phù hợp nhu cầu sử dụng của KCN, nhu cầu của các nhà đầu tư để đảm bảo hiệu quả hơn.

1.2. Những nội dung điều chỉnh điều chỉnh QHPK

- Cập nhật ĐT.285B theo QHC đô thị Phố Mới, dự án ĐTXD QL.17 đang ĐTXD và quy hoạch bổ sung đường giao thông tại vị trí các khu đất công nghiệp ký hiệu CN1, CN5; đồng thời điều chỉnh hướng tuyến đường giao thông giáp phía đông bắc khu đất công nghiệp ký hiệu CN4 để tránh khu nghĩa trang hiện trạng ký hiệu NT2 và đảm bảo bán kính cong của đường giao thông (chủ đầu tư KCN có trách nhiệm đầu tư xây dựng toàn bộ hệ thống tuyến đường gom của ĐT.285B đi qua KCN).

- Hoán đổi vị trí một số khu chức năng: Trung tâm điều hành, dịch vụ, công nghiệp, cây xanh và bãi đỗ xe cụ thể như sau:

+ Chuyển một phần diện tích khu đất bãi đỗ xe ký hiệu P3 sang vị trí giáp phía tây bắc của KCN, đồng thời quy hoạch bổ sung bãi đỗ xe tại vị trí giáp phía đông nam của KCN để đảm bảo bán kính phục vụ cho cả hai giai đoạn 1 và giai đoạn 2 (điều chỉnh tên gọi là phân khu 1 và phân khu 2) của KCN.

+ Chuyển vị trí đất trung tâm điều hành, dịch vụ ra vị trí nút giao ĐT.285B và QL.17 để tạo không gian kiến trúc cho khu vực nút giao.

+ Điều chỉnh nắn thẳng tuyến kênh Hiền Lương 4 đi qua KCN; đồng thời quy hoạch lại diện tích các khu đất cây xanh để đảm bảo việc bố trí đất cây xanh tập trung cho cả hai phân khu 1 và 2 của KCN.

- Với những nội dung điều chỉnh như trên, cơ cấu sử dụng đất của đồ án được chia làm hai phân khu, phân khu 1 (giai đoạn 1) và phân khu 2 (giai đoạn 2).

1.3. Cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh quy hoạch như sau:

a) Cơ cấu sử dụng đất toàn KCN

STT	Danh mục sử dụng đất	Theo QĐ số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016		Điều chỉnh QH		Tăng giảm (-;+) ha
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất điều hành, dịch vụ	5,40	1,04	6,91	1,41	1,51
2	Đất xây dựng nhà máy	359,08	68,83	340,21	69,42	-18,87
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	7,50	1,44	7,91	1,62	0,41
4	Đất cây xanh mặt nước	77,01	14,76	60,61	12,37	-16,40
5	Đất giao thông	70,69	13,55	72,43	14,78	1,74
-	*Bãi đỗ xe*	*13,75*	*2,64*	*14,24*	*2,91*	*0,49*
-	*Đường giao thông*	*56,94*	*10,91*	*58,19*	*11,87*	*1,25*
6	Đất nghĩa trang	2,02	0,39	1,98	0,40	-0,04
A	**Tổng: (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)**	**521,70**	**100,00**	**490,05**	**100,00**	**-31,65**
B	**Đất quy hoạch ĐT 285B**	**0,00**	-	**19,17**	-	**19,17**

C	**Kênh Hiền Lương**	**0,00**	-	**12,48**	-	**12,48**
D	**Đường vào KCN**	**8,30**	-	**8,30**	-	**0,00**
	Tổng	**530,00**	-	**530,00**	-	**0,00**

b) Cơ cấu sử dụng đất phân khu 1 của KCN

STT	Danh mục sử dụng đất	Theo QĐ số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016		Điều chỉnh QH		Tăng giảm (-;+) ha
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất điều hành, dịch vụ	2,00	0,66	4,79	1,7	2,79
2	Đất xây dựng nhà máy	215,77	71,02	203,93	72,44	-11,84
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	6,50	2,14	5,76	2,05	-0,74
4	Đất cây xanh mặt nước	38,76	12,76	29,04	10,32	-9,72
5	Đất giao thông	39,53	13,01	36,75	13,05	-2,78
-	*Bãi đỗ xe*	*2,44*	*0,80*	*2,16*	*0,77*	*-0,28*
-	*Đường giao thông*	*37,09*	*12,21*	*34,59*	*12,29*	*-2,50*
6	Đất nghĩa trang	1,24	0,41	1,24	0,44	0,00
A	**Tổng: (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)**	**303,80**	**100,00**	**281,51**	**100,00**	**-22,29**
B	**Đất quy hoạch ĐT 285B**	**0,00**	-	**9,81**	-	**9,81**
C	**Kênh Hiền Lương**	**0,00**	-	**12,48**	-	**12,48**
D	**Đường vào KCN**	**8,30**	-	**8,30**	-	**0,00**
	Tổng	**312,10**	-	**312,10**	-	**0,00**

c) Cơ cấu sử dụng đất của phân khu 2 của KCN

STT	Danh mục sử dụng đất	Theo QĐ số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016		Điều chỉnh QH		Tăng giảm (-;+) ha
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất trung tâm điều hành	3,40	1,56	2,12	1,02	-1,28
2	Đất xây dựng nhà máy	143,31	65,77	136,28	65,34	-7,03
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	1,00	0,46	2,15	1,03	1,15
4	Đất cây xanh mặt nước	38,25	17,55	31,57	15,14	-6,68
5	Đất giao thông	31,16	14,30	35,68	17,11	4,52
-	*Bãi đỗ xe*	*11,31*	*5,19*	*12,08*	*5,79*	*0,77*
-	*Đường giao thông*	*19,85*	*9,11*	*23,60*	*11,32*	*3,75*
6	Đất nghĩa trang	0,78	0,36	0,74	0,36	-0,04
A	**Tổng: (1)+(2)+(3)+(4)+(5)+(6)**	**217,90**	**100,00**	**208,54**	**100,00**	**-9,36**
B	**Đất quy hoạch ĐT 285B**	**0,00**	-	**9,36**	-	**9,36**
	Tổng	**217,90**		**217,90**		**0,00**

Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Quy hoạch giao thông: Giữ nguyên các mặt cắt 1 - 1; 2 - 2; 3 - 3 (QL.17); 4 - 4; 5 - 5; 6 - 6; 8 - 8. Bổ sung các mặt cắt giao thông như sau:

+ Mặt cắt 7 - 7: 19,5m = 3,0m+10,5m+6,0m.

+ Mặt cắt 9 - 9 (ĐT.285B): 80m = 6,0m + 7,5m + 2,0m + 22,5m + 5,0m + 22,5m + 2,0m + 7,5m + 6,0m.

+ Mặt cắt 10 - 10 (ĐT.285B) đoạn từ nút giao QL17 và ĐT.285B đến hết ranh giới phía đông nam của KCN: 87m = 6,0m + 10,5m + 2,0m + 22,5m + 5,0m + 22,5m + 2,0m + 10,5m + 6,0m.

- Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Được xác định trong bản đồ Quy hoạch chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được duyệt kèm theo.

- San nền: Điều chỉnh cốt san nền cao nhất 4,4m, thấp nhất 3,9m.

- Quy hoạch cấp điện: Nguồn cấp không thay đổi; điều chỉnh tổng công suất tiêu thụ điện khoảng 99.721,0 kVA.

Hệ thống đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật khác: Điều chỉnh theo quy hoạch sử dụng đất và hệ thống giao thông, cụ thể theo bản đồ quy hoạch kèm theo.

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016; 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011; 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường và các sở, ngành liên quan; UBND huyện Quế Võ; UBND các xã: Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương; Công ty EIP và các tổ chức, cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTTU (b/c);
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TTTU, TT HĐND huyện Quế Võ;
- Lưu VT, CN.XDCB, NNTN, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Nhường

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 140 /QĐ-BTNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1"

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1" họp ngày 27 tháng 10 năm 2017;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 54/CV-EIP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1" (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III giai đoạn 1 diện tích 312,1 ha trên địa bàn các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh gồm các hạng mục chính sau:

- San nền; hệ thống đường giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thông tin liên lạc; cây xanh cảnh quan; mương quanh hàng rào Khu công nghiệp;

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải;

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung với tổng công suất 5.800 m^3/ngày đêm; hồ sự cố dung tích 3.000 m^3.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

2.2. Chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh tối thiểu đạt 10% tổng diện tích đất Khu công nghiệp.

2.3. Thỏa thuận với các dự án đầu tư về việc đấu nối và xả nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua hợp đồng trách nhiệm, thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.4. Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Khu công nghiệp để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số K_q=0,9 và K_f=0,9 trước khi thải vào kênh Hiền Lương chảy ra sông Tào Khê đổ vào sông Cầu.

2.5. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để kiểm soát lưu lượng đầu vào, đầu ra và các thông số: nhiệt độ, pH, COD, TSS của nước thải trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp; truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh khi có yêu cầu.

2.6. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ giai đoạn xây dựng và hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn

và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BNTMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Hồ sự cố được xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng, được lót đáy chống thấm, có hệ thống bơm hồi lưu về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp khi gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý có thông số môi trường vượt quy chuẩn cho phép.

2.8. Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

2.9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao trong quá trình thực hiện Dự án.

3.2. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ Dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 295/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 02 năm 2011./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Ban quản lý KCN tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (4), TTH (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS.
-558----01--
Ngày: 05-02-2018

PHÓ CHỦ TỊCH
Lại Thúy Quỳnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 818 /GP-UBND	*Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Thuỷ lợi năm 2017;

Căn cứ các Nghị định: số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ về qui định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi; số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án:"Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1";

Căn cứ Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 826/SNN-CCTL ngày 24/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP được xả nước thải đã qua xử lý vào hệ thống công trình thủy lợi, như sau:

1. Vị trí xả nước thải:

- Tại K5+930 bờ hữu kênh tiêu Hiền Lương 4 thuộc hệ thống công trình thủy lợi Bắc Đuống.

- Tọa độ vị trí cửa xả thải: X 2339221; Y 571035.

2. Phương thức xả thải: Tự chảy.

3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Q_{max} = 2000 m^3/ ngày đêm.

4. Chế độ xả thải: 24 giờ/ ngày đêm.

5. Chất lượng nước thải: Bảo đảm các thông số không vượt quá giá trị cho phép (cột A) theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường).

6. Thời hạn của giấy phép là: 05 năm, kể từ ngày được cấp phép.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

1. Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP có trách nhiệm:

- Thực hiện đúng các nội dung trong giấy phép được cấp, mọi thay đổi liên quan đến nội dung trên, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP phải báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống và được UBND tỉnh chấp thuận bằng văn bản.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải trước khi xả ra hệ thống công trình thuỷ lợi, tuyệt đối không được xả nước thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép theo quy định xả ra môi trường.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức được cấp Giấy phép quy định tại Điều 32 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận, cụ thể như sau:

+ Vị trí quan trắc nước thải sau xử lý: Quan trắc tại cửa xả thải, lưu lượng xả nước thải đảm bảo không vượt quá lưu lượng cho phép. Chất lượng nước thải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A), hệ số K_q=0,9, K_f= 1,0.

+ Vị trí quan trắc nước nguồn tiếp nhận: Quan trắc tại 02 vị trí, vị trí 1 là trên kênh tiêu Hiền Lương 4 cách cửa xả thải về phía thượng lưu 50m; vị trí 2 là trên kênh tiêu Hiền Lương 4 cách cửa xả thải về phía hạ lưu 50m. Chất lượng nước nguồn tiếp nhận theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt cụ thể:

+ Vị trí 1: Quan trắc 13 thông số: Ôxy hòa tan (DO), Nitrit (NO_2^-), Nitrat (NO_3^-), phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), tổng Crom, chất hoạt động bề mặt, tổng cacbon hữu cơ (Total Organic Carbon, TOC), DDTs, BHC, Dieldrin, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxide, E.coli.

+ Vị trí 2: Quan trắc đủ 36 thông số theo quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Thường xuyên kiểm tra chặt chẽ chất lượng nước thải trước khi xả ra hệ thống công trình thuỷ lợi, tuyệt đối không được xả nước thải vượt quá tiêu chuẩn cho phép theo quy định xả ra môi trường.

- Định kỳ 3 tháng 01 lần, lập báo cáo theo quý, báo cáo tổng hợp năm (thay báo cáo quý 4) kèm theo các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nước nguồn tiếp nhận gửi về Chi cục Thuỷ Lợi - Sở Nông Nghiệp và PTNT Bắc

Ninh, Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống định kỳ để theo dõi (trước ngày 25 của tháng thứ 3). Nội dung báo cáo về tình hình thu gom, xử lý nước thải, các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải. Trường hợp đột xuất theo yêu cầu, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP phải tiến hành lấy mẫu quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận để kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kịp thời xử lý.

- Thực hiện kê khai và nộp phí xả thải, phí bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Các nội dung khác thực hiện theo văn bản số 826/SNN-CCTL ngày 24/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Bắc Đuống phối hợp với các ngành và địa phương liên quan thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải, chất lượng nước thải, lưu lượng xả thải và việc nộp phí xả thải theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Quế Võ, Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP và các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP NN;
- Lưu: VT, NN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Thành

UBND TỈNH BẮC NINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 87 /STNMT-CCMT V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm	*Bắc Ninh, ngày 21 tháng 1 năm 2020*

Kính gửi: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP.

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 thuộc Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 727/QĐ-STNMT ngày 22/11/2019 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

1. Đối với hệ thống xử lý nước thải

Công ty đã xây dựng Công trình xử lý nước thải Modul 1 để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các đơn vị thứ cấp trong KCN Quế Võ 3. Công nghệ xử lý bằng công nghệ hóa lý kết hợp,

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: 2.000m^3/ngày.đêm
- Quy trình xử lý

Nước thải --> Bể gom --> Máy tách rác --> Bể điều hòa --> Bể đông tụ --> Bể keo tụ --> Bể ổn định --> Bể lắng sơ cấp --> Bể anoxic --> Bể aeroten --> Bể lắng thứ cấp --> Bể khử trùng --> Nước thải sau xử lý.

- Quy trình vận hành: Quá trình vận hành được thực hiện bởi các kỹ sư và công nhân vận hành, cụ thể như sau:

Kiểm tra thiết bị trước khi vận hành --> Kiểm tra hóa chất vận hành --> Kiểm tra chế độ vận hành --> Khởi động hệ thống ở chế độ tự động qua PLC

Ngoài trường hợp chạy tự động cho toàn bộ hệ thống, người vận hành có thể chuyển tự động và vận hành bằng tay kết hợp.

- Hệ thống đã được hoàn công công trình xây dựng, bàn giao và nghiệm thu theo quy định.

2. Đối với công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường gồm 01 hồ sự cố và 01 hồ sinh học. Hồ sự cố và hồ sinh học của Dự án đã được xây dựng với thông số kỹ thuật như sau:

- Hồ sinh học: 01 hồ

+ Vật liệu: Đá hộc xây vữa, đáy bể đổ BTCT có chống thấm.

+ Kích thước hồ: Bề mặt hồ: 22,2 x 14 m.

+ Mặt đáy hồ: 12,6 x 4,4 m.

+ Chiều sâu hồ 2,5 m.

- Hồ sự cố: 01 hồ;

+ Vật liệu: Đá hộc xây vữa, đáy bể đổ BTCT có chống thấm.

+ Kích thước hồ: Bề mặt hồ: 42,5 x 36,5 m.

+ Mặt đáy hồ: 32,88 x 26,86 m.

+ Chiều sâu hồ 2,5 m.

- Tuyến cống dẫn nước thải đã được xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải thoát ra nguồn tiếp nhận và trường hợp cho công trình xử lý nước thải gặp sự cố: Nước thải sau khi xử lý qua Module 1 sẽ theo đường ống nhựa HDPE D250 (có gia cố bê tông giảm tốc) dẫn từ Bể khử trùng sang Hố ga kiểm soát sự cố (kích thước B × L × H = 1,4 × 1,4 × 0,84 m), sau đó nước thải dẫn sang hố ga giám sát lưu lượng (kích thước B × L × H = 1,5 × 0,5 × 0,5 m) bằng ống nhựa dẻo HDPE D250. Nước thải từ hố ga giám sát lưu lượng theo đường ống nhựa dẻo HDPE D250 dẫn sang hồ sinh học. Cuối cùng, nước thải từ hồ sinh học theo đường ống nhựa dẻo HDPE D250 thoát ra Kênh Hiền Lương 4 theo phương thức tự chảy.

Tại hố ga kiểm soát sự cố, có bố trí 2 van đường ống thải, trong đó: Trong trường hợp Module 1 vận hành ổn định thì đóng van sự cố, mở van xả từ hố ga kiểm soát sự cố sang hố ga giám sát lưu lượng để nước thải được dẫn ra hồ sinh học và thoát ra Kênh Hiền Lương 4; Trong trường hợp Module 1 có sự cố dẫn đến việc cần tháo nước thải để sửa chữa sự cố, thì tiến hành đóng van nước thải từ hố ga kiểm soát sự cố sang hố ga giám sát lưu lượng, mở van sang hồ sự cố nhằm xả toàn bộ nước thải từ Module 1 sang hồ sự cố; sau khi xử lý xong sự cố trong Module 1 thì tiến hành bơm ngược nước thải từ hồ sự cố về Bể gom của Module 1 để xử lý nước thải.

- Các thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục tại Nhà máy xử lý nước thải Modul 1 của KCN Quế Võ III được lắp đặt theo đúng nội dung tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) gồm: Thiết bị đo pH, đồng hồ đo lưu lượng, COD, TSS.

- Công ty đã bố trí hệ thống PCCC, hệ thống chống sét, ứng phó sự cố cháy nổ và được bàn giao, nghiệm thu theo quy định.

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án như đã nêu trên, cho thấy Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 thuộc Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP đã đủ điều kiện để đưa công trình vào vận hành thử nghiệm

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- BQL các KCN tỉnh;
- GĐ, PGĐ Sở;
- Lưu: VT, CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Đại Đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2016

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Căn cứ công văn số 05/CV/2016-EIP ngày 23/05/2016 của Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP đề nghị cấp nước cho KCN Quế Võ III;

Căn cứ công văn số 41/CV-DA.LP ngày 28/05/2016 của Công ty Long Phương (TNHH) về việc cấp nước sạch cho KCN Quế Võ II.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2016, tại trụ sở Công ty Long Phương (TNHH), chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP (Công ty EIP)

Đại diện: Ông Phạm Thọ Long Chức vụ: Giám đốc

2. Công ty Long Phương (TNHH)

Đại diện: Ông Nguyễn Tiến Long Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Hai bên thỏa thuận việc cấp nước cho KCN Quế Võ III thuộc địa bàn huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh như sau:

Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP là chủ đầu tư dự án KCN Quế Võ III thuộc địa bàn huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay, Công ty đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để tiếp nhận các nhà đầu tư vào KCN. Để có nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất Công ty EIP đề nghị Công ty Long Phương cấp cho KCN với lưu lượng nước như sau: năm 2017 – năm 2020 là 4.000 m3/ngđ, từ năm 2021 trở đi là 16.000 m3/ngđ. Công ty Long Phương đồng ý việc cấp nước cho KCN Quế Võ III theo đề nghị của Công ty EIP, với phương án như sau:

Công ty EIP đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, đảm bảo đủ điều kiện để Công ty Long Phương xây dựng đường ống cấp nước cho các Nhà đầu tư thứ phát. Công ty Long Phương trích nộp lại cho Công ty EIP 17% doanh thu từ việc bán nước cho các Nhà đầu tư thứ phát trong KCN Quế Võ III.

Công ty Long Phương sẽ đầu tư mạng đường ống cấp nước cho KCN Quế.Võ III theo 2 giai đoạn.

Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng tuyến trục chính với đường kính DN 315 đến cổng KCN, tiến độ thực hiện 2 tháng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng cung cấp nước cho KCN.

Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mạng đường ống trong KCN, tiến độ thực hiện như trên và theo nhu cầu dùng nước của KCN.

Công ty Long Phương cam kết sẽ đảm bảo cung cấp đủ nước cho KCN Quế Võ III.

Công ty EIP tạo điều kiện thuận lợi nhất để Công ty Long Phương thực hiện việc kinh doanh nước trong KCN Quế Võ.

Hai bên thống nhất với các nội dung thỏa thuận trên về việc cấp nước cho KCN Quế Võ III và cùng ký tên bên dưới. Các điều khoản cụ thể sẽ được thể hiện bằng hợp đồng.

Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP	**Công ty Long Phương (TNHH)**
GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH H.Đ.T.V
Bùi Thọ Khang	Nguyễn Tiến Long

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 03 /GXN-BTNMT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1"

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp EIP.
- Địa chỉ văn phòng và địa điểm hoạt động: xã Việt Hùng, xã Quế Tân và xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
- Điện thoại: 0222.3903076.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300895940; đăng ký lần đầu ngày 18/09/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1" tại xã Việt Hùng, xã Quế Tân và xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN/CƠ SỞ:

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3 và 4 Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như mục I (02);
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- BQL các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;
- VPTN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, TCMT, HL.10.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số /GXN-BTNMT ngày tháng năm 202… của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Công trình thu gom nước thải:

- Đã xây dựng, lắp đặt đường ống thu gom nước thải trên diện tích khoảng 59 ha trong tổng diện tích 312,1 ha của Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ III - Giai đoạn 1 (chiếm khoảng 18,9%).

- Đã xây dựng, lắp đặt đường ống để dẫn nước thải sau xử lý ra kênh Hiền Lương 4.

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Đã xây dựng bể xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt khu nhà điều hành của công ty bằng bể tự hoại 3 ngăn có thể tích thiết kế 5 m^3 và bể tự hoại tại nhà điều hành trạm xử lý nước thải có dung tích thiết kế 5 m^3.

- Đã xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày đêm. Thông tin cụ thể như sau:

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Bể gom → Song chắn rác tinh → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH và keo tụ, tạo bông → Bể lắng sơ cấp hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc tự động → Nước thải sau xử lý.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

+ Hóa chất sử dụng: Phèn nhôm/PAC, kiềm, Polymer - anion, H_2SO_4, mật rỉ đường, Polymer - canion, javen.

+ Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Hiền Lương 4.

- Đã xây dựng Hồ kiểm chứng để kiểm soát nước thải sau xử lý trước khi thải ra Kênh Hiền Lượng 4. Hồ có thể tích 3.000 m^3, thành hồ xây bằng đá hộc, đáy lót vải địa chống thấm HDPE.

- Đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng nước thải đầu vào, lưu lượng nước thải đầu ra, pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni. Đã có camera giám sát tự động, thiết bị lấy mẫu tự động. Kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để quản lý.

2. Công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Đã bố trí các thùng chứa để thu gom, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại tòa nhà của Ban quản lý KCN và trạm xử lý nước thải tập trung.

- Đã xây dựng kho lưu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích thiết kế 40 m^2.

3. Công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:

- Đã xây dựng kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại có diện tích thiết kế 20 m^2,

đáp ứng yêu cầu tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

- Đã xây dựng kho lưu chứa bùn thải (quản lý như chất thải nguy hại) với diện tích thiết kế 42 m^2.

- Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp (lần 1) Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 27.0000895.T ngày 26/04/2019.

4. Công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đã có kế hoạch và phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Đã có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường là hồ sự cố với thể tích thiết kế khoảng 3.000 m^3, thành hồ xây bằng đá hộc, đáy lót vải địa chống thấm HDPE.

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trên tổng diện tích khoảng 59 ha (đạt khoảng 18,9 % diện tích khu công nghiệp). Hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

-Đã bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt trong khuôn viên khu công nghiệp, văn phòng điều hành, trạm xử lý nước thải tập trung và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Đã trồng cây xanh dọc các tuyến đường giao thông nội bộ trên phần diện tích 59 ha đã hoàn thiện hạ tầng, tổng diện tích cây xanh khoảng 0,5 ha (đạt khoảng 2,5 % so với số lượng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt).

- Đã có Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 528/TD-PCCC (P2) ngày 09/8/2018 do Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh Bắc Ninh phê duyệt.

- Đã có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố tràn đổ hóa chất.

6. Chương trình quan trắc môi trường của KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1:

6.1. Giám sát nước thải tự động, liên tục:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí, tại mương quan trắc của trạm xử lý nước thải tập trung, trước khi thải ra kênh Hiền Lương 4.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ

- Thông số giám sát tự động, liên tục: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amonia.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 1,0.

6.2. Giám sát định kỳ :

- Vị trí giám sát: 02 vị trí.

+ 01 vị trí tại bể gom nước thải của trạm xử lý nước thải;

+ 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/01 lần.

- Thông số giám sát: các thông số theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$.

(Chương trình giám sát môi trường tại Giấy xác nhận này thay thế Chương trình giám sát môi trường tại Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1").

7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

7.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình, bảo đảm các công trình xử lý nước thải hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải; quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (bùn thải và chất thải nguy hại khác) theo đúng các quy định của pháp luật.

7.2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, ứng phó sự cố môi trường đúng theo quy định tại Điều 108 và 109 Luật bảo vệ môi trường năm 2014.

7.3. Thực hiện việc kiểm soát chất lượng hệ thống quan trắc tự động theo quy định tại Điều 52 Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

Sau khi số liệu, dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được truyền dẫn ổn định, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh; hệ thống thiết bị đáp ứng yêu cầu về kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng; đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý đối với các thông số ô nhiễm đã được quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP).

7.4. Công ty phải xây dựng, hoàn thiện bổ sung công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với trạm xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.000 m^3/ngày đêm, đảm bảo lưu chứa nước thải tối thiểu 2 ngày theo quy định tại khoản 6 Điều 37 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP); đảm bảo hoàn thành trước khi lưu lượng nước thải trung bình đạt 1.400 m^3/ngày đêm; lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP).

7.5. Trong trường hợp có sự thay đổi công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải lập hồ sơ để được xác nhận lại theo quy định và phù hợp với thực tiễn./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1481 /QĐ-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính thông tin trong Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1" số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1" số 03/GXN-BTNMT ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (sau đây viết tắt là Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP tại Văn bản số 92/CV-EIP ngày 09 tháng 7 năm 2021 về việc điều chỉnh tên Chủ dự án trên Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1";

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính thông tin tại dòng 1 mục I (trang 1) của Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT, cụ thể như sau:

- Nội dung tại dòng 1 mục I (trang 1) của Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT: "Tên chủ dự án: Công ty TNHH Đầu tư phát triển hạ tầng Khu công nghiệp EIP".

- Nội dung đính chính tại dòng 1 mục I (trang 1) của Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT: "Tên chủ dự án: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP".

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy xác nhận số 03/GXN-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh,
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu: VT, TCMT, QLCT, HL (12).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 10 năm 2016

THỎA THUẬN ĐẤU NỐI VÀ CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT
Giữa Công ty Điện lực Bắc Ninh và Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP

Căn cứ Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy định hệ thống điện phân phối;

Căn cứ công văn đề nghị đấu nối và hồ sơ đề nghị thỏa thuận đấu nối ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP;

Căn cứ biên bản khảo sát thống nhất nội dung thỏa thuận đấu nối lập ngày 22/10/2016;

Căn cứ vào yêu cầu và khả năng cung cấp dịch vụ phân phối điện,

Hôm nay, ngày 26 tháng 10 năm 2016 tại trụ sở Công ty Điện lực Bắc Ninh, chúng tôi gồm:

Bên A: Công ty Điện lực Bắc Ninh

- Người đại diện:Ông **Vũ Anh Tài** - Chức vụ: Phó Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 03 đường Lê Văn Thịnh, phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh.
- Điện thoại: 0241. 3512.716
- Fax: 0241.3822.972
- Tài khoản số: 0351010585888, ngân hàng TMCP An Bình-Chi nhánh Bắc Ninh
- Mã số thuế: 0100100417-024.

Bên B: Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP

- Người đại diện là: **Bùi Thọ Khang;** Chức vụ : Giám đốc
- Địa chỉ: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: : 0947267868 - Fax:
- Tài khoản số: 11001010123581 Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Sở Giao dịch.
- Mã số thuế: 2300895940

Hai bên đồng ý ký kết thỏa thuận đấu nối với các nội dung sau:

Điều 1. Công ty Điện lực Bắc Ninh thống nhất phương án đấu nối công trình điện: " TBA 320kVA-35(22)/0,4kV Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP " của Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP vào lưới điện phân phối, cụ thể như sau:

1. Quy mô công trình:

a) Điểm đầu: Cột số 17M nhánh bơm Nhân Hòa lộ 375-E27.14.

b) Điểm cuối: TBA Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP

c) Công suất, điện áp trạm biến áp: 320kVA- 35(22) /0,4kV. Số MBA: 01 (máy).

d) Cấp điện áp đấu nối hiện tại: 35kV.

e) Loại dây dẫn, tiết diện: AC-120/19 và Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-20(35)/40,5-3x150mm^2

f) Số mạch: 01 mạch.

g) Kết cấu: Đường dây trên không.

h) Chiều dài tuyến dự kiến: 1,99km.

2. Ranh giới đo đếm:

- Hệ đo đếm chính tại: Ngăn chống tổn thất của tủ tổng hạ thế;
- Hệ đo đếm dự phòng tại.....;

3. Ranh giới đầu tư:

a) Từ điểm đấu nối trở lên phía nguồn điện và công tơ đo đếm điện thuộc trách nhiệm đầu tư của bên A.

b) Từ lèo tại điểm đấu nối trở về phía phụ tải sử dụng điện thuộc trách nhiệm đầu tư của bên B.

4. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật:

a) Để đảm bảo an toàn và ổn định cho hệ thống điện, hồ sơ thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức thi công đấu nối công trình điện của khách hàng phải phù hợp với các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình, quy định hiện hành của của nhà nước, thực hiện đúng theo sơ đồ đấu nối và các yêu cầu kỹ thuật vật tư thiết bị kèm theo thoả thuận này.

b) Yêu cầu kỹ thuật tại điểm đấu nối đáp ứng các quy định tại mục 2 Thông tư 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

5. Các hồ sơ kèm theo:

Giấy đề nghị mua điện, Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận đầu tư ; Bảng kê công suất thiết bị sử dụng điện, Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm, Thông tin đăng ký đấu nối của khách hàng, Mặt bằng tuyến dây và TBA, Sơ đồ nguyên lý các thiết bị chính sau điểm đấu nối.

Điều 2. Trách nhiệm của các bên:

1. Trách nhiệm của Bên A

Bên A có trách nhiệm đầu tư xây dựng, cải tạo lưới điện phân phối để kết nối với lưới điện của khách hàng theo đúng ranh giới đầu tư xây dựng đã nêu tại khoản 3 điều 1 trong thỏa thuận đấu nối này.

2. Trách nhiệm của Bên B

a) Bên B có trách nhiệm đầu tư xây dựng lưới điện phân phối của mình để kết nối

với lưới điện của Công ty Điện lực Bắc Ninh theo đúng ranh giới đầu tư xây dựng đã nêu khoản 3 điều 1 trong thỏa thuận đấu nối này.

b) Bên B có trách nhiệm quản lý, vận hành lưới điện của mình tuân thủ Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành và các quy định khác có liên quan. Trường hợp không đủ năng lực quản lý vận hành thì phải thuê đơn vị có đủ năng lực hoặc bên A để quản lý vận hành.

c) Sử dụng công suất điện, điện áp của MBA đúng theo nội dung ghi tại điều 1 thỏa thuận này.

d) Tuyệt đối chấp hành lệnh tiết giảm công suất sử dụng điện khi có yêu cầu của điều độ công ty Điện lực Bắc Ninh theo quy trình điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Điều 3. Ngày đấu nối:

Ngày đóng điện dự kiến: Ngày 30 tháng 11 năm 2016

Điều 4. Chi phí kiểm tra và thử nghiệm bổ sung

Chi phí kiểm tra và thử nghiệm bổ sung trong trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 92 Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy định hệ thống điện phân phối được hai bên thống nhất như sau: Trường hợp phát hiện thông số vận hành thiết bị điện của khách hàng không đáp ứng các tiêu chuẩn vận hành và các yêu cầu kỹ thuật tại điểm đấu nối, Công ty Điện lực Bắc Ninh có quyền yêu cầu khách hàng tiến hành kiểm tra thử nghiệm lại các thiết bị thuộc phạm vi quản lý của khách hàng để xác định nguyên nhân và tiến hành các biện pháp khắc phục, khách hàng phải chịu chi phí kiểm tra và thử nghiệm bổ sung trên.

Điều 5. Các thỏa thuận khác

Trong quá trình vận hành, khi có sự thay đổi hay sửa chữa liên quan tới điểm đấu nối hoặc thiết bị đấu nối, bên có thay đổi phải thông báo bằng văn bản và gửi các tài liệu kỹ thuật liên quan tới bên kia; soạn thảo phụ lục thỏa thuận đấu nối để cả hai bên ký làm tài liệu đính kèm thỏa thuận đấu nối này.

Khi hệ thống thiếu nguồn điện Công ty Điện lực Bắc Ninh được quyền ngừng cung cấp điện cho quý khách hàng.

Đối với các nội dung khác có liên quan đến việc đấu nối công trình điện không ghi trong bản thỏa thuận này, hai bên cam kết tuân thủ theo quy định tại thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc lập các thoả thuận khác liên quan.

Chủ đầu tư có trách nhiệm đảm bảo công trình phù hợp với quy hoạch phát triển Điện lực.

Điều 6. Tách đấu nối

1. Sau khi đấu nối đóng điện, Bên B có quyền đề xuất kế hoạch ngừng, tách đấu nối với Bên A.

a) Đối với trường hợp tách đấu nối vĩnh viễn ra khỏi hệ thống điện phân phối, Bên B phải thông báo bằng văn bản cho bên A ít nhất một (01) tháng trước ngày dự kiến tách đấu nối vĩnh viễn.

b) Đối với trường hợp tách đấu nối tạm thời, Bên B có trách nhiệm thỏa thuận với Bên A về thời điểm và thời gian tách đấu nối tạm thời ra khỏi hệ thống điện phân phối.

2. Bên A có quyền tách đấu nối công trình điện của Bên B ra khỏi hệ thống điện phân phối trong các trường hợp bên B vi phạm Thỏa thuận đấu nối, hợp đồng mua bán điện hoặc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi Bên B vi phạm các quy định của pháp luật.

3. Bên B chịu toàn bộ chi phí cho việc tách đấu nối và khôi phục đấu nối.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thỏa thuận đấu nối này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thỏa thuận đấu nối này được làm thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
(Ký, đóng dấu)	*(Ký, đóng dấu)*
M.S.D.N 2300895940 C.T. TNHH CÔNG TY T.N.H.H ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP H. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH	SĐKHD VĂN KT 01C01004... CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC NINH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH
GIÁM ĐỐC	PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thọ Khang	Vũ Anh Tài

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 6 năm 2016

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Căn cứ công văn số 05/CV/2016-EIP ngày 23/05/2016 của Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP đề nghị cấp nước cho KCN Quế Võ III;

Căn cứ công văn số 41/CV-DA.LP ngày 28/05/2016 của Công ty Long Phương (TNHH) về việc cấp nước sạch cho KCN Quế Võ II.

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2016, tại trụ sở Công ty Long Phương (TNHH), chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP (Công ty EIP)

Đại diện: Ông Phạm Thọ Long Chức vụ: Giám đốc

2. Công ty Long Phương (TNHH)

Đại diện: Ông Nguyễn Tiến Long Chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên.

Hai bên thỏa thuận việc cấp nước cho KCN Quế Võ III thuộc địa bàn huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh như sau:

Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP là chủ đầu tư dự án KCN Quế Võ III thuộc địa bàn huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay, Công ty đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để tiếp nhận các nhà đầu tư vào KCN. Để có nước sạch phục vụ sinh hoạt và sản xuất Công ty EIP đề nghị Công ty Long Phương cấp cho KCN với lưu lượng nước như sau: năm 2017 – năm 2020 là 4.000 m3/ngđ, từ năm 2021 trở đi là 16.000 m3/ngđ. Công ty Long Phương đồng ý việc cấp nước cho KCN Quế Võ III theo đề nghị của Công ty EIP, với phương án như sau:

Công ty EIP đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN, đảm bảo đủ điều kiện để Công ty Long Phương xây dựng đường ống cấp nước cho các Nhà đầu tư thứ phát. Công ty Long Phương trích nộp lại cho Công ty EIP 17% doanh thu từ việc bán nước cho các Nhà đầu tư thứ phát trong KCN Quế Võ III.

Công ty Long Phương sẽ đầu tư mạng đường ống cấp nước cho KCN Quế.Võ III theo 2 giai đoạn.

Giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng tuyến trục chính với đường kính DN 315 đến cổng KCN, tiến độ thực hiện 2 tháng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng cung cấp nước cho KCN.

Giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mạng đường ống trong KCN, tiến độ thực hiện như trên và theo nhu cầu dùng nước của KCN.

Công ty Long Phương cam kết sẽ đảm bảo cung cấp đủ nước cho KCN Quế Võ III.

Công ty EIP tạo điều kiện thuận lợi nhất để Công ty Long Phương thực hiện việc kinh doanh nước trong KCN Quế Võ.

Hai bên thống nhất với các nội dung thỏa thuận trên về việc cấp nước cho KCN Quế Võ III và cùng ký tên bên dưới. Các điều khoản cụ thể sẽ được thể hiện bằng hợp đồng.

Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP	**Công ty Long Phương (TNHH)**
GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH H.Đ.T.V
Bùi Thọ Khang	Nguyễn Tiến Long

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày tháng năm 2019

BIÊN BẢN SỐ: /NTHTCHM

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÁC HẠNG MỤC VÀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.

Công trình: *Thiết kế, xây dựng, cung cấp thiết bị, lắp đặt, vận hành thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy xử lý nước thải – Giai đoạn I KCN Quế Võ III (Xây mới công suất: 2.000m3/ng.đ).*

Địa điểm: *Khu công nghiệp Quế Võ III, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh*

1. **Đối tượng nghiệm thu:**

   Hạng mục công trình nhà máy XLNT KCN Quế Võ III giai đoạn 1 – Công suất: 2.000m3/ng.đ)

   (Danh mục kèm theo)

2. **Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:**

   a) **Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP**

   Ông: Bùi Quang Tuấn — Chức vụ: Giám đốc

   Ông: Lê Khắc Quý — Chức vụ: Ban QLDA

   Ông: ..... — Chức vụ: .....

   Ông: ..... — Chức vụ: .....

   b) **Đại diện nhà thầu thi công: Công ty cổ phần kỹ thuật công nghệ Ecotek**

   Ông: Nguyễn Đăng Dũng — Chức vụ: Giám đốc

   Ông: Đinh Xuân Hảo — Chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình

   Ông: ..... — Chức vụ: .....

   Ông: ..... — Chức vụ: .....

3. **Thời gian nghiệm thu:**

   Bắt đầu: .....giờ ..... phút, ngày .....tháng ..... năm 201

   Kết thúc:.....giờ ..... phút, ngày .....tháng ..... năm 201

   Tại: Công trình Nhà máy xử lý nước thải KCN Quế Võ III – Bắc Ninh

4. **Đánh giá công việc đã thực hiện:**

   a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

   - Hợp đồng kinh tế số 18/2017/EPC/EIP và các phụ lục kèm theo

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt;
- Những thay đổi thiết kế đã được chấp nhận (nếu có);
- Các biên bản nghiệm thu hoàn thành xây dựng;
- Nghiệm thu liên động không tải toàn bộ hệ thống ngày 11/03/2018.
- Quy trình kiểm tra, giám sát, nghiệm thu đã được thống nhất giữa chủ đầu tư và nhà thầu;
- Hồ sơ quản lý chất lượng hạng mục công trình;
- Hồ sơ bản vẽ hoàn công;
- Nhật ký thi công;
- Các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu (nếu có).

b) Quá trình thực hiện:

- Nhà máy XLNT giai đoạn I hoàn thành Xây dựng, cung cấp, lắp đặt thiết bị và hệ thống sẵn sàng đưa vào vận hành *(danh mục kèm theo).*
- Nghiệm thu liên động không tải toàn bộ hệ thống ngày 11/03/2018.

c) Về chất lượng:

- Chất lượng thi công: Đạt yêu cầu hồ sơ thiết kế và theo hợp đồng.
- Chất lượng thiết bị: Đạt yêu cầu thiết kế và số lượng theo hợp đồng.

5. Kết luận:

- Chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu các hạng mục công trình đã hoàn thành, các hạng mục thiết bị đã được cung cấp và lắp đặt hoàn chỉnh *(Theo danh mục kèm theo).*
- Chủ đầu tư chấp thuận nhận bàn giao tạm công trình cho đến khi Khu công nghiệp có đủ nước thải để tiến hành vận hành chạy thử nhà máy xử lý nước thải.
- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.
- Biên bản được lưu thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

CHỦ ĐẦU TƯ	NHÀ THẦU THI CÔNG
	CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ ECOTEK GIÁM ĐỐC Nguyễn Đăng Dũng

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
A	**PHẦN XÂY DỰNG**		
1	Bể gom	Bể	1
2	Bể điều hòa	Bể	1
3	Bể đông keo tụ, ổn định	Bể	1
4	Bể Aeroten	Bể	1
5	Bể lắng sơ cấp	Bể	1
6	Bể lắng thứ cấp	Bể	1
7	Bể phân hủy bùn	Bể	1
8	Bể khử trùng	Bể	1
9	Nhà điều hành	Cái	1
10	Nhà ăn ca	Cái	1
11	Nhà máy ép bùn	Cái	1
12	Nhà bảo vệ	Cái	1
13	Nhà thổi khí	Cái	1
14	Nhà để xe	Cái	1
15	Sân phơi bùn	Lô	1
16	Sân đường nội bộ	Lô	1
17	Rãnh thoát nước sau xử lý	Lô	1
18	Cổng và tường rào	Lô	1
19	Đường nước vào	Lô	1
20	Chi phí hạng mục chung	Lô	1
21	Chi phí lán trại	Lô	1

STT	HẠNG MỤC	MÔ TẢ	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
B	**PHẦN THIẾT BỊ**				
I.1	**THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**				
	BỂ GOM				
1	Song chắn rác thô	Chế tạo bằng Inox, gồm khung đỡ và lưới bằng INOX, kích thước khe hở 15 mm	Cái	2	Việt Nam
2	Bơm nước thải bể gom	Máy bơm chìm, Q=1 m3/phút, H=11,8m. Công suất 3,7Kw. (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản
		Model: CN80			
	BỂ ĐIỀU HOÀ				
3	Thiết bị tách rác tinh	Loại trống quay. Chuyên sử dụng cho nước thải, chế tạo bằng INOX304. Mắt sàng 2,0 mm. Động cơ 0,1 Kw, 3 pha. Lưu lượng max: 150 m3/h. Tang trống 450x1200mm.	Bộ	1	Mega/ Việt Nam
		Model: RDS-45.120			
4	Thiết bị tách mỡ	Hệ thống gạt váng mỡ: Thân máy INOX304, xích dẫn động INOX304, bánh răng nhựa, mặt gạt cao su. Lưu lượng max: 150 m3/h. Công suất 0,3Kw. Lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế.	Bộ	1	Mega/ Việt Nam
		Model:			
5	Bơm nước thải bể điều hòa	Máy bơm chìm, Q=0,8m3/phút, H=8,4m, Công suất 2,2Kw. (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).	Cái	3	Shinmaywa/ Nhật Bản
		Model: CN80			
6	Hệ thống phân phối khí Bể Điều hoà	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX304. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	1	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser - Jager/ Đức. - Đường ống giá đỡ - Việt Nam.
		Model: TD90-2G1-1000			
	BỂ PHẢN ỨNG HOÁ LÝ				

7	Bộ khuấy trộn bể phản ứng, bể đông keo tụ	Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 28,4 vòng/phút	Bộ	1	Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM1-6125-51			
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 58 vòng/phút.		1	
		Model: CNVM1-6110-25			
		Động cơ: 0.75 kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra: 181 vòng/phút.		1	
		Model: CNVM1-6100-8			
		Bộ cánh khuấy bằng INOX304.		3	Việt Nam
8	Bộ pha chế kiềm, bồn chứa kiềm và bơm định lượng (trọn bộ)	Bồn pha hoá chất: Thể tích ngăn pha 0.5m3. Thể tích ngăn chứa 2m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.			Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM05-6080-11			
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng INOX304.			Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 260 lít/h Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MC261PP			
9	Bộ Chứa, và bơm định lượng Axit	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Bơm thùng phuy để cấp Axit từ can chứa vào bể pha trộn. Lưu lượng max: 7,8m3/h. Áp suất đẩy max: 8m. Cs: 480W/ 220V/1pha. Thân bơm PP, cánh bơm Teflon, trục SS316.			Cheonsei/ Hàn Quốc
		Model: DR-PLS-10-U4A-S			
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 155 lít/h Áp suất đẩy: 5 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MB155PP			
10	Bộ pha chế phèn nhôm/PAC, bồn chứa phèn và bơm định lượng (trọn bộ)	Bồn pha hoá chất: Thể tích ngăn pha 0.5m3. Thể tích ngăn chứa 2m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.			Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM05-6080-11			

		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng INOX304.			Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 260 lít/h Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MC261PP			
11	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	2	Elcom/ Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.			Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM05-6080-11			
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng INOX304.			Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 260 lít/h Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MC261PP			
12	Thiết bị cào bùn bể lắng sơ cấp	- Động cơ giảm tốc: Công suất 0.2-0.4Kw. 3 pha, 380V, 50Hz. - Hệ thống cánh cào bùn bằng INOX304 và thép CT3 - Đường kính bể 7400mm	Bộ	1	- Động cơ giảm tốc: Tunglee/ Đài loan - Cánh gạt Việt Nam
		Model: PF40-0400-15000S3			
13	Hệ thống phân phối nước bể lắng sơ cấp	Chế tạo theo thiết kế. Ống trung tâm bằng inox, hệ thống phân phối nước sau lắng dạng răng cưa bằng inox.	Bộ	1	Việt Nam
14	Bơm thải bùn bể lắng sơ cấp	Bơm ly tâm liền trục: Động cơ 2.2 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 33 m3/h, cột áp: 11.7 m cột nước. Làm mát bằng không khí.	Cái	2	EBARA/ Italy.
		Model: DWO300			
	BỂ PHẢN ỨNG SINH HỌC THIẾU KHÍ ANOXIC VÀ HIẾU KHÍ AEROTEN				
15	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng dinh dưỡng	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.			Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM05-6080-11			
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng INOX304.			Việt Nam

		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 50 lít/h Áp suất đẩy: 8 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MB50PP			
16	Bơm nước tuần hoàn bể Aeroten về bể Anoxic.	Máy bơm chìm, Q=0,8m3/phút, H=8,4m, Công suất 2,2Kw. (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).	Bộ	2	Shinmaywa/ Nhật Bản
		Model: CN80			
17	Khuấy trộn chìm bể Anoxic, Bao gồm cả phụ kiện lắp đặt	Đặc tính kỹ thuật: - Kiểu: Khuấy chìm - Động cơ: 380V/3phases/50Hz; 1.4kW; 1370rpm - Đường kính cánh khuấy: 191 mm - Cấp độ bảo vệ: IP68 - Chuẩn cách điện: lớp H (chịu nhiệt đến 180oC) - Vật liệu: Cánh: Inox Motor: Gang EN-GJL-250 Trục: SUS AISI 420 Seal cơ khí: silicon carbide	Bộ	2	FAGGIOLATI/ Italia
		Model: GM18B471T1-4T6KA0 (GM18B2T)			
18	Hệ thống phân phối khí bể Anoxic, Bao gồm cả đường ống và phụ kiện lắp đặt	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser - Jager/ Đức. - Đường ống giá đỡ - Việt Nam.
		Model: TD90-2G1-1000			
19	Hệ thống phân phối khí bể Aeroten, bao gồm cả đường ống và phụ kiện lắp đặt	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	2	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser - Jager/ Đức. - Đường ống giá đỡ - Việt Nam.
		Model: TD90-2G1-1000			
20	Hệ thống máy thổi khí	Kiểu Blower, Lưu lượng khí: 9,84 m3/phút, Công suất động cơ: 15 Kw. Cột áp 50 kPa. Cung cấp trọn bộ bao gồm giảm thanh, Motor, giá đỡ, Pulley, dây đai, van an toàn, đồng hồ áp lực, có giảm thanh đầu hút khí.	Bộ	3	Shinmaywa/ Nhật Bản
		Model: ARS125			

21	Thiết bị cào bùn bể lắng thứ cấp	- Động cơ giảm tốc: Công suất 0.2-0.4Kw. 3 pha, 380V, 50Hz. - Hệ thống cánh cào bùn bằng INOX304 và thép CT3 - Đường kính bể 10500mm	Bộ	2	- Động cơ giảm tốc: Tunglee/ Đài loan - Cánh gạt Việt Nam
		Model: PF40-0400-15000S3			
22	Hệ thống phân phối nước bể lắng thứ cấp	Chế tạo theo thiết kế. Ống trung tâm bằng inox, hệ thống phân phối nước sau lắng dạng răng cưa bằng inox.	Bộ	2	Việt Nam
23	Bơm bùn bể lắng thứ cấp	Bơm ly tâm liền trục: Động cơ 2.2 kW/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 33 m3/h, cột áp: 11.7 m cột nước. Làm mát bằng không khí.	Bộ	2	EBARA/ Italy.
		Model: DWO300			
	KHỬ TRÙNG				
24	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Chất khử trùng	Bồn chứa và pha hoá chất· Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 50 lít/h Áp suất đẩy: 8 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MB50PP			
	HỆ THỐNG XỬ LÝ BÙN				
25	Bơm bùn Bể Phân huỷ bùn	Bơm bùn chìm, Động cơ 1,5kW/380V/400V/50HZ/3 phases; Lưu lượng: 12m3/h. Cột áp = 12m. (Bao gồm bơm nước thải, đế bơm, dây cáp và các phụ tùng khác để lắp đặt hoàn chỉnh theo thiết kế).	Cái	1	Shinmaywa/ Nhật Bản
		Model: CN651			
26	Hệ thống phân phối khí Bể Phân huỷ bùn	Vật liệu: Đầu phân phối khí dạng Diffuser, loại bọt khí mịn, màng EPDM, đường kính 3", dài 1m. Ống dẫn khí dưới đáy bể (phần ngập nước bằng uPVC, giá đỡ ống phân phối khí bằng INOX. Dạng lắp đặt cố định dưới đáy bể, hiệu suất hấp thụ Oxy cao tiết kiệm năng lượng, tuổi thọ cao.	Hệ thống	1	- Đầu phân phối khí dạng Diffuser - Jager/ Đức. - Đường ống giá đỡ - Việt Nam.
		Model: TD90-2G1-1000			
27	Hệ thống hút nước trong tại các bể phân huỷ bùn, bể chứa bùn, vận chuyển bằng khí (airlift)	Chế tạo theo thiết kế. Vật liệu đường ống phần ngập nước bằng uPVC, phần ống nối bằng INOX. Sử dụng để hút nước trong các bể Phân huỷ bùn, bể chứa bùn. Điều khiển bằng tự động, vận hành bằng khí nén.	Bộ	2	Việt Nam

28	Máy ép bùn và các thiết bị phụ trợ	Cung cấp trọn bộ bao gồm bộ pha chế hóa chất, bộ trộn polymer, máy ép bùn băng tải đôi, máy bơm bùn và máy nén khí. Chi tiết cụ thể xem trong các mục bên dưới: **- Năng suất: 0.5 - 1.5 m3/hr** *- Băng tải lọc: 500 mm, nhựa tổng hợp (Taiwan)* *- Kích thước máy L (mm): ?300* *W (mm): 780* *H (mm): 1800* *- Motor kéo băng tải lọc: 0.4Kw/ 3phase/ 380V/ tốc độ vô cấp (Inverter)* *- Các Rulo: Inox304* *Các máng thu nước lọc và rửa: Sus 304* *- Cụm rửa băng tải: 0.75Kw/ 1phase/ 220V/ Q = 1 -2 m^3/h/ H = 50m* *- Khung máy: Inox304* *- Hệ thống khí nén điều chỉnh băng tải: Vale Solenoid + Xi lanh* *- Bồn trộn: 400x400x500mm (Inox304)* *- Motor + Hộp số giảm tốc: 0.4Kw/ 3phase/ 380V/ 60 – 120 rpm (Taiwan)* *- Cánh khuấy: Sus 304* *- Vỏ tủ VN, linh kiện LG*	Hệ thống	1	Mega/ Việt Nam
		- Máy nén khí **Model: NPS-500**			
29	Bộ pha chế, chứa, và bơm định lượng Polymer cấp cho máy ép bùn	Bồn chứa và pha hoá chất: Thể tích chứa 1m3. Vật liệu: Composite chịu được hoá chất	Bộ	1	Elcom/ Việt Nam
		Động cơ khuấy giảm tốc: 0.4kw/3pha/380V/50HZ, có gắn giảm tốc. Tốc độ ra 132 vòng/phút.			Sumitomo/ Singapore
		Model: CNVM05-6080-11			
		Bộ cánh khuấy hoá chất bằng INOX304.			Việt Nam
		Bơm định lượng hoá chất Loại bơm màng, đầu đẩy và đầu hút bằng PVC. Lưu lượng: 260 lít/h Áp suất đẩy: 6 bar Điện áp 380V x 3pha x 50Hz.			OBL/ Italy
		Model: MC261PP			

30	Bơm bùn cấp cho máy ép bùn	Kiểu: Bơm trục xoắn SLUDGE PUMP, - Lưu lượng: 3 m3/h - Cột áp: 2 bar - Công suất động cơ: 1,5 kw - Stator: NEMOLAS S62L - Rotor: SS316	Bộ	1	Hãng: NETZSCH (Đức) Sản xuất tại Ấn Độ
		Model: NM031BY01L06B			
31	Xe gom bùn khô và chứa rác	Loại xe đẩy tay, khung bằng thép, thùng chứa bằng Composite hoặc tôn tráng kẽm	Bộ	3	Việt Nam
	ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ PHỤ TRỢ				
32	Hệ thống đường ống công nghệ nội bộ khu xử lý: bao gồm đường ống công nghệ, giá đỡ các loại	- Đường ống dẫn khí chính từ máy thổi khí đến các bể bằng bằng INOX, phần đường ống khí ngập nước bằng PVC. - Đường ống dẫn nước và bùn bằng INOX, HDPE, PVC. - Tấm chắn và giá đỡ tại các vị trí ngập nước bằng INOX; các vị trí khác bằng thép. - Đường ống dẫn hóa chất bằng uPVC. *Có bảng chi tiết kèm theo*	Lô	1	Thai German Products Public Cco., Ltd YC Inox Co., Ltd SuperInox Max Fittings Industry SDN BHD WenZhou Shiju Pipe Co., LTD
33	Van cho Hệ thống đường ống công nghệ	Van các loại, bao gồm: Van một chiều - van gang, van bướm - thân gang cánh INOX.	Lô	1	Hàn Quốc
34	Lan can cầu thang, sàn thao tác các loại	Bậc cầu thang, sàng thao tác bằng tôn nhám nhúng kẽm. U đỡ bằng thép nhúng kẽm, V tăng cứng bằng thép nhúng kẽm Tay lan can bằng inox, cầu thang lên xuống trong bể bằng inox. Cầu thang lên bể lắng tròn và bể bùn bằng inox.	Lô	1	Việt Nam
I.2	**THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VÀ CÁC THIẾT BỊ ĐO CẦM TAY**				
35	Máy đo DO cầm tay	Độ chính xác cao: ±1.5%; Khoảng đo: 0.00-19.99 mg/l DO; Thang đo nhiệt độ: -5 ÷ 50°C; Màn hiển thị kết quả LCD; Cung cấp bao gồm 1 máy chính, 1 valy hiện trường và phụ kiện	Cái	1	Aqualytic/ Đức
		MODEL: SD310Oxi			
36	Máy đo pH cầm tay để đo và kiểm soát pH trong các bể xử lý	Độ chính xác cao: 0,01pH; khoảng đo: 0-14pH; màn hình tinh thể lỏng, hiển thị dễ đọc. Có chế độ bù nhiệt tự động khi đo. Cung cấp các phụ kiện đi kèm bao gồm valy, 2 lọ dung dịch chuẩn 4 và 7, dung dịch bảo quản điện cực, pin, sách hướng dẫn.	Cái	1	Aqualytic/ Đức
		MODEL: SD300PH			

37	Kính hiển vi điện tử dùng để quan sát vi sinh vật	Độ phóng đại 100, 400 và 1000 lần, đầu thị kính 2 mắt dùng để nối máy ảnh kỹ thuật số hoặc video/camera. - 4 vật kính tiêu sắc Din 4X, 10X, 40X, 100X. - Bàn trượt linh động gồm 2 núm điều chỉnh. - Nguồn điện 220 - 50Hz	Cái	1	Kruss/ Đức
		MODEL: MBL2000			
38	Tủ sấy	Điều khiển bằng vi xử lý, thiết kế của Royal Meditech, lắp tại Việt Nam. Vỏ cách nhiệt hai lớp, buồng gia nhiệt cấu tạo INOX SUS 304. Có thể điều chỉnh nhiệt độ, thời gian chờ, thời gian sấy tuỳ ý với độ chính xác cao±0.5^{0}C, ±1giây	Cái	1	Liên doanh/ Việt Nam
		MODEL: HOV-80TS			
39	Thiết bị lọc chân không	Trang bị gồm bình hút chân không, phễu lọc, bơm hút chân không.	Bộ	1	Taiwan
		Mã sản phẩm: Rocker 300-DL MBCKN30			
40	Cân phân tích điện tử để cân mẫu phân tích SS	Cân chính xác đến 0,001g, cân tối đa: 220 g; thời gian ổn định: 3s	Cái	1	Shimadzu - Philippines
		MODEL: UX220H			
41	Máy phá mẫu COD	Nhiệt độ gia nhiệt: 70^{0}C/100^{0}C/120^{0}C/150^{0}C. Đo COD (150^{0}C), tổng Nitơ, tổng phốt pho (100^{0}C); chế độ cài đặt thời gian: 30,60,120 phút và tự động ngắt khi nhiệt độ đạt đến điểm cài đặt; nguồn điện 220-240V/50Hz.	Bộ	1	Aqualytic/ Đức
		MODEL: AL125			
42	Máy so màu phân tích đa chỉ tiêu	Tự động chọn bước sóng khi đo trong vùng 430nm – 660 nm; phân tích được nhiều chỉ tiêu như: COD, tổng Nitơ, tổng phốt pho…	T.Bị	1	Aqualytic/ Đức
		MODEL: AL450			
43	Máy đo BOD 6 chỗ	Độ chính xác 2.5% full scale tại 25^{0}C. Màn hình hiển thị kết quả LCD hai chữ số hoạt động cho giá trị thang đo chính xác và khả năng chống nước. Khả năng 6 vị trí, tốc độ khuấy 180-450 vòng/phút. Cung cấp trọn bộ bao gồm: máy chính 6 chỗ, 6 chai đựng mẫu thao tác, 1 chai dung dịch KOH 50 ml.	T.Bị	1	Aqualytic/ Đức
		MODEL: BD600			
44	Tủ ủ mẫu BOD	Thể tích 180 lít; nhiệt độ từ 2^{0}C – 40^{0}C. Điện thế 230 V/50Hz. Cung cấp bao gồm: tủ chính, 3 giá đỡ, tài liệu hướng dẫn vận hành.	T.Bị	1	Aqualytic/ Đức (Áo sản xuất)
		MODEL: TC135S			

45	Dụng cụ thủy tinh, và các dụng cụ chuyên dụng đủ dùng cho phòng thí nghiệm	Toàn bộ các dụng cụ thuỷ tinh đủ để phân tích các chỉ tiêu: COD, BOD, N, P. Ống lắng, chai lọ phục vụ thí nghiệm.	Lô	1	Trung quốc/ Việt nam
46	Hóa chất thí nghiệm cho vận hành thử.	Nhiều loại, sử dụng để phân tích các chỉ tiêu Tổng N, Tổng P, BOD,…	Lô	1	Aqualytic/ Đức
I.3	**THIẾT BỊ ĐIỆN ĐỘNG LỰC, ĐIỀU KHIỂN TỰ ĐỘNG**				
47	Đồng hồ đo lưu lượng	Dạng lắp đặt trên đường ống, đo bằng phương pháp từ tính Nhiệt độ làm việc. -20oC ÷ 60oC Tiêu chuẩn: IP 67 Tín hiệu đầu ra: 4-20 mA, cảm biến và bộ chuyển đổi rời nhau. DN?00	Cái	1	YOKOGAWA - CHINA
		Model: AXF200G			
48	Thiết bị đo pH tự động (Sensor+Transmiter)	- Giải đo 0 -> 14 pH - Nhiệt đô môi trường -2 đến 40 °C - Nguồn 110-240 VAC - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới - Tiêu chuẩn IP 67	Bộ	1	Mettle - Toledo - HUNGARY-CHINA
		Model: M200+PH 32			
49	Hệ thống van điều khiển tự động cấp khí cho bể điều hòa, bể phân hủy bùn và các bơm Airlift, ...	+ Van Motorized dạng van bướm, truyền động bằng Môtơ, đĩa van bằng thép không gỉ, Gioăng EDPM nguồn điều khiển 220VAC. + Van Solenoid dạng van hai ngả, thường đóng, thân đồng, điện áp điều khiển 220VAC.	Lô	1	Hàn Quốc
		Model: TIQ0100			
50	Hệ thống SCADA - Hệ điều khiển PLC S7 300	* Hệ điều khiển SIMATIC S7 300 - Là hệ điều khiển công nghiệp, hoạt động ổn định, chính xác có khả năng hoạt động trong môi trường khắc nghiệt, nhiệt đới. Tuân theo chuẩn IEC/EN 61508 và EN 954-1. - Có khả năng thực hiện các thuật toán phức tạp, độ chính xác cao. - Tốc độ tính toán, xử lý thời gian thực - Bộ nhớ chương trình lớn, dữ liệu hệ thống và các dữ liệu khác sẽ được lưu trữ khi hệ thống mất điện, dễ dàng mở rộng. - Khả năng tương thích với các thiết bị khác trong hệ thống cao. - Khả năng mở rộng và kết nối với các mạng công nghiệp. - Lập trình đơn giản, cung cấp các ngôn ngữ lập trình IEC, khả năng kiểm soát lỗi cao.	Hệ thống	1	SIEMENS/VN lập trình

		- Vận hành thuận tiện, sửa chữa, thay thế nhanh chóng.			
		Model: S7-300			
51	Phần mềm SCADA	- Hiển thị toàn bộ sơ đồ công nghệ của nhà máy Bằng giao diện đồ hoạ (Graphics) - Hiện thị trạng thái hoạt động và dừng của các thiết bị điều khiển - Hiển thị các giá trị của các thiết bị đo - Cho phép cài đặt thông số điều khiển quá trình - Có khả năng lưu trữ giá trị của các thiết bị đo theo thời gian - Có khả năng in các số liệu lưu trữ dưới dạng báo cáo.	Hệ thống	1	SIEMENS/ VN lập trình
		Model: WINCC6			
52	Màn hình vận hành cảm ứng	- Vận hành kiểu cảm ứng (Touch Screen) - Tương thích với hệ điều khiển trung tâm. - Cho phép theo dõi trạng thái các thiết bị, cài đặt thông số và vận hành hệ thống.	T.Bị	1	SIEMENS
		Model: 6AV2123			
53	Thiết bị đo Mức liên tục	- Giải đo 0 -> 6000 mm - Nhiệt đô môi trường -10 đến 70 °C - Tín hiệu ra: 4 - 20 mA - Môi trường công nghiệp, nhiệt đới	Cái	2	Sensortechnics - Đức
		Model: KTEM8600			
54	Bàn điều khiển, máy tính giám sát, thiết bị lưu điện	Bao gồm: - Máy tính giám sát - Máy in	T.Bị	1	Việt Nam,DELL
55	Hệ thống máng, tuyến ống cáp điện	<u>Bao gồm:</u> - Thang cáp 150x100 bằng thép nhúng kẽm nóng, ống đi cáp ngầm D110, máng nhựa đi dây và vật tư phụ.	Lô	1	Việt Nam
56	Cáp điện	Bao gồm cáp điện động lực ngầm chuyên dụng từ tủ điện chính đến các thiết bị tiêu thụ như bơm, máy thổi khí, máy khuấy các loại, bơm định lượng…	Lô	1	Việt Nam
57	Tủ động lực chính	<u>Bao gồm:</u> - Tủ bằng thép, sơn tĩnh điện - Việt Nam - Thiết bị lắp đặt cho tủ bao gồm: biến dòng, đồng hồ V/A; Aptomat, Contactor, role nhiệt… - Bao gồm tủ động lực chính đặt trong nhà điều hành, tủ điện máy thổi khí, tủ điện pha chế hóa chất, tủ điện	T.Bị	1	Tủ Việt Nam, các thiết bị đóng ngắt khác - Fuji

		điều khiển chiếu sáng ngoài trời....			
58	Tủ điều khiển và các thiết bị phụ trợ	Tủ bằng thép sơn tĩnh điện bên trong lắp đặt các thiết bị điều khiển như bộ điều khiển PLC, các vật tư phụ, cáp tín hiệu, cáp cấp nguồn cho các van điều khiển... Không bao gồm giá bộ điều khiển PLC	Hệ thống	1	Hàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam . .
59	Tủ bù công suất	- Tủ hai mặt cánh H2100*W800*D600 -Nâng hệ số cosj, bao gồm vỏ tủ, bộ điều khiển bù tự động, Aptomat, Contactor, tụ bù công suất, chuyển mạch và nút bấm - Thông số các thiết bị chính thể hiện trong bản vẽ thiết kế.	HT	1	IIàn Quốc, Nhật bản, Việt Nam . . .
60	Chiếu sáng khu vực Nhà máy XLNT	Hệ thống chiếu sáng ngoài trời bao gồm hệ thống cột đèn, đèn chiếu sáng, dây cáp ngầm...	Lô	1	Việt Nam
61	Hệ thống báo cháy, báo khói và bình cứu hoả cầm tay	Cảm biến báo cháy, báo khói được bố trí trong nhà điều hành. Hệ thống bình bọt chữa cháy	Hệ thống	1	Đài Loan, Trung Quốc
62	Hệ thống chống sét vật tư + cầu thu sét	Hệ thống chống sét tia điện đạo có bán kính bảo vệ 95m	HT	1	Việt Nam
63	Trạm biến áp (Cho cả các giai đoạn sau)	Trạm biến áp 320 KVA 22(35)/0.4kv. Bao gồm máy biến áp, tủ phân phối và các thiết bị phụ trợ lắp đặt hoàn chỉnh. ***(Khoảng cách lưới trung thế đến trạm biến áp là 50m)***	Lô	1	Việt Nam
C	**CHI PHÍ KHÁC**				
1	Chi phí thiết kế	Bao gồm: Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, lập dự toán xây dựng,... Tính theo % giá trị xây dựng (Theo Quyết định 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	Lô	1	Việt Nam
2	Chi phí vận chuyển	Bao gồm việc vận chuyển vật liệu, thiết bị đến chân công trình.Tính bằng 0.3% giá trị vật tư thiết bị chính.	Lô	1	Việt Nam
3	Chi phí nhân công, điện, nước, ăn ở, đi lại, vật tư phụ lắp đặt thiết bị	Các chi phí trong giai đoạn lắp đặt thiết bị	Lô	1	Việt Nam

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 1595/STNMT-CCMT

V/v truyền dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 11 năm 201

Kính gửi: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển KCN EIP – Chủ đầu tư KCN Quế Võ 3.

- Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ Môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường; Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Nhằm tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước về môi trường đối với hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty Cổ phần đầu tư phát triển KCN EIP– Chủ đầu tư KCN Quế Võ 3, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại điều 51, Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường theo địa chỉ IP sau:

- Địa chỉ: ftp://113.160.155.126/

- User: kcneip

- Pass: kcneipftp@123

Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu Công ty Cổ phần đầu tư phát triển KCN EIP - Chủ đầu tư KCN Quế Võ 3 nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- GĐ, PGĐ Sở;
- Lưu VT, CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Đại Đồng

BẢN SAO

CÔNG AN TỈNH BẮC NINH |
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 03
Ban hành kèm theo Nghị định số 83 2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017

BIÊN BẢN KIỂM TRA
VỀ PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ

Công trình: Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8)

Hồi 8 giờ 00 phút ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại Công trình Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8).

Địa chỉ: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bắc Ninh

- Ông Thượng tá Nguyễn Văn Đại; Chức vụ: Phó trưởng phòng;
- Ông Trung tá Vương Hoàng Hà; Chức vụ: Đội trưởng;
- Ông Thượng úy Nguyễn Quang Trung; Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với Công trình Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế võ III - Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8).

2. Đại diện chủ đầu tư: Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP

- Ông Nguyễn Đức Phương; Chức vụ: Giám đốc.
- Ông Nguyễn Đình Uyển; Chức vụ: Phụ trách kỹ thuật.

3. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty Cổ phần giải pháp công nghệ Vitech Việt Nam

- Ông Nguyễn Khắc Hải; Chức vụ: Phó Giám đốc.
- Ông Nguyễn Khương Duy; Chức vụ: Kỹ thuật thi công.

Tình hình và kết quả kiểm tra nghiệm thu như sau:

I. Quy mô công trình: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 xây dựng với tổng diện tích quy hoạch là 312,1ha, bao gồm các hạng mục đất trung tâm điều hành, đất xây dựng nhà máy, đất hạ tầng kỹ thuật, đất cây xanh mặt nước, đất giao thông, đất nghĩa trang, dường vào KCN. Hiện tại chủ đầu tư đã thi công xong hạng mục PCCC đối với các tuyến đường số 1, số 2 và số 8.

II. Báo cáo của chủ đầu tư và công tác thi công

Chủ đầu tư có báo cáo chi tiết về công tác thi công công trình liên quan đến công tác PCCC, một số nội dung báo cáo chính như sau:

- Về thời gian thi công: Từ tháng 8/2018 đến tháng 8/2020

- Về phần thi công xây dựng: Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế thẩm duyệt và các văn bản xin ý kiến giải pháp về PCCC.

- Về các hệ thống, giải pháp về PCCC: Đảm bảo theo hồ sơ thiết kế thẩm duyệt và các văn bản xin ý kiến giải pháp về PCCC.

- Về công tác đảm bảo an toàn PCCC trong quá trình thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công thực hiện và luôn đảm bảo an toàn về PCCC trong suốt quá trình thi công xây dựng, không để xảy ra sự cố cháy, nổ.

Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định:

+ Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP;

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các hệ thống PCCC: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt;

+ Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: phần đường ống chôn ngầm... đều đã được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC;

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của dự án/ công trình.

III. Kiểm tra nội dung và tính pháp lý của hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy

Hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đầy đủ theo quy định bao gồm:

- Công văn số 112/CV-EIP ngày 10/8/2020 của Công ty TNHH đầu tư phát triển KCN EIP về việc đề nghị nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy đối với công trình Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8). Địa chỉ: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Bản sao giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 528/TD-PCCC(P2) ngày 09/8/2018 của Cảnh sát PC&CC (nay là Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bắc Ninh) cấp cho Công trình Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1. Địa chỉ: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC số 15874/KĐ-PCCC-P7 ngày 18/10/2019 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH cấp cho Công ty TNHH MTV cơ khí 83.

- Biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể các hạng mục hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống phòng cháy, chữa cháy và các hạng mục liên quan đến PCCC phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC của công trình.

Các văn bản, tài liệu trên đều có xác nhận của Chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị thi công theo quy định.

II. Báo cáo của chủ đầu tư, đơn vị thi công

Thi công 12 trụ nước chữa cháy số 1,2,8 HTKT KCN Quế Võ 3 - Giai đoạn 1. Thời gian bắt đầu thi công từ tháng 11/2019 và hoàn thiện vào tháng 12/2019. Thi công đảm bảo theo thiết kế hồ sơ thẩm duyệt, các trụ kỹ thuật được lắp đảm bảo kỹ thuật, nguồn cấp nước cho trụ chữa cháy ngoài nhà hiện tại là đấu nối với công ty nước sạch Long Phương (nguồn cấp nước sạch cho KCN Quế Võ 3). Hiện tại trạm bơm, bể nước chữa cháy trong KCN chưa được thi công theo hồ sơ thẩm duyệt.

IV. Kiểm tra việc thi công, lắp đặt phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy của công trình theo thiết kế đã thẩm duyệt

1. Kiểm tra đường giao thông phục vụ chữa cháy

Giao thông: Đường giao thông cho xe chữa cháy hoạt động thi công đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt.

2. Hệ thống trụ nước chữa cháy

Thử hoạt động của các trụ nước chữa cháy: Thử xác suất 06/10 trụ nước chữa cháy lắp đặt tại công trình, các trụ nước chữa cháy ngoài nhà hoạt động bình thường, nguồn nước được lấy từ điểm đấu nối của Công ty nước sạch cấp cho khu công nghiệp. Các trụ nước chữa cháy ngoài nhà lắp đặt đúng bị trí, đảm bảo kỹ thuật theo TCVN 6379:1998 Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy - Yêu cầu kỹ thuật, và được dán tem phù hợp với giấy chứng nhận kiểm định.

3. **Hệ thống bơm, bể nước chữa cháy:** Tại thời điểm kiểm tra, chủ đầu tư chưa tiến hành thi công hệ thống bơm chưa cháy, bể nước chữa cháy theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt. Không đảm bảo theo quy định.

V. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

Tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu, Công trình Hệ thống PCCC - Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1 (dọc tuyến đường 1,2,8) thi công chưa đảm bảo theo giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC. Công trình chưa bảo đảm các điều kiện để cấp văn bản nghiệm thu về PCCC.

2. Kiến nghị

- Qua kiểm tra hệ thống PCCC tại các tuyến đường số 1, số 2 và số 8, Đoàn kiểm tra đã phát hiện các nội dung kiến nghị nêu tại mục III, IV của Biên bản kiểm tra. Đề nghị chủ đầu tư chỉ đạo tư vấn giám sát, nhà thầu thi công và các đơn vị có liên quan rà soát toàn bộ các hạng mục, hệ thống PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan bên trong công trình đảm bảo theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

- Khi có sự cải tạo, mở rộng, thay đổi tính chất sử dụng của công trình yêu cầu chủ đầu tư thực hiện các theo quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều 15 và Khoản 1, Điều 17 Luật PCCC; kịp thời trao đổi với cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH để theo dõi hướng dẫn kịp thời.

- Công trình chỉ được đưa vào hoạt động khi được cấp văn bản nghiệm thu về PCCC và được cơ quan quản lý về xây dựng chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Biên bản được lập xong hồi 10 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 04 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận là đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	**ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP	CÔNG AN TỈNH BẮC NINH PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CỨU NẠN CỨU HỘ
GIÁM ĐỐC	Thượng tá Nguyễn Văn Đại
Nguyễn Đức Phương	
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC	**CÁN BỘ LẬP BIÊN BẢN**
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ VITECH VIỆT NAM	
PHÓ GIÁM ĐỐC	Thượng úy Nguyễn Quang Trung
Nguyễn Khắc Hải	

CÔNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 08-10-2020
SỐ: 3059 QUYỂN 02 TP/CT-SCT

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
VŨ HOÀNG

BỘ CÔNG AN
CỤC CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

Số: 2559 /TD-PCCC-P4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu PC03
Ban hành kèm theo
Thông tư số 66/2014/TT-BCA
ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP, ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và công văn đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 124/CV-EIP ngày 13/10/2020 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP, địa chỉ tại: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện: (Ông, ~~Bà~~) Nguyễn Mạnh Hùng Chức danh: Phó giám đốc

CỤC CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1.

Địa điểm xây dựng: các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP.

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH Cơ điện Phú Lương.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy;
2. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà;
3. Trang bị phương tiện chữa cháy cơ giới;

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2./.

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2020

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Đại tá Bùi Quang Việt

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP;
- Đ/c Cục trưởng (để báo cáo);
- Công an tỉnh Bắc Ninh;
- Cục Hạ tầng kỹ thuật, Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, P4 (TdX).

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÍ HIỆU	GHI CHÚ
I	**Thuyết minh**	PCCC:01	
II	**Bản vẽ**		
1	Mặt bằng tổng thể mạng lưới hệ thống cấp nước chữa cháy	PCCC:02	
2	Mặt bằng, vị trí, mặt cắt đường giao thông	PCCC:03; PCCC:07	
3	Sơ đồ nguyên lý cấp nước chữa cháy	PCCC:04	
4	Mặt bằng và sơ đồ nguyên lý cấp điện ưu tiên cho máy bơm chữa cháy	PCCC:05	
5	Sơ đồ nguyên lý, cấu tạo và thống kê thiết bị tủ điện điều khiển bơm chữa cháy	PCCC:06	
6	Mặt bằng, chi tiết bể nước chữa cháy và trạm bơm	PCCC:08÷ PCCC:10; PCCC:12;	
7	Mặt bằng, mặt đứng nhà đội PCCC chuyên ngành	PCCC:11	
8	Chi tiết lắp đặt trụ nước chữa cháy và các thiết bị	PCCC:13÷ PCCC:16	
9	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.	PCCC:04	
III	**Quy mô:** dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 được xây dựng trên phạm vi khu đất có diện tích 281,51ha, trong đó: - Đất điều hành, dịch vụ là 4,79ha; - Đất xây dựng nhà máy là 203,93ha; - Đất hạ tầng kỹ thuật là 5,76ha; - Đất cây xanh mặt nước là 29,04ha; - Đất giao thông là 36,75ha; - Đất nghĩa trang là 1,24ha. Bố trí đội PCCC chuyên ngành và trang bị 02 xe chữa cháy cho Khu công nghiệp. Bố trí địa điểm xây dựng đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với diện tích 1000m^2.		

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 4 năm 2019

SỔ ĐĂNG KÝ

CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 27.000895.T

(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH

Tên chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**

Địa chỉ văn phòng: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 02223 903 076

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 22300895940;

Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2015;

Đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 26 tháng 3 năm 2018;

Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh.

II. Nội dung đăng ký

Chủ nguồn thải đã đăng ký với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải

1. Bảo vệ môi trường; phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

2. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

3. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Áp dụng những biện pháp cần thiết khi xảy ra sự cố, thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

IV. Điều khoản thi hành

1. Khi có sự thay đổi, điều chỉnh những thông tin đã đăng ký hoặc chấm dứt hoạt động, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Chi cục Bảo vệ môi trường.

2. Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng từ ngày ký đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP;
- Ban QL các KCN;
- GĐ, PGĐ Sở;
- Ttra Sở;
- Lưu: VT, CCMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Nguyễn Đại Đồng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 27.000895.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 26/4/2019)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP

Địa chỉ văn phòng: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

2.1. Cơ sở 1: Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Quế Võ III

Địa chỉ: KCN Quế Võ III, Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa - lý	Bùn	107.316	12 02 02
2	Giẻ lau, găng tay có dính thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	02	16 01 06
4	Bao bì mềm đựng hóa chất	Rắn	120	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	180	18 01 03
6	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	Lỏng	02	19 05 02
7	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	Rắn	01	16 01 12

2.2. Cơ sở 2: Văn phòng ban quản lý vận hành KCN Quế Võ III

Địa chỉ: KCN Quế Võ III, Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (Kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	1,8	16 01 06
2	Pin (đồng hồ, máy tính)	Rắn	0,2	16 01 12
3	Mực in thải	Rắn	0,5	08 02 01

3. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký

3.1. Đơn đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại;

3.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 22300895940; Đăng ký lần đầu ngày 18/9/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 26/3/2018; Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 01072024/HĐ/BN-EIP

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;*
- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;*
- *Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;*
- *Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;*
- *Căn cứ giấy phép môi trường số 521/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 20/12/2023;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.*

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Người đại diện: Ông **VŨ TIẾN ĐỊNH** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
Điện thoại: (0222) 37767063 Email: Bqlkcnqv3@tnsholdings.com.vn
Mã số thuế: 2300895940
Tài khoản số: 110.01.01.012358.1 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Người đại diện: Ông **Nguyễn Đình Duẩn** Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Điện thoại: 0222.6535.666
Mã số thuế: 2300796280
Tài khoản số: 2560106106 mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Chi nhánh Kinh Bắc.

*(Bên A, Bên B được gọi riêng là "**Bên**", được gọi chung là "**các Bên**" hoặc "**hai Bên**")*

Sau khi thoả thuận, hai bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này ("**Hợp Đồng**") với những điều khoản cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI CỦA DỊCH VỤ

- Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm, là một phần không tách rời của Hợp đồng này và đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam ("**Dịch vụ**").
- Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo Biên bản bàn giao thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- Đặc tính chất thải: Chất thải nguy hại; chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý; chất thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo Phụ lục đính kèm.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm Phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.
- Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục 01 Hợp đồng đính kèm. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các Phụ lục Hợp đồng.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG TIỆN THỰC HIỆN DỊCH VỤ

1. Địa điểm thực hiện Dịch vụ:
   Tại kho chứa chất thải của Bên A.
   Địa chỉ: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
2. Thời hạn thực hiện Hợp đồng:
   Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025 hoặc 12 tháng, kể từ khi Bên A thông báo thời gian giao nhận bàn giao Dịch vụ cho Bên B. Bên B thực hiện việc cung cấp Dịch vụ cho Bên A vào thời điểm Bên A yêu cầu (Thời hạn Hợp đồng).
   Trước khi kết thúc Thời hạn Hợp đồng 30 ngày, nếu không Bên nào gửi cho Bên còn lại Thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng, Hợp đồng được tự động gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 12 tháng.
3. Phương tiện thực hiện Dịch vụ:
   Bên B, bằng chi phí của mình, chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển, đảm bảo tối thiểu 2 lần gom rác/1 năm
5. Phương thức giao nhận:
   Với mỗi lần giao nhận, căn cứ khối lượng Chất thải thực tế được thể hiện tại (các) Phiếu cân; các Bên sẽ cùng lập, ký và đóng dấu xác nhận tại từng Biên bản bàn giao để làm căn cứ xuất Hóa đơn. Trường hợp biên bản bàn giao không có đóng dấu xác nhận của

Bên B thì Biên bản bàn giao đó không có giá trị và Bên B không phải gánh chịu bất kỳ trách nhiệm nào.

ĐIỀU 3. NGHIỆM THU DỊCH VỤ, PHÍ DỊCH VỤ VÀ THANH TOÁN

1. Nghiệm thu Dịch vụ

   Vào mỗi lần vận chuyển, Hai Bên ký kết Biên bản nghiệm thu Dịch vụ ("**Biên Bản Nghiệm Thu Dịch Vụ**") để nghiệm thu các hạng mục Dịch vụ do Bên B cung cấp và xác nhận giá trị Phí Dịch vụ thực tế mà Bên B được hưởng tương ứng với các hạng mục Dịch vụ được nghiệm thu ("**Giá Trị Thanh Toán**").
2. Loại Hợp Đồng: Hợp Đồng theo đơn giá điều chỉnh

   Phí Dịch vụ điều chỉnh khi khối lượng rác thải sinh hoạt của Bên A phát sinh tăng (giảm) so với thời điểm ký Hợp Đồng. Hai Bên thống nhất điều chỉnh bằng phụ lục đính kèm Hợp Đồng này.
3. Bên A có nghĩa vụ thanh toán 100% Phí Dịch Vụ cho Bên B theo Biên bản nghiệm thu Dịch Vụ trong vòng 15 (*mười lăm*) ngày làm việc kể từ ngày Hai Bên ký Biên bản nghiệm thu Dịch Vụ và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán như quy định tại Khoản 4 của Điều này, sau khi trừ đi: tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và các khoản phải thanh toán hoặc hoàn trả khác thuộc về nghĩa vụ của Bên B (nếu có).
4. Hồ sơ thanh toán bao gồm:

   Văn bản đề nghị thanh toán do Bên B phát hành (01 bản gốc);
   Hóa đơn tài chính hợp lệ tương ứng với giá trị thanh toán (01 bản gốc);
   Biên bản nghiệm thu Dịch Vụ có xác nhận của Hai Bên (01 bản gốc);
   Sổ theo dõi hoàn thành Dịch Vụ (01 bản sao, nếu có).
   Biên bản bàn giao theo quy định của Luật bảo vệ môi trường.
5. Hình thức thanh toán: Việc thanh toán Phí Dịch Vụ được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B theo thông tin nêu tại phần đầu của Hợp Đồng này.
6. Đồng tiền thanh toán: Tiền đồng Việt Nam (VND).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Quyền và nghĩa vụ chung:

1. Có đầy đủ năng lực, tư cách pháp lý và có được các chấp thuận nội bộ, chấp thuận, giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (nếu có) để ký kết và thực hiện Hợp Đồng này.
2. Tuân thủ nghiêm túc, chặt chẽ các quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Được yêu cầu Bên B thực hiện công việc đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Hợp Đồng này.
2. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

3. Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện công việc của Bên B, hỗ trợ xe nâng cho Bên B bốc xếp, nâng hàng lên phương tiện vận chuyển (nếu cần). Hướng dẫn các thủ tục xuất nhập trong nhà máy, khu công nghiệp để thuận lợi cho Bên B ra, vào giao nhận chất thải.
4. Chất thải phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu chứa theo quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo với Bên B. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.
5. Bên A ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ Chứng từ CTNH cho Bên B sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.
6. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng.
7. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Hợp Đồng này và pháp luật.

Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Được Bên A thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí dịch vụ theo quy định tại Hợp Đồng này.
2. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
3. Cung cấp Dịch Vụ cho Bên A một cách đầy đủ, đúng địa điểm, đúng thời gian, đảm bảo Dịch Vụ được thực hiện và hoàn thành theo quy định tại Hợp Đồng này. Bên B không được tạm ngừng thực hiện dịch vụ trừ trường hợp được Bên A đồng ý bằng văn bản.
4. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, các quy định về an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ trong quá trình cung cấp Dịch Vụ.
5. Chịu trách nhiệm về việc đáp ứng, tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật (nếu có) về nhân sự, thiết bị, máy móc, phương tiện để cung cấp Dịch Vụ.
6. Chịu trách nhiệm về các rủi ro phát sinh từ rác thải sau khi rác thải được bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của Bên B.
7. Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi rác thải, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu, bốc xếp và vận chuyển rác thải, vệ sinh sạch khu vực tập kết rác sau khi thu gom.
8. Chịu trách nhiệm về các rủi ro, thiệt hại mà Bên A và/hoặc Bên Thứ Ba phải chịu phát sinh do lỗi của nhân sự và/hoặc sự cố, hỏng hóc liên quan đến thiết bị, máy móc, phương tiện vận chuyển của Bên B.
9. Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A và hoàn trả lại Chứng từ CTNH cho bên A sau khi xử lý xong để Bên A có căn cứ báo cáo chất thải định kỳ đúng theo đúng quy định.
10. Bên B không được phép cung cấp (hoặc dưới hình thức khác), tuyên bố, công khai hoặc trao đổi với các phương tiện thông tin đại chúng, báo chí hoặc bên thứ ba bất kỳ tài liệu, thông tin hoặc nội dung nào liên quan đến Hợp Đồng này mà không có sự đồng ý trước của Bên A ("**Nghĩa Vụ Bảo Mật**"). Tuy nhiên, Bên B có thể công bố thông tin nói trên theo

yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, pháp luật hiện hành, với điều kiện phải thông báo trước cho Bên A, kể cả khi Hợp Đồng này đã chấm dứt hiệu lực. Trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ bảo mật, Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng ngay lập tức và không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay bồi thường nào.

11. Không được chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của Bên B phát sinh theo Hợp Đồng này và văn bản khác có liên quan cho bất cứ bên thứ ba nào khác, trừ trường hợp được Bên A đồng ý trước bằng văn bản.
12. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 5. HIỆU LỰC VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết, đóng dấu hợp lệ vào Hợp Đồng.

Hợp Đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của Hợp Đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho hợp đồng này.

Hợp Đồng sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn của hợp đồng và hợp đồng không được gia hạn;
2. Hai Bên có văn bản thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng, khi đó Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo văn bản thỏa thuận giữa Hai Bên;
3. Khi Bên A không có nhu cầu tiếp tục sử dụng Dịch Vụ của Bên B trước thời hạn, Bên A sẽ chấm dứt Hợp Đồng bằng việc thông báo bằng văn bản cho Bên B trước ít nhất 10 ngày tính đến ngày chấm dứt Hợp Đồng. Bên A không phải chịu phạt vi phạm và không phải bồi thường thiệt hại cho Bên B trong trường hợp này;
4. Khi một Bên vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong Hợp Đồng này và đã được Bên còn lại thông báo bằng văn bản đề nghị chấm dứt và khắc phục hành vi vi phạm, nhưng không chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả trong vòng 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên còn lại, Bên còn lại có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi thông báo về việc chấm dứt hợp đồng bằng văn bản cho Bên vi phạm chậm nhất 30 (*ba mươi*) ngày trước ngày Hợp Đồng bị chấm dứt;
5. Bên A hoặc Bên B bị giải thể, phá sản và/hoặc bị buộc chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và/hoặc quy định của pháp luật;
6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 6. BẤT KHẢ KHÁNG

1. Bất khả kháng là các sự kiện, tình huống khách quan, không thể lường trước được và/hoặc nằm ngoài khả năng kiểm soát hợp lý của Bên bị ảnh hưởng, dẫn đến làm ngăn cản, trì hoãn một phần hoặc toàn bộ việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng theo quy định tại Hợp Đồng này. Bất khả kháng bao gồm, nhưng không giới hạn bởi các sự kiện sau: Thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, lũ lụt, sóng thần, xoáy lốc, hạn hán, động đất; Chiến tranh, hành động xâm lược, khủng bố, bạo loạn, nội chiến, hoặc các hành động thù địch khác; Sự thay

đổi pháp luật và/hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bãi công và các hoạt động ngừng trệ công việc không phải do lỗi của Bên bị ảnh hưởng.

2. Bên bị ảnh hưởng của Bất Khả Kháng phải thông báo cho Bên kia về Bất khả kháng trong thời gian sớm nhất có thể nhưng không được muộn hơn 03 *(ba)* ngày kể từ sau khi hệ thống thông tin liên lạc đã sẵn sàng phục hồi. Thông báo phải bao gồm đầy đủ chi tiết về sự kiện, tình huống tạo thành Bất khả kháng, tác động của nó với Bên bị ảnh hưởng đối với việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên còn lại yêu cầu một cách hợp lý.
3. Không Bên nào phải chịu trách nhiệm hoặc bị coi là vi phạm hợp đồng hoặc có lỗi do không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng khi xảy ra Bất khả kháng. Ngay sau khi sự cố Bất khả kháng chấm dứt, Hai Bên có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng nếu Hai Bên không có thỏa thuận khác bằng văn bản.
4. Nếu một Bên do Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định Hợp Đồng trong thời hạn 45 *(bốn mươi lăm)* ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Bất khả kháng, thì một trong Hai Bên sau đó có quyền chấm dứt Hợp Đồng. Thông báo về việc chấm dứt Hợp Đồng phải được gửi tới Bên còn lại tối thiểu là 45 *(bốn mươi lăm)* ngày trước khi chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng sẽ được coi là chấm dứt sau khi hết thời hạn trên.
5. Bất cứ nghĩa vụ nào của bất kỳ Bên nào đã phát sinh trước khi xuất hiện Bất Khả Kháng đều không được miễn trừ do sự xuất hiện Bất Khả Kháng.

ĐIỀU 7. PHÒNG CHỐNG GIAN LẬN

1. Hai Bên cam kết rằng bất kỳ người nào đại diện cho mỗi Bên (sau đây gọi tắt là "**Người Của Bên A**" và "**Người Của Bên B**") sẽ không có bất kỳ hành vi hứa hẹn, đòi hỏi giảm giá, trích thưởng, đưa tiền/tài sản hiện vật/lợi ích đối với bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại hoặc có những hành vi chủ quan nhằm cản trở bất kỳ đại diện nào của Bên còn lại trong việc thực hiện Hợp Đồng ("**Gian Lận**"), nhằm đạt được lợi ích riêng như được ký kết Hợp Đồng một cách không minh bạch, được miễn trừ (*các*) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và/hoặc đạt được các lợi ích không công bằng khác.
2. Các hành vi Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm các hành vi thực hiện trước, trong và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất kỳ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@rox.vn
3. Trường hợp Bên A phát hiện bất kỳ bằng chứng nào thể hiện việc Người Của Bên B có hành vi Gian Lận, thì Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức sau khi gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên B. Việc Bên A chấm dứt Hợp Đồng trong trường hợp này không làm ảnh hưởng đến các quyền hoặc biện pháp khắc phục nào mà Bên A có quyền thực hiện theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật có liên quan. Đồng thời, Bên B

có trách nhiệm: (i) thanh toán cho Bên A một khoản tiền có giá trị bằng 10 (*mười*) lần số tiền Gian Lận do Bên A xác định, hoặc 30% (*ba mươi phần trăm*) Giá Trị Hợp Đồng này; và (ii) bồi thường cho Bên A tất cả các thiệt hại phát sinh từ vi phạm của Bên B và/hoặc từ việc chấm dứt Hợp Đồng này, bao gồm cả các chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên quan đến hành vi Gian Lận của Bên B. Đồng thời, Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm pháp lý liên quan đến hành vi Gian Lận này.

4. Tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại nêu tại Điều này sẽ được Bên B thanh toán trực tiếp cho Bên A và/hoặc được Hai Bên khấu trừ với các nghĩa vụ thanh toán của Hợp Đồng, tùy theo quyết định, thông báo bằng văn bản của Bên A.

ĐIỀU 8. PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

1. Trường hợp Bên B và/hoặc bất kỳ nhân viên của Bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ hoặc chậm thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào quy định trong Hợp Đồng mà không do Bất khả kháng và/hoặc không do lỗi của Bên A gây ra và/hoặc không được Bên A chấp thuận, Bên B sẽ chịu phạt số tiền tương đương 01% (*một phần trăm*) Phí Dịch Vụ có vi phạm đối với mỗi 01 (*một*) hành vi vi phạm và tổng các mức phạt này không quá 8% (*tám phần trăm*) Phí Dịch Vụ có vi phạm đó.
2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 6.1 Điều này, nếu có bất kỳ hành vi nào của Bên B/nhân sự của Bên B trong quá trình thực hiện Dịch Vụ là nguyên nhân dẫn đến sự cố, hỏng hóc, thiệt hại cho Bên A mà không do Bất Khả Kháng thì Bên B phải chịu phạt 08% (*tám phần trăm*) phí Dịch Vụ kỳ có hành vi vi phạm.
3. Nếu một Bên đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này không thuộc các trường hợp theo quy định của Hợp Đồng, Bên vi phạm sẽ bị phạt khoản tiền tương đương 08% tổng Phí Dịch vụ của 01 năm hoặc của 06 tháng liền kề trong trường hợp Hợp Đồng chưa thực hiện đủ 01 năm và phải bồi thường cho Bên còn lại mọi thiệt hại phát sinh do việc đơn phương chấm dứt Hợp Đồng.
4. Nếu một Bên chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng này thì sẽ phải trả lãi chậm trả cho Bên kia theo lãi suất tiền gửi đồng Việt Nam kỳ hạn 06 (*sáu*) tháng với khách hàng cá nhân, lãi trả cuối kỳ do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam công bố/áp dụng tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền và số ngày chậm thanh toán. Tổng số tiền lãi không vượt quá 8% (*tám phần trăm*) tổng số tiền chậm thanh toán.
5. Bên nào vi phạm nghĩa vụ nêu tại Hợp Đồng này trực tiếp gây ảnh hưởng và thiệt hại cho Bên còn lại thì Bên vi phạm phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế xảy ra cho Bên chịu thiệt hại theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Hợp đồng này được lập, điều chỉnh, thực hiện và giải quyết theo các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
2. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án

nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

ĐIỀU 9. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

1. Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.
2. Hai Bên qua đây cam kết sẽ giải quyết bất kỳ tranh chấp nào phát sinh có liên quan đến việc giải thích hoặc thực hiện Hợp Đồng bằng việc thương lượng, hòa giải trên tinh thần thiện chí. Nếu không thể giải quyết được thông qua thương lượng, hòa giải trong vòng 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp, bất kỳ Bên nào cũng có quyền đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam.
3. Tất cả các điều khoản và từng nội dung của các điều khoản của Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực riêng biệt và độc lập so với các điều khoản khác. Nếu bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố vô hiệu, trái pháp luật và/hoặc không thể thực hiện hiện được trên thực tế thì hiệu lực của các điều khoản còn lại của Hợp Đồng sẽ không bị ảnh hưởng.
4. Mọi sửa đổi, bổ sung các nội dung của Hợp Đồng này phải được Hai Bên thỏa thuận và xác lập bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi được đại diện có thẩm quyền của Hai Bên cùng ký tên và đóng dấu của Hai Bên hợp lệ. Văn bản về việc sửa đổi và/hoặc bổ sung Hợp Đồng là một phần không tách rời của Hợp Đồng.
5. Thông báo:

   Mọi thông báo và/hoặc thư từ, trao đổi giữa hai bên phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp Đồng được coi là đã được nhận khi:
   Thông báo được Bên nhận ký xác nhận đã nhận trong trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc Dịch Vụ chuyển phát;
   Ngay tại thời điểm gửi đi trong trường hợp gửi qua email và/hoặc fax được nêu tại phần đầu của Hợp Đồng.
   Bất kỳ Bên nào có thể thay đổi địa chỉ nhận thông báo của mình bằng cách thông báo cho Bên còn lại bằng văn bản hoặc qua email trong vòng 03 (*ba*) ngày làm việc, trước ngày thay đổi có hiệu lực. Nếu Bên thay đổi thông tin liên lạc mà không thông báo hoặc chậm thông báo cho Bên còn lại thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi thông tin mà không thông báo, trừ trường hợp Hai Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.
6. Hợp Đồng này được lập thành 06 (*sáu*) bản chính bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (*hai*) bản, Bên B giữ 04 (bốn) bản để thực hiện.

   Với sự hiểu biết và tin cậy, tại đây, đại diện hợp lệ của Hai Bên đã tiến hành ký kết Hợp Đồng này vào ngày, tháng, năm được ghi ở phần đầu Hợp Đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định	Nguyễn Đình Duẩn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

(Đính kèm Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 01072024/HĐ/BN-EIP)

ĐIỀU 1: NỘI DUNG

Danh mục chất thải và đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

STT	Danh mục chất thải	Đơn vị	Mã CTNH	Trạng thái	Đơn giá (VNĐ)
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	Kg	12 02 02	Bùn	2.300
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Kg	18 01 03	Rắn	2.450
3	Bao bì mềm đựng hóa chất	Kg	18 01 01	Rắn	3.400
4	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	Kg	18 02 01	Rắn	3.600
5	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	16 01 06	Rắn	4.400
6	Mực in thải	Kg	08 02 01	Rắn	3.400
7	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	Kg	19 05 02	Lỏng	4.900
8	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	Kg	18 01 03	Rắn	3.700
9	Pin (đồng hồ, hóa chất)	Kg	16 01 12	Rắn	4.400
10	Rác sinh hoạt	M3	-	Rắn	420.000
11	Chi phí vận chuyển (áp dụng cho khối lượng chất thải, vận chuyển mỗi chuyến dưới 6.000 Kg/ lần hoặc dưới 15m3/ lần rác sinh hoạt)	Lần			1.000.000

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT theo quy định.

- Hai bên thống nhất số lần Bên B thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho Bên A tối thiểu là 02 lần/năm.

- Nếu khối lượng chất thải thu gom phát sinh trên 6.000 Kg/ lần hoặc trên 15m3/ lần rác sinh hoạt thì Bên B sẽ không thu chi phí vận chuyển.

ĐIỀU 2: CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số *01072024/HĐ/BN-EIP* ký ngày 01/07/2024 giữa Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP và Công ty cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên;

- Các điều khoản khác không được đề cập trong Phụ lục Hợp đồng này vẫn giữ nguyên giá trị;

- Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị như nhau về mặt pháp lý, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định	Nguyễn Đình Duẩn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BẮC NINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2300796280

Đăng ký lần đầu: ngày 23 tháng 12 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 20 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH NGUYEN ENVIRONMENTAL DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BINH NGUYEN ENVIRONMENTAL DEVELOPMENT., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: *0969862122* Fax:

Email: *binhnguyenbn.jsc@gmail.com* Website: *binhnguyen.com.vn*

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 140.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 14.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH DUẨN Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *12/07/1983* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *030083017871*

Ngày cấp: *12/09/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *27 Đào Duy Anh , Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *27 Đào Duy Anh , Phường Hải Tân, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

VŨ VĂN CƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 0 tháng năm 2023*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 96/CV-BN ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án "Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên, địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp" có địa chỉ tại thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Điều chỉnh quy mô, tăng tổng mức đầu tư (từ 130 tỷ lên 400 tỷ đồng) nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4388111345 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 01/9/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2300796280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 23/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/4/2023.

1.4. Mã số thuế: 2300796280.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án đầu tư: 41.089,8 m^2.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại (CTNH):

+ Lò đốt chất thải công nghiệp số 01, công suất 800 kg/giờ (19,2 tấn/ngày).

+ Lò đốt chất thải công nghiệp số 02, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).

+ Hệ thống xử lý nước thải số 01, công suất 8 m^3/giờ (192 m^3/ngày.đêm).

+ Hệ thống xử lý nước thải số 02, công suất 75 m^3/giờ (1.808 m^3/ngày.đêm).

+ Hệ thống hóa rắn, công suất 6.000 kg/giờ (108 tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế dầu thải số 01, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế dầu thải số 02, công suất 1.000 kg/giờ (18 tấn/ngày).

+ Hệ thống xử lý, phá dỡ chất thải điện tử, công suất 200 kg/giờ (4,8 tấn/ngày).

+ Hệ thống thu hồi kim loại quý gồm: module số 01 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày), module số 02 công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

+ Hệ thống thu hồi kim loại thiếc, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

+ Hệ thống thu hồi kim loại chì, công suất 4.500 kg/giờ (108 tấn/ngày) gồm: (Hệ thống sơ chế pin, ắc quy thải và Hệ thống lò nấu chì).

+ Hệ thống thu hồi đồng sunfat, công suất 1.000 kg/giờ (12 tấn/ngày).

+ Hệ thống thu hồi kim loại bằng phương pháp nhiệt luyện, công suất 8.000 kg/giờ (192 tấn/ngày).

+ Hệ thống thu hồi kim loại nhôm, công suất 400 kg/giờ (9,6 tấn/ngày).

+ Hệ thống tẩy rửa phoi kim loại, bao bì dính chất thải nguy hại, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

+ Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 300 kg/giờ (7,2 tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế dung môi, công suất 420 kg/giờ (10,08 tấn/ngày).

+ Hệ thống xử lý bóng đèn thải, công suất 25 kg/giờ (0,6 tấn/ngày).

+ Hệ thống lò nấu sắt, công suất 6.000 kg/giờ (144 tấn/ngày).

+ Bể đóng kén chất thải dung tích 500 m^3/bể, 08 bể.

Nhóm hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải thông thường:

+ Hệ thống phối trộn cố định liên kết chất thải công nghiệp, công suất 15.000 kg/giờ (270 tấn/ngày).

+ Hệ thống tạo viên nén RPF, công suất 3.000 kg/giờ (72 tấn/ngày).

+ Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng rắn, công suất 2.500 kg/giờ (30 tấn/ngày).

+ Hệ thống sản xuất phân hữu cơ và hữu cơ vi sinh dạng lỏng, công suất 5.000 kg/giờ (60

tấn/ngày).

+ Hệ thống tái chế nhựa, công suất 2.500 kg/giờ (60 tấn/ngày).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Phát triển Môi trường Bình Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày *0* tháng *12* năm 2023 đến ngày *19* tháng *12* năm 2030).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.122.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 03) ngày 10/01/2022; Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 2276/GP-UBND do

Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 14/12/2018) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Phát triển Môi trường Bình Nguyên;
- Lưu: VT, KSONMT, VC.12.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 4507 / 2024/521/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên — Số Giấy phép môi trường: 521/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở/đại lý : Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 27.000895.T

Địa chỉ văn phòng: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

Địa chỉ cơ sở: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý			x	12 02 02	8.680	TĐ, HR
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	x			18 01 01	100	TĐ, HR
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	x			18 02 01	60	TĐ, HR
4	Bóng đèn huỳnh quang	x			16 01 06	8	NN, hấp phụ, hóa rắn
5	Mực in thải	x			08 02 01	2,5	TĐ, HR
6	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)		x		19 05 02	3	TĐ, HR
7	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	x			18 01 03	2,0	TĐ, HR
8	Pin (đồng hồ, hóa chất)	x			16 01 12	0,4	Trung hòa điện tích, phá dỡ, thu hồi, hóa rắn

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học), ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); SR (Súc rửa); NN (nghiền nhỏ);Hóa lý (HL); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... .....Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02019

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Đức Sáo — Ký: Sáo — Ngày: 11/9/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 09 năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 2300895940 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP TX. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Định

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp nêu kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 2300895940 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN TỈNH BẮC NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

"Liên số: 1 ☐- 2 ☐- 3 ☐- 4 ☐

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI
..... Bắc Ninh	Số:23 /BNMXV12-....

1. Bên giao: ...Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp PTP.....

Địa chỉ văn phòng: ..Lô TT1, KCN Quế Võ 3, P. Việt Hưng.....
.....TX Quế Võ, Bắc Ninh..... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: ..Lô TT1, KCN Quế Võ 3, P. Việt Hưng.....
.....TX Quế Võ, Bắc Ninh..... ĐT: .....

2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đông Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đông Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.6535.666

Lái xe:..... Lâm BKS: 99H-022.76...

3. Khối lượng: Chất thải nguy hại chuyển giao

TT	Các loại CTNH	Số lượng (Kg)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ghi chú
1	- Bùn thải có các TPNH từ quá	9 213	12 02 02	Bùn	
2	trình xử lý hoá - lý				
3	Bao bì mềm dùng hoá chất	40	18 01 01	rắn	
4	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	50	18 02 01	rắn	
5					
6					
7					
8					
9					
10					
	Tổng khối lượng				

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

.....BN....., ngày ..05.. tháng ..12 năm 2024 .....BN....., ngày ..05. tháng 12. năm 2024

Bên giao	Bên nhận
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Nguyễn Văn Chiến	Ng Khắc Lâm

(Trả em VANG)

quyết 10.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Số: 02/2024/NTKL/BN-EIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng số 01072024/HĐ/BN-EIP về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP và Công ty Cổ phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên.

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

Hôm nay, ngày 05 tháng 12 năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1- Đại diện bên A: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**

Ông: Vũ Tiến Định Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2- Đại diện bên B: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN**

Ông: Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển đi xử lý thực hiện tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP trong ngày 05/12/2024 với khối lượng chất thải và kinh phí cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	Kg	9.213	2.300	21.189.900
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	18 01 01	Kg	40	3.400	136.000
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	18 02 01	Kg	50	3.600	180.000
	Tổng cộng					**21.505.900**
	Thuế VAT 8%					**1.720.472**
	Tổng giá trị thanh toán					**23.226.372**

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là: **23.226.372 VNĐ**

Bằng chữ: Hai mươi ba triệu, hai trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi hai đồng./.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản: *Công ty Cổ Phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên số: 2560 106 106 mở tại ngân hàng BIDV - chi nhánh Kinh Bắc, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.*

III. Kết luận

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải và kinh phí với nội dung như trên để làm căn cứ thực hiện thanh toán

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Định

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

TỈNH/THÀNH PHỐ	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
BẮC NINH	Số: 6289 / 2024 / 521 /GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên — Số Giấy phép môi trường: 521/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở/đại lý : Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 27.000895.T

Địa chỉ văn phòng: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

Địa chỉ cơ sở: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý			x	12 02 02	9.213	TĐ, HR
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	x			18 01 01	40	TĐ, HR
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	x			18 02 01	50	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); SR (Súc rửa); NN (nghiền nhỏ);Hóa lý (HL); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02276

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Khắc Lãm Ký:..... Ngày: 05/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh , ngày 05 tháng 12 năm 2024

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC

Tiến Đinh

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 12 năm 2024

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

"Liên số: 1☐ - 2☐ - ☐ - ☑

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ .....Bắc Ninh.....	BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:56 /BNMXV12-....

1. Bên giao: .....Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp E.I.P.....

Địa chỉ văn phòng: .....

Lô J.T.1, K.C.N Quế Võ 3, P. Việt Hưng, TX Quế Võ, Bắc Ninh.... ĐT: .....

Địa chỉ cơ sở: .....

Lô J.T.1, K.C.N Quế Võ 3, P. Việt Hưng, TX Quế Võ, Bắc Ninh ĐT: .....

2. Bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh ĐT: 0222.6535.666

Lái xe:..... BKS:.....99C22908

3. Khối lượng: Chất thải nguy hại chuyển giao

TT	Các loại CTNH	Số lượng (Kg)	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ghi chú
1	Bùn thải có các TPNH từ quá	8 055	12 01 02	Bùn	
2	trình xử lý hoá - lý				
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
	Tổng khối lượng				

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

.....BN....., ngày .07.. tháng 12 năm 2024 .....BN....., ngày ..07.. tháng 12 năm 2024

Bên giao *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*	Bên nhận *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)*
Nguyễn Văn Chiến	Nguyễn Thị Thúy Hách

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
Số: 03/2024/NTKL/BN-EIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng số 01072024/HĐ/BN-EIP về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP và Công ty Cổ phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên.

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

Hôm nay, ngày 07 tháng 12 năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1- Đại diện bên A: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**

Ông: Vũ Tiến Định Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2- Đại diện bên B: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN**

Ông: Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển đi xử lý thực hiện tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP trong ngày 07/12/2024 với khối lượng chất thải và kinh phí cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	Kg	8.055	2.300	18.526.500
	Tổng cộng					**18.526.500**
	Thuế VAT 8%					**1.482.120**
	Tổng giá trị thanh toán					**20.008.620**

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là: **20.008.620 VNĐ**

Bằng chữ: Hai mươi triệu, không trăm linh tám nghìn, sáu trăm hai mươi đồng ./.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản: *Công ty Cổ Phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên số: 2560 106 106 mở tại ngân hàng BIDV - chi nhánh Kinh Bắc, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.*

III. Kết luận

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải và kinh phí với nội dung như trên để làm căn cứ thực hiện thanh toán

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định	Nguyễn Đình Duẩn

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 6357 2024 521 /GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên — Số Giấy phép môi trường: 521/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở/đại lý : Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 27.000895.T

Địa chỉ văn phòng: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

Địa chỉ cơ sở: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý			x	12 02 02	8,055	TĐ, HR
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	x			18 01 01	-	TĐ, HR
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	x			18 02 01	-	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); SR (Súc rửa); NN (nghiền nhỏ);Hóa lý (HL); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) — Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cang:..... Cửa khẩu xuất.

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C22908

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Đăng Thích Ký: Thích Ngày: 07/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh , ngày 07 tháng 12 năm 2024

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Định

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

Chức danh người ký
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

*Liên số: 1 ☐- 2 ☐- 3☐ - 4☑

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
Số: 01/2024/NTKL/BN-EIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng số 01072024/HĐ/BN-EIP về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP và Công ty Cổ phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên.

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

Hôm nay, ngày 12 tháng 09 năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1- Đại diện bên A: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**

Ông: Vũ Tiến Định Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2- Đại diện bên B: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN**

Ông: Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển đi xử lý thực hiện tại Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP trong ngày 12/09/2024 với khối lượng chất thải và kinh phí cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	Kg	8.680	2.300	19.964.000
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	18 01 01	Kg	100	3.400	340.000
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	18 02 01	Kg	60	3.600	216.000
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Kg	8	4.400	35.200
5	Mực in thải	08 02 01	Kg	2,5	3.400	8.500
6	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	19 05 02	Kg	3	4.900	14.700
7	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	18 01 03	Kg	2	3.700	7.400
8	Pin (đồng hồ, hóa chất)	16 01 12	Kg	0,40	4.400	1.760
9	Rác sinh hoạt		M3	15,5	420.000	6.510.000
	Tổng cộng					**27.097.560**
	Thuế VAT 8%					**2.167.805**
	Tổng giá trị thanh toán					**29.265.365**

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là: **29.265.365 VNĐ**

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu, hai trăm sáu lăm nghìn, ba trăm sáu mươi lăm đồng ./.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản: *Công ty Cổ Phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên số: 2560 106 106 mở tại ngân hàng BIDV - chi nhánh Kinh Bắc, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.*

III. Kết luận

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải và kinh phí với nội dung như trên để làm căn cứ thực hiện thanh toán

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP TX. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN TỈNH BẮC NINH

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duẩn

Gửi lại BN 2 bản nhé!

C. Quyên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN
Số: 01/2024/NTKL/BN-EIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG

Căn cứ hợp đồng số 01072024/HĐ/BN-EIP về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải giữa Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP và Công ty Cổ phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên.

Căn cứ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển và xử lý giữa hai bên A và B.

Hôm nay, ngày 12 tháng 09 năm 2024. Chúng tôi gồm:

I. Thành phần:

1- Đại diện bên A: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**

Ông: Vũ Tiến Định Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2- Đại diện bên B: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN**

Ông: Nguyễn Đình Duẩn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

II. Nội dung:

Hai bên cùng nhau thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển đi xử lý thực hiện tại ông ty TNHH Đầu tư phát triển Khu Công Nghiệp EIP trong ngày 12/09/2024 với khối lượng chất thải và kinh phí cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Mã CTNH	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	12 02 02	Kg	8.680	2.300	19.964.000
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	18 01 01	Kg	100	3.400	340.000
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	18 02 01	Kg	60	3.600	216.000
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Kg	8	4.400	35.200
5	Mực in thải	08 02 01	Kg	2,5	3.400	8.500
6	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	19 05 02	Kg	3	4.900	14.700
7	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	18 01 03	Kg	2	3.700	7.400
8	Pin (đồng hồ, hóa chất)	16 01 12	Kg	0,40	4.400	1.760
9	Rác sinh hoạt		M3	15,5	420.000	6.510.000
	Tổng cộng					**27.097.560**
	Thuế VAT 8%					**2.167.805**
	Tổng giá trị thanh toán					**29.265.365**

Tổng số tiền bên A phải thanh toán cho bên B là: **29.265.365 VNĐ**

Bằng chữ: Hai mươi chín triệu, hai trăm sáu lăm nghìn, ba trăm sáu mươi lăm đồng ./.

Số kinh phí trên được bên A chuyển trả bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản: *Công ty Cổ Phần phát triển Môi Trường Bình Nguyên số: 2560 106 106 mở tại ngân hàng BIDV - chi nhánh Kinh Bắc, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu dịch vụ và Bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán.*

III. Kết luận

Hai bên thống nhất nghiệm thu khối lượng chất thải và kinh phí với nội dung như trên để làm căn cứ thực hiện thanh toán

Biên bản được lập thành 04 bản tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Duẩn

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 102 / 2025 / 521 /GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên — Số Giấy phép môi trường: 521/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở/đại lý : Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: .....

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 27.000895.T

Địa chỉ văn phòng: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

Địa chỉ cơ sở: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý			x	12 02 02	10.080	TD, HR
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	x			18 01 01	-	TD, HR
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	x			18 02 01	-	TD, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); SR (Súc rửa); NN (nghiền nhỏ);Hóa lý (HL); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99C27560

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Thanh Tú Ký:.....Tú.....Ngày: 07/01/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh , ngày 07 tháng 01 năm 2025

Chức danh người ký
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC

Vũ Tiến Định

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 2 năm 2025

Chức danh người ký
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

"Liên số: 1☐ - 2☐ - ☐ - ☑

Ghi chú : .....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC NINH	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1869 / 2025 / 521 /GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần phát triển môi trường Bình Nguyên — Số Giấy phép môi trường: 521/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

Địa chỉ cơ sở/đại lý : Thôn Đồng Sài, xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. — ĐT: 0222.6535.666

2. Chủ CS DV XL CTNH 2 — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: ……..

Địa chỉ văn phòng: — ĐT:

Địa chỉ cơ sở : — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP — Số Giấy phép môi trường/ Mã số QLCTNH: 27.000895.T

Địa chỉ văn phòng: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

Địa chỉ cơ sở: Nhà máy XLNT, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh — ĐT: 098 1883012

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý#
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý			x	12 02 02	9.700	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); SR (Súc rửa); NN (nghiền nhỏ);Hóa lý (HL); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:…… Cửa khẩu nhập……

Số hiệu phương tiện:…… Ngày xuất cảng:……Cửa khẩu xuất: ……

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 99H02026

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/ Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Văn Nhân Ký:……Ngày: 29/03/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: …… Ký:…… Ngày:……

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bắc Ninh , ngày 29 tháng 03 năm 2025

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Định

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2025

Chức danh người ký

(Chữ ký, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Duẩn

@Liên số: 1 ☐ - 2 ☐ - 3 ☐ - 4 ☑

Ghi chú : ……(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Mã số thuế *(Tax code)*: **2300796280**

Địa chỉ *(Address)*: Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 0222.6535.666 Email: binhnguyenbn.jsc@gmail.com

Số tài khoản *(A/C number)*: Tại *(At)*:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hiệu *(Serial)*: **1C24TYY**

Số *(No)*: **4880**

Ngày (date) 12 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0008B7F7242D8C49248617DB68E3AA6768

Họ và tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Mã số thuế *(Tax code)*: 2300895940

Địa chỉ *(Address)*: Lô TT1, KCN Quế Võ 3, Phường Việt Hùng, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Số tài khoản *(A/C number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK Đồng tiền thanh toán *(Payment currency)*: VNĐ

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4x5*
	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải:				
1	Bùn thải có các TPNH từ quá trình xử lý hóa - lý	Kg	8.680	2.300	19.964.000
2	Bao bì mềm đựng hóa chất	Kg	100	3.400	340.000
3	Giẻ lau, găng tay có dính TPNH	Kg	60	3.600	216.000
4	Bóng đèn huỳnh quang	Kg	8	4.400	35.200
5	Mực in thải	Kg	2,5	3.400	8.500
6	Hóa chất dư, thừa (phòng thí nghiệm)	Kg	3	4.900	14.700
7	Vỏ chai đựng hóa chất (phòng thí nghiệm)	Kg	2	3.700	7.400
8	Pin (đồng hồ, hóa chất)	Kg	0,4	4.400	1.760
9	Rác sinh hoạt	M3	15,5	420.000	6.510.000
			Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ *(Total amount)*:		**27.097.560**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	**8%**		**Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:**		**2.167.805**
			Tổng tiền thanh toán *(Total payment)*:		**29.265.365**

Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai mươi chín triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi lăm đồng

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG BÌNH NGUYÊN

Ngày ký: 13/09/2024

Tra cứu hóa đơn tại website: **https://tracuuhoadon.minvoice.vn** Mã tra cứu: **DAE92F443C8D3889**

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICE - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP: QUẾ VÕ III

QUYỂN SỐ: 12.....

Bắc Ninh, Tháng 12.. năm 2024

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP: QUẾ VÕ III

QUYỂN SỐ:.....12.....

Bắc Ninh, Tháng 12.. *năm* 2024

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 1 ...tháng 12 ..năm 2024*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
358	355	3,5			0,3	9,9					191,7	90

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** TAI **Ký tên:** TAI

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
418	410	4,1			0,33	13.0					192,5	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt Bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
450	445	4,5			0,38	9,8					133,1	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** Chinh

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1226	1214	12,1			1,01	32,7					577	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường

Ngày 1 tháng 12 năm 2024

Thời gian	CV: Nguyễn Thị Vân	Ký tên:
	Kiểm soát:	Ký tên:

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 40'	2.0	7.02	24.7	7.6	14.7	53	40
16h 35	2.1	7.03	25.2	8.1	14.9	51	57.4

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 2 tháng 12 năm 2024*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Phuong

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
331	330	8,3			0,31	3,2					195,5	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** TH **Ký tên:** TH

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
216	210	2,1			0,33	10,8					191,5	95

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
500	455	6,0			0,39	10,					192,4	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** C.Hải **Ký tên:** C.Hải

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1065	1047	11,4			1,03	30					577,4	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Ng° Thị Vân	**Ký tên:** Hoan
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	**THÔNG SỐ QUAN TRẮC**						
	NH_4^+ *(mg/l)*	*pH*	*t°C*	*COD (mg/l)*	*TSS (mg/l)*	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h20'	2.8	7.2	25.2	4.4	9.0	48	4.[illegible]
16h25'	2.7	7.2	25.7	4.3	7.2	43.5	390

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	**Vị trí**	**Thông số**	**Giá trị**	**QCVN 40:2011/BTNMT cột A**	**Đánh giá**
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXLNT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 5 tháng 12 năm 2024*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
420	415	4,2			0,31	9,8					192	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Chinh **Ký tên:** CB

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
342	385	5,0			0,33	10					192,1	96

Nội dung giao ca:

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:**

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
550	545	5,5			03,6	9,8					192,1	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** CB

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1362	1345	14,7			1	29,6					577,2	96

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 3 tháng 12 năm 2025*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h30'	2.7	7.26	25.2	4.4	10.7	40	24
15h05'	2.8	7.25	25.7	4.1	3.0	45	49

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 4 tháng 12 năm 2024*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Hùng **Ký tên:** Phương

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
433	430	4,3			0,34	9,9					192,3	93

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** TH **Ký tên:** TH

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
387	380	3,8			0133	10					192,3	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
558	553	5,5			0,37	9,3					1923	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Nguyễn Văn Chính **Ký tên:** CR

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1378	1370	13,6			1,04	29,2					577	93

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 4 tháng 12 năm 25...*

Thời gian	CV: Nguyễn Thị Vân	Ký tên:
	Kiểm soát:	Ký tên:

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h 30'	2.8	7.23	25.6	11.4	7.13	55	52
16h 35'	2.8	7.25	26.2	11.7	9.2	54	643

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 5 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Hưng | **Ký tên:** Thoại

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
379	375	7,4			0,3	9,6					192,5	96

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** | **Ký tên:**

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
614	610	6,1			0,34	10					192,3	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
665	600	6,6			0,38	9,8					192,3	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Nguyễn Văn Chiến | **Ký tên:** CT

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1658	1643	16,4			1,02	29,4					577,1	96

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 5 tháng 12 năm 20....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 20'	2.9	7.28	25.6	8.2	0.9	60	41,9
10h 50'	2.1	7.33	25.9	16.8	2.0	60	47

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
7h 30'	*Đầu vào*	COD			
	Đầu ra		15.4	67,5	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			4,5	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra		12.6	18	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra		2.1	3,6	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 6 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Thuỷ | **Ký tên:** Phay

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
500	~~498~~	5,0			0,3	9,6					192,4	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Tm | **Ký tên:** Tm

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
501	546	5,0			0,34	10					192,4	90

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
550	545	5,5			0,37	9,6					192,4	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Thắng | **Ký tên:** Thắng

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1551	1546	15,5			1,01	29,2					577,2	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 6 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Phi Vân	**Ký tên:** Vân
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h 40'	1.0	7.29	25.8	9.9	37.6	60	71.6
15h 10'	1.6	7.3	25.9	8.9	5.9	60	86.

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- máy móc TB hoạt BT, chất lượng NT đầu ra đảm bảo

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 7 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Hưng | **Ký tên:** Phong

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
521	520	4,2			9,3	9,7					192,5	90

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Chính | **Ký tên:** CH

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
432	432	5,2			0,34	10					192,5	

Nội dung giao ca:

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
550	545	5,5			0,36	9,8					192,5	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** CH

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1502	1497	14,8			1	29,5					577,5	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 7 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Phi Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 15'	1.1	7.29	25.3	11.8	13.6	60	54
16h 50'	1.2	7.29	24.9	12.7	8.6	60	57

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải Chủ Nhật Ngày 8 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thi **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
169	165	1,6			0,33	10					192,6	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Dần **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
457	454	5,5			0,55	9,8					193,3	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
383	380	4,1			0,3	9,5					192,3	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** Chinh

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1010	985	11,2			0,98	29,3					577,6	

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 10'	1.6	7.3	22.9	19.7	12.6	70	40.4
14h 13'	1.7	7.5	23.1	21.5	11.2	50	22.2

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động ổn
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 9 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Thi | **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
271	268	4,6			0,133	10					193	95

Nội dung giao ca: Máy nước hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Dần | **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
545	540	5,4			0,38	9,3					193	

Nội dung giao ca: Máy nước hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Thuy | **Ký tên:** Phan

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
374	370	4,0			0,31	9,5					192	

Nội dung giao ca: Máy nước hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
990	960	12			1,02	28,8					578	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường

Ngày 12 tháng 12 năm 2024

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h35	1.9	7.3	22.7	36.6	32	40	
16h40'	0.8	7.37	23	15.4	28	42	44

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động bt
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 16 tháng 12 năm 2024*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thắ **Ký tên:** Thắ

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
367	360	316			0,33	10					194	

Nội dung giao ca:

máy máy hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
350	348	5,5			1,39	9,3					193	88

Nội dung giao ca:

máy máy hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
361	360	4,0			0,31	9,7					191	

Nội dung giao ca:

máy máy hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chiến **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1178	1169	13,1			1,03	29					577	88

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 4 tháng 12 năm 20...*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h40'	0.3	7.4	22.9	9.2	5.5	45	602
16h40'	0.4	7.4	23	26.8	6.3	50	573

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC
- Hiệu chỉnh kiểm định TQTT

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 11 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Nguyễn Thị Vân | **Ký tên:** Vân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
465	457	4.5			0.3	4,5					193	93

Nội dung giao ca:

- Máy móc TB hoạt động BT

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Dần | **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
550	545	5,5			0,35	5,8					190	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Trung | **Ký tên:** Phong

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
403	400	4,0			0,32	4,9					194	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1418	1402	14			0,97	15,2					577	93

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:** Hoan
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
14h00'	0.3	7.47	22.7	8.2	5.7	45	54
15h45'	0.3	7.48	22.7	8.6	8.4	45	38

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động tốt
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 19 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Tài | **Ký tên:** Tài

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Polyme	Rỉ mật	Javen					
425	420	4,2			0,34	10					198	95

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Dần | **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
560	558	5,6			0,37	5,7	0,3				189	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** ~~Huy~~ | **Ký tên:** ~~Phương~~

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
390	388	4,0			0,33	~~4,5~~	0,32				196	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chinh | **Ký tên:** Chi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1375	1368	13,8			1,04	20,2	0,62				577	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Phi Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h15	0.3	7.3	22.2	9.5	10.0	58	63.8
14h50'	0.3	7.39	22.5	10.5	7.3	57.5	55

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra		11.5	*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra		14.6	*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra		1.15	*3,6*	

Nhận xét:

- HT XLNT hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 13 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thi **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Ri mật	Javen					
428	420	4,2			0,32	10					194	

Nội dung giao ca: Máy móc hđ Bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Dần **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
545	540	5,4			1,36	4,8	0,3				190	87

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Thuey **Ký tên:** Thuey

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
382	380	3,8			0,3	4,7	0,3				193	

Nội dung giao ca: Máy Mài hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chiến **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
1355	1344	13,4			0,98	19,5	0,6				577	87

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 15'	0.2	7.39	21.9	9.9	73	56.4	~~56~~ 58
16h 35	0.3	7.4	22.1	11	57.4	56	65

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Thi **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Ri mật	Javen					
362	360	3,6			0134	10					194	

Nội dung giao ca: Máy nơi hoạt bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
540	535				0,33	4,8	0,3				194	93

Nội dung giao ca: Máy nơi hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Phong

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
503	500	9,7			0,33	4,9	0,4				189	

Nội dung giao ca: máy nơi hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** Chinh

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
1405 1329	1389 1320	7,8			1.	19,7	0,7				597	93

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Ng Phi Vân	**Ký tên:** Hoan
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h20'	0.3	7.3	21.7	22.7	12.7	60	64.9
16h10'	0.3	7.39	21.8	26.1	9.6	58.5	49

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

Chủ nhật

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 15 *tháng* 12 *năm* 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
445	400	4,4			0,38	5,3	0,3				194	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Hiếu | **Ký tên:** Hiếu

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
471	470	4,1			0,32	4,6	0,31				191	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Thi | **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
459	450	4,5			0,23	10					192	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt Bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** Ch

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1375	1368	13			1,03	19,9	0,61				577	

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:** Hoa
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
7h 40'	0.3	7.4	22.2	17.4	39.6	54.6	
16h 45'	0.3	7.4	22.3	14.2	20.0	58.5	50

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
535	540	0,3			0,36	5,2	0,5				193	96

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Thuey | **Ký tên:** Thuey

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
502	500	4,3			0,33	4,9	0,33				191	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** TAi | **Ký tên:** TAi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
411	405	4,0			0133	10					193	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt Bình Thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Ch

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1448	1439	13,6			1,02	20,1	0,63				577	96

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 16 tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Ng° Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h05'	0.3	7.45	22.2	10.5		60	
14.55	6.3	7.4	22.6	12.8	6.4	67	505

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động ổn định
- chất lượng nước đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 17 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Ri mật	Javen					
525	520				0,39	4,9	0,3				190	

Nội dung giao ca:

máy mắc loạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Ngô Thị Vân | **Ký tên:** Vân2

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
445	433	3,5			0,3	4,5	0,3				191	90

Nội dung giao ca:

- Máy bơm máy quan trắc bị hỏng 28/12 lúc 19h40'

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** T.Hải | **Ký tên:** T.Hải

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
230	225	2,5			0,133	10					196	

Nội dung giao ca:

Máy nước hoạt Bình Thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chinh | **Ký tên:** Chinh

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
1200	1188	6			1,02	19,4	0,6				577	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 00'	0,4	7.6	22.0	12.9	7.8	70	3 1
14h 20'	0.5	7 u5	22 8	14.9	7 1	71.5	51,7

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải Ngày 13 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Nguyễn Thị Vân | **Ký tên:** Hoan

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Ri mật	Javen					
335	332	3,1			0,3	4,1	0,3				191	95

Nội dung giao ca:

- Máy móc TB hoạt động BT

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Hưng | **Ký tên:** Phong

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
550	549	4,2		~~0,31~~	0,22	4,9	0,33				192	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** [illegible] | **Ký tên:** [illegible]

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
656	650	6,15			0,133	10					194	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Ri mật	Javen					
1541	1526	13,8			0,95	19	0,63				577	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Phi Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
7h20'	0.4	7.4	22.6	53	47	75	63
16h10'	0.4	7.44	22.6	11.7	39.7	76	73.

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
7h30'	*Đầu vào*	COD			
	Đầu ra		19.5	*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra		13.6	*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra		1.25	*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 19 tháng 12 năm 2021*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Dần **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
4570	445	4,5			0,34	5,1	0,2				191	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
593	590	4,5			0,34	5,3	0,34				192	96

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Tài **Ký tên:** Tài

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
425	420	4,2			0,37	10					194	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chi **Ký tên:** Chi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1478	1445	13,2			1,01	20,4	0,54				577	96

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày....tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
14h 39'	6.8	7.4	22.5	12.8	10.8	79	689
10h 10'	0.4	7.4	22.4	15.4	4.4	75	524

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 20 tháng 12 năm.....

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
535	530	5,3			0,34	5,4	0,9				194	93

Nội dung giao ca: hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
553	550	4,8			0,35	4,8	0,31				190	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** TAT **Ký tên:** TAT

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
385	380	3,8			0,34	10					193	

Nội dung giao ca: máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** Chinh

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1473	1460	13,1				1,03	20,2	0,51			577	93

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 20 tháng....năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 40'	0.7	7.39	22	12.6	11.1	60	52
15h 35'	0.7	7.42	22.4	9.8	4.7	60	40

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động bình thường
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 22 tháng 12 năm.....*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
520	515	5,2			0,31	5,0	0,3				193	

Nội dung giao ca:

bt

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Thuy **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
288	285	4,0			0,3	4,5	0,3				192	85

Nội dung giao ca:

Máy nước hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** Thi **Ký tên:** Thi

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
345	340	3,14			0133	10					192	

Nội dung giao ca:

Máy nước hoạt bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chinh **Ký tên:** Ch

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1273	1249	12,6			0,94	19,5	0,6				577	85

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 21 tháng 12 năm 25.....*

Thời gian	**CV:** Ng° Phi Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h 15'	0.5	7.4	21.8	12.2	8.7	60	60.
15h 05'	0.6	7.42	22.2	10.0	3.4	62	55

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXLNT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

CN

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 20 tháng 12 năm .....

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Huy | **Ký tên:** Huy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
349	345	4,0			0,3	4,6	0,3				192	

Nội dung giao ca:

máy mới hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** T.A.T | **Ký tên:** T.A.T

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
375	370	3,7			0,33	10					194	

Nội dung giao ca:

máy mới hđ Bình Thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
420	415	4,2			0,35	3,9	0,2				191	

Nội dung giao ca:

bt

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chinh | **Ký tên:**

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1144	1130	11,9			0,98	18,5	0,5				577	

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 22 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h 40'	0,7	7.47	21.7	14.2	6.4	55	41
14h 25'	1.1	7.57	22.4	15.7	11.1	55	41.

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 25 tháng 12 năm.....

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Hùng | **Ký tên:** Hùng

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
428	425	4,0			0,31	5,0	0,32				191	93

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** T.Tí | **Ký tên:** T.Tí

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
386	380	3,8			0,34	10					195	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt Bình Thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
520	515	5,2			0,35	4,8	0,3				198	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chất | **Ký tên:** Chất

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1472	1451	13			1	19,8	0,62				577	93

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 23 tháng 12 năm .....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h 50'	0.9	7.29	21.8	30	8.1	60	54
16h 40'	0.9	7.54	22.2	12.6	9.4	65	64

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 24 tháng 12 năm.....

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Thuy | **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
519	515	4,2			0,3	4,9	0,31				193	90

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
451	450	5,0			0,3	5,0					194	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dần | **Ký tên:** Dần

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
540	536	5,4			0,4	4,5	0,2				190	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	*Ra*	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1510	1504	14,6			1	14,4	0,51				577	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 24 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 50'	0.6	7.4	21.7	15.3	6.5	60	95
14h 20'	0.6	7.39	22.2	16.1	6.3	60	47

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXLNT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 25 tháng 12 năm .....

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Nguyễn Thị Vân | **Ký tên:** Vân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
450	421	3.4			0,3	4.8	0,2				194	

Nội dung giao ca:

- Máy móc TB hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
675	670				0,4	4,8					191	98

Nội dung giao ca: Máy móc hđ BT

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
445	440	4,4			0,3	4,6	0,2				192	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1570	1559				1	14,2	0,4				597	98

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường Ngày 4 tháng 12 năm 2024

Thời gian	CV: Nguyễn Phi Vân	Ký tên:
	Kiểm soát:	Ký tên:

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
9h30'	1-2	7.31	22.5	12.2	4.0	75	64.2
14h45'	1.2	7.28	22.9	17.5	14.2	75	56.6

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
7h30'	*Đầu vào*	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra		13.6	*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra		2.05	*3,6*	

Nhận xét:

- Nguyễn

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Thuy | **Ký tên:** Thuy

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
432	430	8,2			0,31	5,2	0,23				193	90

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** TAT | **Ký tên:** TAT

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
425	470	412			0,34	10					192	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Dam | **Ký tên:** Dam

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
550	553	5,5			0,35	4,6	0,3				194	

Nội dung giao ca: Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1425	1413	13,9			1	19,8	0,53				577	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 26 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 20'	1.2	7.33	22.4	14.0	9.0	55	70
15h 30'	1.4	7.3	23	14.9	11.1	50	35

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đáp bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 27 tháng 12 năm 24

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** ..... | **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
535	526	5,0			0,35	10	0,3				190	

Nội dung giao ca:

- Máy móc hđt bình thường.

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** ..... | **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
425	420	4,2			0,33	10					191	95

Nội dung giao ca:

Máy móc hđt bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** ..... | **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
560	553	5,6			0,32	4,5	0,3				196	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** ..... | **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1510	1496	14,8			1	24,5	0,6				577	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 27 tháng 2 năm 25.....*

Thời gian	**CV:** Ng° Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 10'	0.9	7.0	22.7	40.8	1.7	55	54
14h 25'	1.2	7.35	22.7	24.5	52	55	46
16h 55'	0.9	7.24	22.6	21.9	9.3	55	52

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 28 tháng 12 năm 24

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Hưng | **Ký tên:** Thắng

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
368	380	5			0,3	10					191	90

Nội dung giao ca:

- Máy móc hoạt động bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
375	370	4,1			0,37	10					192	

Nội dung giao ca:

máy móc hoạt động bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Đức | **Ký tên:** Đức

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
382	380	5,2			0,37	3,2					194	

Nội dung giao ca:

- Máy móc hoạt động bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chính | **Ký tên:** Chính

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1126	1110	14,3			1	23,2					577	90

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 28 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:** Vân
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t^oC	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 10'	0.7	7.32	22.1	19.9	77.5	60	59
8h 30'	0.7	7.37	22.1	16.9	15.0	60	36
14h 40'	0.4	7.46	22.7	16.3	11.1	60	36

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HT XL NT hoạt động BT
- Chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

CN

Ngày 29 tháng 12 năm 24

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** T.Đ | **Ký tên:** TĐ

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
415	410	4,1			0,33	10					191	

Nội dung giao ca:

Máy móc hđ Bình Thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
405	401	4,2			0,33	10					193	75

Nội dung giao ca:

- Máy móc hđ bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Hậu | **Ký tên:** Hậu

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
405	399	5			0,34	3,2					194	

Nội dung giao ca:

- Máy móc hđ bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1225	1211	13,3			1	23,2					577	75

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 29 tháng 12 năm.....*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:** Hoan
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 30'	0.5	7.3	22.2	20.0	10.1	60	61.
15h 50'	0.5	7.3	22.6	35.2	185 6	60	41.
16h 00'	0.5	7.21	22.6	21.5	11.2	60	62.

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động bt
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC.

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải

Ngày 30 tháng 12 năm 24

Ca 1: 6h00 – 14h00 | **Người trực ca:** Thắ | **Ký tên:** Thắ

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
435	430	413			0133	10					194	95

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt Bình thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 | **Người trực ca:** Dân | **Ký tên:** Dân

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
287	288	4,2			0,34	5,2					193	

Nội dung giao ca:

- Máy móc hoạt bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 | **Người trực ca:** Hưng | **Ký tên:** Nhật

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
262	258	5			033	5,2					190	

Nội dung giao ca:

- Máy móc hoạt bình thường

Tổng hợp ngày | **Kiểm soát:** Chiến | **Ký tên:** Chiến

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
984	976	13,5			1	20,7					577	95

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
8h 20'	0.9	7.12	22.1	20.1	12.0	58	56
10h 45'	0.9	7.14	22.3	19.3	6.5	58	9.1
16h 40'	0.9	7.10	22.5	21.3	9.3	56	4.2

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động BT
- chất lượng NT đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

I. Dành cho Nhân viên xử lý nước thải *Ngày 21 tháng 12 năm 24*

Ca 1: 6h00 – 14h00 **Người trực ca:** ..... **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	Poly me	Rỉ mật	Javen					
405	400	410			0133	10					193	

Nội dung giao ca:

Máy móc hoạt Bình Thường

Ca 2: 14h00 – 22h00 **Người trực ca:** Dân **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
476	475	4,0			0,54	5,2					191	98

Nội dung giao ca:

- Máy móc h/t bình thường

Ca 3: 22h00 – 6h00 **Người trực ca:** ..... **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
408	408	5			0,33	3,2					193	

Nội dung giao ca:

- Máy móc h/t bình thường

Tổng hợp ngày **Kiểm soát:** Chiến **Ký tên:** .....

Nước thải (m^3)		Hóa chất vận hành (kg)									Điện (kWh)	Bùn (kg)
Vào	Ra	PAC	NaOH	H_2SO_4	polyme	Rỉ mật	Javen					
1289	1283	13			1	13,4					577	98

Ghi chú:

NHẬT KÝ VẬN HÀNH

II. Dành cho Chuyên viên môi trường *Ngày 31 tháng 12 năm 2025*

Thời gian	**CV:** Nguyễn Thị Vân	**Ký tên:**
	Kiểm soát:	**Ký tên:**

1. Tham chiếu thông số Trạm quan trắc tự động

Thời gian	THÔNG SỐ QUAN TRẮC						
	NH_4^+ (mg/l)	pH	t°C	COD (mg/l)	TSS (mg/l)	$V_{vào}$ (m^3)	V_{ra} (m^3)
15h20'	1.1	7.42	22.5	25.9	10.6	57.2	60.9
8h05'	0.7	7.1	22.2	24.3	23.7	57	60.8
8h35'	0.8	7.1	22.3	22.4	18.4	57	60.1

2. Kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm

Thời gian lấy mẫu	Vị trí	Thông số	Giá trị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	Đánh giá
	Đầu vào	COD			
	Đầu ra			*67,5*	
	Đầu vào	Amoni			
	Đầu ra			*4,5*	
	Đầu vào	Tổng N			
	Đầu ra			*18*	
	Đầu vào	Tổng P			
	Đầu ra			*3,6*	

Nhận xét:

- HTXL NT hoạt động bt
- chất lượng nt đầu ra đảm bảo QC

Giải pháp xử lý:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BẮC NINH
ĐẾN Số: 0161
Ngày: 27/11/2018
Chuyển: .....

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA,ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế võ III – Giai đoạn 1

Bắc Ninh, tháng 11 năm 2018

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA,ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

của Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế võ III – Giai đoạn 1

GIÁM ĐỐC

BÙI QUANG TUẤN

Bắc Ninh, tháng 11 năm 2018

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

BAN QLVH KCN QV3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 11 năm 2018.

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

của dự án ***Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1***

I. Thông tin chung về dự án và chủ dự án

Tên chủ dự án: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KCN EIP

Địa chỉ: Thôn Guột, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 02223903076

Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1

Địa điểm thực hiện dự án: xã Việt Hùng, xã Quế Tân và xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số: 140 ngày 19 tháng 1 năm 2018 của bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

II. Nội dung chính của kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường

II. 1. Các nguy cơ, sự cố môi trường có thể xảy ra

1. Sự cố môi trường khu công nghiệp.

STT	*Các nguy cơ, sự cố môi trường có thể xảy ra*	*Nguyên nhân*
1	Sự cố rò rỉ, tắc nghẽn hệ thống thoát nước mưa.	- Đất cát rác, cỏ, cành cây, sập cống … làm tắc nghẽn,
2	Sự cố rò rỉ nước thải từ các doanh nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa của kcn	- Các doanh nghiệp chưa tách rời hệ thống thoát nước mưa và nước thải. - Đấu nối nhầm nước thải sang nước mưa; - Xảy ra sự cố của trạm xử lý nước thải từ các doanh nghiệp.

3	Sự cố về rò rỉ, tràn hóa chất và dầu của doanh nghiệp ra môi trường	- Tràn đổ hóa chất và tràn dầu trong quá trình nhập, xuất. - Vỡ, rò, rỉ hóa chất, dầu.

2. Sự cố môi trường tại NMXLNT tập trung.

STT	*Vị trí có thể xảy ra sự cố*	*Các sự cố môi trường có thể xảy ra*	*Nguyên nhân thường gặp*
1	Phòng vận hành	Cháy nổ hệ thống điều khiển, tủ điện.	- Sét đánh, chạm chập điện.
2	Kho chứa hóa chất	Tràn đổ hóa chất (lượng lớn, nhỏ)	- Tràn đổ hóa chất khi nhập, xuất hóa chất; - Vỡ rò, rỉ hóa chất
3	Nhà pha hóa chất	Tràn đổ hóa chất(lượng lớn, nhỏ)	- Tràn đổ hóa chất khi pha chế; - Vỡ, rò rỉ đường ống dẫn hóa chất
		Thiết bị hỏng (bơm định lượng hóa chất)	- Do sử dụng quá lâu ngày; - Do sử dụng quá tải; - Do sự cố (chập điện...)
4	Khu xử lý, khu vực các bể chứa	Tràn bể gom	- Nước thải từ các doanh nghiệp về bể gom đột ngột; - Thiết bị bơm hư hỏng
		Chất lượng nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn tiếp nhận	- Chất lượng nước thải đầu vào cao, biến động đột ngột; - Sự cố ở cụm bể xử lý; - Mất điện làm ảnh hưởng tới quá trình xử lý.
		Thiết bị hỏng	- Do sử dụng quá lâu ngày; - Do sử dụng quá tải; - Do sự cố (chập điện...)

II.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường

2.1. Sự cố môi trường khu công nghiệp

1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tắc nghẽn, rò rỉ hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa phải có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối;
- Chuẩn bị và lên kế hoạch đầy đủ về nhân lực, vật lực sẵn sàng cho các tình uống.
- Định kỳ hàng năm (trước mùa mưa) tiến hành nạo vét các hố ga và đường thu gom nước mưa.
- Đối với các nhà máy đang xây dựng trước khi xin đấu nối thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của kcn phải vệ sinh sạch các hố ga trong nhà máy.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ nước thải từ các doanh nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa của KCN

- Hệ thống thoát nước thải phải có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối;
- Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và chống ăn mòn;
- Định lỳ hàng năm tiến hành nạo vét các hố ga và đường ống thu gom nước thải;
- Trước khi doanh nghiệp đấu nối phải thông báo cho ban quản lý khu công nghiệp xuống kiểm tra khu vực phát sinh nước thải, xem có đấu nối sang hệ thống thoát nước mưa không.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra, khi phát hiện vi phạm yêu cầu doanh nghiệp khắc phục ngay. Trường hợp doanh nghiệp không phối hợp, tổ chức lấy mẫu, ghi hình lại hành vi vi phạm và thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước để phối hợp xử lý.

3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn hóa chất và dầu của doanh nghiệp ra môi trường.

- Yêu cầu tất cả các bên có trách nhiệm phải đảm bảo là nguồn lực, thiết bị (kể cả thông tin liên lạc và thiết bị bảo hộ cá nhân). Tài chính và nguồn lực cần thiết khác luôn sẵn sàng để triển khai khi có sự cố sắp xảy ra hoặc khi xảy ra.
- Có kế hoạch phối hợp giữa các bên (ban quản lý khu công nghiệp, các doanh nghiệp, chính quyền địa phương sở tại.) sẵn sàng ứng phó với sự cố xảy ra.

2.2. Sự cố môi trường nhà máy xử lý nước thải

1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Các phương tiện, thiết bị PCCC phải luôn luôn nằm trong tình trạng sẵn sàng làm việc, ứng phó kịp thời với các tình trạng khẩn cấp.

- Lắp hệ thống chống sét
- Bố trí các dụng cụ chữa cháy như bình CO2, vòi phun nước… ở vị trí thuận tiện.
- Định kỳ đào tạo và kiểm tra đối với cán bộ nhân viên về "ứng phó tình trạng khẩn cấp"
- Hàng năm theo định kỳ tiến hành cho cán bộ nhân viên học hỏi diễn tập về an toàn phòng cháy chữa cháy.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò, rỉ, tràn hóa chất

- Các loại hóa chất được vận chuyển đến trạm xử lý nước thải tập trung bằng các phương tiện chuyên dụng do nhà cung cấp đưa đến.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lưu trữ và sử dụng các loại hóa chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- Khi làm việc với hóa chất, nhân viên mang các dụng cụ an toàn cá nhân như khẩu trang, kính, găng tay…
- Hàng ngày kiểm tra đường ống dẫn hóa chất, thiết bị chứa hóa chất phát hiện xử lý kịp thời với trường hợp bất thường xảy ra.
- Định kỳ bảo trì, bao dưỡng thay thế các thiết bị (bơm hóa chất, van …)
- Định kỳ đào tạo, tập huấn, diễn tập với toàn bộ cán bộ, nhân viên sẵn sàng ứng phó với sự cố có thể xảy ra. Bao gồm xử lý sự cố rò rỉ, cấp cứu đối với người lao động.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị cần thiết (can, thùng chuyên dụng, các dụng cụ sơ cấp cứu….).

3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn bể gom

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị máy bơm phát hiện và xử lý kịp thời.
- Đảm bảo trực kiểm tra mực nước 24/24 phát hiện và có phương án xử lý kịp thời.

4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó chất lượng nước thải đầu ra không đạt

- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành;
- Thực hiện quan trắc hệ thống xử lý:
- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;
- Có phương án đảm bảo nguồn điện được cung cấp liên tục;
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra khắc phục kịp thời các thiết bị, máy móc ở các hạng mục của nhà máy. Đảm các thiết bị luôn hoạt động tốt.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố với các trạm XLNT tập trung. Trường hợp xảy ra sự cố Nhà máy xử lý không đạt loại A QCVN 40:2011/BTNMT thì nước thải sẽ được lưu giữ tại hồ sự cố trong khuôn viên trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Sau khi khắc phục nước thải sẽ được bơm trở lại nhà máy xử lý đạt loại A mới thải ra môi trường.

II.3. Kế hoạch diễn tập, ứng phó sự cố/ tình huống khẩn cấp.

1. Kế hoạch diễn tập

STT	Các sự cố môi trường và tình huống khẩn cấp	Tần suất diễn tập
1	Cháy nổ	Tối thiểu 1 năm/1 lần
2	Tràn đổ hóa chất/ chất thải	
3	Tai nạn lao động	

2. Nội dung diễn tập

- Căn cứ vào kế hoạch diễn tập đã được giám đốc phê duyệt, trưởng các phòng ban chủ trì diễn tập ứng phó với các sự cố/ tình huống khẩn cấp tại những vị trí có khả năng xảy ra sự cố.
- Trước mỗi đợt diễn tập trưởng các phòng ban lập kế hoạch chi tiết trình giám đốc phê duyệt, sau đó thông báo diễn tập đến các nhân viên ở các vị trí.

GIÁM ĐỐC

BÙI QUANG TUẤN

Nơi nhận:
- Sở TNMT Bắc Ninh;
- Công An Tỉnh Bắc Ninh;
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- Lưu Vp.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN KCN EIP

Số: 22/2a22 QĐ - EIP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp Quế võ III

GIÁM ĐỐC

- *Căn cứ Luật bảo vệ môi trường năm 2022 và các văn bản dưới luật*
- *Căn cứ Điều lệ và Quy chế Tổ chức và hoạt động của Công ty THH Đầu tư phát triển khu công nghiệp Quế Võ III;*
- *Căn cứ thực tiễn công tác quản lý vận hành các khu công nghiệp;*
- *Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Bộ phận kỹ thuật;*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành "***Quy chế bảo vệ môi trường khu công nghiệp***", mã số QC-EIP-PKT.01 áp dụng trong công tác quản lý vận hành khu công nghiệp.

Điều 2: Giao bộ phận kỹ thuật tổ chức triển khai, phổ biến đào tạo tới các Ban quản lý vận hành khu công nghiệp.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Ban quản lý vận hành khu công nghiệp, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Các Phòng, Ban, Đơn vị trực thuộc EIP (để t/h);*
- *Lưu: P.HC/Các đơn vị.*

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N 2300895940 CÔNG TY T.N.H.H ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP H. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP QUẾ VÕ III

(Ban hành lần 01)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2022

Mã số: QC-EIP-PKT.01	Ngày BH: 10/12/2022
Đơn vị soạn thảo: EIP	

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 3
Điều 1. Các căn cứ pháp lý: 3
Điều 2. Mục đích: 3
Điều 3. Phạm vi áp dụng: 3
Điều 4. Khái niệm, thuật ngữ: 3
Điều 5. Quy định, sửa đổi, bổ sung 3
CHƯƠNG II. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÂY DỰNG 3
Điều 6. Yêu cầu về Hồ sơ môi trường 3
Điều 7. Yêu cầu về quy hoạch, thiết kế của NĐT 3
CHƯƠNG III. GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG 4
MỤC 1: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG 4
Điều 8. Quy định chung 4
Điều 9. Yêu cầu về việc bố trí khu vực thi công 4
Điều 10. Giải quyết vi phạm 4
MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THỨ CẤP 5
Điều 11. Quy định chung 5
Điều 12. Yêu cầu về bảo vệ môi trường 5
CHƯƠNG IV. GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN 5
Điều 13. Các NĐT chỉ được đưa dự án vào vận hành khi thoả mãn các điều kiện: 5
Điều 14. Yêu cầu về bảo vệ môi trường 5
Điều 15. Giải quyết vi phạm 6
CHƯƠNG V. QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG 6
Điều 16. Chất thải rắn 6
Điều 17. Chất thải nguy hại 6
Điều 18. Không khí 7
Điều 19. Nước thải 7
Điều 20. Tiếng ồn và độ rung 7
Điều 21. Chất phóng xạ 7
Điều 22. Nước mặt 7
Điều 23. Nước ngầm 7
CHƯƠNG VI. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM 7
Điều 24. Thanh tra – kiểm tra 7
Điều 25. Khắc phục vi phạm 8
Điều 26. Khiếu nại 8
CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 8
Điều 27. Hiệu lực 8
Điều 28. Thi hành 8

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Các căn cứ pháp lý:

1. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
2. Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022;
3. Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 7 tháng 7 năm 2022;
4. Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021;
5. Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Điều 2. Mục đích:

Quy chế này quy định việc quản lý thống nhất về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các đơn vị trong khu công nghiệp Quế Võ III.

Điều 3. Phạm vi áp dụng:

Quy chế này áp dụng cho tất cả các Nhà đầu tư thứ cấp/Nhà thầu thi công trong Khu công nghiệp Quế Võ III.

Điều 4. Khái niệm, thuật ngữ:

- BQLKCN : Ban quản lý vận hành khu công nghiệp Quế Võ III;
- BVMT : Bảo vệ môi trường
- CĐT : Công ty [tên chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp];
- CTNH : Chất thải nguy hại;
- ĐTM : Báo cáo đánh giá tác động môi trường
- KCN Quế Võ III : Khu công nghiệp Quế Võ III;
- NĐT : Nhà đầu tư thứ cấp là các tổ chức, cá nhân thuê lại đất trong KCN Quế Võ III;
- NTTC : Nhà thầu thi công xây dựng cho CĐT và NĐT thứ cấp.

Điều 5. Quy định, sửa đổi, bổ sung

Quy chế này được xem là căn cứ pháp lý và là một phần của Hợp đồng thuê đất tại KCN Quế Võ III.

Quy chế này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo thực tế dựa trên Pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và điều kiện riêng tại KCN Quế Võ III. Những sửa đổi, bổ sung này có giá trị ngay sau khi CĐT thông báo cho các bên liên quan bằng văn bản.

CHƯƠNG II. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÂY DỰNG

Điều 6. Yêu cầu về Hồ sơ môi trường

NĐT phải nộp, giải trình hồ sơ Báo cáo Đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường theo quy định cho các cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Yêu cầu về quy hoạch, thiết kế của NĐT

1. Tuân thủ theo Quy định quản lý xây dựng trong KCN Quế Võ III;

2. Hai hệ thống thoát nước mưa, thu gom nước thải phải được xây dựng tách biệt nhau và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải và thoát nước mặt của KCN Quế Võ III theo sự hướng dẫn và cho phép của CĐT.
3. Cao trình đáy mương thoát nước mưa và nước thải của NĐT phải phù hợp với cao trình mương thoát nước chung của KCN Quế Võ III, cao hơn đáy mương chung ít nhất 20cm tại vị trí đấu nối. Đường thu gom nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Quế Võ III phải được xả vào 1 hố ga có kích thước tối thiểu 0.5m x 0.5m x 1m;
4. Nước thải gồm nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt của các phải được xử lý sơ bộ đạt yêu cầu cho phép của CĐT trước khi xả vào hệ thống thu gom chung của KCN Quế Võ III và phù hợp với báo cáo đánh giá tác động môi trường/cam kết BVMT của dự án;
5. Phải có khu vực chứa và lưu giữ các chất thải phát sinh phù hợp với quy định của pháp luật BVMT (phải có tường bao và nền chống thấm tránh để chất thải phát tán vào môi trường);
6. NĐT có phát sinh khí thải (khí lò đốt) phải thiết kế hệ thống xử lý khí lò đảm bảo khí thải xả ra môi trường phải đạt quy định của pháp luật BVMT;
7. Có thiết kế xây dựng hệ thống thu gom và xử lý toàn bộ lượng mùi và bụi thải phát sinh từ quá trình sản xuất, vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, hàng hoá, đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn quy định;
8. Nhà xưởng phải giữ khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy, khoảng cách ly an toàn, đồng thời thực hiện các giải pháp cách âm, xử lý nền móng nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

CHƯƠNG III. GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

MỤC 1: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU THI CÔNG

Điều 8. Quy định chung

1. Tuân thủ theo Quy định quản lý xây dựng trong KCN Quế Võ III;
2. Thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ môi trường tương ứng được cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt.

Điều 9. Yêu cầu về việc bố trí khu vực thi công

1. Các NTTC phải bố trí khu vực lưu chứa rác thải và kí hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng; xây dựng nhà vệ sinh cho công nhân bên trong khuôn viên lô đất của NĐT ngay khi bắt đầu thi công; bố trí lán trại, kho vật tư, thoát nước trong phạm vi khuôn viên khu đất được CĐT chấp thuận trước;
2. NTTC phải che chắn kín khu vực công trường bằng hàng rào tạm khung thép, vách tôn cao 2m, đảm bảo an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật, an toàn cho người, mỹ quan và cháy nổ;
3. NTTC phải đảm bảo trật tự an toàn và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công, không làm ảnh hưởng xấu đến hạ tầng KCN Quế Võ III cũng như an toàn của người tham gia giao thông trong KCN Quế Võ III;
4. Mọi hoạt động chỉ được thực hiện trong khuôn viên của lô đất. Nghiêm cấm các hành vi chôn lấp, đổ, thải chất thải không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 10. Giải quyết vi phạm

NTTC vi phạm các quy định trong KCN Quế Võ III thì phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và khắc phục hậu quả được các thiệt hại do đơn vị mình gây ra trong thời gian BQLKCN cho phép, quá thời hạn

cho phép mà NTTC vẫn không chấp hành thì BQLKCN sẽ dùng "tiền ký quỹ xây dựng" để khắc phục; nếu nghiêm trọng BQLKCN sẽ áp dụng biện pháp đình chỉ thi công, cấm các phương tiện ra vào KCN Quế Võ III.

MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ THỨ CẤP

Điều 11. Quy định chung

1. Các đơn vị tiến hành đầu tư xây dựng nhà xưởng theo đúng giấy phép xây dựng. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu;
2. Thông báo bằng văn bản cho CĐT và BQLKCN các thông tin về NTTC, thời gian thi công, thời điểm hoàn thành và đi vào hoạt động.

Điều 12. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm chính việc chấp hành bảo vệ môi trường của các NTTC cho đơn vị mình trong suốt quá trình thi công xây dựng nhà xưởng;
2. Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, báo cáo theo quy định và thông báo kết quả quan trắc cho CĐT/BQLKCN và cơ quan chức năng theo quy định;
3. Phối hợp với CĐT/BQLKCN nghiệm thu mặt bằng hiện trạng lô đất sau khi hoàn tất các hạng mục xây dựng và thông báo bằng văn bản về việc đối nối hạ tầng để được hướng dẫn theo quy định.

CHƯƠNG IV. GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH DỰ ÁN

Điều 13. Các NĐT chỉ được đưa dự án vào vận hành khi thoả mãn các điều kiện:

1. Đã có diện tích đất cây xanh theo thiết kế được phê duyệt;
2. Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thoát nước thải phải được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quế Võ III theo biên bản thoả thuận đấu nối hạ tầng;
3. Hệ thống thoát nước đã được CĐT/BQLKCN nghiệm thu đấu nối vào hạ tầng KCN Quế Võ III;
4. Đã xây dựng hoàn chỉnh và vận hành các hệ thống xử lý sơ bộ nước thải, xử lý khí thải, bụi, mùi theo đặc thù từng ngành nghề cụ thể theo đúng Báo cáo ĐTM/Cam kết BVMT đã được phê duyệt;
5. Đã được cấp Giấy phép môi trường/Đăng ký môi trường theo quy định;
6. Đã có địa điểm và nhà kho sẵn sàng cho việc lưu chứa tạm thời nguyên/nhiên vật liệu; phân loại ngay tại nguồn đối với chất thải rắn, lưu chứa với điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh và an toàn cho môi trường;
7. Có hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp và chất thải nguy hại; lưu trữ chứng từ chuyển giao các loại chất thải. Nghiêm cấm chôn, đổ, thải rác ra môi trường;
8. Đã bố trí nhân sự phụ trách về công tác bảo vệ môi trường.

Điều 14. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

1. Các NĐT phải ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước với CĐT, đóng phí xử lý nước thải hàng tháng (được thoả thuận theo điều khoản hợp đồng);

2. Các NĐT phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký kết, BQLKCN có trách nhiệm thu gom và xử lý nước thải đạt quy chuẩn xả thải theo Giấy phép môi trường được phê duyệt;
3. Phải thông báo và giải trình ngay cho BQLKCN khi có sự cố về môi trường xảy ra; tạm dừng và khắc phục ngay công đoạn xảy ra sự cố; nếu nghiêm trọng phải tạm dừng ngay công đoạn sản xuất để khắc phục hoàn hoàn sự cố;
4. NĐT trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi quy mô, cải tiến công nghệ sản xuất; thay đổi công suất, công nghệ trạm xử lý nước thải phải báo cáo ngay cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, đồng thời báo cho CĐT/BQLKCN để được hướng dẫn các thủ tục pháp lý về môi trường;
5. NĐT có trách nhiệm thực hiện chương trình quan trắc môi trường, gửi báo cáo kết quả quan trắc định kỳ cho BQLKCN và cơ quan chức năng, đồng thời chịu trách nhiệm pháp lý về các số liệu báo cáo. Tần suất quan trắc phải được thực hiện theo đúng Giấy phép môi trường đã được phê duyệt.

Điều 15. Giải quyết vi phạm

1. NĐT phải nhanh chóng khắc phục ô nhiễm môi trường do cơ sở mình gây ra. Trong thời gian khắc phục sự cố nếu các đơn vị không chấp hành, BQLKCN sẽ ngừng cung cấp nước sạch, ngừng tiếp nhận nước thải và cấm các phương tiện ra, vào KCN XXX; đồng thời sẽ kiến nghị lên cơ quan chức năng xử lý theo pháp luật.

CHƯƠNG V. QUY CHUẨN – TIÊU CHUẨN BẮT BUỘC ÁP DỤNG

Điều 16. Chất thải rắn

1. NĐT phải quy hoạch và xây dựng khu vực để phân loại, lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại. Toàn bộ quá trình trên phải được thực hiện trong hàng rào nhà máy và không làm ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài.

Điều 17. Chất thải nguy hại

1. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;
2. Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, trừ các thiết bị lưu chứa CTNH với dung tích lớn hơn 02 (hai) m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;
3. Có biện pháp cách ly với các loại hoặc nhóm CTNH khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau;
4. Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;
5. Khu vực lưu giữ CTNH dễ cháy, nổ bảo đảm khoảng cách không dưới 10 (mười) m với lò hơi và các thiết bị đốt khác;
6. Chất thải lỏng có PCB (Polychlorinated biphenyl), các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý của Công ước Stockholm và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên các tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;
7. Khu vực lưu trữ CTNH phải được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH

ở thể lỏng; biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu trữ theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT với kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Điều 18. Không khí

1. Phải đảm bảo quy chuẩn quy định về khí thải;
2. Phải có phương án kiểm soát và hệ thống xử lý khí thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải, cần hiện đại hoá thiết bị và hoàn thiện quy trình công nghệ nhằm làm giảm thiểu lượng phát thải;
3. Phải nghiêm ngặt khống chế bụi, mùi phát sinh từ dây chuyền sản xuất, tránh phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

Điều 19. Nước thải

1. Nước thải (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt) của mỗi nhà máy phải được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý sơ bộ, cục bộ của nhà máy để xử lý, nghiêm cấm việc xả thải trực tiếp nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức;
2. Nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Quế Võ III, phải được xử lý cục bộ không vượt quá giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm của nước thải theo theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký kết;
3. Nghiêm cấm việc xử lý nước thải bằng biện pháp cho ngấm vào đất hoặc pha loãng nước thải bằng nước sạch (nước cấp cho sinh hoạt) để đạt tiêu chuẩn tiếp nhận.

Điều 20. Tiếng ồn và độ rung

Phải đảm bảo quy chuẩn quy định về độ ồn, rung động và chấn động do các hoạt động xây dựng và sản xuất gây ra, cần hiện đại hoá thiết bị và hoàn thiện quy trình công nghệ, nhằm mục đích giảm mức ồn và độ rung ngay tại nguồn phát sinh.

Điều 21. Chất phóng xạ

Việc xuất, nhập, tàng trữ và vận chuyển các chất phóng xạ, các nguồn phát xạ ion hoá, các chất độc hại, các chất dễ cháy nổ phải tuân theo các quy định.

Điều 22. Nước mặt

1. NĐT sử dụng nước mặt phải có giấy phép khai thác nước mặt do các cơ quan chức năng cấp;
2. Định kỳ báo cáo lưu lượng nước mặt theo tần suất quy định trong giấy phép khai thác nước mặt đã được phê duyệt cho Sở Tài nguyên và Môi trường và CĐT/BQLKCN.

Điều 23. Nước ngầm

Nghiêm cấm các hoạt động khai thác nước ngầm dưới bất kỳ hình thức nào.

CHƯƠNG VI. XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM

Điều 24. Thanh tra – kiểm tra

Đối với các NĐT/NTTC vi phạm Quy chế này thì BQLKCN tiến hành kiểm tra và nhắc nhở bằng cách lập biên bản, buộc khắc phục trong thời gian nhất định và thanh toán toàn bộ chi phí phân tích chất lượng môi trường (nếu có). Hết thời gian cho phép mà NĐT vẫn chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả, BQLKCN sẽ kiến nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của Pháp luật.

Điều 25. Khắc phục vi phạm

Bên gây ô nhiễm phải thanh toán toàn bộ chi phí, khắc phục môi trường và bồi thường các khoản thiệt hại cho bên bị ảnh hưởng sau khi có kết luận chính thức từ cơ quan chức năng về mức độ phát sinh ô nhiễm.

Đối với các NĐT/NTTC đã bị xử phạt hành chính sau khi hết thời hạn mà vẫn chưa có biện pháp khắc phục hiệu quả theo yêu cầu của cơ quan chức năng, BQLKCN sẽ tạm ngừng cung cấp các dịch vụ nước sạch, ngừng tiếp nhận nước thải.

Điều 26. Khiếu nại

Trong quá trình hoạt động, các đơn vị có quyền khiếu nại, tố cáo khi phát hiện các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các đơn vị khác cần thông báo ngay cho KCN Quế Võ III để hợp thời kiểm tra hiện trường và khắc phục.

CHƯƠNG VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quy chế này được xem là cơ sở pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong KCN Quế Võ III. Đối với các trường hợp chưa được đề cập trong Quy chế này sẽ có sự điều chỉnh dựa trên các quy định hiện hành và điều kiện riêng tại KCN Quế Võ III.

Điều 28. Thi hành

Các tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khách hàng thuê lại đất, nhà thầu thi công trong KCN Quế Võ III và các Phòng/Bộ phận của CĐT chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Bắc Ninh, ngày ... tháng ... năm 2022

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

M.S.D.N 2300895940 CÔNG TY T.N.H.H ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP H. QUẾ VÕ - T. BẮC NINH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Tuấn

PHỤ LỤC 1
TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CƠ SỞ
VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Bắc Ninh, Ngày 10 tháng 12 năm 2022

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn này do Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP biên soạn và được ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ môi trường, áp dụng cho các Nhà đầu tư hoạt động trong KCN Quế Võ III.

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Đối tượng áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng đối với tổ chức liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Quế Võ III.

1.2. Giải thích thuật ngữ

Trong Tiêu chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.2.1. Nước thải công nghiệp là nước thải phát sinh từ quá trình công nghệ của cơ sở sản xuất, dịch vụ công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp).

1.2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải là: hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải KCN Quế Võ III được áp đúng theo Bảng 1 dưới đây, cụ thể

Giá trị C_{max} của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C_{max}
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	5.5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0.1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0.01
9	Chì	mg/l	0.5
10	Cadimi	mg/l	0.1
11	Crom (VI)	mg/l	0.05

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C_{max}
12	Crom (III)	mg/l	0.2
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0.2
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0.1
19	Tổng phenol	mg/l	0.5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0.5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	500
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0.1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0.01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1.0

Đối với nước thải công nghiệp của một số ngành đặc thù hoạt động trong KCN Quế Võ III được áp dụng theo quy chuẩn kỹ, thuật môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Được áp dụng theo cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia riêng, cụ thể như sau:

- Nước thải giấy, bột giấy (QCVN 12: 2015/BTNMT)
- Nước thải chế biến thủy sản (QCVN 11:2015/BTNMT)
- Nước thải công nghiệp dệt nhuộm (QCVN 13: 2008/BTNMT)
- Nước thải công nghiệp sản xuất thép (QCVN 52: 2013/BTNMT)

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định các thông số ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.2. Các thông số ô nhiễm trong nước thải chưa có phương pháp lấy mẫu, xác định theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT được thực hiện theo phương pháp của các quốc gia tiên tiến (G7) và Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater).

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của nguồn thải để lựa chọn thông số ô nhiễm đặc trưng và giá trị C_{max} quy định tại Bảng 1 áp dụng với các nhà đầu tư trong việc ký kết hợp đồng dịch vụ thoát nước.

4.2. Trường hợp các văn bản pháp luật viện dẫn trong Tiêu chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số : 59 /QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 01 tháng 02 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tại huyện Quế Võ

CTCP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 55
Ngày 3/2/2016

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Văn bản số 123/TTg-KTN ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của: Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP tại công văn số 02/CV-EIP ngày 22/01/2016; Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam tại công văn số 38/CV/DBC ngày 22/01/2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 48/TTr-TNMT ngày 29/01/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.1. Thu hồi 3.038.911,6m^2 đất đã giao cho Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam thuê theo Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 26/10/2009, tại huyện Quế Võ (xã Việt Hùng, xã Quế Tân và xã Phù Lương) và giao khu đất thu hồi này cho Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4057875306 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp thay đổi lần 02, ngày 21/01/2016 (do Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam thành lập Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP để thực hiện dự án; Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam là chủ sở hữu của Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP). Thời hạn thuê đất: đến ngày 09/3/2059.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên các tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt trong hồ sơ thuê đất của Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh theo chức năng hướng dẫn thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Cục thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh; UBND huyện Quế Võ, UBND các xã: Việt Hùng, Quế Tân và Phù Lương, Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP và Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (B/c);
- Lưu : VT, TNMT, PVPTN, CVP.

TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Thành

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 32/HĐ-TĐ

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 5 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1, tại huyện Quế Võ.

Hôm nay, ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi gồm:

I- Bên cho thuê đất là UBND tỉnh Bắc Ninh:

Do ông : Nguyễn Ngọc Sơn.

Chức vụ : Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP:

Trụ sở chính : Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Họ và tên : Nguyễn Đức Phương.

Chức vụ : Giám đốc công ty làm đại diện.

III- Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất 1.583.738,2 m^2 (Một triệu năm trăm tám ba nghìn bảy trăm ba tám phẩy hai mét vuông) tại xã Việt Hùng, xã Quế Tân và xã Phù Lương, huyện Quế Võ.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định bằng đường chỉ đỏ trên tờ bản đồ tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt trong hồ sơ đất đính kèm.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 09/3/2059.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Tiền thuê đất hàng năm: Thực hiện theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tiền thuê đất được tính như sau:

- Từ ngày 20/10/2010 đến ngày 22/4/2012 với diện tích là 406.902,5 m^2.
- Từ ngày 23/4/2012 đến ngày 12/3/2014 với diện tích là 1.518.685,5 m^2.
- Từ ngày 13/3/2014 đến ngày 27/11/2018 với diện tích là 1.541.830,6 m^2.
- Từ ngày 28/11/2018 đến ngày 21/4/2021 với diện tích là 1.561.255,6 m^2.
- Từ ngày 22/4/2021 đến ngày 09/5/2022 với diện tích là 1.580.134,6 m^2.
- Từ ngày 10/5/2022 với diện tích 1.583.738,2 m^2.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Quế Võ.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê...thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này thay thế Hợp đồng thuê đất số 60/HĐ-TĐ ngày 11/10/2021 đã ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP và được lập thành 15 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước huyện Quế Võ, Chi cục thuế khu vực Tiên Du - Quế Võ.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP**	**KT. GIÁM ĐỐC** **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Đức Phương	**Nguyễn Ngọc Sơn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Đơn vị thuê: Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP
Địa điểm: Phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ

Số: 27/HĐ-TĐ
Bắc Ninh, tháng 02 năm 2025

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 27/HĐ-TĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất và giao đất cho Công ty TNHH đầu tư phát triển khu công nghiệp EIP thuê để xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1, tại huyện Quế Võ (thị xã Quế Võ),

Hôm nay, ngày 26/02/2025 tại Sở Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Do ông : Nguyễn Mạnh Lân.

Chức vụ : Phó Giám đốc Sở làm đại diện.

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Trụ sở chính : Lô TT1, KCN Quế Võ 3, phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Do ông : Vũ Tiến Định.

Chức vụ : Giám đốc làm đại diện.

III. HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN SAU ĐÂY:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê các thửa đất như sau:

1. Diện tích 9.946,0 m^2 *(Chín nghìn, chín trăm bốn mươi sáu phẩy không mét vuông)* tại phường Việt Hùng, thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2. Vị trí, ranh giới các thửa đất theo các tờ trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh lập ngày 24/01/2025.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 09/3/2059.

4. Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tính tiền thuê đất: 1.440.000 đồng/m^2 (Bảng giá số 06 ban hành kèm theo Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 của UBND tỉnh).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 24/12/2024.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước thị xã Quế Võ.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên thửa đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng này và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4057875306, được Ban quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh cấp

chứng nhận lần đầu ngày 09/3/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 19/10/2020.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi (chia, tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê,...) thì người sử dụng đất được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần thửa đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng được tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể theo quy định của pháp luật;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	**KT. GIÁM ĐỐC**
	PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Tiến Định	**Nguyễn Mạnh Lân**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2300895940; Đăng ký lần đầu ngày: 18/09/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày: 22/02/2017

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

CK 055614

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Quế Tân và xã Phù Lương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 432.790,0 m^2 (bằng chữ: Bốn trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm chín mươi mét vuông). Trong đó: Xã Quế Tân 256.700,0m^2, xã Phù Lương 176.090,0m^2.

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Dự án đầu tư khu đô thị và dịch vụ khu công nghiệp Quế Võ III), gồm:
- Xã Quế Tân: Đất công nghiệp: 226.295,5m^2; Đất mặt nước cây xanh: 4.822,5m^2; Đất giao thông 25.582,0m^2;
- Xã Phù Lương: Đất công nghiệp: 162.294,0m^2; Đất giao thông 13.796,0m^2;

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/03/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

"2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- ".

6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Đào Quang Khải

Số vào sổ cấp GCN: CT 13787

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

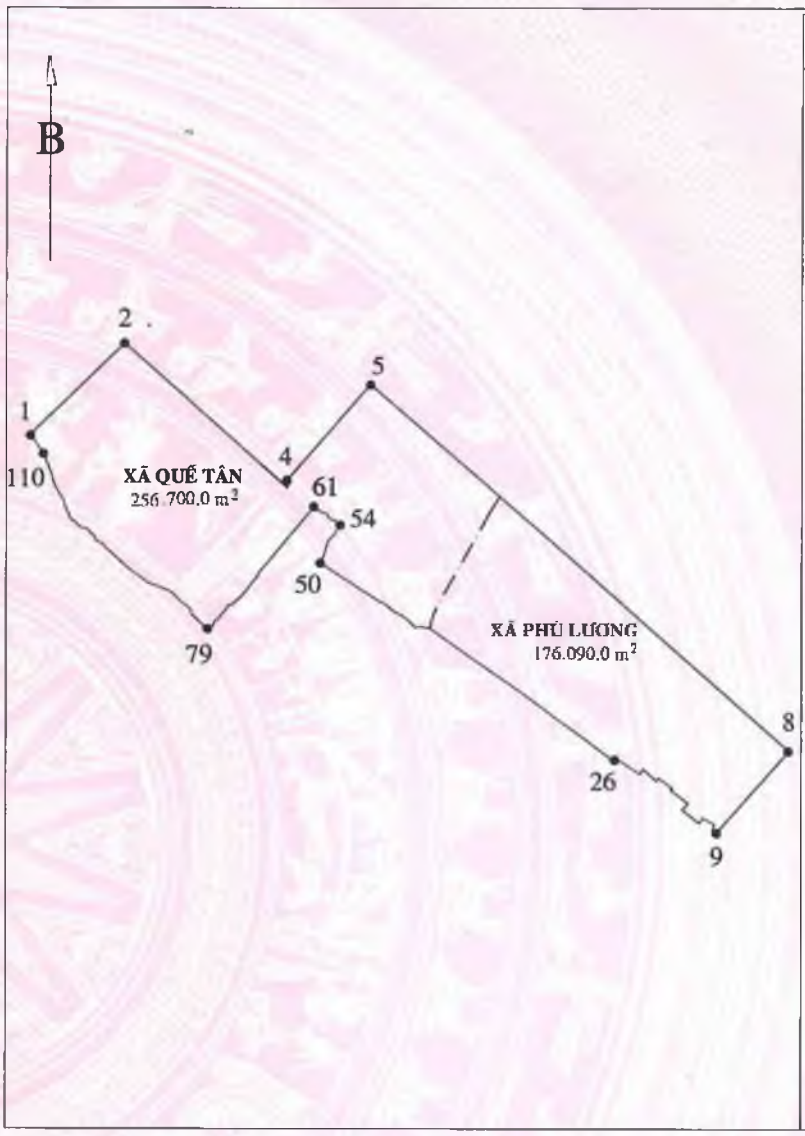

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	256.03	42	6.03	82	13.01
2	422.78	43	3.54	83	6.97
3	14.14	44	10.99	84	10.21
4	246.43	45	6.05	85	17.98
5	330.42	46	4.32	86	17.79
6	227.86	47	13.71	87	13.62
7	520.43	48	8.45	88	39.64
8	212.65	49	133.66	89	44.69
9	11.19	50	4.34	90	67.82
10	11.82	51	11.64	91	4.93
11	25.91	52	28.07	92	8.60
12	10.38	53	17.82	93	5.02
13	43.17	54	22.15	94	4.22
14	4.18	55	6.51	95	6.78
15	12.18	56	9.43	96	10.06
16	40.86	57	4.71	97	10.21
17	3.79	58	2.16	98	14.25
18	33.17	59	5.22	99	16.96
19	5.15	60	5.68	100	7.38
20	0.91	61	28.96	101	0.86
21	1.31	62	168.74	102	25.29
22	32.26	63	5.79	103	7.66
23	11.69	64	16.71	104	32.61
24	56.17	65	17.66	105	8.01
25	6.66	66	18.16	106	8.49
26	5.45	67	10.03	107	9.13
27	55.04	68	6.98	108	20.56
28	76.51	69	7.62	109	11.42
29	102.04	70	5.20	110	12.28
30	104.65	71	5.88	1	43.60
31	97.05	72	17.46		
32	0.05	73	0.63		
33	4.14	74	6.80		
34	4.36	75	4.25		
35	1.87	76	4.95		
36	6.07	77	4.16		
37	9.70	78	9.61		
38	5.25	79	6.38		
39	14.75	80	8.58		
40	17.46	81	25.09		
41					

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2300895940; Đăng ký lần đầu ngày: 18/09/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày: 22/02/2017

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

CK 055615

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Quế Tân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 48.928,0 m^2, (bằng chữ: Bốn mươi tám nghìn, chín trăm hai mươi tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Dự án đầu tư khu đô thị và dịch vụ khu công nghiệp Quế Võ III), gồm: Đất công nghiệp: 45.019,8m^2; Đất cây xanh 3.908,2m^2.

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/03/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

"2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- ".

6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Đào Quang Khải

Số vào sổ cấp GCN: CT 13788

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

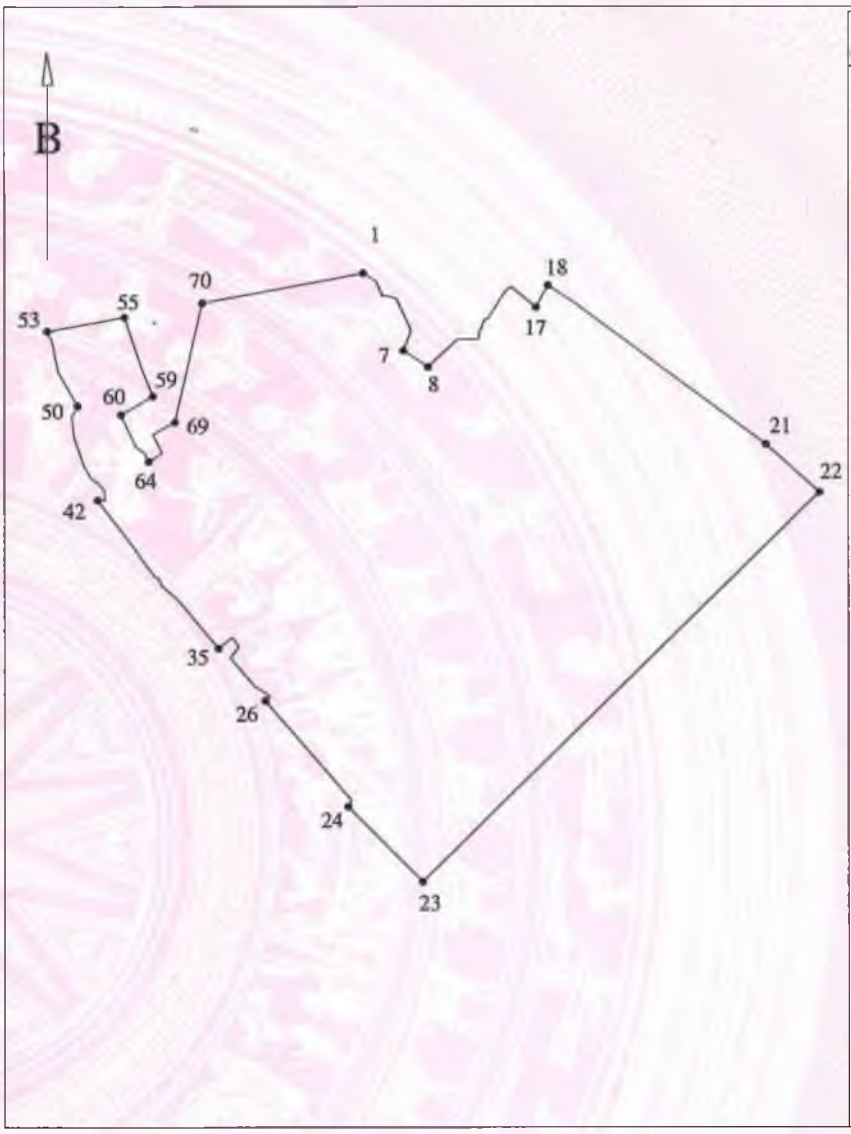

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	6.56	42	30.17
2	7.43	43	3.05
3	0.89	44	4.27
4	5.50	45	5.59
5	15.36	46	1.69
6	9.60	47	7.16
7	13.07	48	13.27
8	17.74	49	8.91
9	9.13	50	5.08
10	0.48	51	17.78
11	1.03	52	13.27
12	7.37	53	4.73
13	1.73	54	18.63
14	13.74	55	15.96
15	3.82	56	1.05
16	14.16	57	13.99
17	10.99	58	9.58
18	14.97	59	12.17
19	0.04	60	16.30
20	103.52	61	7.62
21	31.63	62	8.40
22	244.27	63	4.01
23	46.32	64	4.32
24	3.24	65	1.39
25	58.05	66	2.04
26	3.03	67	3.66
27	0.08	68	9.09
28	0.27	69	11.08
29	7.49	70	53.56
30	16.85	1	72.25
31	6.22		
32	4.92		
33	1.06		
34	6.92		
35	27.66		
36	9.63		
37	3.88		
38	1.14		
39	11.74		
40	0.74		
41			

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2300895940; Đăng ký lần đầu ngày: 18/09/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày: 22/02/2017

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

CK 055616

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Việt Hùng và xã Quế Tân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 335.783,0,0 m^2, (bằng chữ: Ba trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi ba mét vuông). Trong đó: Xã Việt Hùng 315.035,0m^2, xã Quế Tân 20.748,0m^2 .

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Dự án đầu tư khu đô thị và dịch vụ khu công nghiệp Quế Võ III), gồm:
- Xã Việt Hùng: Đất công nghiệp: 268.723,5m^2; Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm điện 110KV): 11.000,0m^2 ; Đất cây xanh mặt nước: 19.181,5m^2; Đất giao thông 16.130,0m^2;
- Xã Quế Tân: Đất công nghiệp: 13.381,7m^2; Đất cây xanh mặt nước: 7.366,3m^2;

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/03/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

"2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- ".

6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Đào Quang Khải

Số vào sổ cấp GCN: CT 13789

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

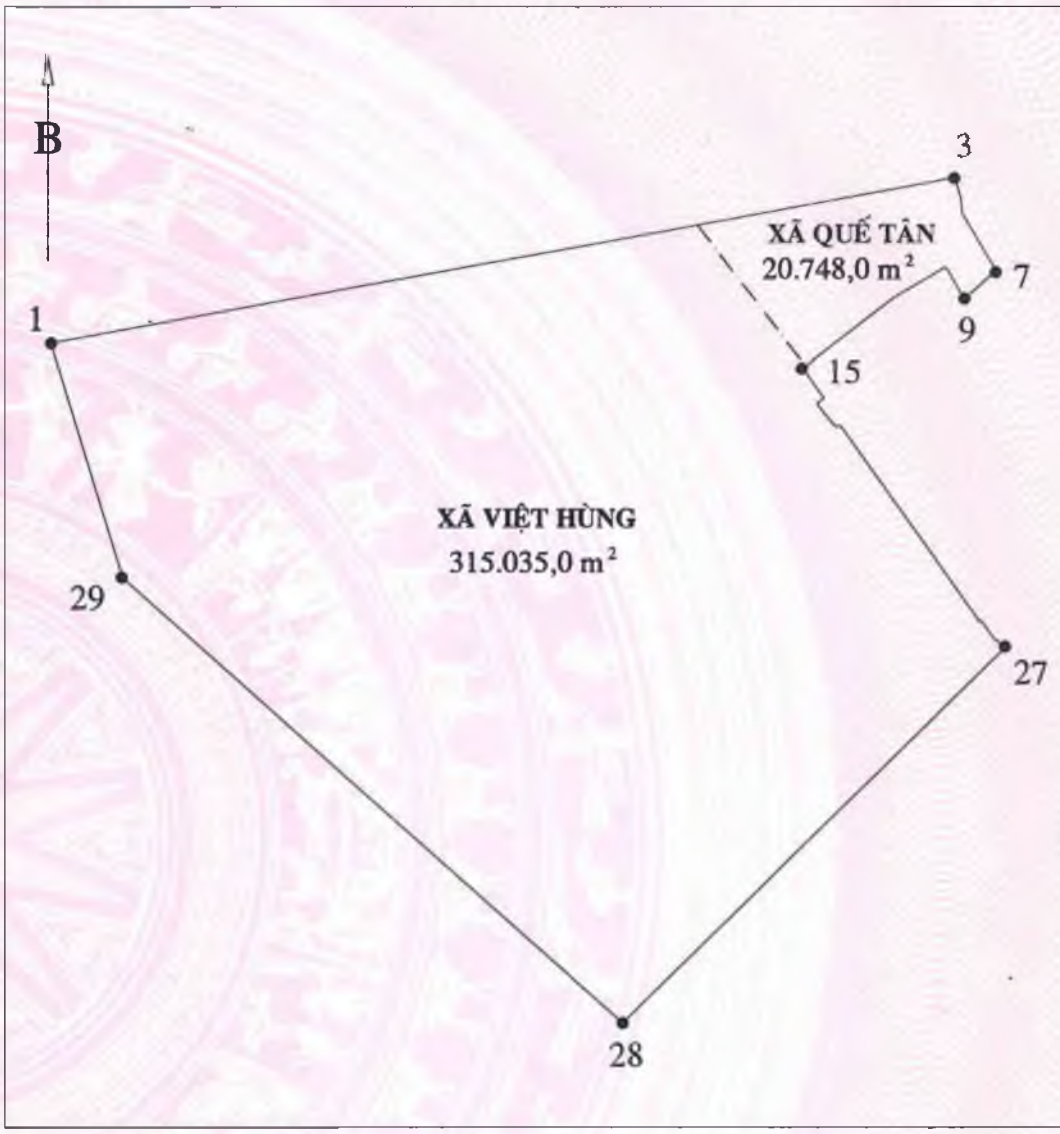

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	
2	561.06
3	223.00
4	17.76
5	12.12
6	1.13
7	57.53
8	21.50
9	13.58
10	26.42
11	5.18
12	51.12
13	83.91
14	11.79
15	3.57
16	30.57
17	6.81
18	10.05
19	12.58
20	2.99
21	4.09
22	203.76
23	2.50
24	3.84
25	19.83
26	2.64
27	8.08
28	457.50
29	570.91
1	208.23

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2300895940; Đăng ký lần đầu ngày: 18/09/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày: 22/02/2017

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

CK 055617

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ thửa đất: Xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 431.198,0 m^2, (bằng chữ: Bốn trăm ba mươi mốt nghìn một trăm chín mươi tám mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Dự án đầu tư khu đô thị và dịch vụ khu công nghiệp Quế Võ III), gồm: Đất công nghiệp: 316.215,5m^2; Đất trung tâm điều hành: 16.099,0m^2; Đất cây xanh mặt nước 25.001,5m^2; Đất giao thông 73.882,0m^2;

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/03/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

"2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/- ".

6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 12 năm 2017

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

Đào Quang Khải

Số vào sổ cấp GCN: CT 13790

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

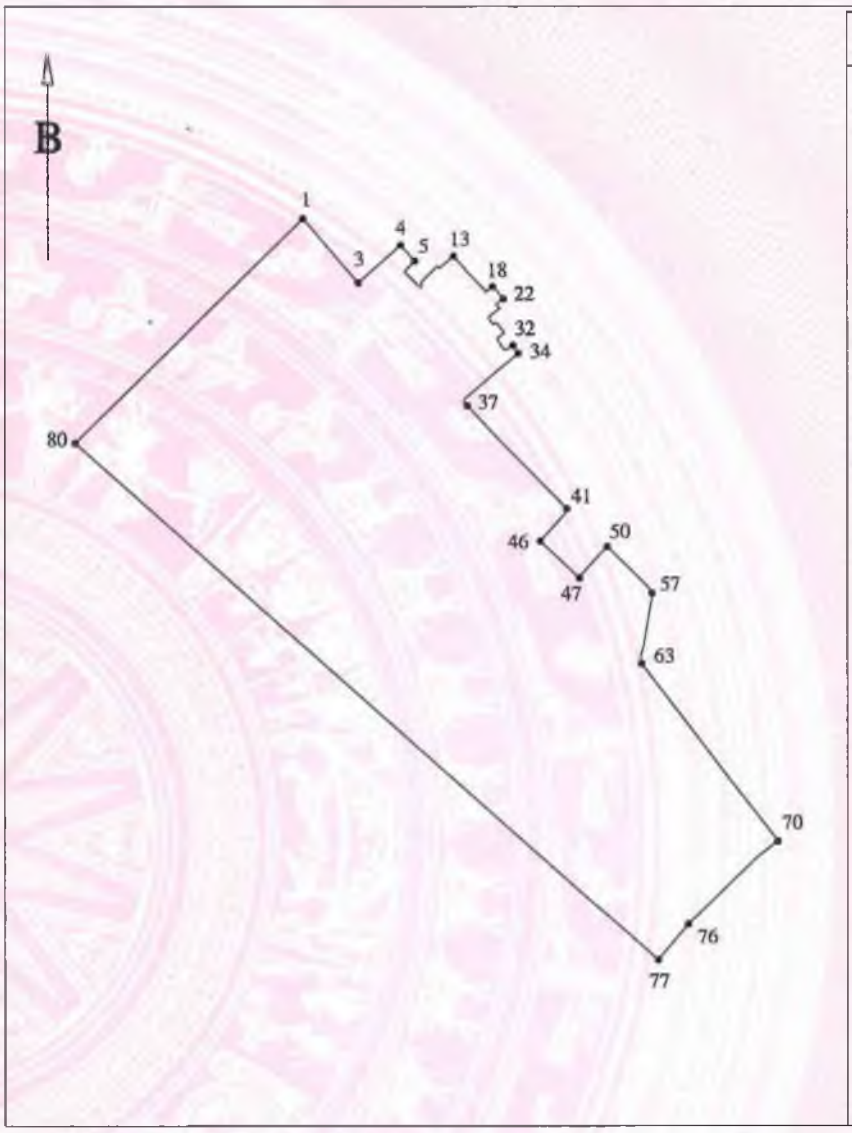

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	5.23	42	2.38
2	115.73	43	3.35
3	80.86	44	37.00
4	30.27	45	13.74
5	20.89	46	77.06
6	32.84	47	1.38
7	6.19	48	50.03
8	3.74	49	8.95
9	33.64	50	5.35
10	2.36	51	2.47
11	2.77	52	4.19
12	27.27	53	6.72
13	25.62	54	10.40
14	0.68	55	50.58
15	40.88	56	13.35
16	2.59	57	5.95
17	13.02	58	71.19
18	1.93	59	12.58
19	8.15	60	7.45
20	4.29	61	4.31
21	8.93	62	1.57
22	12.94	63	83.58
23	8.42	64	112.55
24	21.34	65	11.48
25	12.56	66	55.88
26	5.22	67	7.92
27	13.98	68	40.32
28	4.79	69	8.02
29	13.56	70	4.27
30	20.12	71	7.55
31	13.13	72	16.63
32	0.50	73	1.23
33	12.97	74	15.31
34	101.00	75	130.48
35	6.12	76	66.87
36	5.00	77	77.81
37	1.54	78	56.87
38	76.79	79	979.97
39	29.33	80	457.27
40	98.87	1	
41	4.58		

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHAC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2300895940; Đăng ký lần đầu ngày 18/09/2015; Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 29/8/2019

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

c) Diện tích: 38 910,5 m^2, (bằng chữ: Ba mươi tám nghìn chín trăm mười phẩy năm mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp (Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Quế Võ III), gồm: Đất công nghiệp: 32984,5m^2; Đất cây xanh mặt nước 5926,0m^2)

e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 09/03/2059

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 10 năm 2019

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

TUQ. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẮC NINH

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

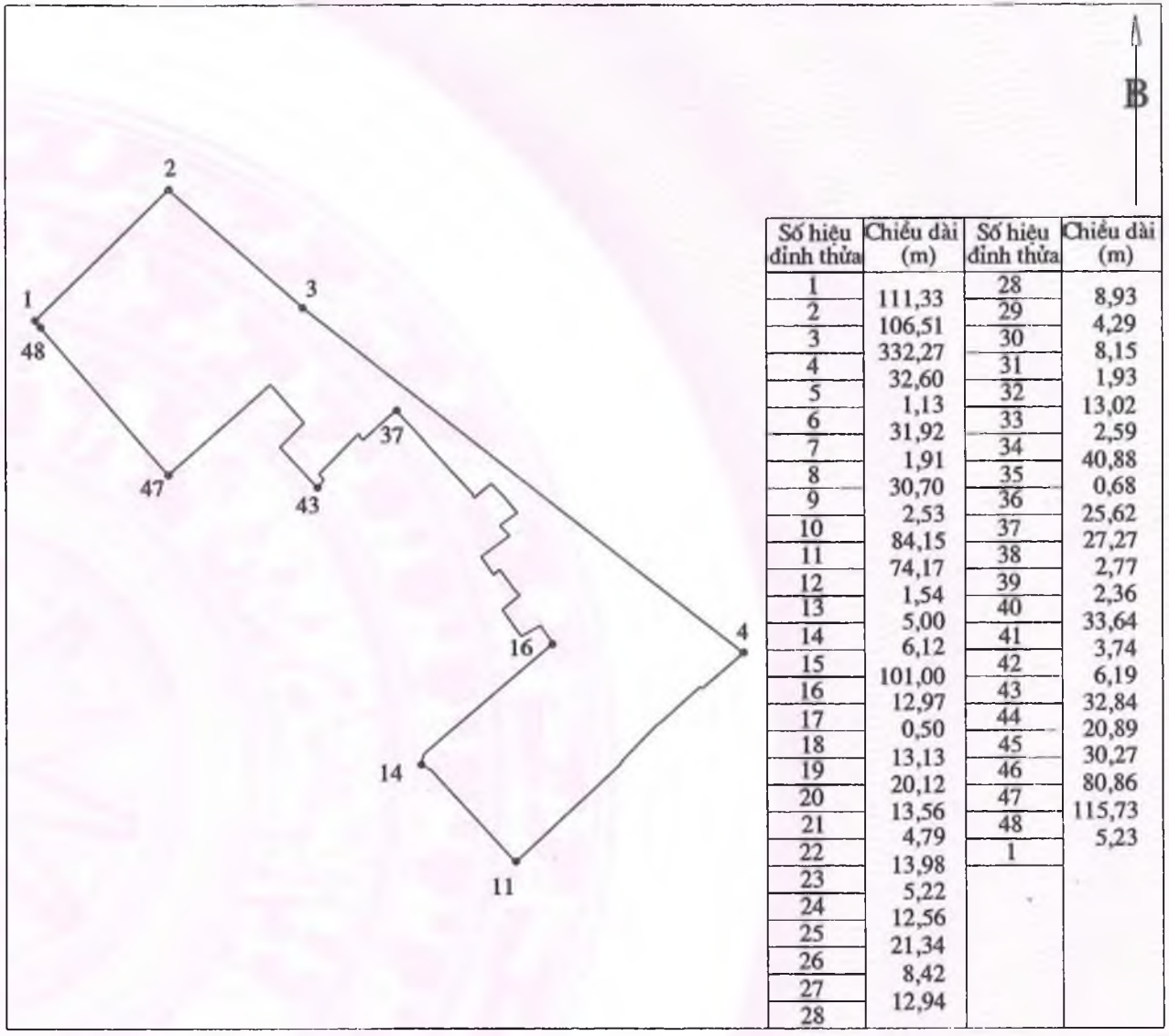

Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)	Số hiệu đỉnh thửa	Chiều dài (m)
1	111,33	28	8,93
2	106,51	29	4,29
3	332,27	30	8,15
4	32,60	31	1,93
5	1,13	32	13,02
6	31,92	33	2,59
7	1,91	34	40,88
8	30,70	35	0,68
9	2,53	36	25,62
10	84,15	37	27,27
11	74,17	38	2,77
12	1,54	39	2,36
13	5,00	40	33,64
14	6,12	41	3,74
15	101,00	42	6,19
16	12,97	43	32,84
17	0,50	44	20,89
18	13,13	45	30,27
19	20,12	46	80,86
20	13,56	47	115,73
21	4,79	48	5,23
22	13,98	1	
23	5,22		
24	12,56		
25	21,34		
26	8,42		
27	12,94		
28			

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 02/2025/CV-EIP *V/v: Bổ sung một số ngành nghề thu hút đầu tư trong Hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của KCN Quế Võ III – phân khu 1.*	*Bắc Ninh, ngày 14 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: - Uỷ ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh;

- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Chúng tôi là Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP *(sau đây gọi tắt là Công ty EIP)*, Chủ cơ sở của Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1 *(sau đây gọi tắt là KCN Quế Võ III – phân khu 1)*.

Đến nay, Công ty EIP đã triển khai thi công đạt hơn 55% khối lượng công trình hạ tầng kỹ thuật của phân khu 1 *(bao gồm cả Hệ thống xử lý nước thải tập trung)*, đảm bảo đủ điều kiện thu hút các nhà đầu tư thứ cấp.

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III – giai đoạn 1" *(nay đổi lên thành Khu công nghiệp Quế Võ III – phân khu 1)*, danh mục các ngành nghề được phép thu hút đầu tư bao gồm: "*Nhóm ngành công nghiệp điện, điện tử; Nhóm ngành cơ khí, lắp ráp (không bao gồm các quá trình nhúng nóng, xi mạ); Nhóm ngành chế biến thực phẩm; Nhóm ngành dệt may, da giày; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thú y; Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thú y; Công nghiệp sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế; Nhóm ngành công nghiệp nhựa; Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê (sản xuất bán thành phẩm); Công nghiệp sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang; Công nghệ cao các loại; Nông nghiệp công nghệ cao các loại; Các ngành nghề phụ trợ, thân thiện với môi trường*".

Tuy nhiên, trên thực tế, quá trình thu hút đầu tư cho thấy nhu cầu đầu tư vào KCN là rất đa dạng. Nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước với quy mô, dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến, có nhu cầu đầu tư nhưng lại chưa nằm trong danh mục ngành nghề được phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018, gây khó khăn cho Công ty EIP trong việc kêu gọi đầu tư, tận dụng cơ hội phát triển KCN Quế Võ III – phân khu 1.

Nhằm tháo gỡ vướng mắc trên, hiện nay Công ty EIP đang lập Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho KCN Quế Võ III – phân khu 1 trình Bộ Nông nhiệp và Môi trường thẩm định, phê duyệt. Trong đó, Công ty EIP đề xuất bổ sung một số ngành nghề thu hút đầu tư phù hợp với xu thế phát triển công nghiệp hiện nay vào Hồ sơ cấp Giấy phép *(chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*.

Để hoàn thiện hồ sơ và làm căn cứ cho Bộ Nông nhiệp và Môi trường xem xét, thẩm định, cấp Giấy phép môi trường, Công ty EIP kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh xem xét, cho ý kiến về việc "Bổ sung một

số ngành nghề thu hút đầu tư trong Hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của KCN Quế Võ III – phân khu 1". Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP kính gửi Quý cơ quan xem xét và chấp thuận./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP EIP

GIÁM ĐỐC



VŨ TIẾN ĐỊNH

PHỤ LỤC I

Danh mục các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Quế Võ III – phân khu 1 theo Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

(Kèm theo Công văn số /2025/CV-EIP ngày tháng năm 2025)

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**
I	**Nhóm ngành công nghiệp điện, điện tử:** - Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và điện gia dụng; - Công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông và truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao;	C26 C27				
II	**Nhóm ngành cơ khí, lắp ráp *(không bao gồm các quá trình nhúng nóng, xi mạ):*** - Công nghệ chế tạo xe máy, ô tô, máy kéo, thiết bị phụ tùng, lắp ráp phụ tùng; - Công nghiệp cơ khí, cơ khí chính xác khác;	C28 C29				
III	**Nhóm ngành chế biến thực phẩm:** - Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; - Công nghiệp chế biến nông lâm sản;	C10 C11				
IV	**Nhóm ngành dệt may, da giày:** - Dệt; - Công nghiệp may mặc; - Công nghiệp da, giả da, giày da (không thuộc da tươi);	C13 C14 C15	C152			
V	**Công nghiệp sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, nông dược, thú y;**	C21		C2021 C2022 C2023		
VI	**Công nghiệp sản xuất dụng cụ quang học, dụng cụ y tế;**			C3250 C2670		
VII	**Nhóm ngành công nghiệp nhựa;**			C2013 C2220		
VIII	**Công nghiệp gốm sứ, thủy tinh, pha lê *(sản xuất bán thành phẩm);***		C231	C2393		
IX	**Công nghiệp sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao, đồ chơi, nữ trang;**		C321	C3240 C3230		

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
X	**Các ngành nghề phụ trợ, thân thiện với môi trường:** - Kho vận, trung tâm logistic, - Sản xuất phần mềm.	H52 J62				
XI	**Các ngành nghề thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (Quyết định số 38/2020/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ).**					
1	Hệ điều hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng					
2	Linh kiện bán dẫn điện tử công suất thế hệ mới					
3	Vi mạch điện tử tích hợp (IC)					
4	Sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (FE)					
5	Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), nanô cơ điện tử (NEMS) và các thiết bị ứng dụng					
6	Bộ điều khiển số (CNC) cho các máy công cụ và các máy gia công chế tạo					
7	Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp					
8	Vật liệu bán dẫn cho chế tạo vi mạch điện tử tích hợp (IC)					
9	Khuôn mẫu kỹ thuật có độ chính xác cao					
10	Vật liệu composite nền kim loại, composite nền cao phân tử ứng dụng trong kỹ thuật điện - điện tử sử dụng trong môi trường khắc nghiệt, trong xây dựng bền với khí hậu nhiệt đới					
11	Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường					
12	Vật liệu cao su kỹ thuật, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử;					
13	Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường					
14	Vật liệu gốm sứ kỹ thuật cho công nghiệp điện, điện tử					
15	Sợi cácbon cường độ cao dùng cho vật liệu composite					

PHỤ LỤC II

Danh mục các ngành nghề đang hoạt động trong KCN Quế Võ III – phân khu 1

(Kèm theo Công văn số /2025/CV-EIP ngày tháng năm 2025)

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
1.	Công ty Cổ phần bao bì Anh Sơn	- Sản xuất bao bì nhựa dùng trong ngành điện tử, dược phẩm, thực phẩm, dân gia dụng - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu trong quá trình Sản xuất. Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh Doanh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2220 L6810	C2220
2.	Công ty TNHH Công nghệ Huayan Việt Nam	Sản xuất, gia công sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C2599	-
3.	Công ty TNHH Công nghệ Bao bì Yuzhan Việt Nam	- In ấn. - Sao chép bản ghi các loại. - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. - Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa. - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su.	C1811 C1820 C1701 C1702 C1709 C2220 C3290 C2592 N8299 C2599 C2219	C2220
4.	Công ty TNHH Maidiya New Materials (Vietnam)	- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic. - Sản xuất bìa nhăn giấy nhăn, bao bì từ giấy và bìa. - Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm từ cao su. - Thực hiện quyền XNK và quyền phâm phối buôn bán.	C2220 C1702 C2219 G4690	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
5.	Công ty TNHH OONT	Sản xuất các sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	C2599	
6.	Công ty TNHH Điện tử Renbao Việt Nam	- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. - Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. - Sản xuất đồng hồ. - Sản xuất thiết bị điện khác. - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. - Sản phẩm thiết bị và dụng cụ quang học. - Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao.	C2219 C2651 C2652 C2790 C2640 C2670 C3230	C26 C27 C3230
7.	Công ty Cổ phần Đầu tư BLG	Sản xuất, gia công các loại dùng trong ngành cơ khí như máy tiện, máy bào, máy phay, máy đột dập, máy cán tôn, máy dập phụ kiện, cẩu trục… - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhàn rỗi và dư thừa. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh Doanh khi đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2599 L6810	-
8.	Công ty TNHH Vật liệu điện tử Ji Yang	- Sản xuất sản phẩm từ Plastic; - Sản xuất sản phẩm khác từ cao su - Gia công cơ khí	C2220; C2219; C2592	C2220
9.	Công ty TNHH Phát triển công nghệ ESD-PAC Vina	Sản xuất, gia công túi hợp chất từ màng nhôm, màng PET, màng CPP, màng PE	C2220; C2599	C2220
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghiệp Bắc Ninh	- Gia công, cấu kiện kim loại: Bàn thao tác, kệ thao tác dùng trong sản xuất linh kiện điện tử. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất kinh doanh khi đáp ứng được điều kiện theo quy định của pháp luật).*	C2511	-
11.	Công ty TNHH The Wing Fat Printing (Việt Nam)	- Sản xuất các loại hộp giấy, thùng giấy. - Sản xuất khay làm từ giấy. - Sản xuất cốc, nát, đĩa, làm từ giấy, - Sản xuất khuôn mẫu làm từ đồng, nhôm (trừ đúc kim loại); - Sản xuất khuôn mẫu, thanh, que làm từ nhựa;	C1702; C1709; C2220; C2592; G4690	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
		- Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán. *(Nguyên liệu đầu vào không có yếu tố thu gom tái chế tại nhà máy)*		
12.	Công ty Cổ phần Mỹ Á	Cung cấp dịch vụ suất ăn công nghiệp và dịch vụ phục vụ đồ uống *(Không bao gồm dịch vụ giải trí.*	I561; I562	-
13.	Công ty TNHH Công nghệ Nano ưu việt (Việt Nam)	Sản xuất gia công linh kiện điện tử	C2610; C2599	-
14.	Công ty TNHH SCF Machining Corporation Việt Nam	Sản xuất khớp nối ống khoan dầu khí và vỏ khớp nối ống khoan dầu khí	C2511	-
15.	Công ty TNHH Spica Elastic Việt Nam	Sản xuất dây băng đệt đàn hồi dệt thoi/dệt kim khổ hẹp dùng cho sản xuất trong phục lót và những sản phẩm may mặc có liên quan khác. Sản xuất chỉ may.	C1311; C1313; C1399	C13
16.	Công ty Cổ phần Osaka Land	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	H5210 L6810	H52
17.	Công ty TNHH Quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	Dịch vụ vận tải đường hàng không/đường biển/đường bộ *(chỉ phục vụ cho các nhà máy và nhà cung cấp thuộc tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải).*	H4933	-
18.	Công ty Cổ phần tập đoàn công hà	- Sản xuất các cấu kiện kim loại. - Sản xuất giá đỡ bằng kim loại cho bồn nước. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C2511 L6810	-
19.	Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp Thủ Đô	Sản xuất, gia công các chi tiết, phụ tùng cơ khí bằng kim loại cho các loại máy móc cơ khí phục vụ ngành thực phẩm.	C3290	-
20.	Công ty Cổ phần We Construction	- Sản xuất các kết cấu kim loại. - Bồn, bể chứa nhiên liệu lỏng bộ sấy khí.	C2511; C2512	-

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
21.	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Chiến Hương	- Sản xuất công tắc, giắc nối, tụ điện... - Sản xuất thang, máng, cáp điện, tủ điện. - Sản xuất bàn ghế, giường tủ bằng gỗ. - Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa bàn ghế và các thiết bị ngoại thất bằng kim loại và tấm sợi đan kim loại. - Sản xuất đệm bông ép.	C2511 C2592 C2790 C3290 C3319	C27
22.	Công ty TNHH công nghệ điện tử Haiming (Việt Nam)	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học. Chi tiết: Sản xuất, gia công và lắp ráp các loại đầu nối quang điện, hộp nối quang điện, dây dẫn hộp nối quang điện, cáp kết nối của tấm năng lượng mặt trời.	C2731	C27
23.	Công ty TNHH SNC Vina	- Gia công lắp ráp linh kiện lên bảng mạch in điện tử(F-PCB) dùng cho điện thoại di động và máy tính. - Sản xuất, lắp ráp máy móc thiết bị kiểm tra màn hình điện thoại. - Sản xuất khóa các loại. Kiểm tra màn hình điện thoại.	C2610; C2651; C2599	C26
24.	Công ty TNHH kỹ thuật Hưng Kim Thịnh Bắc Ninh	- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử: tai nghe, loa, dây sạc, bàn phím máy tính, chuột máy tính… - Sản xuất, gia công vòng đệm cao su, gioăng cao su, ống cao su, vòi cao su.	C2610; C2219	C26
25.	Công ty TNHH kỹ thuật điện tử Weichengda Việt Nam	- Gia công lá đồng, lá nhôm trong linh kiện điện tử. - Gia công màng nhựa, mút xốp, băng dính, màng lưới. - Sản xuất, gia công nhãn hiệu, đai giấy; các loại sách hướng dẫn, dạng tờ dạng quyển, nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in, đã kết dính hoặc chưa. - Sản xuất thùng, vỏ hộp, vỏ chứa, các loại bao bì bằng giấy, bìa dùng cho văn phòng, các linh kiện điện tử, đồ gia dụng, thực phẩm, đồ uống.... - In ấn trên tất cả các loại, các chất liệu, sản phẩm; In ấn các loại sách hướng dẫn, dạng tờ dạng quyển, nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in, đã kết dính hoặc chưa. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối bán buôn.	C1709; C2220; C2592; C1811; G4690	C2220
26.	Công ty TNHH Konit-Exc. Vietnam	Sản xuất hợp kim nam châm vĩnh cửu	C2599	-

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
27.	Công ty TNHH Kowon TNS Việt Nam	- Sản xuất bản mạch điện tử của điện thoại di động. - Sản xuất, gia công các loại màng film, tape, băng dính bảo vệ điện thoại di động và máy tính bảng.	C2610; C2220	C26 C2220
28.	Công ty Cổ phần Yi Yin Energy Bắc Ninh	Sản xuất sản phẩm kết cấu thép.	C2592 C2599	-
29.	Công ty TNHH Abco Electronics Vina	- Sản xuất linh kiện điện tử. - Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn.	C2610; C2710; G4690	C26 C27
30.	Công ty TNHH Công cụ Cibon Việt Nam	- Sản xuất dao putty, kéo, sủi cán bằng kim loại, chổi và bàn chải dùng cho xây dựng. - Sản xuất các loại dao và xèng bằng nhựa hoặc kim loại dùng trong xây dựng. - Sản xuất cán dao, sủi cán, tay cầm bàn chải, lông chổi bằng nhựa. - Sản xuất cán dao, tay cầm bàn chải bằng gỗ. - Sản xuất dụng cụ mở nắp hộp. - Sản xuất bàn xoa không cần cán hoặc có cán - Sản xuất thùng nhựa đựng sơn - Sản xuất thùng thép dựng sơn - Sản xuất dụng cụ khuấy sơn - Sản xuất cưa - Sản xuất dụng cụ vẽ vạch trong xây dựng - Sản xuất bay - Sản xuất các loại dao và xẻng bằng nhựa hoặc kim loại dùng trong xây dựng - Sản xuất móc treo dùng trong xây dựng. - Sản xuất dụng cụ để kê chổi sơn. - Sản xuất dụng cụ để hái trái cây. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn *(Không thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn đối với hàng hóa là phế phẩm, phế liệu. Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*	C1629; C2220; C2593; G4690	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
31.	Công ty TNHH Công nghệ PIN Shine Việt Nam	- Phun sơn, mạ điện Bobbins máy biến áp, linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy. - Sản xuất khuôn mẫu dùng để đúc biến bobbins của máy biến áp và khuôn mẫu để đúc dập các sản phẩm kim loại dùng cho các linh kiện điện tử, linh kiện ô tô, xe máy. - Sản xuất, gia công đúc, dập các sản phẩm từ kim loại. - Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nhựa plastic và phenolic. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán. *(Không có yếu tố thu gom, tái chế và sử dụng phế liệu trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).*	C2220; C2592; C2599; C2710; C3290; G4690	C2220 C27
32.	Công ty TNHH cơ khí Kinh Bắc	- Sản xuất chế tạo, lắp đặt các thiết bị và kết cấu thép phục vụ xây dựng và công nghiệp - Cho thuê nhà xưởng, văn phòng	C2822; C2829; L6810	-
33.	Công ty TNHH Vina JMC	- Sản xuất sản phẩm từ plastic - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu - Sản xuất linh kiện điện tử	C2220 C2599 C2610	C2220 C26
34.	Công ty TNHH DSV Corporation Vina	- Sản xuất, gia công các sản phẩm tấm băng dính, tấm màng film, màng nhựa bằng PVC, PE, TPU, giấy dán bảo vệ - Sản xuất gia công miếng đồng cách nhiệt trong điện thoại và các sản phẩm điện, điện tử khác	C2220; C2599	C2220
35.	Công ty TNHH Sanchine Việt Nam	- Sản xuất khuôn nhựa cho các thiết bị văn phòng; - Sản xuất khuôn nhựa dùng cho đồ điện gia dụng; - Sản xuất khuôn nhựa dùng cho thiết bị ô tô; - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho các, sản phẩm nhựa cho các thiết bị văn phòng. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho đồ điện gia dụng. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho thiết bị ô tô. - Sản xuất các sản phẩm nhựa cho thiết bị xe gắn máy. - Sửa chữa, thay thế một số linh kiện kuôn do công ty sản xuất cung cấp cho khách hàng. - Sản xuất đồ gá bằng kim loại dùng để gá sản phẩm nhựa khi đo.	C2220; C2511; C3319	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
36.	Công ty TNHH DBS Vina	- Gia công in ấn tem nhãn các loại, in trên bao bì nhựa, giấy, in bìa cứng, bìa carton, vải dệt, kim loại, gỗ và gốm; - Gia công tem nhãn các loại; - Sản xuất, gia công các loại tem nhãn; - Sản xuất, gia công các sản phẩm: thẻ giấy, túi giấy, hộp giấy; - Thực hiện quyền XNK và quyền buôn bán.	C1811; C1812; C3290; C1702; C2599; N8299	-
37.	Công ty TNHH Polytech Vina	Sản xuất hạt nhựa màu	C2220	C2220
38.	Công ty TNHH Gia Nghi Hưng Nghiệp	In ấn	C1811	-
39.	Công ty TNHH xây dựng và công nghệ Minh Tùng	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc. *Chi tiết: Xây dựng các mạng lưới cáp viễn thông, thông tin liên lạc và các công trình, cấu trúc có liên quan: Các tuyến cáp, mạng lưới viễn thông; Các tuyến cột, tuyến cống, bể để kéo cáp thông tin và các công trình phụ trợ;*	F4223	-
40.	Công ty TNHH CWA Shares Việt Nam	Gia công các sản phẩm cơ khí, phụ trợ công nghiệp như giá kệ, xe đẩy và thao tác.	C2592	-
41.	Công ty TNHH Jangtai Việt Nam	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất tấm dán chống xước màn hình điện thoại bằng nhựa PE, PET; khuôn mẫu bằng nhựa; khay đựng bằng plastic; màng bọc sản phẩm điện tử,..	C2220	C2220
42.	Công ty TNHH GL Tech Vina	- Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất khác chưa đuọc phân vào đâu. - Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - In ấn.	C2220; C3290; C2599; C1811	C2220
43.	Công ty TNHH Mwconnect Việt Nam	Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	C2710	C27
44.	Công ty TNHH richsound việt nam	Sản xuất điện tử dân dụng : gia công lắp ráp loa, thanh loa, loa ngoài trời…	C2640	C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
45.	Công ty TNHH Champion Industrial (Việt Nam)	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ inox, khuôn mẫu bằng kim loại, bulong, ốc vít, gia công linh kiện bằng kim loại cho máy CNC	2599	-
46.	Công ty TNHH Drp Việt Nam	Sản xuất, gia công đèn Led và linh kiện đèn Led (hộp đèn, bảng mạch). Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng.	C2740	C27
47.	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Hiếu Cường	Sản xuất, gia công tấm pin năng lượng mặt trời. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C3290	-
48.	Công ty TNHH đầu tư và kinh doanh thương mại Thịnh Cường	- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa - Sản xuất các kết cấu thép dùng trong ngành xây dựng *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đáp ứng được điều kiện theo quy định của pháp luật)*	H5210 C2511	H52
49.	Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Goertek Vina	- Sản xuất tai nghe và bộ phận: Hộp sạc tai nghe. Sản xuất bộ chuyển đổi bluetooth; Sản xuất bộ phụ kiện của tai nghe. Sản xuất loa, bảng loa, bộ thu. Sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh. Sản xuất linh kiện của đồng hồ thông minh. Sản xuất mô hình đồng hồ thông minh. Sản xuất thiết bị an ninh gia đình. Sản xuất thân chính khoá của thông minh, màn hình nhập khẩu cảm ứng của khoá cửa thông minh.; - Sản xuất hệ thống điện thoại hội nghị; kính thực tế ảo VR; tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR; - Sản xuất bảng mạch điện tử. - Gia công các loại linh kiện bên trong máy tạo hình, máy tạo khuôn và máy khuôn đúc; - Sản xuất thiết bị điện tử; - Sản xuất thiết bị tự động đóng gói, tự động lắp ráp, tự động kiểm tra và chuyền tự động; - Sản xuất thiết bị truyền thông; - Sản xuất sản phẩm sạc pin (không dây, có dây); - Sản xuất núm xoay của đồng hồ; - Sản xuất gia công các sản phẩm: vỏ ngoài, nút bịt tai nghe, vỏ ngoài, nút bấm máy trò chơi, vỏ ngoài tau cầm điều khiển trò chơi,… - Sản xuất, gia công ốp khung bảo vệ mặt đồng hồ bằng kim loại;	C2640; C2630; C2610; C2599; C2817; C2790; C2511; C2220; C3030; C2670; C3313; C2829; C3312; C2592; C1392;	C26 C27 C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
		- Sản xuất, lắp rap tài bay không người lái; - Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn đúc các loại; - Sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số; - Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất; - Sản xuất robot tự hành, máy bóc tem nhãn tự động, máy hàn laser, máy khắc laser; - Sửa chữa thiết bị máy móc do công ty sản xuất; - Sản xuất, gia công đồ gá; - Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng kim loại sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử; - Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng plastic sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử; - Sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten; - Sản xuất linh phụ kiện của kính thông minh; - Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế ảo VR; - Sản xuất mô hình chuông của video; - Sản xuất linh phụ kiện tay cầm điều khiển trò chơi; - Sản xuất linh phụ kiện kính thực tế tăng cường AR; - Sản xuất chuoong chuông cửa thông minh.		
50.	Công ty TNHH Fastrong Technologies Việt Nam	- Sản xuất các cấu kiện kim loại . - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Sản xuất linh kiện điện tử. - Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. - Gia công, cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. *(Công ty chỉ được hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2511 C2220 C2610 C2592	C2220 C26
51.	Công ty TNHH GuhSung Vina	Sản xuất, gia công linh kiện điện tử. *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình hoạt động)*	C2610	C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
52.	Công ty TNHH Haelim Vina	- Sản xuất, gia công đồ gá JIP dùng để gia công, đánh bóng mặt kính điện thoại và thiết bị bán dẫn. - Sửa chữa các mặt hàng do công ty sản xuất. - Sản xuất, gia công khuôn mẫu chính xác bằng máy CNC. Sản xuất thiết bị tự động hóa dùng trong sản xuất linh kiện điện tử. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C3290 C3319 L6810	-
53.	Công ty TNHH Hải Cường Phát	Sản xuất các kết cấu thép dùng trong ngành xây dựng	C2592 C2599	-
54.	Công ty TNHH Honyu Solar Việt Nam	Sản xuất, gia công tấm pin mặt trời, modul năng lượng mặt trời và phụ kiện kèm theo	C3290	-
55.	Công ty TNHH Imd Tech	- Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại khuôn, đồ gá (jig), giá kẹp. - Sản xuất, lắp ráp thiết bị tự động hóa dùng trong sản xuất linh kiện điện tử, cụ thể: máy đóng gói, máy kiểm tra chức năng, máy cắt bản mạch, máy lắp ráp, máy cắm linh kiện PCB,.. - Sản xuất băng tải, băng chuyền - Sửa chữa máy móc, thiết bị do công ty sản xuất - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.	C2592 C2599 C2610 C3312 L8610	C26
56.	Công ty TNHH Intelligent Manufacturing Secote Việt Nam	- Sản xuất , gia công máy ép kẹp giữ linh kiện điện tử, máy sấy keo bằng tia UV, máy kiểm tra ngoại quan, máy kiểm tra tính năng linh kiện điện tử, máy lắp ráp linh kiện điện tử, máy lắp ráp sản phẩm, máy dán lớp chống cháy lên linh kiện điện tử, Máy vận chuyển nguyên liệu dạng băng tải, máy tháo dỡ linh kiện điện tử, máy bôi keo, máy gia nhiệt làm chảy keo. - Sản xuất, gia công và chế tạo các loại khuôn jig đồ gá bằng kim. - Sản xuất, chế tạo và gia công các loại khuôn jig đồ gá bằng plasti. Lắp đặt máy móc và thiết bị do Công ty sản xuất lắp ráp. Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị do Công ty sản xuất.	C2220 C2599 C2651	C2220 C26
57.	Công ty TNHH Jb Korea Vina	Sản xuất linh kiện điện tử. Chi tiết: Sản xuất khuôn in cho màn hình điện thoại di động.	C2599	-
58.	Công ty TNHH Sunway Vina	Sản xuất và gia công nhãn mác pin và thiết bị điện tử khác; Sản xuất thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác dùng trong văn phòng bằng giấy, bìa (không bao gồm sản xuất từ bột giấy); Sản xuất tấm đồng lá mỏng định hình ăng ten, miếng tản nhiệt dùng cho bản	C1709 C2599 C2220	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
		mạch, ăng ten, thiết bị điện tử; Sản xuất, gia công túi nilon; Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán (không thành lập cơ sở buôn bán); Sản xuất, gia công linh kiện nhựa, cao su cho ngành điện tử, bản mạch điện tử cho điện thoại máy tính,..., keo đã điều chế, chất kết dính làm từ polome dùng cho pin điện thoại, máy tính; pin xe.	N8299 G4690 C2219	
59.	Công ty TNHH HNK Vina	Sản xuất nhãn dán cho hoàn thiện sản phẩm ngành dệt 1313	C1313 G4690	-
60.	Công ty TNHH Kỹ thuật Nhuận Đức	Sản xuất mực in, sản xuất hóa chất (ngành nghề chính); Sản xuất, gia công đầu in, bảng in, lưới in, núm in bằng silicon.	C2029 C2829	-
61.	Công ty TNHH HS Chemical Việt Nam	Sản xuất mực dùng để in lên bỏ, linh kiện phụ kiện diện thoại và máy tính; Sản xuất chất làm tăng độ bán mực; Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán (không thành lập cơ sở buôn bán) các hành hoá có có mã HS sau: 32.15, 32.11, 38.14, 84.19, 37.01, 90.30, 84.79, 40.17	C2022 C2029 N8299	-
62.	Công ty TNHH Kayama Teck (Việt Nam)	- Sản xuất các sản phẩm từ Plastic; - Sản xuất sản phẩm từ cao su; - In ấn; - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; - Sản xuất khác chưa phân vào đâu; - Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	C2220; C2219; C1811; C2640; C3290; C2819; L6810; H5210	C2220 H52
63.	Công ty TNHH Li Sheng Technology (Việt Nam)	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động. Chi tiết: sản xuất gia công băng tải chuyền và bàn thao tác. Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất gia công máy xử lý nước. Sản xuất gia công tủ gió điều hòa. Sản xuất gia công máy lọc khí. (Dự án chỉ được hoạt động sản xuất kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật)	C2814 C2819	-
64.	Công ty TNHH Long Young Electronics (Việt Nam)	- Sản xuất, gia công, thiết kế đệm xốp dẫn điện, vải dẫn điện, băng dính dẫn điện, vật liệu chắn sóng điện từ, vật liệu tản nhiệt dùng trong thiết bị điện tử, máy tính xách tay, đồng hộ, điện thoại di động....	C2610; C1811; M7410; L6810	C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
		- Gia công sản phẩm in ấn như tem, nhãn sản phẩm dùng trong thiết bị điện tử, máy tính xách tay, đồng hồ, điện thoại di động và bao bì bằng các vật liệu khác nhau trong lĩnh vực sản xuất điện tử. - Cho thuê nhà xưởng.		
65.	Công ty tnhh MHK Vina	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất , gia công bao bì(chai nhựa, hộp nhựa,… các sản phẩm bao bì đựng thực phẩm) từ hạt nhựa nguyên sinh. *(Không có yếu tố nhập khẩu, thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình sản xuất)*	C2220	C2220
66.	Công ty TNHH Mirae GTC Vietnam	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công các loại khóa cửa điện tử, khóa xửa tự động, khóa xửa cảm ứng…	C2599	-
67.	Công ty TNHH Một thành viên Phương Đông	- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. - Sản xuất sợi. - Sản xuất sản phẩm từ plastic. - Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.	C2013 C1394; C2220; L6810;	C2013 C2220
68.	Công ty TNHH Novatech Vina	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ nam châm dùng trong quá trình sản xuất máy tính bảng, sản phẩm bọc máy tính bảng và các thiết bị điện tử khác.	C2599	-
69.	Công ty TNHH O Sung RF Vina	- Sản xuất, gia công màng film dùng trong quá trình sản xuất điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác và trong sản xuất băng dính. - Sản xuất gia công màng giấy dùng trong quá trình sản xuất điện thoại di động, các thiết bị điện tử khác trong sản xuất băng dính.	C2220	C2220
70.	Công ty TNHH PNP Vina	- Sản phẩm nhựa để kết nối điện của sạc điện thoại, cáp truyền thông, hộp điện ô tô và tủ lạnh; đèn LED, LCD, PDP TV và máy tính, IO CONNECTOR; - Phần nhựa của bộ lọc tiếng ồn của các thiết bị gia dụng (ti vi, tủ lạnh, máy giặt), máy tính, ô tô,... - Các sản phẩm nhựa để cố định: dây của ô tô, ti vi, tủ lạnh, máy tính; dây cáp điện cho nguồn điện của ô tô, ti vi, tủ lạnh; - Bộ phận kết nối bằng nhựa của điện thoại di động, hộp đen, nguồn điện máy tính; - Sản phẩm nhựa để tách thiết bị đầu cuối cho điện thoại di động và USB; - Sản phẩm nhựa của thiết bị phản xạ ánh sáng của đèn ô tô và những bộ phận đèn LED của tivi;	C2220; C2610	C2220 C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
		- Vỏ, khung, bô-bin nhựa của máy tính, điện thoại di động và loa xe ô tô.		
71.	Công ty TNHH Power Plus Technology (Vietnam) Corp	Sản xuất cáis kiện kim loại. Sản xuất sản phẩm từ plastic. Sản xuất linh kiện điện tử. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. *(không có yếu tố thu gom, tái chế tại nhà máy trong quá trình sản xuất. Doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật).*	C2511; C2220; C2610; C2592	C2220 C26
72.	Công ty TNHH Primetech Vietnam	- Sản xuất, gia công, lắp ráp các thiết bị, linh kiện liên kết, kết nối (chân pin, cáp, chốt nối, trực nối…), linh kện bán dẫn cho điện thoại, điện tử (rơ le, mạch, cảm biến..). - Sản xuất, gia công, lắp ráp các loại khuôn, đồ gá (JIG), giá kẹp cho các sản phẩm điện tử, điện thoại. - Sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị chuyên dụng như máy tự động hóa, máy chuyển tải, robot, máy đóng gói, máy kiểm tra chức năng cho linh kiện điện tử, điện thoại.... - Sửa chữa các sản phẩm thiết bị, máy móc do công ty sản xuất cung cấp cho khách hàng. - Sản xuất, gia công bản mạch điện tử. - Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn *(không gắn với thành lập cơ sở bán buôn)*	C2592; C2610; C2630; C2819; C3312; C3320; G4690	C26
73.	Công ty TNHH Daehwa Plastic Vina	Sản xuất khay nhựa đựng linh kiện, thiết bị điện tử	C2220	C2220
74.	Công ty TNHH phát triển Bình Minh VN	Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Gia công cấu kiện khung thép dùng trong ngành xây dựng . *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động Sản xuất kinh Doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C2511	-
75.	Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Hưng Thịnh Phát	- Sản xuất gia công sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép tiền chế; - Cho thuê nhà xưởng	C2592 C2599	-
76.	Công ty TNHH Quintiles Electronic Material Việt Nam	- Sản xuất và gia công nguyên vật liệu bằng nhựa đóng gói chất bán dẫn, điện tử SMT. - Sản xuất và gia công tấm bản nhựa và tấm nhựa (nhựa PS, nhựa PET,..). - Sản xuất và gia công gioăng cơ khí. - Sản xuất, chế tạp và gia công cuộn nhựa tròn, tấm nhựa. *(Không có yếu tố thu gom, sử dụng nguyên liệu tái chế trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh)*	C2220	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
77.	Công ty TNHH công nghệ quang điện Xinhao (Việt Nam)	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học.	C267	C26
78.	Công ty TNHH Sein Vina	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu.	C2599	-
79.	Công ty TNHH Sewon Vina	- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, gia công: khung vỏ, logo, khung camera điện thoại; vỏ điện thoại; chân đế màn hình tivi; tay nắm cửa tủ lạnh; bậc lên xuống, tay năm cửa, màng lọc dầu ô tô. - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Cắt , gọt , gia công bằng máy CNC: khung viền camera, miếng đệm phím nguồn, tăng giảm âm lượng, khay sim, thẻ nhớ... của điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác; linh kiện máy khác như khuôn, Jig.	C2599 C2592	-
80.	Công ty TNHH Suga International (Việt Nam)	- Sản xuất máy huấn luyện động vật và khống chế tiếng kêu động vật, máy quy phim, thiết bị thanh toán POS. - Sản xuất công tắc điện thông minh. - Sản xuất bộ điều khiển MIDI, bộ tiền khuếch đại, bộ khuếch đại, loa, bộ xử lý âm thanh đa hiệu ứng, bộ giao diện âm thanh di động, micro, giá giảm trấn micro giá để micro. - Sản xuất máy truyền tín hiệu không dây, máy phát tín hiệu không dây, máy nhận tín hiệu không dây, tổng đài điện thoại điện tử, điện thoại có dây, thiết bị phát wifi, ăng ten, bộ phản xạ ăng ten. - Sản xuất lực kế, thiết bị khống chế định mức nước, thiết bị định vị xe cân bằng điện, thiết bị định vị theo dõi tài sản. - Sản xuất bản mạch tổng đài điện thoại điện tử, bản mạch của thiết bị khống chế định mức nước, bản mạch xử lý âm thanh đa hiệu ứng, bản mạch thiết bị định vị, bản mạch chuyển đổi AC của tivi, tem nhãn điện tử, cụm bản mạch của hộp thuốc điện tử thông minh, cụm bản mạch thiết bị định vị theo dõi thải sản,.. - Sản xuất máy soạn nhạc điện tử, máy điều chỉnh âm thanh. - Sản xuất bộ giá đỡo công tắc điện thông minh, khung cảm ứng của tivi, củ sạch thông minh cổng USB.	C2829; C2710; C2640; C2630; C2651; C2651; C2610; C3220; C2790	C26 C27

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
81.	Công ty TNHH Thang Máy Fuji Global	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2610	
82.	Công ty TNHH Jinfu Việt Nam	- Sản xuất và gia công tấm dán chống xước màn hình điện thoại bằng nhựa PE, PET. - Sản xuất khuôn mẫu bằng plastic. - Sản xuất và gia công khay đựng bằng plastic. - Sản xuất và gia công bàn chải. - Sản xuất khuôn in mẫu. - Sản xuất và gia công chổi lông. - Sản xuất, gia công sản phẩm từ băng dính 2 mặt, băng dính keo, màng bảo vệ. - Sản xuất và gia công các sản phẩm dẫn điện EMI: Xốp dẫn điện, giấy nhôm, vải dẫn điện, giấy đồng, tấm ghép màng nhôm, màng nhôm. - Sản xuất và gia công xốp. Sản xuất và gia công các sản phẩm từ lưới bông, lưới lụa, lưới polyester sợi đơn, lưới nilon. - Sản xuất khung, giá bằng nhôm cây. Sản xuất khuôn đúc, khuôn mẫu bằng kim loại.	C2220; C2599; C3290	C2220
83.	Công ty TNHH thủy sản Liên Việt	Sản xuất sản phẩm xử lý; cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản. *(Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)*	C3290	-
84.	Công ty trách nhiệm hữu hạn KNK Vina	- Sản xuất gia công, lắp ráp các loại máy kiểm tra tính năng, kiểm tra bộ phận của điện thoại, các loại máy phát hiện lỗi cập nhật phần mềm điện thoại; máy kiểm tra ngoại quan; máy đếm sản lượng, máy đếm vòng quay, các loại máy đo lường định lượng các chất liệu có trong sản phẩm. - Sản xuất, gia công lắp ráp các loại khuôn, đồ gá bằng kim loại, nhựa cho các loại máy móc cơ khí điện tử, cho bộ phận máy các loại. - Sản xuất, lắp ráp các loại băng tải, băng chuyền dùng trong dây chuyền sản xuất máy công nghiệp. - Sản xuất, gia công, lắp ráp bản mạch điện tử (PCB).	C2829; C2599; C2220; C2219; C2610; C2822; C2829; L6810	C2220 C26
85.	Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thịnh Vượng	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: sản xuất cuộn màng nhựa, khay nhựa, pallet nhựa, chi tiết nhựa.	C2220	C2220

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
86.	Công ty TNHH Công nghệ Sohan Việt Nam	- Sản xuất, gia công dây, cáp của máy in, màn hình, USB và của các sản phẩm điện tử khác, dây cáp mềm FFC, dây kết nối các xe ô tô, cụm dây tín hiệu nối ngoài, đấu nối quang điện và hộp đấu nối dây; - Sản xuất, gia công mô đun, lõi mô đun ăng ten, ăng ten máy tính xách tay,… - Sản xuất, gia công phụ kiện của loa máy tính và điện thoại di động; - Sản xuất, gia công khuôn chính xác bằng nhựa - Sản xuất, gia công bộ sạc không dây của điện thoại di động, ipad; - Sản xuất, gia công đế sạc không dây của điện thoại di động, ipad; - Sản xuất camera giám sát, chuông chửa; - Gia công tai nghe	C2731 C2630 C2610 C2220 C2670 C2640	C27 C26 C2220
87.	Công ty TNHH Dongwon Tech Vina	- Sản xuất, gia công các loại băng keo dẫn điện, băng keo hai mặt, phim, xốp có tác dụng để lót, đệm, cách điện, cách nhiệt, chống thấm, giảm chấn cho các thiết bị điện tử - In ấn; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C1811 C4690	C2220
88.	Công ty TNHH RR Donnelley (Bắc Ninh)	- Sản xuất tem nhãn dán cho linh kiện điện tử, thẻ máu, túi bóng; - Sản xuất thùng giấy, khay giấy, hộp giấy có sóng, túi giấy, sách hướng dẫn bằng giấy, tờ rơi - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C1709 C4690	C2220
89.	Công ty TNHH QDC Solution Vina	- Sản xuất các loại khuôn, đồ gá bằng nhựa và kim loại dùng cho điện thoại và các thiết bị điện tử khác; - Sản xuất các loại khay bằng kim loại dùng để đựng linh kiện điện thoại di động và các thiết bị điện tử khác; - Thực hiện quyền phân phối buôn bán. - Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm do công ty sản xuất và thực hiện quyền phân phối cho khách hàng	C2220 C2599 C4690	C2220
90.	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Thủ Đô	Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	L6810	-

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
91.	Công ty AP Tech Co., Ltd	Sản xuất máy thông dụng khác;	C2819	-
92.	Công ty TNHH QPL Vina	- Sản xuất, gia công bộ dây dẫn điện và các loại dây cáp điện cho ô tô và xe nâng; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2733 G4690	C27
93.	Công ty cổ phần đầu tư Hoàng Minh Nguyên	Cho thuê văn phòng, nhà xưởng	L6810	-
94.	Công ty TNHH Shinho Vina	- Sản xuất, gia công cắt tấm nhựa PET, PE, tấm film, tấm băng dính dùng cho điện thoại di động, cuộn băng dính, vải nhựa - Sản xuất đinh, ốc vít dùng cho các thiết bị điện tử; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C2599 G4690	C2220
95.	Công ty TNHH Ju Oh Vina	- Sản xuất, gia công cắt tấm nhựa PET, PE, tấm film, tấm băng dính, băng, xốp dùng cho xe ô tô, điện thoại di động và các thiết bị khác; - Gia công các loại khuôn để sản xuất phim dùng cho điện thoại di động; - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2220 C2610 G4610	C2220 C26
96.	Công ty TNHH Vật liệu mới Sanfeng Win (Giang Tô)	- Sản xuất, gia công vật liệu màng hiệu suất cao, vật liệu màng phủ composite, vật liệu từ tính dùng băng dính siêu mỏng,… - Sản xuất gia công các sản phẩm khác từ giấy, bìa như băng dính giấy, giấy chống dính,…	C2220 C1709	C2220
97.	Công ty TNHH Công nghệ Hope (Việt Nam)	- Sản xuất các loại loa thông minh, loa blutooth, tai nghe và microphone; - Sản xuất modem và bộ chuyển mạch - Sản xuất đèn tiết kiệm năng lượng mặt trời	C2640 C2630 C2740	C26 C27
98.	Công ty TNHH Công nghệ bao bì Huilin Việt Nam	Sản xuất các loại khay giây	C1790	-
99.	Công ty TNHH Miae GTC Vietnam	- Sản xuất, gia công các sản phẩm từ kim loại phục vụ cho ngành công nghiệp điện, điện tử, cơ khí, xe điện, xe ô tô, tàu. - Sản xuất và gia công khuôn kim loại. - Thực hiện quyền XNK và quyền phân phối buôn bán.	C2610 C2420 G4610	C26

TT	Tên cơ sở hoạt động trong KCN	Loại hình sản xuất	Mã ngành kinh tế	Mã nghành phù hợp theo ĐTM
100.	Công ty TNHH Vina Nestek	- Sản xuất, gia công lắp ráp các thiết bị linh kiện liên kết, kết nối (chân pin, pogo pin kiểm tra tính năng kết nối) linh kiện bán dẫn cho điện thoại, điện tử. - Bán buôn tổng hợp - Sửa chữa bảo dưỡng máy móc, thiết bị do công ty sản xuất - Sản xuất lắp ráp Jig kiểm tra, đồ gá bộ phận của thiết bị kiểm tra đặc tính màn hình điện thoại và các thiết bị điện tử.	C2599 C2610 C3312 G4690	C26
101.	Công ty TNHH Công nghệ Sinyeda	- Sản xuất các sản phẩm nhôm đúc. - Gia công cơ khí, cử lý và tráng phủ kim loại. - Sản xuất, gia công khuôn mẫu. - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. - Sản xuất sản phẩm tư plastic, cao su. - Sản xuất đồ điện dân dụng.	C2930 C2592 C2599 C2220 C2219 C2750	C2220 C27
102.	Công ty TNHH Dịch vụ môi trường Puhui Suzhou	Sản xuất sản phẩm tư plastic	C2220	C2220
103.	Công ty TNHH Kết cấu thép CIT	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C2511	-
104.	Công ty TNHH Chengen Technology	- Sản xuất gia công túi vải không đệt, túi chống bụi, túi bảo vệ bằng vải không đệt, túi PE, EPE - Sản xuất, gia công giấy tráng, giấy ngăn cách túi giấy, tem nhãn giấy - Sản xuất, gia công màng bọc từ giấy	C1512 C1709 C1702	-

PHỤ LỤC IV

Danh mục các ngành nghề thu hút đầu tư xin cập nhật, bổ sung vào KCN Quế Võ III – phân khu 1

(Kèm theo Công văn số /2025/CV-EIP ngày tháng năm 2025)

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	**Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam**					
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	B	09			
2	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	C			
3	Sản xuất đồ uống	C	11			
4	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C	12			
5	Dệt	C	13			
6	Sản xuất trang phục	C	14			
7	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *(không bao gồm sản xuất có công đoạn thuộc da, sơ chế da, nhuộm da)*	C	15	152		
8	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế)*; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C	17			
10	In, sao chép bản ghi các loại	C	18			
11	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C	19			
12	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C	20			
13	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21			
14	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
15	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
16	Sản xuất kim loại	C	24			
17	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25			
18	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
19	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
20	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
23	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
24	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31			
25	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
26	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
27	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	35			
28	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36			
29	Thoát nước và xử lý nước thải	E	37			
30	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	E	38			
31	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	E	39			
32	Xây dựng nhà các loại	F	41			
33	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42			
34	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F	43			
35	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	45			
36	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46			
42	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47			
43	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H	49			
44	Vận tải đường thủy	H	50			
	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52			
45	Bưu chính và chuyển phát	H	53			
46	Dịch vụ lưu trú	I	55			
47	Dịch vụ ăn uống	I	56			
48	Hoạt động xuất bản	J	58			
49	Viễn thông	J	61			
50	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J	62			
51	Hoạt động dịch vụ thông tin	J	63			
52	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64			
53	Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	K	65			
54	Hoạt động tài chính khác	K	66			
55	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			
56	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71			
57	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72			

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành thu hút theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
58	Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	M	73			
59	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M	74			
60	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	N	77			
61	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N	78			
62	Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	N	79			
63	Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	N	80			
64	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N	81			
65	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82			
66	Giáo dục và đào tạo	P	85			
II	**Các ngành nghề thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển (Quyết định số 38/2020/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ).**					
1	Hệ điều hành cho máy tính, các thiết bị di động; hệ quản trị cơ sở dữ liệu; phần mềm nền tảng cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng					
2	Linh kiện bán dẫn điện tử công suất thế hệ mới					
3	Vi mạch điện tử tích hợp (IC)					
4	Sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (FE)					
5	Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), nanô cơ điện tử (NEMS) và các thiết bị ứng dụng					
6	Bộ điều khiển số (CNC) cho các máy công cụ và các máy gia công chế tạo					
7	Hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp					
8	Vật liệu bán dẫn cho chế tạo vi mạch điện tử tích hợp (IC)					
9	Khuôn mẫu kỹ thuật có độ chính xác cao					
10	Vật liệu composite nền kim loại, composite nền cao phân tử ứng dụng trong kỹ thuật điện - điện tử sử dụng trong môi trường khắc nghiệt, trong xây dựng bền với khí hậu nhiệt đới					
11	Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường					
12	Vật liệu cao su kỹ thuật, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử;					
13	Vật liệu siêu dẻo, siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường					

UBND TỈNH BẮC NINH
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 23 /TTr –BQLCKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 9 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ III - Giai đoạn 1 (Nhà đầu tư: Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP)

Kính gửi: UBND tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủtướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 2349/TTg-KTN ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh diện tích KCN Đại Kim và Bổ sung KCN Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh vào Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam;

Căn cứ Văn bản số 123/TTg-KTN ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000; Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 11/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc sửa đổi Điều 1, Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 15/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000; Quyết định số 1868/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III,

tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Quế Võ III, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1" diện tích 312,1 ha trên địa bàn các xã Việt Hùng, Quế Tân, Phù Lương, huyện Quế Võ *(nay là phường Quế Võ và phường Đào Viên)*, tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1458/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4057875306 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp chứng nhận lần đầu ngày 09/3/2009; cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 27/02/2025 (*thay thế giấy chứng nhận đầu tư 21221.000207 ngày 09/3/2009 và giấy chứng nhận điều chỉnh lần 1 ngày 14/8/2013 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp*).

Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh tiếp nhận Văn bản số 162/2025/CV-EIP ngày 03/9/2025 của Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP Xin ý kiến về ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1, (phường Đào Viên và phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh).

Thực hiện Văn bản số 123/TTg-KTN ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi chủ đầu tư dự án đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Quế Võ III - giai đoạn 1, tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Quế Võ III, tỷ lệ 1/2000 *(nay là phường Quế Võ và phường Đào Viên)*. Trong đó, *tại Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 1, tính chất KCN là khu công nghiệp tập trung, có các ngành sản xuất công nghiệp ít gây ô nhiễm độc hại, gồm: (1) Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, (2) Công nghiệp nhẹ, (3)Công nghiệp cơ khí lắp ráp, điện tử, (4) Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và (5) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.*

Sau khi xem xét, để đảm bảo theo quy định và chủ trương định hướng ngành nghề thu hút đầu tư của tỉnh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trân trọng báo cáo và kính trình UBND tỉnh cho chủ trương ngành nghề thu hút đầu tư tại KCN Quế Võ III - Giai đoạn 1, theo mã ngành nghề kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/20218 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, cụ thể các mã ngành nghề bổ sung như sau:

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Đề xuất điều chỉnh, bổ sung**
1.	Sản xuất, chế biến thực phẩm (không bao gồm công đoạn giết mổ gia súc, gia cầm)	C10	C10
2.	Sản xuất đồ uống	C11	C11
3.	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm, gia công nhuộm; giặt mài, nấu sợi)	C13	C13
4.	Sản xuất trang phục (không bao gồm có công đoạn nhuộm, gia công nhuộm, giặt mài, nấu sợi)	C14	C 14
5.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	-	C1512
6.	Sản xuất giày dép	C152	C152
7.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	C16
8.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm công đoạn sản xuất bột giấy, giấy và ván sợi)	-	C17 (không bao gồm C1701)
9.	In ấn, sao chép bản ghi các loại	-	C18
10.	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (chỉ thu hút các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, sử dụng ít lao động)	C2013, C2021, C2022, C2023	C20 (không bao gồm C2011, C2012,C2013 C2021, C2022 và C2023)
11.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	C21
12.	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm chế	-	C22 (không bao gồm C2211)

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Đề xuất điều chỉnh, bổ sung**
	biến mủ cao su, đắp và tái chế lốp cao su)		
13.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm tái chế kim loại, phân kim từ chất thải)	C231, C2393	C23 (không bao gồm C2392, C2394, C2395 và C2396)
14.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm tái chế kim loại, phân kim từ chất thải)	-	C25 (không bao gồm: C252, C2591 và C2592)
15.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26	C26
16.	Sản xuất thiết bị điện	C27	C27
17.	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất các máy móc, thiết bị cho ngành công nghiệp nặng)	C28	C28
18.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29	C29
19.	Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	C30 (không bao gồm: C301, C304)
20.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	C31
21.	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C321, C325	C32
22.	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	C33
23.	Sản xuất điện mặt trời	-	D35116
24.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí (không bao gồm sản xuất nước đá)	-	D353

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Đề xuất điều chỉnh, bổ sung**
25.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	E36
26.	Thoát nước và xử lý nước thải	-	E37
27.	Xây dựng nhà các loại	-	F41
28.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	-	F42
29.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	-	F43
30.	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	-	H49
31.	Vận tải đường thủy	-	H50
32.	Vận tải hàng không	-	H51
33.	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải	-	H52
34.	Dịch vụ lưu trú (chỉ phục vụ cơ sở lưu trú cho công nhân và chuyên gia)	-	I55
35.	Dịch vụ ăn uống	-	I56 (không bao gồm: I561, I563)
36.	Viễn thông	-	J61 (không bao gồm: J613, J619)
37.	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	-	J62
38.	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	-	K64
39.	Hoạt động tài chính khác	-	K66
40.	Hoạt động kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	-	L681

STT	Các ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam *(Mã ngành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018)*	
		Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018	**Đề xuất điều chỉnh, bổ sung**
41.	Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý	-	M70
42.	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	-	M71
43.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	-	M72
44.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	-	M74
45.	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	-	N77
46.	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	-	N78
47.	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	-	N81
48.	Hoat động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác	-	N82 (không bao gồm: N822)

Các nhóm, mã ngành không thu hút vào KCN kể từ khi có Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nghành nghề cho KCN Quế Võ III – Giai đoạn 1 của UBND tỉnh, bao gồm:

(1) Mã ngành C2720 (không được tiếp nhận sản xuất đa dạng các loại pin, ắc quy dùng axit chì).

(2) Mã ngành C259 (không bao gồm các dịch vụ xử lý, làm sạch, mạ kim loại sau gia công và luyện bột kim loại).

(3) Mã ngành C13 và C14 (không bao gồm công đoạn tẩy, nấu sợi, nhuộm và gia công nhuộm).

(4) Mã ngành C17 (không bao gồm sản xuất bột giấy và tái chế giấy và bìa).

(5) Mã ngành C20 (không bao gồm sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nito, sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp).

(6) Mã ngành I55 (không bao gồm: Hoạt động khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, phòng trọ, ký túc xá học sinh, sinh viên, chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm).

(7) Mã ngành I56 (không bao gồm: Từ ngày ban hành Quyết định này không bao gồm dịch vụ ăn uống phục vụ doanh nghiệp khác).

(8) Mã ngành N82 (không bao gồm: Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu).

Mã ngành nghề bổ sung trên được cập nhật cùng với Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 140/QĐ-BTNMT ngày 19/01/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và Giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép cho Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP.

Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh trân trọng báo cáo và kính trình UBND tỉnh xem xét quyết định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Đ/c Phạm Văn Thịnh - PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở NN&MT; Sở Tài chính; Sở Xây dựng;
- UBND phường Quế Võ và phường Đào Viên;
- Công ty TNHH Đầu tư phát triển KCN EIP;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, PQLĐT.THL

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH

Trần Sơn Tùng

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3286 /UBND-KTTH V/v đồng ý chủ trương các ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp: Quế Võ III – Giai đoạn 1; Yên Phong II- Phân khu B	*Bắc Ninh, ngày 07 tháng 10 năm 2025*

Kính gửi:

- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp: Quế Võ III – Giai đoạn 1; Yên Phong II – Phân khu B.

Sau khi xem xét đề nghị của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tại Tờ trình: số 20/TTr-BQLKCN ngày 15/9/2025 về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Yên Phong II - Phân khu B; số 23/TTr-BQLKCN ngày 19/9/2025 về việc bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ III – Giai đoạn 1. Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương các ngành nghề thu hút đầu tư các khu công nghiệp theo đề xuất của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tại các Tờ trình nêu trên theo danh mục mã ngành nghề kinh tế quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/20218 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

2. Việc triển khai thực hiện dự án đầu tư trong các khu công nghiệp nêu trên chỉ được thực hiện sau khi báo cáo Đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo quy định pháp luật và dự án đảm bảo tuân thủ pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan./.

Nơi nhận: - Như trên; - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c); - Các PCT UBND tỉnh; - VP UBND tỉnh: + LĐVP, TKCT, KTTH, TTTT; + Lưu: VT, TPKTTH$_{SN}$.	**KT. CHỦ TỊCH** **PHÓ CHỦ TỊCH** **Phạm Văn Thịnh**